VL00004124

HỮNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA CHÍNH PHỦ VỀ

phát triển nguồn nhân lực

THỜI KỲ HỘI NHẬP

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

VL00004124

Bản sao lưu trữ

NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC THỜI KỲ HỘI NHẬP

Bản sao lưu trữ

THƯ VIỆN QUỐC HỘI
VL. 4124

NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC
THỜI KỲ HỘI NHẬP

Luật gia KIM THUÝ biên soạn

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
NĂM 2008

LỜI GIỚI THIỆU

Trong điều kiện Việt Nam hiện nay đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế thì một yêu cầu đặt ra là không ngừng nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của nhân lực Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời phát huy có hiệu quả nhất năng lực và sức cạnh tranh đó để phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Thời gian qua, Nhà nước ta đã đề ra nhiều chính sách, giải pháp về phát triển nhân lực như: phát triển thể lực, phát triển giáo dục, phát triển đào tạo nghề nghiệp và sử dụng nhân lực. Đặc biệt, Chính phủ đang tiến hành xây dựng chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam để định hướng cho các ngành, các địa phương xây dựng chiến lược hoặc chương trình, kế hoạch phát triển nhân lực của mình, đưa nhân lực trở thành lợi thế quan trọng nhất của nước ta để phát triển, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội.

Nhằm cung cấp đến bạn đọc các quy định về phát triển nhân lực Việt Nam, Nhà xuất bản Lao Động tổ chức biên soạn cuốn ***"Những quy định mới của Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực thời kỳ hội nhập".***

Bạn đọc có thể tìm thấy trong cuốn sách các quy định mới nhất về nâng cao nguồn nhân lực nói chung; quy định về đào tạo nhân tài chuyên gia trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo dục - đào tạo, kinh tế, công nghệ thông tin, y tế... và đào tạo nguồn nhân lực cho các vùng kinh tế trọng điểm.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

PHẦN 1

QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 221/2005/QĐ-TTg NGÀY 09-9-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội tại kỳ họp thứ 6 Khóa XI về tình hình giáo dục của nước ta;

Xét đề nghị của Hội đồng Quốc gia giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá thực trạng nhân lực và công tác phát triển nhân lực của nước ta hiện nay.

2. Một số quan điểm cơ bản về phát triển nhân lực.

3. Mục tiêu phát triển nhân lực.

4. Nội dung và giải pháp phát triển nhân lực.

5. Các cơ chế, chính sách phát triển nhân lực.

6. Cơ sở hạ tầng và tổ chức quản lý phát triển nhân lực.

7. Phân công và tổ chức thực hiện.

Chương trình quốc gia phát triển nhân lực cần tạo ra tầm nhìn, khung định hướng phát triển, những chính sách tổng thể và cơ chế quản lý, điều phối vĩ mô ở tầm quốc gia nhằm không ngừng nâng cao năng lực, tính năng động xã hội của mỗi cá nhân và sức cạnh tranh của nhân lực Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời, phát huy có hiệu quả nhất năng lực và sức cạnh tranh đó để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chương trình quốc gia phát triển nhân lực cần xây dựng những căn cứ, tiền đề, cơ chế, chính sách chung để định hướng phát triển nhân lực ở tầm quốc gia, gắn kết và phối hợp hài hòa mà không trùng lặp, chồng chéo với việc hoạch định những chương trình, chính sách trong từng lĩnh vực riêng biệt đã và đang được các Bộ, ngành thực hiện.

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực bao gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ Nội vụ.
- Văn phòng Chính phủ.
- Hội đồng Quốc gia giáo dục.
- Tổng cục Thống kê.

do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì.

Điều 3. Giao Ban Chỉ đạo xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực thành lập và chỉ đạo Tổ chuyên gia liên hợp từ các Bộ, ngành có liên quan và Hội đồng Quốc gia giáo dục xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trình Chính phủ phê duyệt trước tháng 6 năm 2006.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng Quốc gia giáo dục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

CÔNG VĂN SỐ 7325/VPCP-KG NGÀY 18-12-2007 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Về việc tổ chức các hội thảo chuyên đề về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Để tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo theo nhu cầu xã hội, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong tháng 12 năm 2007 và tháng 01 năm 2008 tổ chức 04 cuộc hội thảo chuyên đề về đào tạo theo nhu cầu xã hội ở các lĩnh vực Công nghệ thông tin - điện tử; Tài chính - Ngân hàng; Du lịch và đóng tàu.

Yêu cầu mỗi hội thảo cần xác định rõ mục tiêu, thành phần tham dự, nội dung chương trình và chuẩn bị tốt các nội dung, điều kiện để tổ chức, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, thiết thực.

Thông qua các hội thảo cần làm cho các cơ sở đào tạo nhận thức đầy đủ hơn yêu cầu về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động; về sự cần thiết phải đổi mới nội dung, chương trình, cơ cấu đào tạo, về các điều kiện bảo đảm chất lượng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường sử dụng lao động. Đồng thời, thông qua các hội thảo, cũng cần làm cho các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động nhận thức rõ hơn về tiến trình đổi mới cơ bản và toàn diện đang thực hiện trong các cơ sở đào tạo, nhằm đổi mới, hiện đại hóa nội dung, chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo, cam kết khả năng cung ứng nguồn nhân lực theo nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp, khả năng hỗ trợ, tạo điều kiện của các cơ sở đào tạo cho sinh viên của mình thực tập, làm quen với môi trường lao động nghề nghiệp.

Bản lưu trữ

2. Bộ Giáo dục và đào tạo cần chỉ đạo, hướng dẫn các trường đại học, cao đẳng chuẩn bị tốt để tham gia các hội thảo có chất lượng nhằm quảng bá, giới thiệu được về năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế của trường mình, đáp ứng với nhu cầu của các doanh nghiệp.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để các Bộ, cơ quan biết, thực hiện./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM
Đã ký: **TRẦN QUỐC TOẢN**

Bản sao lưu trữ

THÔNG BÁO SỐ 60/TB-VPCP NGÀY 10-3-2008 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại buổi họp về Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2020

Ngày 22 tháng 2 năm 2008 tại Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân đã chủ trì cuộc họp với các Bộ ngành về Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2020. Tham dự cuộc họp có đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Công Thương, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và Văn phòng Chính phủ.

Sau khi nghe báo cáo của Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2020 và ý kiến của các đại biểu dự họp, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân có ý kiến kết luận như sau:

1. *Về tên gọi Chiến lược:* giữ nguyên tên gọi, song bổ sung thời điểm đầu thực hiện Chiến lược. Do đó, chỉnh lại là "Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2008 - 2020".

2. *Về phạm vi và ý nghĩa của Chiến lược:* đây là Chiến lược tổng hợp cấp quốc gia để định hướng cho các ngành, các địa phương và kết nối các ngành, các địa phương làm rõ các giải pháp đột phá cấp quốc gia và các dự án quốc gia. Căn cứ vào chiến lược tổng hợp cấp quốc gia này các ngành, các địa phương xây dựng Chiến lược hoặc Chương trình phát triển nhân lực của mình.

3. *Về cơ cấu chiến lược:* nội dung phát triển nhân lực gồm các cấu phần về phát triển thể lực, phát triển giáo dục, phát triển đào tạo nghề nghiệp và sử dụng nhân lực.

4. *Về quan điểm phát triển nhân lực:* phải ghi rõ đưa nhân lực trở thành lợi thế quan trọng nhất của nước ta để phát triển, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội.

5. *Về mục tiêu phát triển nhân lực:* rà soát lại, chỉ giữ lại những mục tiêu quan trọng, mục tiêu so sánh quốc tế phải có cơ sở (nếu không chắc chắn thì không nên đưa).

6. *Về đánh giá hiện trạng phát triển nhân lực:* nên rút gọn lại và tập trung vào các nội dung về thể lực, giáo dục, đào tạo và sử dụng nhân lực. Trong đánh giá cần đối chiếu với nhu cầu trong nước. Phân tích kỹ những thời cơ và nguy cơ trong 3 lĩnh vực thể lực, giáo dục, đào tạo và sử dụng nhân lực.

bản sao lưu trữ

7. *Về phương hướng phát triển:* bổ sung một số dự báo sơ bộ về nhu cầu nhân lực. Các Bộ, ngành phải tiến hành sơ bộ dự báo nhu cầu nhân lực của ngành mình gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

8. *Về giải pháp thực hiện mục tiêu:*

- Trước hết, phải có chuyển biến nhận thức về phát triển nhân lực. Cùng với Chiến lược quốc gia, mỗi Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và tổ chức phải có chương trình, dự án phát triển nhân lực của mình hoặc có cấu phần phát triển nhân lực trong kế hoạch phát triển chung 2006 - 2011 hoặc xa hơn. Hàng năm phải có kiểm điểm, đánh giá kết quả phát triển nhân lực như là một tiêu chí phát triển.

- Phải đưa ra được những giải pháp có tính đột phá trong một số lĩnh vực. Ví dụ: đột phá trong nâng cao thể lực nhân lực là chống suy dinh dưỡng; đột phá trong giáo dục, đào tạo là đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, đào tạo theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, đổi mới cơ chế quản lý các cơ sở đào tạo theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tạo môi trường làm việc có tính cạnh tranh, triển khai mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội, đẩy mạnh dạy và ứng dụng tiếng Anh, tin học; đột phá trong chính sách đào tạo và sử dụng công chức; xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nhân tài và chuyên gia cao cấp trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và quản lý nhà nước.

- Bổ sung giải pháp hình thành cơ quan quốc gia dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực và thị trường lao động.

- Giải pháp về tài chính: phải ước lượng được tổng nhu cầu vốn và dự kiến nguồn ngân sách nhà nước, công trái, vay ODA xã hội hoá.

9. *Về tổ chức thực hiện Chiến lược:* sau khi Chiến lược chung được phê duyệt vào đầu quý II năm 2008, các Bộ, ngành, địa phương phải xây dựng chương trình đặc thù. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng xong Chiến lược của ngành trong tháng 6 năm 2008, các Bộ, ngành khác kết thúc xây dựng Chương trình phát triển nhân lực vào cuối năm 2008 và các địa phương trong năm 2009 phải xây dựng xong Chương trình phát triển nhân lực của mình. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì theo dõi tổng hợp, báo cáo việc thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực, hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

10. *Nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, ngành đóng góp xây dựng Chiến lược:*

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: tiếp thu các ý kiến tại cuộc họp này và những thông tin của các Bộ cung cấp để chỉnh sửa, bổ sung và hoàn chỉnh Chiến lược.

- Bộ Y tế: bổ sung thêm những nội dung về phát triển thể lực, chống suy dinh dưỡng, phát triển giống nòi.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: bổ sung thêm những nội dung về phát triển giáo dục, đào tạo.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: bổ sung thêm những nội dung về dạy nghề.

- Bộ Nội vụ: bổ sung thêm những nội dung về phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Bộ Tài chính: ước tính nhu cầu vốn và cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn để thực hiện Chiến lược.

- Các Bộ, ngành tiến hành ước dự báo nhu cầu nhân lực của ngành và xác định những khâu đột phá.

11. *Về tiến độ thực hiện:*

Các Bộ, ngành thực hiện công việc theo những nội dung trên và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 3 năm 2008.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xử lý, bổ sung hoàn chỉnh Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2008 - 2020 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt vào đầu quý II năm 2008.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, ngành, các cơ quan liên quan biết và thực hiện./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM
Đã ký: **PHẠM VIẾT MUÔN**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 137/2003/QĐ-TTg NGÀY 11-7-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế (ban hành kèm theo Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003 -2010 (ban hành kèm theo quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2003 - 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)

Hội nhập kinh tế quốc tế đã bước vào giai đoạn quan trọng với việc thực hiện các cam kết quốc tế, có ảnh hưởng trực tiếp đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đã chỉ rõ một nhiệm vụ cụ thể là "đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực". Trong các chương trình hành động của mình, Chính phủ đã giao cho các Bộ, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Thời gian qua, các Bộ, ngành và địa phương đã có cố gắng ban đầu trong công tác đào tạo, bồi dưỡng lực lượng cán bộ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, như phổ biến, quán triệt các chủ trương chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, kiến thức về luật pháp quốc tế, các hiệp định thương mại quốc tế và một số nghiệp vụ cụ thể phục vụ quá trình đàm phán, tổ chức hội nghị, hội thảo,... Những hoạt động đào tạo, bồi dưỡng này đã góp phần trang bị một số kiến thức cơ bản, cần thiết đáp ứng kịp thời yêu cầu của công tác hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua còn nhiều khó khăn và hạn chế. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu mới tập trung vào quán triệt đường lối, chính sách chung và phổ cập một số kiến thức về thị trường thế giới, luật pháp quốc tế, các hiệp định thương mại trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và một số nghiệp vụ cụ thể có tính chất ứng phó trước những yêu cầu đặt ra của công tác hội nhập kinh tế quốc tế. Nội dung, chương trình, giáo trình tài liệu đào tạo, bồi dưỡng chưa thống nhất, thiếu đồng bộ, chưa đi sâu vào nghiệp vụ, kỹ năng. Trình độ giáo viên giảng dạy chương trình hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chưa có kế hoạch thống nhất, còn phân tán tuỳ thuộc vào từng Bộ, ngành. Do đó, để đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới cần có kế hoạch tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tham gia công tác này từ Trung ương đến địa phương, trong các ngành và trên các lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI
VL. 4129

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Mục tiêu

Đào tạo, bồi dưỡng để đến năm 2010 có đội ngũ những người làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế thông thạo về nghiệp vụ, ngoại ngữ, am hiểu luật pháp quốc tế, đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ 2003 đến năm 2005, tập trung xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu về hội nhập kinh tế quốc tế hoàn chỉnh phục vụ đào tạo, bồi dưỡng các đối tượng tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế; đào tạo được đội ngũ giáo viên (bao gồm cả giáo viên kiêm chức) đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế; tiến hành quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cho được đội ngũ cán bộ chủ chốt tham gia trực tiếp vào công tác hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và đào tạo nguồn cho giai đoạn sau.

Giai đoạn 2006-2010, bổ sung, hoàn thiện nâng cao chất lượng chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng; bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các đối tượng tham gia hội nhập và hình thành được lực lượng chuyên gia hội nhập kinh tế quốc tế trên các lĩnh vực.

2. Đối tượng

- Cán bộ, công chức hành chính làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế ở các Bộ, ngành và địa phương; cán bộ quản lý các doanh nghiệp (Nhà nước, các thành phần kinh tế khác) và các hiệp hội ngành hàng;

- Các chức danh tư pháp, trong đó chủ yếu là luật sư và thẩm phán liên quan đến công tác hội nhập kinh tế quốc tế;

- Lực lượng lao động tham gia hội nhập, trong đó chủ yếu là lao động xuất khẩu, công nhân của các doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất nhập khẩu và học sinh các trường dạy nghề;

- Cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên của các viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và sinh viên, học sinh (nguồn cho cán bộ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế) được đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp theo các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Nội dung

a) Những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm:

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; các cam kết quốc tế của Việt Nam về hợp tác kinh tế -thương mại; thị trường thế giới và luật pháp quốc tế, luật pháp của các đối tác, hệ thống luật pháp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ASEAN và các tổ chức đa phương khác; các hiệp định thương mại song phương.

Đây là nội dung cần được phổ cập cho tất cả những người tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng hội nhập kinh tế quốc tế của từng lĩnh vực tham gia hội nhập.

Các kiến thức cơ bản về luật pháp quốc tế, kinh tế phát triển, thương mại quốc tế; nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng xây dựng luật pháp, xây dựng chính sách kinh tế - thương mại, các công cụ và biện pháp bảo vệ các quyền lợi chính đáng của các doanh nghiệp trong nước, hiểu rõ về các rào cản thương mại của các nước, kỹ năng đàm phán, khai thác thông tin về thị trường quốc tế; kinh nghiệm giải quyết các tranh chấp thương mại của nước ngoài, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ,...

Các kiến thức chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

c) Các nội dung bổ trợ, gồm:

Tin học, ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh), ngôn ngữ và phong tục tập quán của các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam.

4. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng

Đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế được tổ chức theo các hình thức: tập trung, tại chức; đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ, đào tạo qua công việc, tham quan khảo sát; đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước.

II. TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tiến độ thực hiện kế hoạch

a) Giai đoạn 2003 - 2005.

Tiến hành xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đối với các đối tượng tham gia hội nhập kinh tế quốc tế; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên (cả giáo viên kiêm chức) và tập trung đào tạo, bồi dưỡng những người trực tiếp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là:

- Đối với cán bộ, công chức hành chính và cán bộ quản lý doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng tham gia tiến trình hội nhập: bồi dưỡng kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế cho 27.000 lượt cán bộ; bồi dưỡng nghiệp vụ cho 5.800 lượt cán bộ và đào tạo chuyên sâu cho 320 lượt cán bộ.

- Đối với các chức danh tư pháp: đào tạo 7.290 cán bộ nguồn cho các chức danh tư pháp, trong đó có 1.500 thẩm phán, 900 chấp hành viên, 300 công chứng viên, 90 trọng tài viên và 4.500 luật sư. Bồi dưỡng 8.210 lượt cán bộ thuộc các chức danh tư pháp, trong đó có 1.800 chấp hành viên; 300 công chứng viên; 110 trọng tài viên; 2.400 luật sư và 3.600 cán bộ tham gia xét xử.

- Đối với lao động xuất khẩu và công nhân tham gia hội nhập: tập trung bồi dưỡng cho 1.200 cán bộ quản lý lao động xuất khẩu; 150.000 lao động xuất khẩu và cho đại bộ phận công nhân sản xuất trong các doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất nhập khẩu; đồng thời, đào tạo 600.000 học sinh trong các trường dạy nghề.

Bản sao lưu trữ

- Đối với đào tạo nguồn cán bộ kỹ thuật và cán bộ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế: bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế cho 4.500 lượt cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên của các viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Mở rộng quy mô đào tạo các lớp kỹ sư chất lượng cao, cử nhân và kỹ sư tài năng ở một số trường đại học. Tập trung đào tạo từ 4.500 sinh viên trở lên những ngành nghề mũi nhọn, tiên tiến như cơ điện tử, kỹ thuật hàng không, vật liệu mới, công nghệ thông tin; đào tạo 25.000 chuyên gia phần mềm và 50.000 cán bộ công nghệ thông tin; đào tạo 450.000 sinh viên các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật,..; đào tạo 30.000 học sinh ở trình độ trung học chuyên nghiệp để xuất khẩu lao động, cung cấp cho các khu chế xuất, khu công nghiệp.

b) Giai đoạn 2006 - 2010.

Bổ sung, hoàn thiện nâng cao chất lượng chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo hướng chuyên sâu; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các đối tượng tham gia hội nhập và hình thành được lực lượng chuyên gia hội nhập kinh tế quốc tế trên các lĩnh vực. Cụ thể là:

- Đối với cán bộ, công chức hành chính, cán bộ quản lý doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng tham gia hội nhập: 26.500 lượt người được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế; 2.900 lượt người được bồi dưỡng, nâng cao về nghiệp vụ công tác hội nhập kinh tế quốc tế; 280 lượt người được đào tạo chuyên sâu về công tác hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đối với các chức danh tư pháp: đào tạo được 17.000 cán bộ, trong đó có 2.500 thẩm phán và 12.500 luật sư; bồi dưỡng được 18.200 lượt cán bộ, trong đó có 5.100 cán bộ tham gia xét xử và 12.500 luật sư.

- Đối với lao động và công nhân tham gia hội nhập kinh tế quốc tế: bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế cho 600 cán bộ quản lý lao động xuất khẩu và 200.000 lao động xuất khẩu; đào tạo 1.600.000 học sinh trong các trường dạy nghề để tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đối với nguồn cán bộ kỹ thuật và cán bộ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế: bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho 7.500 lượt cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên các viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Đào tạo từ 250.000 đến 350.000 sinh viên các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng, ngoại thương, luật. Đào tạo khoảng 50.000 học sinh ở trình độ trung học chuyên nghiệp để xuất khẩu lao động và cung ứng nhân lực cho các khu chế xuất, khu công nghiệp.

2. Kinh phí thực hiện kế hoạch

Kinh phí để triển khai kế hoạch này được huy động từ các nguồn: ngân sách nhà nước, của các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, các dự án, tài trợ của các tổ chức quốc tế, nước ngoài và của bản thân người tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

- Tiến hành điều tra khảo sát, phân loại từng đối tượng của nguồn nhân lực hội nhập kinh tế quốc tế để xác định chương trình và tổ chức các hình thức đào tạo, bồi dưỡng thích hợp.

- Tổ chức xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hội nhập kinh tế quốc tế trong đó có chương trình bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế và các chương trình bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng thuộc các lĩnh vực của các Bộ, ngành liên quan.

- Khảo sát nắm thực trạng đội ngũ giáo viên (cả giáo viên kiêm chức) để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hiện có cả về nội dung và phương pháp giảng dạy và đào tạo nguồn cho giáo viên.

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nói chung và nguồn nhân lực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

- Tăng cường hoạt động, phối hợp giữa các cơ quan trong Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và với các bộ phận làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế của các Bộ, ngành và các địa phương trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cho các trường, trung tâm tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đa dạng hóa nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hội nhập kinh tế quốc tế. Nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước cần tập trung vào các nhiệm vụ: xây dựng chương trình, giáo trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; trang thiết bị dạy và học; tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, chuyên gia, luật sư giỏi, công nhân có tay nghề bậc cao.

- Tăng cường quan hệ quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hội nhập kinh tế quốc tế. Cần dành kinh phí đáng kể cho việc cử các cán bộ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế đi tham quan, khảo sát, đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

- Các Bộ, ngành và địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó Bộ Thương mại, Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có vai trò chủ yếu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ Kế hoạch này:

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch và định kỳ tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổng hợp cân đối các kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thành một chương trình tổng thể, hàng năm hướng dẫn nhiệm

vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hội nhập kinh tế quốc tế cho các Bộ, ngành, địa phương; xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế, hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành; định kỳ tổ chức sơ kết việc thực hiện kế hoạch này.

2. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế ở các Bộ, ngành trung ương và địa phương; cán bộ quản lý các doanh nghiệp (nhà nước, các thành phần kinh tế khác), các hiệp hội ngành hàng.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thuộc phạm vi quản lý và đào tạo nguồn thẩm phán tòa án nhân dân các cấp.

4. Toà án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý lao động xuất khẩu, lao động xuất khẩu; công nhân của các doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất nhập khẩu và học sinh của các trường dạy nghề.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên của các viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và sinh viên, học sinh (nguồn cho cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế).

7. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các cơ sở đào tạo của các Bộ, ngành, địa phương và các trường đại học, cao đẳng có trách nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy nội dung hội nhập kinh tế quốc tế.

8. Bộ Văn hoá -Thông tin, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch chương trình tuyên truyền giáo dục kiến thức phổ thông về hội nhập kinh tế quốc tế.

9. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch ngân sách và hướng dẫn việc huy động, sử dụng các nguồn kinh phí khác, đảm bảo thực hiện các nội dung của Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003 - 2010.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003 - 2010, phối hợp với cơ quan có liên quan để thực hiện có kết quả kế hoạch này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 331/QĐ-TTg NGÀY 06-4-2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin từ nay đến 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Chỉ thị số 58/CT-TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005;

Căn cứ Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 về việc phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW;

Căn cứ Quyết định số 95/2002/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam đến năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin từ nay đến năm 2010 với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm:

- Phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

- Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin theo hướng hội nhập và đạt trình độ quốc tế.

- Đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế nhằm thu hút các nguồn đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin.

Bản sao lưu trữ

2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu đến 2010:

- Đào tạo công nghệ thông tin ở các trường đại học trọng điểm đạt trình độ và chất lượng tiên tiến trong khu vực, bảo đảm phục vụ tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Đào tạo công nghệ thông tin ứng dụng trong các chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và chất lượng cho sự phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các chuyên ngành.

- Đào tạo về quản lý công nghệ thông tin đảm bảo trang bị kiến thức cho đội ngũ cán bộ quản lý để thực hiện nhiệm vụ quản lý ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Phổ cập các kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính và Internet đến 100% cán bộ, công chức và viên chức, 100% sinh viên đại học và cao đẳng, 100% học sinh trung học chuyên nghiệp, trung học nghề và trung học phổ thông, 50% học sinh trung học cơ sở và một bộ phận dân cư có nhu cầu.

b) Mục tiêu cho giai đoạn 2004 - 2005:

- Đáp ứng về số lượng và cơ cấu nguồn nhân lực về công nghệ thông tin theo Quyết định số 95/2002/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam đến năm 2005.

- Chuẩn hóa nội dung, chương trình, trình độ đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất cho đào tạo công nghệ thông tin theo khu vực và quốc tế, xây dựng và thực hiện theo các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin tại các trường trọng điểm.

- Xây dựng và thí điểm triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng công nghệ thông tin ứng dụng cho 5 chuyên ngành đào tạo.

- Xây dựng chương trình và tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về quản lý công nghệ thông tin cho các đối tượng là cán bộ lãnh đạo thông tin và công nghệ thông tin, cán bộ quản lý công nghệ thông tin, cán bộ quản lý dự án công nghệ thông tin.

- Phổ cập các kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính và Internet đến 50% cán bộ, công chức và viên chức, 100% sinh viên đại học và cao đẳng, 50% học sinh trung học chuyên nghiệp, trung học nghề và trung học phổ thông, 30% học sinh trung học cơ sở và một bộ phận dân cư có nhu cầu.

Bản sao lưu trữ

II. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin gồm 6 dự án, đề án sau:

1. Dự án nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về công nghệ thông tin

a) Mục tiêu: Chất lượng đào tạo đạt mức tiên tiến trong khu vực cả về kiến thức lẫn kỹ năng thực hành, thành thạo tiếng Anh và ngoại ngữ cần thiết cho công nghệ thông tin.

b) Các nội dung chủ yếu:

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế.

- Chuẩn hóa trình độ của đội ngũ giảng viên công nghệ thông tin theo trình độ tiên tiến khu vực và quốc tế.

- Dạy tiếng Anh và dạy chuyên ngành công nghệ thông tin bằng tiếng Anh.

- Xây dựng và thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo, tổ chức đánh giá chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho đào tạo công nghệ thông tin.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Dự án hỗ trợ triển khai các chương trình liên kết đào tạo công nghệ thông tin với các trường đại học nước ngoài

a) Mục tiêu: Hợp tác chặt chẽ với các trường đại học ở nước ngoài tổ chức các chương trình đào tạo công nghệ thông tin có trình độ tiên tiến tại Việt Nam.

b) Nội dung chủ yếu:

- Xây dựng chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để tổ chức các chương trình liên kết đào tạo.

- Tổ chức triển khai các chương trình liên kết đào tạo về công nghệ thông tin giữa các trường đại học Việt Nam và trường đại học nước ngoài.

- Tổ chức đánh giá kết quả.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Dự án đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho các chuyên ngành

a) Mục tiêu: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thực hành cho các chuyên ngành để đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong các chuyên ngành.

b) Nội dung chủ yếu:

- Xây dựng và hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo công nghệ thông tin ứng dụng cho các chuyên ngành chủ yếu.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên công nghệ thông tin ứng dụng chuyên ngành.

Bản sao lưu trữ

- Tổ chức các lớp đào tạo và bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng và phát triển phần mềm ứng dụng chuyên ngành cho sinh viên giỏi và sinh viên đã tốt nghiệp các ngành chủ yếu.

- Tổ chức bồi dưỡng tiếng Anh chuyên ngành.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về công nghệ thông tin ứng dụng chuyên ngành cho các đối tượng có nhu cầu.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Dự án nâng cao chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề

a) Mục tiêu: Đào tạo về công nghệ thông tin và đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin vào các ngành nghề cho học sinh ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

b) Nội dung:

- Xây dựng nội dung, chương trình phục vụ đào tạo công nghệ thông tin và đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

- Đánh giá chất lượng đào tạo.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Dự án đào tạo về quản lý công nghệ thông tin và phổ cập tin học cho cán bộ, công chức và viên chức

a) Mục tiêu: Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo thông tin và công nghệ thông tin (CIO), cán bộ quản lý công nghệ thông tin, cán bộ quản lý dự án công nghệ thông tin, phổ cập tin học cho cán bộ, công chức và viên chức.

b) Nội dung:

- Xây dựng các chuẩn trình độ và triển khai các chương trình phổ cập tin học cho cán bộ, công chức và viên chức.

- Xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu đào tạo về quản lý công nghệ thông tin cho cán bộ lãnh đạo thông tin và công nghệ thông tin (CIO), cán bộ quản lý công nghệ thông tin, quản lý dự án công nghệ thông tin.

- Xác định hệ thống các chức danh nghề nghiệp về công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

6. Đề án dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông

a) Mục tiêu: Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy, học và công tác quản lý trong các trường phổ thông.

Bản sao lưu trữ

b) Nội dung:

- Xây dựng nội dung, chương trình dạy và học tin học trong trường phổ thông đảm bảo liên thông giữa các cấp học.

- Xây dựng các chuẩn về thiết bị, máy tính, phần mềm, phòng học phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học các môn học.

- Đào tạo giáo viên tin học, bồi dưỡng tin học cho giáo viên các bộ môn.

- Đổi mới phương pháp dạy học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin.

- Ứng dụng Internet trong nhà trường phổ thông.

- Triển khai tin học hóa quản lý nhà trường.

c) Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. CÁC GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp, các cơ sở giáo dục và đào tạo về nhiệm vụ phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin cho đất nước trong giai đoạn tới.

2. Các ngành, các cấp, các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai lập kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện, tiến hành kiểm tra, đánh giá. Mỗi cấp quản lý, mỗi cơ sở giáo dục và đào tạo đều có một cán bộ lãnh đạo chịu trách nhiệm, có một bộ phận chức năng làm đầu mối quản lý về lĩnh vực đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Tập trung đầu tư cho các trường, các lĩnh vực trọng điểm để đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình, kể cả sử dụng chương trình, giáo trình của nước ngoài; bồi dưỡng giảng viên; trang bị phương tiện đào tạo, kết nối mạng và khai thác Internet.

4. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích dạy và học công nghệ thông tin, cơ chế chính sách xã hội hóa giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tổ chức các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, cho phép thành lập các trường và các trung tâm đào tạo công nghệ thông tin 100% vốn nước ngoài theo quy định của pháp luật, đảm bảo chuẩn chất lượng.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin. Sử dụng có hiệu quả các nguồn viện trợ quốc tế, vốn vay quốc tế phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

6. Kinh phí để thực hiện Chương trình nói chung, các dự án và đề án được huy động từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước, các nguồn khác nhau của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế, đóng góp của người học.

Điều 2. Phân công tổ chức thực hiện:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cân đối, tổng hợp các nguồn lực trong kế hoạch nhà nước hàng năm cho Chương trình.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông triển khai nối mạng Internet cho các trường học, xây dựng mạng giáo dục và các dịch vụ giáo dục, đào tạo trên mạng.

5. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ chỉ đạo xây dựng và triển khai các dự án, đề án được giao theo quy định hiện hành.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức và viên chức thuộc quyền quản lý.

7. Các doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức đào tạo công nghệ thông tin cho người lao động làm trong doanh nghiệp và tham gia đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội.

8. Các cơ sở đào tạo chủ động triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin, đào tạo công nghệ thông tin ứng dụng cho các chuyên ngành; tổ chức việc đào tạo nâng cao và đào tạo phổ cập phục vụ nhu cầu xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2007/QĐ-BTTTT NGÀY 26-10-2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Thực hiện uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 4092/VPCP-KG ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến 2015 và 2020;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Chiến lược Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020" với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin (bao gồm nhân lực làm việc trong các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin; nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin; nhân lực cho đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và người dân sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin) là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin phải đảm bảo chất lượng, đồng bộ, chuyển dịch nhanh về cơ cấu theo hướng tăng nhanh tỷ lệ nguồn nhân lực có trình độ cao, tăng cường năng lực công nghệ thông tin quốc gia.

Bản sao lưu trữ

b) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin phải gắn kết chặt chẽ với quá trình đổi mới giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đổi mới giáo dục đại học. Đổi mới cơ bản và toàn diện đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo hướng hội nhập và đạt trình độ quốc tế, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

c) Đẩy mạnh xã hội hoá và tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, phát huy mọi nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực ngoài nước cho phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển mạnh nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đảm bảo có đủ nhân lực phục vụ nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, xây dựng kinh tế tri thức và xã hội thông tin, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và cung cấp nhân lực công nghệ thông tin cho thị trường lao động quốc tế.

Hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của hệ thống đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, nâng trình độ đào tạo nhân lực công nghệ thông tin của nước ta tiếp cận trình độ quốc tế và tham gia thị trường đào tạo nhân lực quốc tế. Từng bước trở thành một trong những nước cung cấp nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao cho các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đẩy mạnh đào tạo nhân lực cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

b) Mục tiêu cụ thể

Tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng và số lượng giảng viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề. Đến năm 2015, ở bậc đại học, cao đẳng đảm bảo tỷ lệ 15 sinh viên có 1 giảng viên công nghệ thông tin; 70% giảng viên đại học và trên 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên, trên 50% giảng viên đại học và ít nhất 10% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ. Đến năm 2020, trên 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên, trên 75% giảng viên đại học và ít nhất 20% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ.

Tạo được chuyển biến đột phá về chất lượng đào tạo. Phấn đấu đến năm 2015 đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông ở bậc đại học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN; 80% sinh viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tốt nghiệp ở các trường đại học trong nước có đủ khả năng chuyên môn và ngoại ngữ để tham gia thị trường lao động quốc tế. Đến năm 2020 đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tại nhiều trường đại học đạt trình độ quốc tế; 90% sinh viên công nghệ thông tin,

điện tử, viễn thông tốt nghiệp ở các trường đại học có đủ khả năng chuyên môn và ngoại ngữ để tham gia thị trường lao động quốc tế.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ giáo viên dạy tin học cho các cơ sở giáo dục phổ thông. Đến năm 2015, toàn bộ học sinh các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và 80% học sinh các trường tiểu học được học tin học. Đảm bảo dạy tin học cho 100% học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông vào năm 2020. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo. Đến năm 2015, 100% giáo viên các cấp có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho giảng dạy.

Đẩy mạnh đào tạo nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Từ nay đến năm 2015, cung cấp cho các doanh nghiệp này 250.000 người có chuyên môn về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông. Trong số đó, 50% có trình độ cao đẳng, đại học và 5% có trình độ Thạc sỹ trở lên.

Tăng cường đào tạo nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin. Từ nay đến năm 2015, cung cấp cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở nghiên cứu, bệnh viện, ... 530.000 cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin có trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên.

Không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin cho toàn xã hội. Đến năm 2015, tất cả cán bộ, công chức, viên chức các cấp, 100% cán bộ y tế, 80% lao động trong các doanh nghiệp và trên 50% dân cư có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin. Các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giám đốc công nghệ thông tin, được đào tạo theo quy định của Nhà nước. Đến năm 2020, 90% lao động trong các doanh nghiệp và trên 70% dân cư có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin.

II. CÁC NHIỆM VỤ

1. Phát triển đội ngũ giảng viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu giảng viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung 21.000 giảng viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề với 50% có trình độ Thạc sỹ trở lên. Thực hiện dự án "Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về công nghệ thông tin" và dự án "Hỗ trợ triển khai các chương trình liên kết đào tạo công nghệ thông tin với các trường đại học nước ngoài" trong "Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin ở Việt Nam từ nay đến năm 2010" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 331/QĐ-TTg ngày 06/4/2004.

2. Phát triển đội ngũ giáo viên dạy tin học cho các cơ sở giáo dục phổ thông

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu giáo viên dạy tin học cho các cơ sở giáo dục phổ thông.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung 38.000 giáo viên dạy tin học cho các cơ sở giáo dục phổ thông.

3. Chuẩn hóa các trình độ đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Chuẩn hóa các trình độ đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

b) Nội dung: Xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn về các trình độ đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; chuẩn về ngoại ngữ trong đào tạo công nghệ thông tin; quy định điều kiện hoạt động đào tạo và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin. Xây dựng và triển khai thực hiện dự án hệ thống sát hạch trình độ công nghệ thông tin.

4. Phát triển đội ngũ nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Tăng cường năng lực nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho cán bộ nghiên cứu trong các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

5. Xây dựng và phát triển đội ngũ giám đốc công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu giám đốc công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án đào tạo giám đốc công nghệ thông tin cho các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Nhà nước.

6. Đào tạo các tài năng về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và phát triển các tài năng về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát hiện các tài năng trẻ, tổ chức bồi dưỡng và đào tạo các tài năng nhằm phát triển đội ngũ chuyên gia giỏi về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông của đất nước.

7. Đào tạo nhân lực trình độ cao về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông và nhu cầu cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở nghiên cứu, trường học, bệnh viện.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo 135.000 - 140.000 người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông,

Bản sao lưu trữ

với 8 - 10% có trình độ Thạc sỹ trở lên phục vụ các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông; đào tạo và bồi dưỡng 530.000 người có trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên về công nghệ thông tin có khả năng làm cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin.

8. Đào tạo nghề về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu nhân lực được đào tạo nghề cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề các trình độ về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông cho 105.000 - 110.000 người. Thực hiện dự án "Nâng cao chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin ở bậc trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề" trong "Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin ở Việt Nam từ nay đến năm 2010".

9. Phát triển nhân lực công nghệ thông tin trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng

a) Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin trong các đơn vị quân đội và công an.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị quân đội và công an.

10. Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức

a) Mục tiêu: Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội.

b) Nội dung: Thực hiện dự án "Đào tạo về quản lý công nghệ thông tin và phổ cập tin học cho cán bộ, công chức và viên chức" trong "Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin ở Việt nam từ nay đến năm 2010".

11. Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ trong ngành giáo dục và đào tạo

a) Mục tiêu: Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ ngành giáo dục và đào tạo phục vụ đổi mới phương thức dạy và học

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên đại học và cao đẳng, giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo viên trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học và mẫu giáo.

12. Dạy tin học cho sinh viên, học sinh các cấp

a) Mục tiêu: Đảm bảo việc dạy tin học cho sinh viên đại học, cao đẳng, học sinh trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và học sinh phổ thông.

b) Nội dung: Triển khai thực hiện dự án "Đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho các chuyên ngành", dự án "Nâng cao chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin

Bản sao lưu trữ

ở bậc trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề", đề án "Dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông" trong "Chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin ở Việt nam từ nay đến năm 2010", xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát triển mạng và các dịch vụ giáo dục, đào tạo trên Internet.

13. Phổ cập tin học cho nhân dân

a) Mục tiêu: Nâng cao năng lực sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin cho nhân dân trong cả nước.

b) Nội dung: Xây dựng và triển khai thực hiện dự án phổ cập tin học cho nhân dân, nhằm phổ biến kiến thức, đào tạo về sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin cho nhân dân, đặc biệt là nhân dân sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và những người khuyết tật.

14. Xây dựng trường đại học công nghệ thông tin và truyền thông đạt đẳng cấp quốc tế

a) Mục tiêu: Xây dựng trường đại học công nghệ thông tin và truyền thông đạt đẳng cấp quốc tế

b) Nội dung: Xây dựng trường đại học công nghệ thông tin và truyền thông đạt đẳng cấp quốc tế. Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đào tạo đại học công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông bằng tiếng Anh theo hướng 1 năm học tiếng Anh và 3-4 năm học chuyên môn bằng tiếng Anh.

15. Xây dựng hệ thống thông tin nhân lực công nghệ thông tin

a) Mục tiêu: Xây dựng hệ thống thông tin nhân lực công nghệ thông tin phục vụ phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

b) Nội dung: Xây dựng hệ thống thông tin nhân lực công nghệ thông tin. Tổ chức thực hiện nghiên cứu dự báo về thị trường lao động công nghệ thông tin, hỗ trợ các cơ sở đào tạo, các cơ quan, đơn vị sử dụng nhân lực công nghệ thông tin.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực công nghệ thông tin

- Đẩy mạnh đổi mới đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông ở bậc đại học theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.

- Ban hành cơ chế đặc thù cho đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

- Ban hành các tiêu chuẩn ngành nghề, chức danh về công nghệ thông tin, chức danh cán bộ quản lý công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước.

- Phát triển mô hình đào tạo theo nhu cầu đặt trước của các doanh nghiệp, các tổ chức; mô hình gắn kết đào tạo, nghiên cứu với sản xuất của các doanh nghiệp lớn.

- Xây dựng chương trình khung đào tạo công nghệ thông tin, bảo đảm sự liên thông của các cấp học, tăng tỷ lệ thực hành ở các môn học công nghệ thông tin, loại bỏ các chương trình lạc hậu không đáp ứng yêu cầu. Tiếp thu có chọn lọc và triển khai đào tạo theo các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới.

- Tổ chức khảo sát, đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tại các trường đại học.

2. Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

- Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực nhằm huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư cho đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

- Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính cho đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông ở bậc đại học theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.

- Ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho đào tạo Tiến sỹ, Thạc sỹ về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và giảng dạy tin học cho học sinh các cơ sở giáo dục phổ thông.

- Tiếp tục sử dụng ngân sách Nhà nước (Đề án 322) để gửi cán bộ đi đào tạo bậc cao về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và hỗ trợ triển khai các chương trình đào tạo phối hợp với trường đại học nước ngoài.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho một số cơ sở đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, trước mắt tập trung cho các trường đại học trọng điểm.

- Khuyến khích đầu tư vào đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo hướng: Dịch vụ giáo dục chất lượng cao được thu học phí cao; Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm. Ban hành chính sách thuế phù hợp để khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

- Xây dựng cơ chế thu hút và lưu giữ chuyên gia công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông trình độ cao ở nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài) vào làm việc tại Việt Nam hoặc làm việc vì sự phát triển của công nghệ thông tin Việt Nam.

- Ban hành cơ chế giành một tỉ lệ thích hợp trong 1% ngân sách nhà nước hàng năm chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để triển khai các nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

- Ban hành chính sách ưu đãi về thu nhập cho nhân lực công nghệ thông tin làm việc trong các cơ quan nhà nước; chính sách ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, giáo viên công nghệ thông tin tại các vùng khó khăn.

- Nghiên cứu thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo công nghệ thông tin.

Bản sao lưu trữ

3. Mở rộng quy mô đào tạo nhân lực công nghệ thông tin

- Mở rộng quy mô đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tại khu vực các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Tại các vùng kinh tế trọng điểm, thành lập mới một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; thu hút đầu tư thành lập trường đại học 100% vốn nước ngoài; liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông. Tăng cường năng lực đào tạo công nghệ thông tin cho các cơ sở đào tạo hiện có và thành lập mới một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin tại các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nhân lực công nghệ thông tin: đào tạo chính quy tập trung, tại chức, bổ túc, đào tạo từ xa, v.v... nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin.

- Khuyến khích mở rộng quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ công nghệ thông tin. Ban hành chính sách cho phép đào tạo liên thông giữa các cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ với các cơ sở đào tạo công nghệ thông tin bậc đại học trong nước, chính sách về công nhận trình độ công nghệ thông tin cho những người chưa qua đào tạo nhưng đã tự học và có trình độ nhất định; công nhận trình độ công nghệ thông tin tương đương dựa trên các thỏa thuận song phương và đa phương về giáo dục và đào tạo.

- Khuyến khích đào tạo bằng thứ 2 về công nghệ thông tin. Triển khai chương trình 4+1, các ngành khác được đào tạo thêm 1 năm về công nghệ thông tin.

- Ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo cho sinh viên, học sinh giỏi, người tàn tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng ưu tiên khác.

4. Tăng cường dạy tiếng Anh và dạy công nghệ thông tin bằng tiếng Anh

- Khuyến khích các trường đại học giảng dạy công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông bằng tiếng Anh. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án giảng dạy tiếng Anh trong trường phổ thông.

- Chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ tiếng Anh cho đội ngũ giảng viên, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông để đảm bảo đủ trình độ giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Thu hút giáo viên nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ cao vào giảng dạy công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông bằng tiếng Anh.

- Tăng cường năng lực dạy tiếng Anh ở các trường có đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

- Thúc đẩy các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài.

Bản sao lưu trữ

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy và học

- Nhà nước hỗ trợ việc biên soạn và "số hoá" chương trình, giáo trình, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, phục vụ cho việc học tập của học sinh, sinh viên; hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân truy nhập Internet tại các cơ sở giáo dục.

- Triển khai nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy và học. Xây dựng chuẩn về các thiết bị, phần mềm cho dạy tin học và dạy các môn học khác.

- Đẩy mạnh xây dựng các tài nguyên giáo dục, đào tạo trên mạng Internet.

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở các vùng khó khăn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai quy hoạch và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế đặc thù cho đào tạo nhân lực công nghệ thông tin; chủ trì thực hiện các nhiệm vụ:

- Phổ cập tin học cho nhân dân;

- Chuẩn hóa các trình độ đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;

- Xây dựng hệ thống thông tin nhân lực công nghệ thông tin.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan bố trí ngân sách cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; xây dựng cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin:

- Chính sách thuế phù hợp để khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;

- Chính sách hỗ trợ đào tạo cho sinh viên, học sinh giỏi, người tàn tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng ưu tiên khác;

- Chính sách hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân truy cập Internet tại các cơ sở giáo dục;

- Chính sách ưu đãi về thu nhập cho nhân lực công nghệ thông tin làm việc trong các cơ quan nhà nước; ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, giáo viên công nghệ thông tin tại các vùng khó khăn;

- Cơ chế giành một tỉ lệ thích hợp trong 1% ngân sách nhà nước hàng năm chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để triển khai các nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

Bản sao lưu trữ

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành các chính sách thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin:

- Chính sách cho phép đào tạo liên thông giữa các cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ với các cơ sở đào tạo công nghệ thông tin bậc đại học trong nước;

- Chính sách về công nhận trình độ công nghệ thông tin cho những người chưa qua đào tạo nhưng đã tự học và có trình độ nhất định; công nhận trình độ công nghệ thông tin tương đương dựa trên các thỏa thuận song phương và đa phương về giáo dục và đào tạo;

- Chính sách hỗ trợ biên soạn và "số hoá" chương trình, giáo trình, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;

- Chính sách thu hút giáo viên nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài vào giảng dạy công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông bằng tiếng Anh.

b) Thực hiện các nhiệm vụ:

- Phát triển đội ngũ giảng viên công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;

- Phát triển đội ngũ giáo viên dạy tin học cho các cơ sở giáo dục phổ thông;

- Đào tạo các tài năng về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;

- Đào tạo nhân lực trình độ cao về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;

- Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ trong ngành giáo dục, đào tạo;

- Dạy tin học cho sinh viên, học sinh các cấp;

- Xây dựng đại học công nghệ thông tin và truyền thông đẳng cấp quốc tế.

c) Xây dựng và triển khai mô hình đào tạo theo nhu cầu đặt trước của các doanh nghiệp, các tổ chức; mô hình gắn kết đào tạo, nghiên cứu với sản xuất của các doanh nghiệp lớn; xây dựng chương trình khung đào tạo công nghệ thông tin, bảo đảm sự liên thông của các cấp học; xây dựng chuẩn về các thiết bị, phần mềm cho dạy tin học và dạy các môn học khác; tổ chức khảo sát, đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tại các trường đại học.

d) Xây dựng và triển khai các kế hoạch 5 năm và hàng năm về đào tạo nhân lực công nghệ thông tin trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; kế hoạch giảng dạy tin học trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

e) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn ngành nghề, chức danh về công nghệ thông tin, chức danh cán bộ quản lý công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước; chủ trì thực hiện các nhiệm vụ:

Bản sao lưu trữ

- Xây dựng và phát triển đội ngũ giám đốc công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước;

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành cơ chế thu hút và lưu giữ chuyên gia công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông trình độ cao ở nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam; chủ trì thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; xây dựng và triển khai các kế hoạch 5 năm và hàng năm về đào tạo nhân lực công nghệ thông tin trong các cơ sở dạy nghề.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện nhiệm vụ phát triển đội ngũ nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

7. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chủ trì thực hiện nhiệm vụ phát triển nhân lực công nghệ thông tin trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan cân đối, tổng hợp các nguồn lực trong kế hoạch nhà nước hàng năm cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

9. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức và viên chức thuộc quyền quản lý.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động phổ cập tin học cho nhân dân địa phương.

11. Các tổ chức chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, v.v...), các tổ chức xã hội, nghề nghiệp phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc thúc đẩy phổ cập tin học cho toàn xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin, thu hẹp khoảng cách số giữa nông thôn và thành thị.

12. Các doanh nghiệp chủ động tổ chức đào tạo công nghệ thông tin cho người lao động trong doanh nghiệp và tham gia đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội.

13. Các cơ sở giáo dục và đào tạo căn cứ vào quy hoạch xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm, chủ động triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký: **LÊ DOÃN HỢP**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2004/QĐ-TTg NGÀY 10-8-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008 (ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 3. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về sử dụng kinh phí của Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

CHƯƠNG TRÌNH TRỢ GIÚP ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2004 - 2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số 143 /2004/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ)

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhưng hiện tại, năng lực của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn nhiều hạn chế, việc đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong khi đó, nhu cầu đào tạo của doanh nhân và các nhà quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng tăng, việc trợ giúp của Nhà nước trong việc đào tạo nguồn nhân lực quản lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là hết sức cần thiết.

Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là một bộ phận trong tổng thể các chính sách, Chương trình trợ giúp của Nhà nước cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu Chương trình:

- Mục tiêu tổng thể: thúc đẩy và tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khả năng cạnh tranh, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; phát triển cả về số lượng và chất lượng hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ và phát triển kinh doanh, đặc biệt là dịch vụ tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực quản lý để trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể: Cung cấp những kiến thức cần thiết cho chủ doanh nhân, cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa, những người có ý định thành lập doanh nghiệp; khắc phục những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin; từng bước nâng cao năng lực quản lý, phát triển kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; trợ giúp nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Đối tượng Chương trình:

Đối tượng của Chương trình là chủ và cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bản sao lưu trữ

Ngoài ra, Chương trình sẽ dành sự quan tâm thích đáng đến các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự thành lập doanh nghiệp; các doanh nhân nữ; các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Đối tượng tham gia Chương trình phải có nhu cầu, nguyện vọng được đào tạo và chấp hành quy chế đào tạo.

3. Phạm vi Chương trình:

a) Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nhân:

Đào tạo về quản trị doanh nghiệp cho chủ và cán bộ quản lý, bao gồm: đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp, lập kế hoạch kinh doanh, quản trị marketing, quản trị kế toán - tài chính, quản trị nhân sự, quản lý kỹ thuật - công nghệ; tư vấn về marketing; đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp.

b) Đối với các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh:

Đào tạo và nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các chuyên đề đảm bảo số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện Chương trình.

4. Thời gian thực hiện Chương trình: 05 năm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp: cung cấp những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; những kiến thức và kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh. Phần này gồm các khoá đào tạo ngắn hạn 05 ngày.

b) Đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm các khoá đào tạo ngắn hạn 7 ngày với nội dung sau:

- Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các khoá đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý nhân sự cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị nhân sự.

- Tăng cường năng lực tiếp thị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị marketing,

- Trợ giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch tiếp thị, kỹ năng tiếp thị, kỹ năng để tham gia hội chợ, triển lãm thông qua các khoá đào tạo nghiệp vụ về kế hoạch, kỹ năng tiếp thị, tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý tài chính, kế toán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị tài chính - kế toán.

Bản sao lưu trữ

- Tăng cường năng lực quản lý kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản lý kỹ thuật - công nghệ.

2. Bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh:

Nhằm tăng cường kỹ năng của các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tổng hợp để có đủ năng lực tham gia các hoạt động đào tạo khác nhau của Chương trình, nội dung bồi dưỡng kiến thức gồm:

- Đào tạo tư vấn tổng hợp và kỹ năng marketing cho các chuyên gia tư vấn, giảng viên và tạo cơ hội cho đối tượng này thực hành các tiêu chuẩn hành nghề chuyên nghiệp.

- Sau khi tham dự đào tạo về tư vấn tổng hợp, các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh sẽ được đào tạo chuyên sâu về khởi sự thành lập doanh nghiệp, quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị marketing, quản trị tài chính - kế toán, lập kế hoạch kinh doanh, quản lý kỹ thuật - công nghệ, quản trị nguồn nhân lực.

Phần đào tạo này bao gồm các khoá bồi dưỡng kiến thức ngắn hạn khoảng 14 ngày.

3. Kế hoạch thực hiện Chương trình:

Dự kiến trong 05 năm, Chương trình được thực hiện như sau:

- Xây dựng một số tài liệu giáo trình cơ bản.

- Mở 18 lớp đào tạo giảng viên cho 540 lượt người.

- Mở 3.589 khoá đào tạo các loại cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự doanh nghiệp với khoảng 107.670 lượt người.

III. TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiến độ thực hiện Chương trình:

a) Giai đoạn 2004 - 2005:

- Điều tra, khảo sát nhu cầu cụ thể về đào tạo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, lên kế hoạch để thực hiện Chương trình.

- Lựa chọn và hợp tác với các cơ sở, tổ chức đang thực hiện các chương trình đào tạo nguồn nhân lực, không phân biệt thành phần kinh tế, mô hình tổ chức, kể cả trong nước và nước ngoài để triển khai thực hiện tốt Chương trình, đáp ứng đúng yêu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các ngành, vùng.

- Tổ chức hội thảo, trao đổi với các tổ chức trong và ngoài nước đã có kinh nghiệm trong việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ, nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa để rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Xây dựng giáo trình và một số tài liệu cơ bản cần thiết.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý thực hiện Chương trình thông qua việc tổ chức thực hiện một số khoá đào tạo thí điểm.

Bản sao lưu trữ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư sơ kết, đánh giá qua 02 năm thực hiện Chương trình: mặt được, mặt chưa được, nhu cầu của đối tượng đào tạo; bổ sung, đề xuất các giải pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh Chương trình đạt hiệu quả thiết thực.

b) Giai đoạn từ 2006 - 2008:

- Dự kiến chương trình:

+ Tổ chức khoảng 10 khoá đào tạo giảng viên;

+ Tổ chức 1.900 khoá đào tạo quản trị doanh nghiệp;

+ Tổ chức 1.400 khoá đào tạo khởi sự doanh nghiệp;

+ Tổ chức 274 khoá đào tạo kỹ năng xúc tiến mở rộng thị trường.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương, các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức thực hiện Chương trình đề ra.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình:

a) Chương trình được thực hiện trên nguyên tắc xã hội hoá công tác đào tạo và bồi dưỡng kiến thức: các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nhân đóng góp một phần kinh phí; ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) hỗ trợ một phần kinh phí; cần ưu tiên đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

b) Kinh phí Chương trình:

- Tổng kinh phí dự tính cho toàn bộ Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ năm 2004 - 2008 là 119,4 tỷ đồng.

- Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch hoạt động của Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán kinh phí để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Trước mắt, giải quyết kinh phí cho năm 2004 của Chương trình là 01 tỷ đồng để xây dựng Chương trình, khảo sát, biên soạn, in ấn tài liệu, thực hiện một số khoá đào tạo thí điểm và được trừ vào tổng kinh phí đã duyệt nêu trên.

- Nguồn kinh phí lấy từ ngân sách nhà nước dành cho giáo dục và đào tạo được quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, cần huy động các nguồn tài trợ khác của các tổ chức quốc tế, nước ngoài.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình này.

Bản sao lưu trữ

2. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính và bảo đảm kinh phí thực hiện Chương trình theo kế hoạch, tiến độ, đúng quy định hiện hành; tham gia quản lý, trợ giúp Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện Chương trình, huy động các cơ sở đào tạo, giảng viên có uy tín, chất lượng tham gia thực hiện Chương trình.

4. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước tổ chức thực hiện Chương trình trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

5. Các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình, thường xuyên đóng góp ý kiến với các cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện Chương trình để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1347/2004/QĐ-BKH NGÀY 24-11-2004 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Về việc ban hành Quy chế về quản lý thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng, Thủ trưởng các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tào bồi dưỡng và các học viên của Chương trình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
Đã ký: **VÕ HỒNG PHÚC**

Bản sao lưu trữ

QUY CHẾ
QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRỢ GIÚP ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2004 - 2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008 (sau đây được gọi tắt là Chương trình) là chương trình mục tiêu của Nhà nước dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, được tổ chức, thực hiện và quản lý theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Mục tiêu của chương trình:

1. Mục tiêu tổng thể:

Thúc đẩy và tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khả năng cạnh tranh, phát triển cả về số lượng và chất lượng, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời phát triển hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ và phát triển kinh doanh, đặc biệt là dịch vụ tư vấn đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý để trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

Cung cấp những kiến thức cần thiết cho doanh nhân những người có ý định thành lập doanh nghiệp, cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Khắc phục những thiếu hụt về kiến thức quản lý, kỹ năng kinh doanh; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp từng bước nâng cao năng lực quản lý, phát triển kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Điều 3. Đối tượng đào tạo bồi dưỡng của Chương trình là các học viên: các doanh nhân; chủ và cán bộ quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa; cá nhân có nguyện vọng khởi sự doanh nghiệp và những người có tiềm năng trở thành giảng viên cho Chương trình.

Bản sao lưu trữ

Điều 4. Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm làm đầu mối tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về hiệu quả của Chương trình với các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Tổng hợp xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm và thông báo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng;

- Tổng hợp lập dự toán chi ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) và quyết toán phần kinh phí thuộc ngân sách Trung ương cho Chương trình;

- Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan biên soạn, in ấn tài liệu cơ bản cần thiết phục vụ cho Chương trình theo nguyên tắc kế thừa tất cả các tài liệu hiện có đang được sử dụng trong công tác đào tạo bồi dưỡng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Điều phối, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định hiện hành;

- Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm để Chương trình đạt hiệu quả cao và sơ kết, đánh giá qua hai (02) năm thực hiện Chương trình báo cáo Bộ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Hỗ trợ các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng thực hiện Chương trình trong trường hợp cần thiết.

Điều 5. Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Chương trình trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là các Sở Kế hoạch và đầu tư, có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các học viên theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này và lập dự toán kinh phí cho Chương trình bao gồm cả phần kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ và phần kinh phí từ ngân sách địa phương.

- Chủ trì tổ chức thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch được giao thông qua việc ký hợp đồng với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo quy trình quy định tại Chương III của Quy chế này.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả của các khóa đào tạo bồi dưỡng.

- Lấy ý kiến đánh giá của các học viên, thường xuyên rút kinh nghiệm để các khóa đào tạo bồi dưỡng tiếp theo đáp ứng được yêu cầu doanh nghiệp và đạt hiệu quả cao.

- Chịu trách nhiệm ký hợp đồng và thanh toán kinh phí các khóa đào tạo bồi dưỡng cho các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo quy định quản lý tài chính và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về sử dụng kinh phí đối với Chương trình và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 6. Trường hợp các Bộ, ngành và các Hiệp hội doanh nghiệp có nhu cầu tổ chức các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, liên hệ và thỏa thuận với Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc các Sở Kế hoạch và đầu tư về việc tổ chức các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

Điều 7. Các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng bao gồm các trường đại học, Trung học, Cao đẳng, *các cơ sở đào tạo đang hoạt động theo quy định của pháp luật* đáp ứng nội dung yêu cầu của các khóa đào tạo bồi dưỡng, trực tiếp ký hợp đồng đào tạo bồi dưỡng với các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng.

Một số yêu cầu chính đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng:

- Có năng lực và kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo bồi dưỡng đối với các học viên theo các chuyên đề của Chương trình.

- Có phương án hiệu quả đề xuất về đào tạo bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu của chuyên đề đào tạo đồng thời đáp ứng các yêu cầu do đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng đề ra.

- Giảng viên phải có trình độ đại học trở lên hoặc có chứng chỉ hành nghề tư vấn đào tạo bồi dưỡng theo quy định của pháp luật hoặc có chứng chỉ đã qua các lớp đào tạo giảng viên.

- Giảng viên không ở trong tình trạng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực hành nghề tư vấn, cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng.

Nhiệm vụ chủ yếu của các cơ sở cung cấp dịch vụ đạo tạo bồi dưỡng:

- Tham gia Chương trình theo các quy định tại điểm 2 Điều 14 của Quy chế này.

- Xây dựng các giáo án, giảng dạy và giải đáp các yêu cầu của học viên thuộc phạm vi chuyên đề đào tạo bồi dưỡng.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo các nội dung của hợp đồng đã được ký kết với đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng.

Điều 8. Các học viên của Chương trình tham gia Chương trình và tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng cụ thể phải gửi đơn đăng ký nội dung đào tạo bồi dưỡng với đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng và có trách nhiệm thực hiện Quy chế này và nội quy của khóa đào tạo bồi dưỡng. Các học viên được lựa chọn tham gia các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu và điều kiện cụ thể sau:

1. Đối với các học viên là các doanh nhân, chủ và cán bộ quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cá nhân có nguyện vọng khởi sự doanh nghiệp:

Để tham gia Chương trình, các học viên phải có đơn đăng ký tham gia các lớp hoặc khóa học cụ thể theo từng chuyên đề (nội dung của đơn vị Đăng ký theo Phụ lục I kèm theo Quy chế này).

Bản sao lưu trữ

Các học viên được ưu tiên tham gia Chương trình là một trong các trường hợp sau:

- Ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nhiều lao động hoặc có tiềm năng sử dụng nhiều lao động.

- Ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất kinh doanh thuộc các ngành nghề, địa bàn mà Nhà nước đang tập trung khuyến khích phát triển.

- Ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoặc có tiềm năng tham gia xuất khẩu.

- Ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tạo việc làm cho người tàn tật.

- Ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn, vùng sâu vùng xa, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- Học viên là nữ.

2. Đối với các học viên là các cán bộ có tiềm năng có nhu cầu đạo tạo bồi dưỡng để làm giảng viên các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng cho Chương trình phải có đơn đăng ký tham gia các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng theo Phụ lục I kèm theo Quy chế này. Ngoài ra cần có một số các yêu cầu và điều kiện cụ thể sau:

- Có trình độ đại học trở lên hoặc có chứng chỉ hành nghề tư vấn đào tạo, tư vấn kinh doanh trong trường hợp phát luật có quy định.

- Cam kết sau khi được đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực thì có trách nhiệm thực hiện ít nhất 03 khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng của Chương trình.

- Không ở trong tình trạng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực hành nghề tư vấn, cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng.

Ưu tiên các cán bộ có tiềm năng tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu giảng viên của Chương trình:

- Ở các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng.

- Ở các ngành nghề kinh doanh mà Nhà nước đang tập trung khuyến khích phát triển, hoặc trên các địa bàn cần khuyến khích phát triển.

- Học viên là nữ.

- Các học viên là các giảng viên cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng đã tham gia Chương trình nhưng qua phiếu đánh giá của học viên cho thấy cần phải đào tạo nâng cao chất lượng mới đáp ứng được yêu cầu.

Điều 9. Việc đào tạo bồi dưỡng được tổ chức theo các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn. Số lượng học viên trong một khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng phải đảm bảo không dưới 25 người. Kết thúc khóa đào tạo bồi dưỡng, các học viên được cấp chứng chỉ tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng.

Bản sao lưu trữ

Chương II

NỘI DUNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG

Điều 10. Nội dung chuyên đề đào tạo bồi dưỡng và thời gian của các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng

1. Đào tạo bồi dưỡng khởi sự thành lập doanh nghiệp mỗi khóa được tổ chức với thời gian là 05 ngày (trong đó khoảng 1/3 thời gian để giải đáp thắc mắc và thảo luận), bao gồm các nội dung chủ yếu sau: cung cấp những thông tin cần thiết về lập pháp, chính sách đối với doanh nghiệp, những quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; những kiến thức và kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2. Đào tạo quản trị doanh nghiệp mỗi khóa được tổ chức với thời gian là 07 ngày (trong đó khoảng 1/3 thời gian để giải đáp thắc mắc và thảo luận), bao gồm các chuyên đề chủ yếu sau:

- Đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp;
- Đào tạo quản trị nhân sự;
- Đào tạo về quản trị Marketing; kỹ năng xúc tiến mở rộng thị trường;
- Đào tạo nghiệp vụ về lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kỹ năng tiếp thị;
- Đào tạo về quản trị tài chính - kế toán;
- Đào tạo quản lý kỹ thuật - công nghệ và quản lý chất lượng sản phẩm.

3. Đào tạo và nâng cao chất lượng các giảng viên cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng thực hiện Chương trình, mỗi khóa được tổ chức với thời gian là 14 ngày, bao gồm các chuyên đề chủ yếu sau:

- Đào tạo bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy và tư vấn
- Đào tạo về tư vấn tổng hợp, kỹ năng đào tạo và kỹ năng Marketing dịch vụ
- Đào tạo chuyên biệt về các thành phần khác nhau của Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Tùy theo nhu cầu của học viên, các nội dung khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng có thể thực hiện chuyên sâu một chuyên đề hoặc một số chuyên đề đáp ứng yêu cầu của học viên.

Điều 11. Căn cứ vào tình hình cụ thể trên địa bàn và lĩnh vực và trong trường hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác với các nội dung chuyên đề đào tạo bồi dưỡng được quy định tại Điều 10 của Quy chế này thì các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng tổng hợp đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) xem xét quyết định việc tổ chức khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thời gian các khóa đào tạo bồi dưỡng này không quá 5 ngày.

Bản sao lưu trữ

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG

Điều 12. Tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng

Hàng năm, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các học viên và số khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng trên địa bàn, dự toán kinh phí cho Chương trình, gửi về Bộ Kế hoạch và đầu tư (Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) và Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 để tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho năm sau.

Riêng đối với năm 2005, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cho năm 2005 và gửi về Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngày 31/12/2004 để tổng hợp trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua.

Điều 13. Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và kinh phí, ngân sách hỗ trợ.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng và tiến độ thực hiện Chương trình, Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tổng hợp và trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư kế hoạch năm của Chương trình. Sau khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua kế hoạch và Bộ Tài chính cân đối kế hoạch chi ngân sách năm cho Chương trình, Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thông báo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng tới các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng bao gồm số khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng và nguồn kinh phí.

Điều 14. Tổ chức thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng

Căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trong năm đã được thông báo, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng trong năm, chủ trì phối hợp với các ngành, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề kinh doanh và các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng với các nội dung công việc chủ yếu như sau:

1. Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng cần xác định học viên cho các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng theo các nội dung chuyên đề cụ thể và kế hoạch các lớp đào tạo trong năm. Các học viên được lựa chọn tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu và điều kiện cụ thể được quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Lựa chọn các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng:

Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng cần lựa chọn các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng phải căn cứ vào yêu cầu nội dung của khóa đào tạo bồi dưỡng mà cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng có đủ năng lực thực hiện.

Việc lựa chọn cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng cho các khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng cần đáp ứng các yêu cầu đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi

dưỡng được quy định tại Điều 7 của Quy chế này. Song theo nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên đề trên địa bàn, có chuyên đề các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng phải tổ chức đấu thầu lựa chọn cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo quy định đấu thầu hiện hành của Nhà nước.

3. Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng ký hợp đồng đào tạo bồi dưỡng với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng hoặc với các giảng viên. Trong Hợp đồng phải có một số nội dung chủ yếu sau:

- Nội dung chuyên đề đào tạo bồi dưỡng, tiến độ thực hiện, kinh phí thực hiện (trong đó: kinh phí thực hiện được tính theo quy định hiện hành và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Chương trình).

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi Bên.

- Xử lý vi phạm Hợp đồng và điều khoản thi hành.

4. Kết thúc khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng:

- Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng giám sát thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng của các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo hợp đồng đã ký và lấy ý kiến học viên tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng (theo mẫu tại Phụ lục II của Quy chế này), đồng thời tổng hợp rút kinh nghiệm về việc tổ chức thực hiện khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng.

- Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng thanh toán hợp đồng đào tạo bồi dưỡng với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo Hợp đồng đã được ký đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng. Đồng thời, chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí của Chương trình theo kế hoạch được giao đã được thực hiện trong năm cụ thể:

+ Đối với số khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng dùng ngân sách Trung ương, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng có trách nhiệm thanh quyết toán với Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

+ Đối với số khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng dùng ngân sách địa phương, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng chịu trách nhiệm thanh quyết toán tại địa phương theo quy định hiện hành.

Điều 15. Định kỳ sáu tháng một lần, các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng gửi báo cáo kết quả thực hiện Chương trình và các kiến nghị cần giải quyết đến Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo.

Điều 16. Tùy theo điều kiện khả năng cân đối của Nhà nước, các tài liệu cơ bản cần thiết của các chuyên đề đào tạo bồi dưỡng sẽ được Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp cho các học viên thông qua các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng và được quản lý cấp phát chặt chẽ.

Bản sao lưu trữ

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Sau khi thực hiện Quy chế này trong 02 năm và sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh Quy chế quản lý thực hiện Chương trình cho giai đoạn tiếp theo.

Điều 18. Cục trưởng Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu thấy có điều gì cần sửa đổi, bổ sung thì báo cáo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 19. Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng, Thủ trưởng các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng và các học viên của Chương trình chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
Đã ký: **VÕ HỒNG PHÚC**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục II

MẪU CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SAU KHÓA ĐÀO TẠO

1. Tên học viên:

2. Doanh nghiệp/đơn vị cử tham gia:

3. Khóa đào tạo mà doanh nghiệp/đơn vị đã tham gia:

- Tên khóa đào tạo: .....
- Thời gian tham gia: .....
- Địa điểm tổ chức: .....

4. Xin Anh/ Chị cho biết chất lượng khóa đào tạo theo các nội dung sau:

Tốt ☐ Được ☐ Kém ☐

a. Nội dung giảng dạy

- Phong phú, hấp dẫn
- Phù hợp với nhu cầu

b. Mức độ tiếp thu của anh/chị

đối với toàn khóa đào tạo

c. Phương pháp giảng dạy

d. Công tác tổ chức lớp học

đ. Thời gian khóa đào tạo bồi dưỡng: Quá dài ☐ Vừa ☐ Ngắn ☐

c. Kiến nghị của học viên

.....

.....

.....

.....

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 552/2008/QĐ-BKH NGÀY 05/5/2008 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 ban hành theo Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ qùy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008;

Căn cứ Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy chế về Quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa,

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4, Điều 5, Điều 13 và khoản 4 Điều 14 của Quy chế Quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008 được ban hành kèm theo Quyết định 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24/11/2004 như sau:

1. Điều 4 được sửa đổi như sau:

"Điều 4:

Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổng hợp xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm và thông báo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng;

- Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp lập dự toán chi ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương);

- Tổ chức thực hiện phần dự toán kinh phí được giao từ ngân sách trung ương và quyết toán phần kinh phí này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

- Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan biên soạn, in ấn tài liệu cơ bản cần thiết phục vụ cho Chương trình theo nguyên tắc kế thừa tất cả các tài liệu hiện có đang được sử dụng trong công tác đào tạo bồi dưỡng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Theo dõi, hướng dẫn và đôn đốc việc tổ chức thực hiện Chương trình theo đúng các quy định hiện hành;

- Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm để Chương trình đạt hiệu quả cao và sơ kết, đánh giá qua hai (02) năm thực hiện Chương trình, báo cáo Bộ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ."

2. Điều 5 được sửa đổi như sau:

"Điều 5:

Sở Kế hoạch và Đầu tư có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các học viên theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này và lập dự toán kinh phí cho Chương trình bao gồm cả phần kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ và phần kinh phí từ ngân sách địa phương theo đúng qui định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Chủ trì tổ chức thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch được giao thông qua việc ký hợp đồng với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực theo quy trình quy định tại Chương III của Quy chế này.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu qủa của các khóa đào tạo bồi dưỡng.

- Lấy ý kiến đánh giá của các học viên, thường xuyên rút kinh nghiệm để các khóa đào tạo bồi dưỡng tiếp theo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và đạt hiệu quả cao.

- Chịu trách nhiệm ký hợp đồng và thanh toán kinh phí các khóa đào tạo bồi dưỡng cho các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo theo quy định quản lý tài chính và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về sử dụng kinh phí đối với Chương trình và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định."

3. Điều 13 được sửa đổi như sau:

"**Điều 13:** Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và kinh phí, ngân sách hỗ trợ

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng và tiến độ thực hiện Chương trình, Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ

Bản sao lưu trữ

và vừa tổng hợp và trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư kế hoạch năm của Chương trình. Sau khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua kế hoạch và Bộ Tài chính cân đối kế hoạch chi ngân sánh năm cho Chương trình, Bộ Tài chính thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa) biết nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương thực hiện Chương trình."

4. Khoản 4, Điều 14 được sửa đổi như sau:

"4. Kết thúc khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng:

- Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng giám sát thực hiện các khóa đào tạo bồi dưỡng của các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo hợp đồng đã ký và lấy ý kiến học viên tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng (theo mẫu tại Phụ lục II của Quy chế này), đồng thời tổng hợp rút kinh nghiệm về việc tổ chức thực hiện khóa (lớp) đào tạo bồi dưỡng.

- Các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng thanh toán hợp đồng đào tạo bồi dưỡng với các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng theo Hợp đồng đã được ký đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng và quyết toán theo các quy định hiện hành."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng. Thủ trưởng các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng và các học viên của Chương trình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **VÕ HỒNG PHÚC**

Bản sao lưu trữ

THÔNG TƯ SỐ 09/2005/TT-BTC NGÀY 28-01-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008

Thi hành Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

A- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng Chương trình:

1.1. Chủ và cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với giai đoạn 2004-2005, đối tượng là cán bộ quản lý của các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã chỉ được tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng theo các chuyên đề của Chương trình không trùng với các nội dung chuyên đề của Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã 2003-2005 và Thông tư số 22/2004/TT-BTC ngày 24/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã giai đoạn 2004-2005.

1.2. Các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự thành lập doanh nghiệp; các doanh nhân nữ; các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Đối tượng tham gia Chương trình phải có nhu cầu, nguyện vọng được đào tạo và chấp hành quy chế đào tạo.

2. Nguyên tắc thực hiện:

Chương trình được thực hiện theo nguyên tắc xã hội hoá công tác đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nhân đóng góp một phần kinh phí;

- Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) hỗ trợ một phần kinh phí, ưu tiên đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, cần huy động các nguồn tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, nước ngoài cho việc thực hiện Chương trình.

Bản sao lưu trữ

3. Phạm vi sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình:

Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 được sử dụng để đào tạo cho những đối tượng được quy định tại Điểm 1 Mục A Thông tư này theo chỉ tiêu đào tạo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hàng năm.

Việc đào tạo theo hình thức đào tạo ngắn hạn tập trung. Thời gian mỗi đợt đào tạo tối đa là 05 ngày đối với các khóa đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp; 07 ngày đối với các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp; 14 ngày đối với các khóa bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Số lượng học viên tối thiểu tham gia một khoá (lớp) đào tạo theo quy định tại Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các khoản chi Nhà nước hỗ trợ:

1.1. Ngân sách Trung ương:

- Chi điều tra, khảo sát nhu cầu cụ thể về đào tạo để lên kế hoạch thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo trao đổi rút kinh nghiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình (thực hiện trong giai đoạn 2004-2005 theo Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

- Chi xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình và một số tài liệu cơ bản cần thiết.

- Chi tổ chức thực hiện một số khoá (lớp) đào tạo thí điểm và các khoá (lớp) đào tạo thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương.

- Chi hỗ trợ một phần kinh phí đối với những tỉnh miền núi, Tây Nguyên có khó khăn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.2. Ngân sách địa phương: tổ chức các khoá (lớp) đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc nhiệm vụ của địa phương.

1.3. Chi tổ chức một khoá (lớp) đào tạo, bồi dưỡng bao gồm:

1.3.1. Nội dung chi:

- Chi cho giảng viên: trả thù lao, chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên.

- Chi cho học viên:

+ Chi mua hoặc in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

+ Trả tiền thuê xe và chi phí cho việc liên hệ tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có).

+ Hỗ trợ một phần chi phí đi lại, tiền ăn, ở cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (danh mục các địa bàn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm

Bản sao lưu trữ

theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

- Chi tổ chức lớp học:

+ Chi thuê hội trường (hoặc phòng học), thuê dụng cụ phục vụ giảng dạy như đèn chiếu, máy vi tính...;

+ Chi tiền văn phòng phẩm và nước uống phục vụ lớp học;

+ Chi tiền điện, tiền nước, tiền phục vụ, trông coi xe;

+ Chi khai giảng, bế giảng, chấm thi, in ấn và cấp chứng chỉ công nhận hoàn thành khóa học, khen thưởng học viên xuất sắc;

+ Chi quản lý lớp học và một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho lớp học.

1.3.2. Mức chi hỗ trợ cho 1 học viên:

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, chưa bao gồm khoản hỗ trợ cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn như sau:

+ Khoá đào tạo 5 ngày: mức hỗ trợ không quá 600.000đ/1 suất đào tạo.

+ Khoá đào tạo 7 ngày: mức hỗ trợ không quá 650.000đ/1 suất đào tạo.

+ Khoá đào tạo 14 ngày: mức hỗ trợ không quá 1.000.000đ/1 suất đào tạo.

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước về chi phí đi lại, tiền ăn, ở cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn không quá 70% mức chi tối thiểu quy định tại Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 8/12/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

1.4. Hướng dẫn một số nội dung chi cụ thể:

1.4.1. Đối với điều tra, khảo sát: mức chi theo quy định tại Thông tư số 114/2000/TT-BTC ngày 27/11/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí các cuộc điều tra thuộc vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước và văn bản quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

1.4.2. Chi tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm: thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi hội nghị đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

1.4.3. Chi xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu: mức chi áp dụng theo quy định tại tiết b điểm 2.3 mục 2 Thông tư số 87/2001/TT-BTC ngày 30/10/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung cho các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học.

1.4.4. Chi mua hoặc in ấn tài liệu: thực hiện theo quy định chi tiêu tài chính hiện hành. Việc in ấn tài liệu phải căn cứ vào giá cả Nhà nước quy định, có hợp đồng với

Bản sao lưu trữ

cơ quan in và thực hiện cơ chế đấu thầu đối với những khoản chi đủ điều kiện theo quy chế đấu thầu. Chỉ mua hoặc in ấn tài liệu thông thường trực tiếp phục vụ nội dung học tập, không bao gồm tài liệu tham khảo.

1.4.5. Chi cho giảng viên:

- Chi thù lao giảng viên: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành về kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước.

- Chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên. Trường hợp không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ, cơ quan tổ chức lớp học phải thuê ngoài thì được chi không quá mức chi quy định tại Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

2. Các khoản chi do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự chi trả: bao gồm các khoản chi phí đi lại, tiền ăn, tiền ở, mua tài liệu tham khảo,... Đối với các học viên ở gần địa điểm tổ chức lớp học, không phát sinh chi phí thuê chỗ ở trong thời gian học thì tuỳ theo khả năng của doanh nghiệp có thể hỗ trợ cho người đi học chi phí đi lại, tiền ăn và mua tài liệu tham khảo...

Doanh nghiệp được hạch toán các khoản chi trên vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Mức chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

Đối với các học viên thuộc các địa bàn đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ tiền đi lại, ăn, ở; hoặc học viên được hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ, tài trợ nêu tại điểm 3 Mục B Thông tư này không tính khoản được hỗ trợ trong chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập của doanh nghiệp.

3. Sử dụng và quản lý các nguồn hỗ trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, nước ngoài cho việc thực hiện chương trình.

3.1. Đối với các khoản hỗ trợ, tài trợ mà người hỗ trợ, tài trợ yêu cầu sử dụng vào mục tiêu cụ thể của Chương trình thì sử dụng theo đúng mục tiêu đã được xác định.

- Trường hợp những khoản hỗ trợ, tài trợ được chi cho một trong những khoản nêu tại điểm 1 Mục B Thông tư này thì giảm trừ tương ứng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Trường hợp những khoản hỗ trợ, tài trợ được dùng để hỗ trợ cho các học viên tham gia khoá đào tạo thì cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học phải có kế hoạch chi cụ thể nhằm giảm bớt một phần chi phí cho doanh nghiệp.

3.2. Đối với các khoản hỗ trợ, tài trợ mà người hỗ trợ, tài trợ không yêu cầu sử dụng vào mục tiêu cụ thể của Chương trình thì căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học lập kế hoạch chi cụ thể:

Bản sao lưu trữ

- Chi cho một trong những khoản nêu tại Điểm 1 Mục B Thông tư này thì giảm trừ tương ứng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho học viên tham gia khoá đào tạo.

- Bổ sung hỗ trợ cho các khoản chi như: khai giảng, bế giảng, khen thưởng, quản lý lớp học ... nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức tích cực tìm nguồn tài trợ.

4. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 79/2003/TT-BTC ngày 13/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, trong đó cần lưu ý một số nội dung cụ thể:

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa phương quản lý được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm. Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn; khả năng cân đối ngân sách địa phương; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí ngân sách để tổ chức thực hiện đảm bảo theo kế hoạch và báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương có nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn;

+ Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo kế hoạch. Đối với những tỉnh miền núi, Tây Nguyên có khó khăn về ngân sách, khi lập dự toán cần xác định mức kinh phí đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ;

+ Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Căn cứ kế hoạch hoạt động của Chương trình và nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan lập dự toán kinh phí thuộc nguồn ngân sách trung ương để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

+ Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Chương trình, xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để

thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

+ Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình thuộc nguồn ngân sách trung ương.

- Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi, đảm bảo việc sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đúng mục đích, đúng quy định chi tiêu tài chính hiện hành và quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách hàng năm, kèm theo thuyết minh cụ thể tình hình quản lý và sử dụng kinh phí.

C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

2. Hàng năm các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức được giao thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm tổng hợp và lập báo cáo tình hình thực hiện gửi về Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trong đó cần nêu rõ phần kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước, phần kinh phí do doanh nghiệp, cá nhân tự trang trải và phần kinh phí huy động được. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

- Đối với báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 31 tháng 7.

- Đối với báo cáo cả năm: gửi trước ngày 31 tháng 1 của năm sau./.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: **LÊ THỊ BĂNG TÂM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1544/QĐ-TTg NGÀY 14-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển" với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chung:

a) Trong giai đoạn 2007 - 2018, đào tạo nguồn nhân lực y tế theo chế độ cử tuyển cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc, miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển để bổ sung nhu cầu cơ bản về nhân lực y tế, góp phần cải thiện, tiến tới tăng dần về số lượng và chất lượng các dịch vụ y tế, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong các khu vực thuộc phạm vi Đề án;

b) Bố trí, sử dụng 100% cán bộ y tế được đào tạo theo kế hoạch của Đề án về công tác theo đúng nhu cầu, đúng địa chỉ địa phương đã cử tuyển và đúng các quy định hiện hành liên quan.

2. Mục tiêu cụ thể:

Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2018, tổ chức đào tạo theo chế độ cử tuyển khoảng 11.760 cán bộ y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên tại một số trường (đại học, cao đẳng, trung cấp) y, dược và kỹ thuật y tế công lập. Chỉ tiêu kế hoạch dự kiến:

Bản sao lưu trữ

a) Tổ chức kế tiếp hàng năm 06 khoá đào tạo bác sĩ đa khoa hệ tập trung 06 năm, ước khoảng 2.520 bác sĩ. Dự kiến chỉ tiêu từng khu vực: vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Bắc là 840; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Trung là 840; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 840; vùng Tây Nguyên là 600 theo quyết định số 1835/2003/QĐ-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2003 do Bộ Y tế phê duyệt dự án "Đào tạo bác sĩ cử tuyển cho khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2003 - 2014";

b) Tổ chức kế tiếp hàng năm 06 khoá đào tạo dược sĩ đại học hệ tập trung 05 năm, ước khoảng 840 dược sĩ. Dự kiến chỉ tiêu từng khu vực: vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Bắc là 210; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Trung là 210; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 210 và vùng Tây Nguyên là 210;

c) Tổ chức kế tiếp hàng năm 10 khoá đào tạo với 05 ngành học, bao gồm (1) điều dưỡng trung cấp, (2) hộ sinh trung cấp, (3) dược sĩ trung cấp, (4) kỹ thuật viên, (5) y sĩ y học cổ truyền, tập trung 02 năm, ước khoảng 8.400 cán bộ y tế trình độ trung cấp. Dự kiến chỉ tiêu từng khu vực: vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Bắc là 2.100; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh miền Trung là 2.100; vùng khó khăn, vùng núi thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 2.100 và vùng Tây Nguyên là 2.100.

3. Yêu cầu:

Đào tạo nhân lực y tế theo chế độ cử tuyển cho các vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên trong phạm vi Đề án được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các quy định liên quan hiện hành.

4. Thời gian thực hiện Đề án: từ năm 2007 đến năm 2018.

5. Nguồn kinh phí: ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện Đề án theo chỉ tiêu kế hoạch đào tạo hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương và các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi Đề án

1. Bộ Y tế:

a) Chủ trì thực hiện Đề án;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc phạm vi Đề án thực hiện việc tuyển chọn và cử người đi học; ký hợp đồng đào tạo với các cơ sở giáo dục; tiếp nhận và bố trí sử dụng cán bộ y tế sau khi tốt nghiệp khoá đào tạo trong phạm vi Đề án theo quy định hiện hành;

c) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định chỉ tiêu kế hoạch đào tạo hàng năm trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong phạm vi Đề án và bảo đảm phù hợp với năng lực của các cơ sở đào tạo được lựa chọn thực hiện Đề án;

d) Phối hợp và thống nhất với Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn các trường (đại học, cao đẳng, trung cấp) y, dược, kỹ thuật y tế công lập có đủ năng lực để giao nhiệm vụ đào tạo theo các ngành học, bậc học cụ thể, phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch của từng khoá học quy định trong Đề án, bảo đảm chất lượng đào tạo toàn diện, đúng các quy định hiện hành. Ký hợp đồng đào tạo với các trường đã được lựa chọn;

đ) Lập kế hoạch ngân sách thực hiện Đề án hàng năm theo thẩm quyền;

e) Chỉ đạo thực hiện và tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra việc triển khai thực hiện Đề án bảo đảm đúng mục tiêu và kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Định kỳ hàng năm và sau khi kết thúc Đề án, chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình và đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong phạm vi Đề án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Y tế, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ sở giáo dục trong phạm vi Đề án thực hiện việc tuyển chọn, đào tạo, thực hiện các chế độ, chính sách đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển; xác định danh sách các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y, dược, kỹ thuật y tế đủ điều kiện tham gia Đề án; xác định chỉ tiêu đào tạo hàng năm và kiểm tra các trường thực hiện các hợp đồng đào tạo đã ký kết với Bộ Y tế.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chỉ tiêu đào tạo theo kế hoạch hàng năm của Đề án để đưa vào kế hoạch đào tạo nhân lực theo chế độ cử tuyển hàng năm của ngành y tế.

4. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn và bố trí ngân sách thực hiện Đề án theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn việc xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ y tế của các địa phương phù hợp với quy định hiện hành về định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước, nhằm thực hiện chế độ cử tuyển đúng mục đích và yêu cầu quy định trong Đề án.

6. Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương trong phạm vi Đề án xác định phạm vi vùng tuyển sinh, nguồn tuyển sinh theo quy định của Đề án; tham gia giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tuyển chọn, đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ y tế sau khi tốt nghiệp khoá đào tạo theo mục tiêu cụ thể của Đề án.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi Đề án:

a) Tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo bổ sung nhân lực y tế của địa phương theo chế độ cử tuyển, theo từng ngành học, bậc học thuộc phạm vi Đề án báo cáo Bộ Y tế;

b) Đề xuất chỉ tiêu kế hoạch hàng năm cho từng ngành học, bậc học thuộc phạm vi Đề án góp phần đáp ứng nhu cầu đa dạng về nhân lực y tế của địa phương. Ban hành chính sách khuyến khích nhằm chủ động tạo đủ nguồn tuyển sinh đi học theo chế độ cử tuyển ở các ngành học, bậc học trong phạm vi Đề án. Tổ chức tuyển chọn và cử người đi học theo đúng quy định;

c) Phối hợp với các cơ sở giáo dục để quản lý người của địa phương đi học theo chế độ cử tuyển trong phạm vi Đề án;

d) Bảo đảm ngân sách theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành đối với nhiệm vụ do địa phương thực hiện trong phạm vi Đề án; tổ chức kiểm tra, thanh tra chế độ tài chính khi thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền;

đ) Chỉ đạo Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở, ban, ngành liên quan và các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tham gia Đề án thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao;

e) Tiếp nhận, bố trí sử dụng và quản lý cán bộ y tế sau khi tốt nghiệp khoá đào tạo theo chế độ cử tuyển theo đúng quy định hiện hành;

g) Định kỳ hàng năm và sau khi kết thúc Đề án có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện Đề án của địa phương.

8. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục tham gia Đề án:

a) Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố theo quy định phân cấp các cơ sở đào tạo hiện hành; tham gia chuẩn bị nội dung và ký các hợp đồng đào tạo với Bộ Y tế;

b) Tiếp nhận, tổ chức đào tạo và quản lý người được cử đi học theo chế độ cử tuyển theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm; thực hiện đúng, đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định trong Đề án đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển; bảo đảm chất lượng toàn diện, đáp ứng đúng mục tiêu và các quy định hiện hành;

c) Định kỳ hàng năm, đánh giá kết quả thực hiện các hợp đồng đào tạo đã ký với Bộ Y tế để báo cáo Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN THIỆN NHÂN**

CHỈ THỊ SỐ 06/2006/CT-BYT NGÀY 14-6-2006
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Về việc bảo đảm chất lượng công tác đào tạo nhân lực y tế

Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/2/2005 về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới, trong đó đã chỉ đạo: nghề y là nghề đặc biệt cần được đào tạo đặc biệt, vì vậy chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế cần được đặc biệt quan tâm. Để chấn chỉnh công tác đào tạo bảo đảm có chất lượng, Bộ trưởng Bộ Y tế yêu cầu các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp ngành y tế cần thực hiện tốt những việc sau đây:

1. Về chỉ tiêu kế hoạch đào tạo: Hàng năm các trường xây dựng chỉ tiêu đào tạo để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cần căn cứ vào năng lực của trường như: đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở vật chất của trường và bệnh viện (xí nghiệp dược) thực hành. Trước mắt, Bộ Y tế quy định một số tiêu chuẩn làm cơ sở xây dựng kế hoạch như sau:

a) Tổng số sinh viên, học sinh đang học của trường được xác định khôngquá định mức sau: hệ trung cấp: 20 học sinh/1 giáo viên; hệ cao đẳng: 15 sinh viên/1 giảng viên và hệ đại học: 10 sinh viên /1 giảng viên. Với các trường đào tạo đa cấp tỷ lệ trên được tính riêng cho từng loại học sinh, sinh viên (kể cả học viên sau đại học) rồi cộng lại.

Số giáo viên, giảng viên cơ hữu của trường đạt tối thiểu 60% tổng số cán bộ giảng dạy. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng, kiêm nhiệm được quy đổi để tính toán tương đương với 1/2 thời gian của giảng viên, giáo viên cơ hữu.

b) Số học sinh, sinh viên hệ không chính quy phải ít hơn 40% so với tổng số học sinh, sinh viên chính quy. Trong các trường đại học đào tạo đa cấp thì tổng số sinh viên cao đẳng và học sinh trung cấp không được nhiều hơn số sinh viên đại học để các trường tập trung vào đào tạo trình độ đại học và sau đại học.

c) Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn các trường y, dược thực hiện những tiêu chuẩn khác về cơ sở vật chất, trang thiết bị và chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên.

2.Việc liên kết đào tạo trong ngành y tế thực hiện như sau:

a) Đối với hệ Đại học: Liên kết đào tạo đại học y, dược chỉ được thực hiện giữa các trường đại học có chức năng đào tạo nhân lực y, dược đã được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

b) Đối với hệ Cao đẳng và Trung cấp: Liên kết đào tạo cao đẳng và trung cấp chỉ được thực hiện giữa các trường có nhiệm vụ đào tạo nhân lực y tế đã được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ. Không liên kết đào tạo y sĩ đa khoa.

c) Việc tổ chức đào tạo nhân lực y tế phải được thực hiện trong các trường y, dược để bảo đảm chất lượng đào tạo, không được liên kết và tổ chức đào tạo tại các cơ sở không có nhiệm vụ đào tạo nhân lực y tế.

3. Đào tạo y sĩ:

Hiện nay, Bộ Y tế đã giao nhiệm vụ đào tạo y sĩ cho những địa phương còn gặp khó khăn về nhân lực y tế. Các trường Cao đẳng và Trung cấp được giao nhiệm vụ đào tạo đối tượng này cần tăng cường công tác quản lý để đảm bảo chất lượng đào tạo.

4. Chỉ thị này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nhận được Chỉ thị này yêu cầu các cơ sở đào tạo y, dược cần nghiêm chỉnh thực hiện. Bộ Y tế sẽ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan chức năng của Nhà nước tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát và kiến nghị các hình thức xử lý theo pháp luật những cơ sở đào tạo vi phạm các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ sở kịp thời thông báo về Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo) để xem xét giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký: **TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2006/QĐ-BYT NGÀY 04-7-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Về việc ban hành Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Khoa học và Đào tạo và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 1635/2001/QĐ-BYT ngày 25/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú bệnh viện. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các vụ: Khoa học và Đào tạo, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính của Bộ Y tế, Hiệu trưởng các trường đại học y - dược và Trưởng các khoa y trong các trường đại học, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo bác sĩ nội trú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: LÊ NGỌC TRỌNG

Bản sao lưu trữ

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương I

MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

Điều 1. Mục tiêu

Đào tạo bác sĩ nội trú (sau đây gọi tắt là BSNT) là loại hình đào tạo sau đại học đặc thù của ngành y tế, nhằm mục đích đào tạo các bác sĩ chuyên khoa có kiến thức khoa học cơ bản vững, kiến thức chuyên ngành hệ thống, kỹ năng thực hành cao, chủ động giải quyết thành thạo những vấn đề chuyên môn cơ bản thuộc chuyên ngành đào tạo.

Đào tạo BSNT là một trong những phương thức đào tạo những chuyên gia giỏi, nhân tài trẻ của ngành y tế áp dụng cho các chuyên ngành lâm sàng, cận lâm sàng và y học dự phòng.

Điều 2. Đối tượng

1. Đào tạo BSNT chỉ dành cho các bác sĩ vừa mới tốt nghiệp hệ chính quy các chuyên ngành y ở một trường đại học y, đại học y - dược hoặc các cơ sở đào tạo khác của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nguyện vọng được học BSNT, tự nguyện làm đơn xin dự thi và chỉ được dự thi một lần ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

2. Người nước ngoài muốn học bác sĩ nội trú phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 3 của Quy chế này và phải được Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam giới thiệu.

Điều 3. Điều kiện dự thi tuyển

1. Các học viên có đủ các điều kiện sau đây được dự thi tuyển BSNT:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành xin dự thi và đạt loại khá trở lên.

b) Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khoẻ).

c) Tuổi đời không quá 27.

d) Có đủ sức khoẻ phục vụ lâu dài trong ngành y tế theo quy định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, THCN và DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989 và công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20/5/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Một số ngành có yêu cầu riêng về sức khoẻ sẽ do cơ sở đào tạo quy định.

3. Học viên tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, nếu có đủ các điều kiện được nêu trong điểm b), c) và d) khoản 1 và khoản 2 của Điều 3 được xét miễn thi tuyển.

Điều 4. Hồ sơ dự thi

1. Đơn xin dự thi tuyển BSNT ghi rõ chuyên ngành xin học, môn ngoại ngữ xin dự thi và cam kết chấp hành phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

2. Bảng điểm các năm đại học và điểm thi tốt nghiệp.

3. Bản sao bằng tốt nghiệp đại học có công chứng, khi được nhập học phải xuất trình bản gốc để đối chiếu.

4. Lý lịch có xác nhận của trường đại học.

5. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.

Điều 5. Hình thức đào tạo

Đào tạo BSNT chỉ có một hình thức đào tạo chính quy tập trung, thời gian đào tạo là 3 năm, học viên phải thường trú tại bệnh viện hoặc cơ sở thực hành khác phù hợp với yêu cầu của từng chuyên ngành để học tập, làm việc thường xuyên (trừ những buổi học tại trường do nhà trường quy định).

Chương II

TỔ CHỨC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 6. Cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo BSNT là các trường đại học y, đại học y - dược, học viện y - dược, hoặc các trường đại học khác được phép đào tạo chuyên ngành y (sau đây gọi chung là trường đại học), kết hợp với bệnh viện, viện nghiên cứu hoặc các cơ sở thực hành khác được Bộ Y tế giao nhiệm vụ.

2. Tiêu chuẩn của một cơ sở đào tạo BSNT:

a) Có chương trình đào tạo được Bộ Y tế phê duyệt.

b) Có đủ đội ngũ giảng viên là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II. Số lượng tối thiểu 3 giảng viên chuyên ngành cho mỗi chuyên ngành đào tạo, và không quá 1/3 là giảng viên thỉnh giảng.

Mỗi học viên học BSNT phải có một giảng viên đủ tiêu chuẩn nói trên phụ trách trực tiếp. Mỗi giảng viên cùng lúc phụ trách không quá 3 học viên.

Bản sao lưu trữ

c) Có bệnh viện và cơ sở thực hành đủ các chuyên khoa; đối với các chuyên ngành lâm sàng phải có ít nhất 30 giường bệnh cho mỗi học viên tính chung cho các khoá đào tạo, được Bộ Y tế thẩm định và công nhận.

d) Có cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ dạy học: phòng thí nghiệm, phương tiện giảng dạy, thư viện có tạp chí chuyên môn, giáo trình, sách giáo khoa.

Điều 7. Thi tuyển

1. Việc thi tuyển thực hiện theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế.

2. Trường đại học được phép đào tạo BSNT xây dựng chỉ tiêu cho từng chuyên ngành, kế hoạch thi tuyển, các môn thi, báo cáo Bộ Y tế và công bố rộng rãi ít nhất 3 tháng trước ngày thi.

3. Mỗi năm chỉ tổ chức thi tuyển một lần.

Điều 8. Các môn thi tuyển

1. Môn Khoa học cơ bản;

2. Môn Khoa học cơ sở;

3. Môn ngoại ngữ trình độ B: thí sinh được chọn một trong các ngoại ngữ: Anh, Đức, Nga, Pháp, Trung văn;

4. Môn chuyên ngành: do cơ sở đào tạo quy định, thuộc chương trình đại học.

5. Chủ tịch Hội đồng thi quyết định nội dung các môn thi cụ thể, báo cáo Bộ Y tế.

Điều 9. Hội đồng tuyển sinh

Hội đồng tuyển sinh BSNT do Hiệu trưởng các trường đại học được phép đào tạo quyết định thành lập.

Điều 10. Điều kiện trúng tuyển

1. Các môn thi đều phải đạt 5 điểm trở lên, riêng môn chuyên ngành phải đạt 7 điểm trở lên (thang điểm 10, làm tròn đến 0,5).

2. Môn ngoại ngữ được dùng để xét chọn khi có những thí sinh bằng điểm nhau, không tính vào tổng điểm.

3. Tổng điểm 3 môn (trừ môn ngoại ngữ) được xếp theo thứ tự từ trên xuống theo từng chuyên ngành để xét tuyển theo chỉ tiêu đã công bố.

4. Nếu số thí sinh đạt ít hơn số chỉ tiêu đào tạo thì cũng không lấy thêm.

Điều 11. Công nhận trúng tuyển

Cơ sở đào tạo đề nghị danh sách trúng tuyển BSNT, Bộ Y tế duyệt và ra quyết định công nhận trúng tuyển.

Bản sao lưu trữ

Điều 12. Chương trình đào tạo BSNT

Khung chương trình gồm 150 đơn vị học trình (ĐVHT), trong đó phần thực hành không ít hơn 50% cụ thể như sau:

1. Các môn chung (triết học, ngoại ngữ, tin học, phương pháp giảng dạy, phương pháp nghiên cứu khoa học chiếm khoảng 15%.)

2. Các môn cơ sở và hỗ trợ chiếm khoảng 14%.

3. Các môn chuyên ngành không ít hơn 50%.

4. Luận văn khoảng 18%.

Điều 13. Đánh giá các môn học/học phần

1. Các môn học có cả lý thuyết và thực hành: Căn cứ vào tỷ lệ từng phần để tổng hợp thành điểm chung.

2. Các môn chuyên ngành: Điểm lý thuyết và thực hành tính độc lập.

3. Điểm lý thuyết và thực hành phải đạt từ 6, riêng môn chuyên ngành phải từ 7 điểm trở lên thang điểm 10, làm tròn đến 0,5 điểm.

4. Học viên có ít hơn hoặc bằng 1/3 số chứng chỉ không đạt, được thi lần hai; có quá 1/3 chứng chỉ không đạt hoặc có bất kỳ chứng chỉ nào thi lần 2 không đạt, buộc phải thôi học.

Điều 14. Luận văn

1. Người hướng dẫn BSNT làm luận văn tốt nghiệp do Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét và quyết định.

2. Luận văn tốt nghiệp BSNT có tối thiểu 15.000 từ (khoảng 50 trang không kể bảng biểu, đồ thị, hình vẽ, danh mục tài liệu tham khảo).

Điều 15. Thi tốt nghiệp

1. Điều kiện thi tốt nghiệp: Học viên được dự thi tốt nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo BSNT quy định tại Điều 12 và đạt điểm kết thúc các môn học/học phần quy định tại Điều 13, không vi phạm kỷ luật trong quá trình học tập.

2. Thi tốt nghiệp gồm bảo vệ luận văn, môn chuyên ngành, môn ngoại ngữ:

a) Bảo vệ luận văn: Luận văn được trình bày trước hội đồng chấm luận văn trong 20 phút.

b) Môn thi chuyên ngành: thi lý thuyết và thực hành. Điểm của mỗi phần được giữ độc lập.

c) Môn ngoại ngữ (trình độ C, có phần ngoại ngữ chuyên ngành).

Các điểm thi tốt nghiệp đều phải đạt từ 7 điểm trở lên (thang điểm 10).

Bản sao lưu trữ

3. Hội đồng thi tốt nghiệp:

a) Hội đồng thi tốt nghiệp gồm 5 thành viên do Hiệu trưởng các trường đại học đào tạo BSNT quyết định thành lập.

b) Chủ tịch Hội đồng thi tốt nghiệp thành lập hội đồng chấm luận văn, hội đồng chấm môn chuyên ngành và hội đồng chấm môn ngoại ngữ.

c) Hội đồng chấm luận văn gồm 5 thành viên có 2 người nhận xét và có ít nhất 2 thành viên không thuộc cơ sở đào tạo.

Điều 16. Công nhận tốt nghiệp

1. Danh sách học viên tốt nghiệp BSNT phải trình Bộ Y tế duyệt và quyết định công nhận.

2. Học viên tốt nghiệp được cấp bằng Bác sĩ nội trú, bằng Chuyên khoa cấp I và được đề nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp bằng Thạc sĩ.

3. Hiệu trưởng các trườngđại học đào tạo BSNT ký bằng tốt nghiệp.

Chương III

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA HỌC VIÊN

Điều 17. Nhiệm vụ của học viên

1. Học viên phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy chế, quy định về đào tạo BSNT, các quy địnhvà quy chế của trường đại học và cơ sở thực hành.

2. Học viên phải hoàn thành kế hoạch học tập và thi tốt nghiệp đúng thời gian quy định. Học viên có lý do chính đáng có thể được tạm dừng học tập một lần và được bảo lưu kết quả học tập một năm.

3. Học viên phải thường trú tại viện, bệnh viện hoặc các cơ sở thực hành khác để học tập và làm việc trừ thời gian lên lớp do nhà trường quy định.

4. Tham gia hướng dẫn thực tập cho các lớp sinh viên khi được phân công.

5. Sau khi tốt nghiệp học viên phải chấp hành sự điều động công tác của Bộ Y tế theo Điều 87 Luật Giáo dục.

Điều 18. Quyền lợi của học viên

1. Học viên được sử dụng thư viện, các tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm để phục vụ học tập, nghiên cứu và làm luận văn tốt nghiệp.

2. Học viên được hưởng học bổng ưu đãi và các khoản phụ cấp khác trong thời gian học tập, được cấp phát phương tiện bảo hộ lao động, được bố trí chỗ ở tại bệnh viện hoặc cơ sở thực hành.

3. Học viên tốt nghiệp loại xuất sắc được đề đạt nguyện vọng công tác, được xem xét miễn thi tuyển chuyên khoa cấp II nếu có nhu cầu.

Bản lưu trữ

Chương IV

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 19. Nhiệm vụ

1. Giảng viên có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo và biên soạn tài liệu giảng dạy theo nhiệm vụ được phân công.

2. Hướng dẫn, theo dõi và giúp đỡ học viên học tập theo đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng.

Điều 20. Quyền lợi

Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có quy định quyền lợi tương đương của các giảng viên sau đại học (chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, BSNT, thạc sĩ và tiến sĩ) thuộc lĩnh vực y tế.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Điều 21. Trách nhiệm của trường đại học

1. Trường đại học có đủ điều kiện đào tạo BSNT quy định tại Điều 6 Quy chế này đăng ký mã số đào tạo theo quy định mở ngành đào tạo mới. Trong vòng 45 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ đăng ký của cơ sở, Bộ Y tế tổ chức thẩm định và giao nhiệm vụ đào tạo.

2. Trường đại học được giao nhiệm vụ đào tạo BSNT quản lý toàn bộ quá trình đào tạo theo đúng quy chế.

3. Trường đại học có trách nhiệm phối hợp với các viện, bệnh viện và cơ sở thực hành khác trong quá trình đào tạo, đảm bảo việc thực hành cho học viên.

Điều 22. Trách nhiệm của viện, bệnh viện và cơ sở thực hành khác

1. Các viện, bệnh viện và cơ sở thực hành khác tham gia đào tạo được trường đại học đề nghị và Bộ Y tế công nhận có trách nhiệm cùng tham gia đào tạo với trường đại học đảm bảo kế hoạch nhiệm vụ được phân công.

2. Các viện, bệnh viện và cơ sở thực hành khác có thể là cơ quan phối hợp với trường đại học trong việc giảng dạy chuyên môn cho học viên khi được yêu cầu.

Điều 23. Kinh phí đào tạo

1. Các trường đại học đào tạo BSNT được phép quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo và các nguồn thu khác theo quy định.

2. Các trường đại học và các viện, bệnh viện và cơ sở thực hành khác tham gia đào tạo BSNT được Bộ Y tế ưu tiên xem xét đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Bản sao lưu trữ

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Bộ Y tế quản lý thống nhất việc đào tạo BSNT, giám sát tuyển sinh, quá trình đào tạo và đánh giá các khoá học.

2. Các trường đại học căn cứ vào Quy chế này có thể cụ thể hoá bằng một số quy định nhưng không được trái với Quy chế và phải được Bộ Y tế phê duyệt trước khi thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: **LÊ NGỌC TRỌNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2005/QĐ-TTg NGÀY 11-01-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010", với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của nhà giáo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Các nhiệm vụ chủ yếu:

a) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo thuộc các cơ sở giáo dục và dạy nghề công lập và ngoài công lập, bảo đảm đến năm 2010 đáp ứng đủ về số lượng, trong đó có 80% giáo viên bậc mầm non, 100% giáo viên các cấp, bậc học phổ thông, dạy nghề đạt chuẩn đào tạo theo quy định; 10% giáo viên trung học phổ thông và dạy nghề đạt trình độ sau đại học; tỷ lệ bình quân giữa số lượng sinh viên và giảng viên đại học, cao đẳng là 20 sinh viên/01 giảng viên; 40% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ và 25% có trình độ tiến sĩ.

b) Củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống các trường, khoa sư phạm, các trường cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh việc xây dựng các trường Đại học Sư phạm trọng điểm. Thực hiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng trong các trường, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sư phạm theo hướng hiện đại và

Bản sao lưu trữ

phù hợp với thực tiễn Việt Nam, trong đó chú trọng đổi mới phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, gắn với nội dung đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Triển khai có hệ thống và chuẩn hoá công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên các trường đại học, cao đẳng và giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; bảo đảm cho các nhà giáo được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Luật Giáo dục; nội dung, chương trình phương pháp đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của từng bậc học.

d) Đổi mới công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, các cơ quan quản lý giáo dục và các ngành có liên quan. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là thanh tra chuyên môn. Hiện đại hoá và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống quản lý giáo dục.

đ) Tiếp tục bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện và thực hiện chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; khuyến khích đội ngũ nhà giáo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đẩy mạnh sự gắn kết chặt chẽ giảng dạy với nghiên cứu khoa học; đổi mới công tác quản lý, sử dụng và giao biên chế ngành giáo dục nhằm nâng cao quyền và trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo, tạo sự bình đẳng giữa các loại hình cơ sở giáo dục và đào tạo.

e) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để tiếp tục xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, trách nhiệm của nhà giáo và nhiệm vụ xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, trong sáng về đạo đức, tận tụy với nghề nghiệp, làm trụ cột thực hiện các mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

3. Các giải pháp:

a) Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (cho cả các cơ sở công lập và ngoài công lập):

- Xây dựng quy hoạch, củng cố, hoàn thiện mạng lưới, xác định rõ quy mô, nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các cấp, bậc học mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp và phương thức đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trong hệ thống các trường, khoa, cơ sở sư phạm. Xây dựng chuẩn giáo viên các cấp, bậc học; xây dựng, hoàn thiện nội dung, quy trình, phương thức bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng nâng chuẩn cho các nhà giáo. Hoàn chỉnh hệ thống và đổi mới nội dung, phương pháp kiểm định, quản lý chất lượng giáo viên;

- Đổi mới công tác tuyển sinh và hoàn thiện chính sách sử dụng đối với sinh viên tốt nghiệp sư phạm;

- Tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

b) Xây dựng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng (cho cả các cơ sở công lập và ngoài công lập):

- Xây dựng nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng giảng viên theo hướng hiện đại, đặc biệt là việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến phù hợp với yêu cầu giáo dục đại học, cao đẳng;

- Quy định các cơ chế, chính sách cụ thể để tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi, có phẩm chất tốt và những người có trình độ đại học, sau đại học, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo để tiếp tục đào tạo về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm nhằm bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng;

- Các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng (công lập và ngoài công lập) phải xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên phù hợp với quy mô và yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn;

- Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giảng viên cho các trường đại học, cao đẳng; quy định chế độ và tiêu chuẩn đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng;

- Quy định cơ chế, chính sách cụ thể để gắn công tác đào tạo với công tác nghiên cứu khoa học, gắn hoạt động của các trường đại học, các cơ sở đào tạo với các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

c) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục:

- Xây dựng quy hoạch mạng lưới; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng Học viện quản lý giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp;

- Rà soát, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục;

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thanh tra giáo dục vững vàng về phẩm chất chính trị, đạo đức, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, tận tụy, có tính nguyên tắc cao; củng cố và nâng cao chất lượng tổ chức Thanh tra giáo dục các cấp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

d) Quy hoạch, kế hoạch hoá công tác đào tạo, luân chuyển, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Triển khai nhiệm vụ khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo của tất cả các cấp, bậc học;

Bản sao lưu trữ

- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng những giải pháp: đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, bố trí công việc khác thích hợp, nghỉ hưu trước tuổi;

- Quy định cụ thể về công tác bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo;

- Thực hiện chế độ luân chuyển nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

đ) Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế quản lý, định mức lao động, chính sách, chế độ đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

e) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

g) Tăng cường công tác xây dựng Đảng trong các nhà trường, các cơ sở giáo dục, đào tạo; nâng cao hiệu lực chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý giáo dục; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự tham gia của toàn xã hội trong việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo tinh thần Chỉ thị số 40- CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Nguồn vốn thực hiện Đề án:

- Vốn từ ngân sách nhà nước bố trí trong chương trình mục tiêu và dự toán thường xuyên hàng năm;

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và địa phương cụ thể hoá nội dung Đề án này thành các chương trình, dự án với các mục tiêu, nội dung, giải pháp, lộ trình thực hiện hàng năm phù hợp; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Đề án; quy định chế độ theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức biên chế nhà giáo, cán bộ, nhân viên trong các cơ sở giáo dục phù hợp với chế độ làm việc 40 giờ/tuần và những đổi mới về nội dung, chương trình, cơ chế quản lý giáo dục.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan:

- Cân đối và phân bổ chỉ tiêu hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cho các cơ quan, các địa phương;

Bản sao lưu trữ

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định định mức đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học đáp ứng nội dung, yêu cầu triển khai các chương trình đổi mới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Lập dự toán kinh phí để triển khai theo kế hoạch hàng năm của Đề án;

- Huy động các nguồn lực, nguồn tài trợ phục vụ việc thực hiện Đề án.

d) Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án ở Trung ương gồm đại diện các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan và địa phương cụ thể hoá các nội dung Đề án liên quan đến lĩnh vực dạy nghề thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan, tổng hợp chỉ tiêu đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục hàng năm để đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan:

- Lập dự toán, kế hoạch ngân sách hàng năm để phân bổ vốn thực hiện Đề án;

- Bổ sung, điều chỉnh các tiêu chuẩn, định mức tài chính để bảo đảm thực hiện nội dung của Đề án;

- Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra tài chính thực hiện Đề án.

5. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, công chức ngành giáo dục.

6. Các cơ sở giáo dục và dạy nghề trong hệ thống giáo dục quốc dân có trách nhiệm cụ thể hoá các nội dung của Đề án này thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, thực hiện trong phạm vi, đối tượng quản lý của đơn vị; phối hợp với các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương, các cơ sở giáo dục và dạy nghề khác triển khai, thực hiện các nội dung của Đề án này.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Cụ thể hoá các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Đề án này thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nội dung Đề án theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ đã quy định; định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn.

Bản sao lưu trữ

b) Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan và các địa phương có liên quan để triển khai thực hiện Đề án theo sự chỉ đạo, điều hành chung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kịp thời, phù hợp với kế hoạch, yêu cầu của cả nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2006/QĐ-TTg NGÀY 06-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2006-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2006 - 2010 gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu.

Trang bị những kiến thức cần thiết về quản lý nhà nước, phương pháp và kỹ năng quản lý, điều hành nhằm nâng cao năng lực của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao trong quá trình xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng.

a) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Xây dựng và hoàn thiện chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo hướng nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý hành chính của chính quyền xã, phường, thị trấn, chú trọng

Bản sao lưu trữ

các kỹ năng và phương pháp xử lý, giải quyết các tình huống trong quản lý điều hành của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Có chương trình riêng cho từng đối tượng, gồm:

- Chương trình đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn;

- Chương trình đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã vùng đồng bằng;

- Chương trình đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ở vùng trung du, miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

a) Nội dung đào tạo, bồi dưỡng.

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng gồm 3 phần:

- Những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật và đạo đức cán bộ, công chức;

- Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc phạm vi, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân trên các lĩnh vực;

- Các kỹ năng và phương pháp quản lý điều hành của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Kiến thức tin học. Tiếng dân tộc (đối với các xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống).

c) Phương pháp đào tạo, bồi dưỡng.

Áp dụng phương pháp đào tạo, bồi dưỡng mới nhằm phát huy tính chủ động tích cực của người học, kết hợp giữa giảng trên lớp với việc tăng cường toạ đàm, trao đổi giữa các học viên, làm bài tập, xử lý, giải quyết tình huống và thực hành, khảo sát thực tiễn.

4. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng: đào tạo tập trung (có cấp chứng chỉ sau khi kết thúc khoá học).

5. Thời gian đào tạo, bồi dưỡng.

a) Đối với các đối tượng đã được đào tạo trình độ đại học và trung cấp hành chính, thời gian đào tạo, bồi dưỡng là 2 tháng.

b) Đối với các đối tượng chưa qua đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, thời gian đào tạo, bồi dưỡng là 3 tháng.

6. Địa điểm và cơ quan tổ chức đào tạo.

Trong năm 2006 Học viện Hành chính Quốc gia (thuộc Bộ Nội vụ) tổ chức tập huấn cho đội ngũ giáo viên của các địa phương và mở các lớp thí điểm tại 3 vùng miền (đô thị, đồng bằng, miền núi và trung du) đảm bảo có thể chuyển giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn vào những năm tiếp theo.

7. Kinh phí xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu, tập huấn giáo viên và mở lớp đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được sử dụng từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Thống nhất quản lý nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; tổ chức biên soạn, thẩm định, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chương trình.

b) Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo các nội dung đã được phê duyệt tại quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hàng năm theo kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

đ) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu tổ chức đào tạo cử nhân hành chính cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân nói riêng và đội ngũ cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn nói chung.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp và cân đối kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm, trong đó có chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu ban hành chế độ, chính sách phù hợp cho học viên là Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo hướng: có chế độ ưu tiên, tạo điều kiện và khuyến khích người học.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo, bổ túc văn hóa hệ trung học phổ thông giảng dạy cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng kế hoạch bồi dưỡng văn hoá cho những Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân chưa tốt nghiệp trung học phổ thông đạt yêu cầu học vấn theo quy định.

Bản sao lưu trữ

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo khoản 6 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2006/QĐ-TTg NGÀY 08-02-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 122/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010 với nội dung chính sau đây:

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo đảm về tiêu chuẩn, cơ cấu dân tộc, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

b) Mục tiêu cụ thể

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo tiêu chuẩn chức danh đảm nhiệm, phấn đấu đến năm 2010 đạt:

- Về văn hoá: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên, trong đó 60% tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Về chuyên môn nghiệp vụ: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử và công chức chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ theo chức danh quy định, trong đó 50% có trình trung cấp trở lên;

- Về lý luận chính trị: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử và công chức chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng đạt trình độ sơ cấp trở lên, trong đó 40% có trình độ trung cấp;

- Về quản lý hành chính nhà nước: 100% cán bộ chủ chốt được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước;

- Về tin học văn phòng: 100% cán bộ, công chức được bồi dưỡng kiến thức về tin học văn phòng.

2. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số

Cán bộ, công chức theo quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ và nguồn trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức dưới 45 tuổi trong quy hoạch cho các chức danh chủ chốt xã và các dân tộc thiểu số chưa có người làm cán bộ, công chức xã cụ thể:

a) Đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số (đương nhiệm):

- Đào tạo, đào tạo bổ sung kiến thức về lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức đang giữ các chức danh chủ chốt dưới 45 tuổi đạt trình độ theo tiêu chuẩn chức danh quy định;

- Đào tạo văn hoá cho cán bộ, công chức dưới 35 tuổi chưa tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông để có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông, gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị;

- Bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức từ 45 tuổi trở lên để hoàn thành nhiệm vụ theo chức danh quy định;

- Bồi dưỡng kỹ năng tin học văn phòng cho 100% cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

b) Đối với nguồn cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số:

- Đào tạo văn hoá gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị theo tiêu

Bản sao lưu trữ

chuẩn chức danh cán bộ, công chức quy định cho những người dưới 30 tuổi đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, dân tộc thiểu số chưa có người làm cán bộ, công chức xã trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cho cán bộ, công chức xã;

- Bồi dưỡng các kiến thức còn thiếu theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức cho những học sinh mới tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chưa có việc làm, cư trú tại địa phương, trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cho cán bộ, công chức xã.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Điều tra, thống kê, phân tích, đánh giá chất lượng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số 5 năm (2006 - 2010) và hàng năm; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo hướng nâng cao kỹ năng quản lý, điều hành và cập nhật kiến thức hiện đại, phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh và vùng dân tộc về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, nghiệp vụ công tác dân tộc và tiếng dân tộc.

3. Củng cố hệ thống các trường chính trị, quân sự, chuyên môn nghiệp vụ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học của các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

4. Xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) và mục tiêu, đối tượng đào tạo, bồi dưỡng trong Quyết định này để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chủ chốt xã (đương nhiệm và quy hoạch), cán bộ nữ và các dân tộc thiểu số rất ít người; cán bộ, công chức các xã biên giới, hải đảo và khu vực III.

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

a) Các trường nghiệp vụ, trường chính trị ở Trung ương và địa phương cần đổi mới về nội dung, chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức xã

Bản sao lưu trữ

người dân tộc thiểu số phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh và vùng dân tộc khác nhau (Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên, Tây Nam Bộ); xây dựng chương trình và hình thức liên thông trong đào tạo, để đảm bảo vừa nâng cao trình độ văn hoá, vừa đào tạo chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

b) Căn cứ vào chương trình khung quy định, các trường chính trị, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo hướng nâng cao năng lực điều hành, quản lý công việc cụ thể, phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh, địa phương, vùng khác nhau đạt hiệu quả cao;

c) Tập trung bồi dưỡng văn hoá và chuyên môn nghiệp vụ để chuẩn hoá cán bộ, công chức theo hình thức liên thông đào tạo nhằm đáp ứng ngay yêu cầu của công việc quản lý, điều hành ở địa phương cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn về cán bộ;

d) Kết hợp bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng hành chính với nghiệp vụ quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội và khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

3. Củng cố, kiện toàn hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở

a) Các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương củng cố, kiện toàn các cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

b) Xây dựng đề án thành lập Trường đào tạo cán bộ, công chức xã tại 3 vùng: Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam Bộ làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã nói chung và cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số nói riêng;

c) Củng cố, nâng cấp các trường dân tộc nội trú, các trung tâm giáo dục thường xuyên để làm nhiệm vụ đào tạo, bổ túc văn hoá cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

d) Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, xây dựng ký túc xá... bảo đảm điều kiện sinh hoạt, học tập cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

đ) Xây dựng đội ngũ giảng viên chuyên ngành cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, bảo đảm đủ về số lượng, có năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có phương pháp sư phạm, có phẩm chất, có kinh nghiệm về công tác dân tộc.

4. Xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số và cho giảng viên tham gia giảng dạy cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

Bản sao lưu trữ

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Kinh phí thực hiện đề án được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm dành cho Chương trình đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ, công chức .

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ

a) Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; tổng hợp quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số trong phạm vi cả nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng thống nhất chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng cho từng loại đối tượng, chức danh cán bộ, công chức xã nói chung và áp dụng cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số nói riêng;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, ban hành chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số khi tham gia các khoá đạo tạo, bồi dưỡng;

d) Xây dựng đề án nâng cấp hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho xã, phường, thị trấn trong toàn quốc; xây dựng đề án thành lập Trường đào tạo cán bộ, công chức xã tại 3 vùng: Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, trình Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thống nhất với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để lập dự toán ngân sách năm kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ;

e) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bổ túc văn hoá cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo kế hoạch của địa phương; xây dựng chế độ, chính sách cử tuyển đào tạo trung học, cao đẳng, đại học về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cân đối kế hoạch ngân sách hàng năm và 5 năm dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; lập dự toán ngân sách hàng năm cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học cho các cơ sở được giao nhiệm vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn thủ tục cấp phát, chi trả, quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

5. Ủy ban Dân tộc kiểm tra, giám sát các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành liên quan trong tổ chức, thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra, thống kê, phân tích, đánh giá cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng;

b) Tổng hợp quy hoạch đào tạo cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010, hàng năm của địa phương gửi Bộ Nội vụ và tổ chức thực hiện;

c) Bố trí ngân sách thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số và quản lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn kinh phí này;

d) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số tham gia đào tạo, bồi dưỡng và cho giảng viên trực tiếp giảng dạy các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo quy định;

đ) Hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của địa phương và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **VŨ KHOAN**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2006/QĐ-TTg NGÀY 15-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng

a) Công chức hành chính đang làm việc trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương tới cấp huyện.

b) Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cán bộ, công chức cấp xã).

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng

Trang bị, nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho đội ngũ công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ đất nước và phục vụ nhân dân.

Trong giai đoạn 2006 - 2010 hoạt động đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã hướng tới đạt được những mục tiêu cụ thể sau:

a) Đối với công chức hành chính:

- Đảm bảo trang bị đủ kiến thức quy định theo tiêu chuẩn cho công chức lãnh đạo quản lý, công chức các ngạch cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính và chuyên viên cao cấp;

- Phấn đấu đến năm 2010, 100% công chức hành chính được trang bị kỹ năng nghiệp vụ theo yêu cầu công vụ và có khả năng hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ

Bản sao lưu trữ

được giao; trang bị kiến thức về văn hoá công sở; trách nhiệm và đạo đức công chức cho công chức các ngạch;

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo quản lý đương chức; đảm bảo đến năm 2010, 100% công chức lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, cấp huyện được trang bị kỹ năng lãnh đạo, quản lý và kỹ năng phối hợp xử lý các vấn đề có tính chất liên ngành;

- Tiến hành quy hoạch và tổ chức đào tạo xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

b) Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trang bị trình độ lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước và trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quy định cho cán bộ chuyên trách;

- Đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phấn đấu đến năm 2010, 100% công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn có đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó số công chức có trình độ trung cấp trở lên tại các vùng đô thị, đồng bằng, vùng núi có tỷ lệ tương ứng là 95%, 80% và 70%;

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn và tổ dân phố.

3. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng

a) Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước:

- Đối với công chức hành chính, việc đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn này tập trung vào các nội dung và yêu cầu cụ thể, bao gồm:

+ Tổ chức đào tạo tiền công vụ cho công chức dự bị. Những người sau khi trúng tuyển qua các kỳ thi tuyển công chức, phải được đào tạo trang bị kiến thức về nền hành chính nhà nước, pháp luật, kỹ năng hoạt động công vụ và đạo đức công chức ngay trong năm đầu tiên sau khi trúng tuyển;

+ Tiến hành đào tạo, bồi dưỡng trang bị các loại kiến thức theo tiêu chuẩn quy định về trình độ lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước, tin học cho công chức các ngạch cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp; tổ chức đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác tại các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; việc tổ chức đào tạo ngoại ngữ tập trung vào các đối tượng công tác trong các lĩnh vực hợp tác quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế;

+ Đào tạo, bồi dưỡng trang bị kỹ năng nghiệp vụ cho công chức các ngạch;

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trang bị kỹ năng lãnh đạo, quản lý trước khi đề bạt, bổ nhiệm và cho các đối tượng cán bộ lãnh đạo các cấp đương chức. Trong giai đoạn 2006 - 2008 ưu tiên đào tạo trước cho cán bộ lãnh đạo cấp vụ, cấp sở và cán bộ lãnh đạo cấp huyện;

Bản sao lưu trữ

+ Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tạo nguồn để hình thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực quản lý nhà nước, có trình độ, năng lực tham mưu và đề xuất các chủ trương, chính sách lớn, chiến lược về kinh tế - xã hội của ngành, các đề án tổng hợp về kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức quy định theo tiêu chuẩn cho cán bộ chuyên trách, bao gồm: trình độ học vấn, trình độ lý luận chính trị và trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

+ Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trang bị trình độ chuyên môn sơ cấp trở lên cho công chức cấp xã;

+ Đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức tin học cho các đối tượng cán bộ chuyên trách cấp xã, đặc biệt ưu tiên các đối tượng chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức cấp xã; thực hiện đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ chuyên trách cấp xã công tác tại các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống;

+ Đào tạo, bồi dưỡng về đạo đức cán bộ, công chức cho cán bộ chuyên trách và không chuyên trách; xây dựng tinh thần sống và làm việc theo pháp luật, thái độ tôn trọng dân, phục vụ dân.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2009 - 2014.

b) Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài tập trung vào đội ngũ công chức hành chính các ngạch chuyên viên chính trở lên, trong đó chủ yếu là công chức lãnh đạo, quản lý, chuyên gia đầu ngành và công chức nguồn.

Nội dung đào tạo bao gồm: kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực; xây dựng, hoạch định chính sách; tổ chức, điều hành nền hành chính và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong giai đoạn 2006 - 2010 phấn đấu đưa được khoảng 1000 lượt người đào tạo, bồi dưỡng tại các nước phát triển và đang phát triển có điều kiện tương đồng phù hợp với Việt Nam.

4. Các giải pháp thực hiện

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, bao gồm các nội dung sau:

- Tăng cường đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện triệt để việc phân cấp đào tạo,

Bản sao lưu trữ

bồi dưỡng công chức quy định trong Quy chế này. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tạo cơ chế hợp lý đảm bảo tính chủ động cho Bộ, ngành, địa phương tổ chức tốt hoạt động đào tạo, bồi dưỡng;

- Đảm bảo tính quy hoạch trong đào tạo, bồi dưỡng. Đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã phải gắn với quy hoạch sử dụng, đặc biệt là các khoá đào tạo dài hạn và đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài;

- Xây dựng tiêu chí đảm bảo chất lượng, đánh giá chất lượng và tiến hành đánh giá chất lượng sau đào tạo, bồi dưỡng.

b) Cải cách hệ thống chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã:

- Đối với chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính. Hình thành 3 loại chương trình đào tạo, bồi dưỡng, bao gồm: chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo ngạch; chương trình đào tạo theo chức danh và chương trình bồi dưỡng cập nhật theo nhu cầu chuyên sâu.

+ Loại chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo ngạch có chương trình đào tạo tiền công vụ cho công chức dự bị, các chương trình bồi dưỡng cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp; trong đó chương trình đào tạo tiền công vụ là chương trình đào tạo cơ bản vừa mang tính lý luận vừa trang bị kỹ năng hoạt động công vụ và đạo đức công chức. Các chương trình còn lại là những chương trình ngắn ngày đào tạo trang bị kỹ năng theo yêu cầu nghiệp vụ của từng ngạch;

+ Loại chương trình đào tạo theo chức danh là loại chương trình ngắn ngày đào tạo trang bị kỹ năng lãnh đạo quản lý cho từng loại chức danh lãnh đạo;

+ Loại chương trình bồi dưỡng cập nhật theo nhu cầu chuyên sâu là loại chương trình ngắn ngày dành cho công chức hoạt động trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

- Đối với chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã. Ngoài các chương trình đào tạo trình độ trung cấp chuyên môn trở lên (kể cả chương trình đào tạo trình độ trung cấp hành chính và trung cấp lý luận chính trị) thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiến hành sửa đổi, bổ sung xây dựng các loại chương trình sau:

+ Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên ngành cho công chức cấp xã - những người chưa được đào tạo trình độ chuyên ngành;

+ Chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước dành cho cán bộ, công chức cấp xã;

+ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

Bản sao lưu trữ

+ Chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước dành cho cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn và tổ dân phố.

c) Tăng cường xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Yêu cầu cơ bản trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên giai đoạn 2006 - 2010 là nâng cao chất lượng. Để thực hiện yêu cầu này cần thực hiện các công việc sau:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên cơ hữu về kiến thức chuyên môn và phương pháp sư phạm hiện đại đảm bảo nguyên tắc giảng viên trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải được đào tạo cơ bản về chuyên môn đang giảng dạy. Nghiên cứu xây dựng chính sách và tổ chức đào tạo nguồn giảng viên và cơ chế cử giảng viên đi hoạt động thực tế;

- Xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm chức. Mỗi cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành lựa chọn trong số những cán bộ lãnh đạo, quản lý; cán bộ, công chức chuyên môn đã được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của Bộ, ngành, địa phương để hình thành đội ngũ giảng viên kiêm chức cho cơ sở;

- Xây dựng chính sách thu hút những cán bộ, công chức đã được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có năng lực giảng dạy bổ sung cho đội ngũ giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

d) Sắp xếp lại, củng cố, mở rộng hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn cho từng loại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc đầu tư cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước cần phải được xác định là nhiệm vụ thường xuyên và mang tính ổn định, lâu dài;

- Trong năm 2006 xây dựng xong và ban hành văn bản về tổ chức và hoạt động của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành, đảm bảo tính thống nhất, ổn định lâu dài cho các cơ sở này;

- Kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Học viện Hành chính Quốc gia, xây dựng Học viện thực sự trở thành Trung tâm Quốc gia về đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý;

- Tăng cường năng lực hoạt động của các Trường Chính trị cấp tỉnh và Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên; đảm bảo cho những cơ sở này có đủ điều kiện thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo được giao theo phương pháp giảng dạy hiện đại;

- Mở rộng mạng lưới các cơ sở tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thông qua việc thu hút các học viện, viện, trường đại học, các công ty trong và ngoài nước tham gia vào việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hoạt động cho đội ngũ cán bộ, công chức.

đ) Tăng cường và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phải đảm bảo yêu cầu về chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở xác định rõ thế mạnh của mỗi nước trong từng lĩnh vực; qua đó xây dựng những kế hoạch hợp tác đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành về hành chính mang tính chiến lược trung và dài hạn.

5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí để thực hiện Kế hoạch này từ nguồn ngân sách nhà nước; các dự án vay nợ, viện trợ; nguồn đóng góp của các tổ chức cử cán bộ, công chức đi đào tạo; của học viên và các nguồn kinh phí khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Căn cứ nội dung Quyết định này xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 cụ thể cho các đối tượng công chức hành chính, cán bộ, công chức cấp xã và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (một bản gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi) và tổ chức thực hiện;

- Xây dựng kế hoạch đầu tư củng cố, xây dựng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Bộ, ngành, địa phương đảm bảo ổn định lâu dài;

- Chủ động phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; xây dựng và có chính sách đối với đội ngũ giảng viên kiêm chức của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

- Hướng dẫn triển khai, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Quyết định này; theo dõi, tổng hợp việc lập kế hoạch và tiến độ thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của các Bộ, ngành, địa phương; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tạo cơ chế hợp lý cho các bộ, ngành và địa phương chủ động đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cho cơ quan, đơn vị:

+ Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng, đánh giá chất lượng và thực hiện đánh giá chất lượng sau đào tạo, bồi dưỡng;

+ Tổ chức xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Quy chế cấp, quản lý chứng chỉ; Quy chế giảng viên; Quy chế giảng viên kiêm chức....

- Sắp xếp lại hệ thống các chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã theo yêu cầu tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Quyết định này; tổ chức biên soạn các chương trình theo thẩm quyền và đôn đốc các bộ, ngành, địa phương biên soạn các chương trình được giao;

Bản sao lưu trữ

- Xây dựng, ban hành và chỉ đạo thực hiện các kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo hướng tập trung vào việc nâng cao chất lượng, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm chức;

- Nghiên cứu, tham mưu xây dựng hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cho các Bộ, ngành;

- Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2010 - 2020;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức ở nước ngoài;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức sơ kết 3 năm thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 vào năm 2008 và tổng kết đánh giá kết quả thực hiện vào năm 2011.

3. Bộ Tài chính tăng cường giám sát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ, chính sách sử dụng kinh phí phù hợp với tình hình mới; chịu trách nhiệm cân đối đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện Quyết định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt giao tổng chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm và 5 năm 2006 - 2010.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo trình độ văn hoá cho cán bộ, công chức cấp xã.

6. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính Quốc gia, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức có nhiệm vụ: chủ động xây dựng kế hoạch mở lớp và phát huy mọi nguồn lực triển khai thực hiện một cách có chất lượng và hiệu quả Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2007/QĐ-TTg NGÀY 28-02-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2007-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 40/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ông chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã) các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2007 - 2010, bao gồm: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc và Bắc Giang.

Điều 2. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung: đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức lý luận chính trị, chuyên môn, quản lý nhà nước, pháp luật, nghiệp vụ công tác đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, tin học văn phòng đối với cán bộ, công chức nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã của các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ kiến thức đúng theo chức trách đảm nhiệm và năng lực thực hiện công vụ.

2. Mục tiêu cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc cần đạt từ nay tới năm 2010 như sau:

a) Về trình độ văn hoá: 100% cán bộ chuyên trách và công chức chuyên môn có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên (không còn cán bộ, công chức có trình độ văn hoá tiểu học), trong số đó, phấn đấu đào tạo, bồi dưỡng để cán bộ, công chức tốt

nghiệp trung học phổ thông đạt 70 - 80%. Lựa chọn số cán bộ, công chức đã tốt nghiệp trung học cơ sở còn trẻ, có khả năng sử dụng lâu dài để đào tạo đạt trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông;

b) Về trình độ chuyên môn: 100% cán bộ chuyên trách và công chức chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng đạt trình độ tương đương từ sơ cấp đến trung cấp. Phấn đấu đến năm 2010 có 80% - 90% cán bộ chuyên trách và công chức chuyên môn các xã, phường, thị trấn đạt trình độ trung cấp;

c) Về lý luận chính trị: 100% cán bộ chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ sơ cấp đến trung cấp. Kết hợp đào tạo, bồi dưỡng với giáo dục thường xuyên để các cán bộ trẻ, có năng lực, sử dụng lâu dài đạt trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông và trung cấp lý luận chính trị;

d) Về quản lý nhà nước: 100% cán bộ chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng đạt trình độ sơ cấp trở lên; 100% công chức chuyên môn ở xã, phường, thị trấn khu vực đô thị, vùng thấp được đào tạo đạt trình độ trung cấp; vùng cao phải đạt 100% trình độ sơ cấp trở lên;

đ) Về tin học: 100% cán bộ chuyên trách và công chức chuyên môn được đào tạo tin học văn phòng để phục vụ công tác.

Điều 3. Yêu cầu

1. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc phải đảm bảo yêu cầu sát với chức năng, nhiệm vụ, hoạt động thực thi công vụ của từng đối tượng cụ thể; chú trọng đào tạo văn hoá, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước ở lĩnh vực mà công chức đang đảm nhiệm, không đào tạo, bồi dưỡng tràn lan.

2. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã phải từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở.

Điều 4. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã gồm: Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, ủy viên Thường trực Đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Phụ nữ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội Nông dân.

2. Công chức cấp xã bao gồm các chức danh: Trưởng Công an xã, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Xây dựng, Tài chính - Kế toán, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hoá - Xã hội.

3. Cán bộ không chuyên trách cấp xã.

Điều 5. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng

1. Đối với cán bộ chuyên trách: tập trung đào tạo, bồi dưỡng văn hoá phổ thông;

Bản sao lưu trữ

chương trình lý luận chính trị, pháp luật, quản lý nhà nước; chuyên môn, nghiệp vụ công tác đảng, mặt trận tổ quốc, đoàn thể và tin học văn phòng.

2. Đối với công chức cấp xã: tập trung đào tạo, bồi dưỡng văn hoá, tin học văn phòng, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước theo các lĩnh vực và đúng chức danh đảm nhiệm của từng cán bộ, công chức.

3. Đối với cán bộ không chuyên trách: giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao theo yêu cầu quản lý của địa phương.

Điều 6. Nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng

1. Đối với cán bộ, công chức chưa tốt nghiệp trung học phổ thông:

a) Đối với cán bộ chuyên trách: sử dụng chương trình, giáo trình lý luận chính trị dành cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở Tây Nguyên do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh biên soạn (biên tập lại, thay nội dung chính sách liên quan tới các tỉnh Tây Nguyên để bổ sung những nội dung cho phù hợp với chính sách, đặc điểm cán bộ cấp cơ sở các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc);

b) Đối với 07 chức danh công chức cấp xã: sử dụng 07 bộ tài liệu chuyên môn nghiệp vụ quản lý nhà nước theo lĩnh vực do 09 Bộ chuyên ngành biên soạn, ban hành năm 2005 sử dụng cho công chức cấp xã các tỉnh Tây Nguyên chưa tốt nghiệp trung học phổ thông để biên soạn, chỉnh sửa cho phù hợp với đặc điểm quản lý các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.

2. Đối với cán bộ, công chức đã tốt nghiệp trung học phổ thông:

a) Đối với cán bộ chuyên trách: đào tạo trung cấp chính trị, chuyên môn, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, nghiệp vụ công tác đảng, mặt trận tổ quốc, đoàn thể, tin học văn phòng;

b) Đối với 07 chức danh công chức cấp xã: đào tạo trình độ trung cấp chuyên môn, bồi dưỡng những kiến thức quản lý nhà nước, tin học theo tiêu chuẩn chức danh ban hành tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Nội vụ.

Điều 7. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng

Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện của từng địa phương mà tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo các hình thức: tập trung, tập trung có định kỳ, tại chức.

Điều 8. Thời gian đào tạo, bồi dưỡng

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo sự chỉ đạo của các Bộ, cơ quan hướng dẫn về chương trình, thời gian đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với mỗi loại chương trình.

Điều 9. Phương pháp đào tạo, bồi dưỡng

Phát huy tính chủ động, tích cực của người học thông qua việc tăng cường trao đổi, thảo luận, làm bài tập tình huống trong quản lý, tổ chức tham quan điển hình về quản lý.

Điều 10. Địa điểm đào tạo, bồi dưỡng

Việc đào tạo được tổ chức tại các cơ sở đào tạo của địa phương. Ủy ban nhân các tỉnh phối hợp, thống nhất phương thức tổ chức đào tạo với Bộ, ngành liên quan, các Học viện, trường đại học của Trung ương khi có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp giảng dạy. Sử dụng các trường, trung tâm tại địa phương để liên kết đào tạo, bồi dưỡng nhằm tăng quy mô và tiến độ đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành mục tiêu đặt ra từ nay đến năm 2010.

Điều 11. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng

1. Kinh phí biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình, tài liệu và kinh phí tập huấn giáo viên cho các địa phương dành cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc của các Bộ, ngành và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh được bố trí trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Học viện.

2. Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của các địa phương bố trí từ chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm (đã được Nhà nước phân bổ) do ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Nội vụ:

a) Tổng hợp kế hoạch, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trên cơ sở kế hoạch, chỉ tiêu của các địa phương; phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ chỉ tiêu đào tạo cho địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hỗ trợ địa phương về cán bộ trực tiếp giảng dạy, tập huấn giáo viên; chuyển giao chương trình, tài liệu đào tạo chức danh Văn phòng - Thống kê để địa phương tổ chức đào tạo, bồi dưỡng;

c) Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức thực hiện theo tiến độ và kế hoạch đã được phê duyệt;

d) Tổng hợp, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã của các tỉnh và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, ngành, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh để báo cáo Thủ tướng chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính:

Phối hợp với Bộ Nội vụ cân đối chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm theo hướng ưu tiên bổ sung chỉ tiêu kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Văn hoá - Thông tin, Lao động, Thương binh và Xã hội:

a) Biên tập, chỉnh sửa, bổ sung nội dung các tài liệu, giáo trình chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước đã biên soạn cho công chức chuyên môn cấp xã ở Tây Nguyên

Bản sao lưu trữ

theo Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ cho phù hợp với đặc điểm quản lý và trình độ cán bộ, công chức các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc; hoàn thành việc biên soạn tài liệu, giáo trình để chuyển giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh vào tháng 6 năm 2007;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh chuyển giao chương trình, tài liệu, giáo trình chuyên môn nghiệp vụ quản lý nhà nước theo lĩnh vực; tập huấn giáo viên; chỉ đạo các đơn vị và cơ sở đào tạo trực thuộc có kế hoạch hỗ trợ địa phương trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc theo chuyên ngành sau khi thống nhất kế hoạch, phương thức làm việc với Ủy ban nhân dân các tỉnh.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Nghiên cứu, ban hành chương trình giáo dục thường xuyên các cấp học phổ thông rút gọn phù hợp với đối tượng cán bộ, công chức cấp xã để các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng với mục tiêu trước năm 2010 có 100 % cán bộ, công chức cấp xã đạt trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở và 70 - 80 % tốt nghiệp trung học phổ thông, 100 % cán bộ, công chức cấp xã sử dụng được tin học văn phòng theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; hoàn thành việc ban hành chương trình giáo dục thường xuyên các cấp vào tháng 6 năm 2007.

5. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh:

a) Biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình, tài liệu lý luận chính trị dành cho cán bộ lãnh đạo chính trị cấp cơ sở ở Tây Nguyên theo Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành cho phù hợp với chính sách và đặc điểm các đối tượng cán bộ chuyên trách có trình độ văn hoá chưa tốt nghiệp trung học phổ thông trong hệ thống chính trị xã, phường, thị trấn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc;

b) Chuyển giao giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cho Ủy ban nhân dân các tỉnh; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống của Học viện phối hợp với địa phương hỗ trợ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức cần thiết cho cán bộ chuyên trách công tác đảng, mặt trận tổ quốc, đoàn thể xã, phường, thị trấn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về phương thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thành việc chuyển giao tài liệu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh vào tháng 6 năm 2007;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này (qua Bộ Nội vụ tổng hợp).

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc:

a) Phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu đào tạo cán bộ, công chức cấp xã hàng năm và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng từ nay đến năm 2010 trên cơ sở chỉ tiêu chung theo quy định tại Quyết định số 40/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 và các mục tiêu cụ thể tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trong quá trình biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng;

c) Chỉ đạo các cơ quan đơn vị, các cơ sở đào tạo trực thuộc biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phù hợp cho các đối tượng cán bộ không chuyên trách theo yêu cầu nhiệm vụ quản lý được giao cụ thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn của tỉnh và trực tiếp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo phân cấp quản lý về đào tạo;

d) Có trách nhiệm cung cấp giáo trình, tài liệu, tập huấn giáo viên, phương thức thực hiện kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở trên địa bàn tỉnh hoặc gửi đi đào tạo, bồi dưỡng tại Trung ương nếu đào tạo trung cấp theo hình thức đào tạo tập trung;

đ) Căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch ngân sách được Nhà nước phân bổ hàng năm và khả năng ngân sách địa phương, bố trí kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

e) Theo thẩm quyền, nghiên cứu ban hành chế độ ưu tiên đối với cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc, là nữ khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

g) Kiểm tra, đôn đốc, thống kê, đánh giá và báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã gửi về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 14. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/2007/QĐ-TTg NGÀY 08-6-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo giai đoạn 2006-2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 91/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 125/2003/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo" giai đoạn 2006 - 2010 với nội dung chính sau đây:

I. ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU

1. Đối tượng:

- Cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm công tác tôn giáo ở xã, phường, thị trấn;

- Cán bộ làm công tác tôn giáo thuộc Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Ngoài ra, còn gồm cán bộ, giảng viên phụ trách, giảng dạy về tôn giáo ở các trường đại học, trường chính trị tỉnh, huyện và các trường nghiệp vụ của các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Mục tiêu: trang bị đầy đủ kiến thức về lý luận chính trị, quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn cán bộ, công chức, từng bước hoàn thiện, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ,

Bản sao lưu trữ

công chức theo từng chức danh của cơ quan quản lý nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các trường chính trị các cấp về hoạt động tôn giáo, tạo ra sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về tôn giáo và kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác tôn giáo của đội ngũ cán bộ, công chức nói chung; đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số, vùng có vấn đề tôn giáo mới phát sinh nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, bản lĩnh chính trị và khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về tôn giáo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Thực hiện nội dung đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu về ngạch và chức vụ theo chương trình quy định của Bộ Nội vụ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; đồng thời thực hiện nội dung đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo và công tác tôn giáo theo chương trình của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Căn cứ tiêu chuẩn cho từng chức danh cán bộ, công chức ngành quản lý nhà nước về tôn giáo để thực hiện chương trình kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của đề án.

3. Hoàn thiện hệ thống chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo.

4. Giai đoạn 2006 - 2010 công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo phấn đấu đạt được các chỉ tiêu sau: thực hiện bồi dưỡng 21.811 lượt người, thuộc 02 đối tượng chủ yếu đã nêu tại Điều này.

a) Về đào tạo:

- Thực hiện 100% tuyển dụng qua thi tuyển được đào tạo chương trình tiền công vụ và 100% cán bộ, công chức ngành quản lý nhà nước về tôn giáo, tôn giáo cấp huyện, tỉnh, Ban Tôn giáo Chính phủ được học chương trình lý luận chính trị chuyên ngành về tôn giáo;

- Thực hiện đào tạo 15 - 20% cán bộ lãnh đạo đương chức cấp phòng, Trưởng, Phó Ban Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh), cấp Vụ và tương đương thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ được đào tạo cử nhân chính trị chuyên ngành tôn giáo;

- Thực hiện 100% cán bộ lãnh đạo cấp Vụ và tương đương được đào tạo về quản lý nhà nước (chương trình đào tạo theo chức danh); quy hoạch, đào tạo chuyên gia đầu ngành quản lý nhà nước về tôn giáo.

b) Về bồi dưỡng:

- Phấn đấu thực hiện 100% công chức các ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ được trang bị kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch và chức vụ;

Bản sao lưu trữ

- Thực hiện 100% cán bộ lãnh đạo cấp Vụ, Trưởng, Phó ban Tôn giáo cấp tỉnh được bồi dưỡng về kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyên ngành về tôn giáo hàng năm; 100% cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở cấp tỉnh, cấp huyện, cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm công tác tôn giáo ở xã, phường, thị trấn được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ công tác tôn giáo;

- Thực hiện 100% cán bộ cấp Trung ương, cấp tỉnh; 100% cán bộ cấp huyện và cán bộ làm công tác tôn giáo của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp được bồi dưỡng về tôn giáo và công tác vận động quần chúng tôn giáo;

- Thực hiện 100% cán bộ giảng dạy về tôn giáo được bồi dưỡng về tôn giáo và công tác tôn giáo.

5. Tăng cường củng cố và kiện toàn Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo của Ban Tôn giáo Chính phủ đủ sức đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo giai đoạn 2006 - 2010. Xây dựng Đề án nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo thành Trường Nghiệp vụ công tác tôn giáo để phù hợp với việc quy hoạch lại mạng lưới các trường đào tạo, bồi dưỡng trong cả nước và đáp ứng yêu cầu trang bị kiến thức cho cán bộ công tác trong lĩnh vực tôn giáo đặc thù. Tổ chức mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo.

6. Xây dựng, hoàn thiện một số chính sách, chế độ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng; việc bố trí, sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo.

III. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN

1. Tiến hành rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh cán bộ, công chức. Ưu tiên hàng đầu trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo đối với các đối tượng ở vùng dân tộc thiểu số, vùng có vấn đề tôn giáo mới phát sinh.

2. Đa dạng hoá các loại hình bồi dưỡng, xây dựng các nội dung, chương trình phù hợp với từng đối tượng, vùng tôn giáo khác nhau.

3. Nâng cao chất lượng bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ công tác tôn giáo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy.

4. Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

5. Xây dựng Đề án nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo thành Trường Nghiệp vụ công tác tôn giáo và đầu tư kinh phí cần thiết cho Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo.

6. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, bồi dưỡng với quy hoạch và xây dựng chính sách, sử dụng cán bộ.

7. Thực hiện phân công, phân cấp hợp lý công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác tôn giáo, vừa tuân thủ Quy chế đào tạo, bồi dưỡng của Chính phủ, vừa phù hợp với thực tiễn công tác bồi dưỡng của mỗi cấp, mỗi cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

8. Xây dựng và hoàn thiện chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo và công tác tôn giáo.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Kinh phí thực hiện Đề án được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm dành cho chương trình đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm:

a) Theo dõi, hướng dẫn và đánh giá quá trình thực hiện Đề án này để báo cáo Chính phủ và Bộ Nội vụ;

b) Xây dựng chương trình, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo cho các đối tượng cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo;

c) Phối hợp với Mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo cho cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Phối hợp với Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội xây dựng chương trình đào tạo nâng cao, biên soạn tài liệu bồi dưỡng cho cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo, tổ chức lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho đội ngũ giảng viên;

đ) Thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo trong toàn ngành quản lý nhà nước về tôn giáo và cán bộ làm công tác tôn giáo của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp tỉnh;

e) Lập dự toán kinh phí hàng năm và thanh toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng thuộc trách nhiệm của Ban Tôn giáo Chính phủ; tổng hợp dự toán bổ sung hỗ trợ địa phương có khó khăn từ ngân sách Trung ương gửi Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

g) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Đề án nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo thành Trường Nghiệp vụ công tác tôn giáo, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Nội vụ

a) Phối hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp tục rà soát quá trình thực hiện Nghị định số 22/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ

Bản sao lưu trữ

chức, bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp; xây dựng tiêu chuẩn các chức danh công chức ngành quản lý nhà nước về tôn giáo;

b) Hướng dẫn Ban Tôn giáo Chính phủ xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên kiêm chức trong lĩnh vực tôn giáo.

3. Bộ Tài chính

Theo đề nghị của Ban Tôn giáo Chính phủ, kế hoạch của Bộ Nội vụ và khả năng ngân sách nhà nước, thẩm tra và tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Phối hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ xây dựng chương trình và thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Đưa công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo vào công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh, thành phố;

b) Chỉ đạo Ban Tôn giáo tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo hàng năm và 5 năm;

c) Chỉ đạo Ban Tôn giáo tỉnh, thành phố phối hợp với các trường Chính trị trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về công tác tôn giáo cho cán bộ làm công tác tôn giáo cấp huyện và cơ sở.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao điện tử

QUYẾT ĐỊNH SỐ 13/2006/QĐ-BNV NGÀY 06-10-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Về việc ban hành Quy định các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **ĐỖ QUANG TRUNG**

Bản sao lưu trữ

QUY ĐỊNH
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2006/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn ngạch; chức danh; các chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức hành chính, công chức dự bị làm việc trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Yêu cầu của các chương trình đào tạo, bồi dưỡng

1. Yêu cầu chung

a) Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước phải phù hợp với đối tượng và có mục tiêu cụ thể.

b) Nội dung chương trình, khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, bồi dưỡng đối với các đối tượng áp dụng được xác định căn cứ vào chức danh, nhiệm vụ và tiêu chuẩn quy định về trình độ quản lý nhà nước, kỹ năng nghiệp vụ hành chính của đối tượng đào tạo, bồi dưỡng.

2. Yêu cầu cụ thể

a) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức dự bị và các chương trình bồi dưỡng công chức hành chính theo quy định của ngạch được thiết kế liên thông tạo thành một hệ thống kiến thức về hành chính, quản lý nhà nước và kỹ năng nghiệp vụ hành chính từ trình độ thấp đến trình độ cao.

Bản sao lưu trữ

b) Nội dung các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chức danh công chức lãnh đạo tập trung vào trang bị kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh.

c) Các chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hành chính là những chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, nội dung kiến thức cung cấp, bổ sung cho cán bộ, công chức của các chương trình này phải thiết thực, gắn với việc rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ hành chính và xử lý tình huống mà cán bộ, công chức phải thực hiện trong quá trình thực thi công vụ.

Điều 4. Chương trình khung và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng

Mỗi chương trình đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng cụ thể thành chương trình khung và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng.

1. Chương trình khung phải quy định rõ đối tượng, mục tiêu, yêu cầu, hình thức, thời gian, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, cấu trúc chương trình và đề cương nội dung chương trình.

2. Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng

Nội dung tài liệu được biên soạn phù hợp với chương trình khung, từ ngữ sử dụng trong tài liệu từ ngữ phổ thông; tài liệu được trình bày khoa học; dễ đọc, dễ hiểu, dễ tra cứu; các chuyên đề hoặc bài giảng cụ thể được biên tập theo kết cấu mở, dễ cập nhật các thông tin mới từ các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định cụ thể của Bộ, ngành, địa phương.

3. Chương trình khung và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng phải được thẩm định trước khi sử dụng theo Quy chế thẩm định chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo; bồi dưỡng cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 52/2004/QĐ-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 5. Cách quy đổi tính thời gian chương trình đào tạo, bồi dưỡng

1. Thời gian của các chương trình đào tạo, bồi dưỡng được thống nhất quy đổi ra tuần.

2. Mỗi tuần làm việc 05 ngày.

3. Mỗi ngày làm việc 08 tiết.

4. Mỗi tiết học được tính bằng 45 phút.

Chương II

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 6. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức hành chính

1. Chương trình đào tạo tiền công vụ.

Bản sao lưu trữ

2. Các chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo ngạch công chức:

a) Chương trình bồi dưỡng cán sự;

b) Chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên;

c) Chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính;

d) Chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp.

3. Các chương trình bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước theo chức danh công chức lãnh đạo:

a) Chương trình bồi dưỡng công chức lãnh đạo cấp Phòng và tương đương;

b) Chương trình bồi dưỡng công chức lãnh đạo cấp Sở và tương đương;

c) Chương trình bồi dưỡng công chức lãnh đạo cấp Vụ và tương đương;

d) Chương trình bồi dưỡng Thứ trưởng và tương đương;

đ) Chương trình bồi dưỡng Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện;

e) Chương trình bồi dưỡng Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Điều 7. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Chương trình bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức cấp xã;

2. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp xã.

Điều 8. Chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng đối với cán bộ, công chức

1. Chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hành chính đối với cán bộ, công chức thuộc Bộ, ngành, địa phương;

2. Chương trình bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý chuyên ngành đối với công chức hành chính và công chức cấp xã theo ngành, lĩnh vực công tác;

3. Chương trình bồi dưỡng Đại biểu HĐND.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Bộ Nội vụ có trách nhiệm

1. Thống nhất quản lý, ban hành chương trình khung, tài liệu chương trình đào tạo tiền công vụ; các chương trình bồi dưỡng ngạch cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp; các chương trình bồi dưỡng công chức lãnh đạo cấp Sở; cấp Vụ; Thứ trưởng và tương đương; chương trình đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch HĐND,

Bản sao lưu trữ

Chủ tịch UBND cấp xã; chương trình bồi dưỡng Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch cấp huyện; chương trình bồi dưỡng Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh; chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã; chương trình bồi dưỡng đại biểu HĐND.

2. Quy định cấp và quản lý chứng chỉ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức nói tại Điều 6, Điều 7 và khoản 3 Điều 8 của bản Quy định này.

3. Hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức hành chính và cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 10. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm

Căn cứ vào phân cấp xây dựng, quản lý các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quy định tại Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các quy định tại bản Quy định này tổ chức xây dựng, ban hành và quản lý chương trình bồi dưỡng chức danh công chức lãnh đạo cấp Phòng và tương đương; các chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cho cán bộ, công chức nói tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy định này theo thẩm quyền./.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **ĐỖ QUANG TRUNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2006/QĐ-NHNN NGÀY 30-6-2006 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Về việc ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức số 01/1998/PL-UBTVQH10 ngày 26/02/1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức số 11/2003/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước".

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế chương V Quy chế cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 61/2000/QĐ-NHNN9 ngày 23 tháng 02 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (gọi tắt là Quy chế 61). Các quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 17, khoản 7 Điều 19, khoản 6 Điều 20 và khoản 2 Điều 40 của Quy chế 61 hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỐNG ĐỐC
Đã ký: **LÊ ĐỨC THUÝ**

Bản sao lưu trữ

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước (sau đây viết tắt là CB, CC, VC).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đào tạo theo hệ thống văn bằng* là loại hình đào tạo được gắn với việc cấp văn bằng theo quy định của Luật Giáo dục và các loại văn bằng tương ứng do nước ngoài cấp (sau đây gọi là đào tạo văn bằng cấp quốc gia).

2. *Đào tạo theo hình thức bồi dưỡng* là loại hình đào tạo thường xuyên nhằm cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn chức danh, ngạch bậc phù hợp với từng vị trí công việc (sau đây gọi là bồi dưỡng) bao gồm các nội dung:

a) Lý luận chính trị;

b) Kiến thức pháp luật, kiến thức và kỹ năng quản lý Nhà nước;

c) Kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ;

d) Kiến thức tin học, ngoại ngữ và các kiến thức bổ trợ khác.

3. *Đào tạo, bồi dưỡng* bao gồm các khoá đào tạo tập trung và không tập trung, hội thảo, thực tập ở trong nước và nước ngoài.

4. *Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn* là các khoá học có thời gian học đến 3 tháng tính từ ngày khai giảng đến khi kiểm tra, đánh giá, kết thúc khoá học.

5. *Đào tạo, bồi dưỡng dài hạn* là các khoá học có thời gian học trên 3 tháng tính từ ngày khai giảng đến khi kiểm tra, đánh giá, kết thúc khoá học.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý đào tạo, bồi dưỡng

1. Đào tạo, bồi dưỡng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong khuôn khổ chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành Ngân hàng và tiêu chuẩn của từng chức vụ, ngạch bậc, chức danh CB, CC, VC.

Bản sao lưu trữ

2. Quy hoạch đào tạo phải gắn với quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ chuyên môn nghiệp vụ.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CỬ ĐI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Mục I

ĐÀO TẠO VĂN BẰNG CẤP QUỐC GIA

Điều 4. Điều kiện chung

CB, CC, VC được cử đi đào tạo văn bằng cấp quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Chấp hành tốt nội quy cơ quan, có trách nhiệm cao trong công tác, hoàn thành tốt công việc được giao, có nguyện vọng và cam kết làm việc lâu dài tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Quy chế này;

2. Nằm trong quy hoạch đào tạo ở các trình độ của đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

3. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cơ sở đào tạo.

Điều 5. Điều kiện cụ thể

Ngoài các điều kiện chung, CB, CC, VC được cử đi đào tạo văn bằng cấp quốc gia phải đáp ứng những điều kiện sau:

1. Đào tạo Tiến sỹ

a) Có thời gian làm việc ít nhất là 36 tháng (không kể thời gian tập sự, thử việc) trong Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng vào biên chế chính thức hoặc hợp đồng làm việc;

b) Có bằng Thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đào tạo;

c) Có năng lực nghiên cứu thể hiện qua các công trình nghiên cứu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Có trình độ ngoại ngữ phục vụ công tác nghiên cứu khoa học;

đ) Tuổi từ 45 trở xuống.

2. Đào tạo Thạc sỹ

a) Có ít nhất 12 tháng (không kể thời gian tập sự, thử việc) làm việc tại Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng vào biên chế chính thức hoặc hợp đồng làm việc;

b) Có bằng đại học loại khá, giỏi hệ chính quy hoặc có bằng chuyển đổi đại học loại khá, giỏi đối với những đối tượng tốt nghiệp cao đẳng Ngân hàng chính quy dài

Bản sao lưu trữ

hạn từ năm 1996 trở về trước (hệ cao đẳng có thời gian đào tạo 4 - 5 năm), phù hợp với chuyên ngành đăng ký đào tạo;

c) Tuổi từ 40 trở xuống.

3. Đào tạo đại học văn bằng 2

a) Có ít nhất 12 tháng (không kể thời gian tập sự, thử việc) làm việc tại Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng vào biên chế chính thức hoặc hợp đồng làm việc;

b) Chuyên ngành văn bằng 2 dự kiến đào tạo phù hợp với công việc chuyên môn hiện tại;

c) Tuổi từ 40 trở xuống.

4. Đào tạo đại học tại chức

a) Có ít nhất 36 tháng (không kể thời gian tập sự, thử việc) làm việc tại Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng vào biên chế chính thức hoặc hợp đồng làm việc, đang làm công việc yêu cầu trình độ của ngạch cán sự và tương đương trở lên;

b) Có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp hệ chính quy, đăng ký chuyên ngành đào tạo phù hợp với công việc đang làm;

c) Tuổi từ 40 trở xuống.

5. Đào tạo hoàn chỉnh văn bằng đại học

a) Có ít nhất 24 tháng (không kể thời gian tập sự, thử việc) làm việc tại Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng vào biên chế chính thức hoặc hợp đồng làm việc;

b) Công việc đang làm đòi hỏi phải có trình độ đại học, đang xếp lương ở ngạch chuyên viên và tương đương.

c) Tuổi từ 40 trở xuống.

Mục II

BỒI DƯỠNG

Điều 6. Điều kiện cử đi bồi dưỡng

1. CB, CC, VC không phân biệt độ tuổi và thời gian công tác, được cử đi bồi dưỡng thường xuyên hàng năm, trừ các khoá bồi dưỡng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và một số khoá bồi dưỡng khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Điều kiện cử đi bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp

a) CB, CC, VC lãnh đạo quản lý và CB, CC, VC thuộc diện quy hoạch cán bộ cấp Vụ và tương đương, lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố

Bản sao lưu trữ

trực thuộc Trung ương và cán bộ cấp Phòng thuộc diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo Chi nhánh;

b) Đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

3. Điều kiện cử đi bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương

a) CB, CC, VC cấp Vụ và tương đương, lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đáp ứng các điều kiện theo quy định của Bộ Nội vụ và các Bộ, Cơ quan ngang Bộ được giao quản lý công chức chuyên ngành.

4. Điều kiện cử đi bồi dưỡng ở nước ngoài

a) Có ít nhất 12 tháng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước kể từ khi có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng làm việc;

b) CB, CC, VC đang làm công việc trực tiếp trong lĩnh vực dự kiến bồi dưỡng.

c) Đã tốt nghiệp từ bậc đại học trở lên;

d) Đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của khoá bồi dưỡng.

Riêng CB, CC, VC đi thực tập ở nước ngoài phải có đề cương thực tập chi tiết được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt.

Chương III

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Mục I

XÂY DỰNG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

Điều 7. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

1. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy hoạch cán bộ và kết quả đánh giá cán bộ, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và dài hạn gửi Vụ Tổ chức cán bộ vào tháng 10 hàng năm.

2. Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp nhu cầu của toàn hệ thống, xác định các lĩnh vực cần ưu tiên và cân đối các nguồn lực để trình Thống đốc phê duyệt và thông báo cho các đơn vị kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trước cuối tháng 2 của năm kế hoạch.

Bản sao lưu trữ

Mục II

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 8. Một số quy định cụ thể về quản lý đào tạo, bồi dưỡng

1. CB, CC, VC không được đăng ký, cử dự tuyển hoặc tham gia hai khoá đào tạo, bồi dưỡng trong cùng một thời gian hoặc cử đào tạo văn bằng cấp quốc gia ở bậc mà CB, CC, VC đã có, trừ trường hợp đào tạo văn bằng 2.

2. CB, CC, VC được cử đi dự tuyển, nhưng không dự thi (trừ trường hợp có lý do chính đáng) hoặc không trúng tuyển sẽ không được dự tuyển các khoá đào tạo tương tự khác trong vòng 12 tháng tiếp theo.

3. Đối với bậc đào tạo sau đại học, mỗi CB, CC, VC chỉ được dự tuyển không quá 2 lần một cấp đào tạo ở trong nước và không quá 3 lần ở nước ngoài. Trước khi được cử đi đào tạo sau đại học, CV, CC, VC phải ký cam kết với Thủ trưởng đơn vị quản lý sử dụng công chức (theo mẫu kèm theo).

4. Trường hợp CB, CC, VC từ các cơ quan khác được tiếp nhận về công tác tại Ngân hàng Nhà nước, nếu đang theo học các khoá đào tạo, bồi dưỡng dài hạn thì được tiếp tục theo học nếu chuyên ngành đó phù hợp với công việc chuyên môn của CB, CC, VC và nhiệm vụ của đơn vị thì được hỗ trợ một phần chi phí sau khi hoàn thành khoá học theo quy định tại khoản 6 của Điều này.

5. Các trường hợp CB, CC, VC không được cử dự tuyển các khoá đào tạo trong nước, nếu tự dự thi và trúng tuyển chuyên ngành đào tạo phù hợp với công việc đang đảm nhiệm, phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao chất lượng công tác chuyên môn thì phải học ngoài giờ hành chính và được xem xét hỗ trợ một phần chi phí sau khi hoàn thành khoá học. Các trường hợp tự dự thi và trúng tuyển khác, CB, CC, VC phải học ngoài giờ hành chính và tự túc chi phí.

6. Mức hỗ trợ là 40% chi phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo và phải được Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp xác nhận về sự phù hợp của nội dung khoá đào tạo với công việc chuyên môn của CB, CC, VC, kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp đã được công chứng. Nếu kết quả xếp loại tốt nghiệp loại khá hoặc giỏi thì được hỗ trợ tương ứng tới 50% hoặc 60% chi phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

7. Các trường hợp tự đăng ký dự tuyển hoặc tham dự các khoá đào tạo ở nước ngoài hay do nước ngoài tổ chức hoặc liên kết với cơ sở đào tạo trong nước tổ chức ở Việt Nam thì không được xem xét cử đi đào tạo (nếu trúng tuyển) và không được Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ kinh phí, trừ trường hợp được Thống đốc chấp thuận cử đi đào tạo do có nhu cầu cao đối với chuyên ngành và cán bộ đó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chuyên môn được giao.

8. CB, CC, VC được cử đi đào tạo văn bằng cấp quốc gia ở trong nước chủ yếu theo hình thức tập trung. Trường hợp đi học không tập trung chỉ được xem xét khi cơ sở đào

tạo không có hình thức đào tạo tập trung về chuyên ngành đào tạo đó và phải được Thống đốc chấp thuận.

9. CB, CC, VC được cử đi đào tạo văn bằng cấp quốc gia sau khi hoàn thành một bậc đào tạo phải sau 24 tháng mới được xem xét cử đi đào tạo ở bậc cao hơn (nếu có), trừ trường hợp có kết quả học tập xuất sắc được cơ sở đào tạo đề nghị chuyển thẳng và do Thống đốc quyết định.

Mục III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ

Điều 9. Cử CB, CC, VC dự thi tuyển

Các khoá đào tạo, bồi dưỡng phải qua thi tuyển thì việc cử dự tuyển thực hiện theo quy định sau:

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt việc cử CB, CC, VC thuộc diện Ban Cán sự Đảng quản lý tham gia dự tuyển các khoá đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước. Thống đốc quyết định việc cử CB, CC, VC dự tuyển các khoá đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và các khoá đào tạo sau đại học.

2. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được Thống đốc phê duyệt, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ cử Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Trưởng Văn phòng đại diện, Phó Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp và CB, CC, VC tại các Vụ, Cục trừ diện Ban Cán sự Đảng quản lý dự tuyển các khoá đào tạo, bồi dưỡng từ bậc đại học trở xuống ở trong nước.

3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch đào tạo của đơn vị được Thống đốc phê duyệt, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Văn phòng đại diện, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp cử CB, CC, VC thuộc đơn vị trừ diện Ban Cán sự Đảng quản lý, dự tuyển các khoá đào tạo từ bậc đại học trở xuống ở trong nước.

Điều 10. Cử CB, CC, VC đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cử:

a) CB, CC, VC Ngân hàng Nhà nước tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng, thực tập, khảo sát ở nước ngoài;

b) CB, CC, VC thuộc diện Ban Cán sự Đảng quản lý tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng;

c) CB, CC, VC thuộc diện Thống đốc quản lý tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng dài hạn;

d) CB, CC, VC Ngân hàng Nhà nước đi đào tạo sau đại học.

2. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ:

a) Căn cứ quy hoạch đào tạo được Thống đốc phê duyệt, cử CB, CC, VC các Vụ, Cục và đơn vị tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước từ bậc đại học trở xuống, trừ diện thuộc Ban Cán sự Đảng và Thống đốc quản lý, cử CB, CC, VC diện Thống đốc quản lý tham gia các khoá bồi dưỡng ngắn hạn trong nước;

b) Trình Thống đốc quyết định cử CB, CC, VC tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Trưởng Văn phòng đại diện, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp:

a) Căn cứ quy hoạch đào tạo được Thống đốc phê duyệt, cử CB, CC, VC thuộc đối tượng quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước từ bậc đại học trở xuống, trừ diện Ban Cán sự Đảng và Thống đốc quản lý, cử CB, CC, VC diện Thống đốc quản lý tham gia các khoá bồi dưỡng ngắn hạn trong nước. Đối với Chánh Thanh tra Chi nhánh tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, Chi nhánh có văn bản gửi Chánh Thanh tra Ngân hàng để biết;

b) Trình Thống đốc (qua Vụ Tổ chức cán bộ) quyết định cử CB, CC, VC là Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng và Phó trưởng văn phòng đại diện, Thủ trưởng và Phó thủ trưởng đơn vị sự nghiệp đi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn ở trong nước và CB, CC, VC thuộc quyền quản lý đi học các khoá đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và các khoá đào tạo sau đại học.

Mục IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc quản lý đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC

1. Vụ Tổ chức cán bộ

a) Tổng hợp nhu cầu của các đơn vị để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC hàng năm trình Thống đốc phê duyệt và phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thực hiện;

b) Quản lý các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, theo dõi CB, CC, VC tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương được cử đi đào tạo dài hạn tập trung ở trong nước và nước ngoài, tiếp nhận và bố trí công tác sau khi CB, CC, VC hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài;

d) Cử hoặc trình Thống đốc quyết định cử CB, CC, VC đi dự tuyển đào tạo, bồi dưỡng theo quy định về phân cấp uỷ quyền quản lý CB, CC, VC.

Bản sao lưu trữ

đ) Hàng quý và cuối năm báo cáo Thống đốc kết quả đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC (phân theo nghiệp vụ chuyên môn đào tạo và chi phí đào tạo).

2. Vụ Kế toán - Tài chính

a) Xác định kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng hàng năm theo kế hoạch đã được Thống đốc phê duyệt.

b) Xây dựng, ban hành, hướng dẫn các đơn vị thực hiện thống nhất các định mức chi phí, chế độ chi tiêu tài chính trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng.

3. Các Vụ, Cục và đơn vị trực thuộc

a) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC gửi Vụ Tổ chức cán bộ vào tháng 10 hàng năm để tổng hợp trình Thống đốc phê duyệt.

b) Thực hiện đúng quy định về chọn, cử CB, CC, VC đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt, thông báo. Có trách nhiệm ký bản cam kết thực hiện nghĩa vụ với CB, CC, VC của đơn vị được cử đi đào tạo sau đại học và phối hợp với các đơn vị liên quan bảo đảm thực hiện cam kết.

c) Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ xây dựng nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho CB, CC, VC của đơn vị và CB, CC, VC trong hệ thống tại các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

d) Bố trí cán bộ phù hợp với quy hoạch cán bộ và nội dung chuyên môn được đào tạo sau khi tốt nghiệp, tạo điều kiện cho CB, CC, VC áp dụng và phát huy kiến thức đã học vào thực tiễn. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ phát hiện, trình Thống đốc cử một số CB, CC, VC có khả năng phát triển trở thành chuyên gia trên lĩnh vực chuyên môn của đơn vị tiếp tục tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng.

4. Các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị sự nghiệp

a) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC gửi Vụ Tổ chức cán bộ vào tháng 10 hàng năm để tổng hợp trình Thống đốc phê duyệt.

b) Cử CB, CC, VC dự thi và tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu kế hoạch được thông báo hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp về quản lý cán bộ của Ngân hàng Nhà nước. Có trách nhiệm ký bản cam kết thực hiện nghĩa vụ với CB, CC, VC của đơn vị được cử đi đào tạo sau đại học và phối hợp với các đơn vị liên quan bảo đảm thực hiện cam kết.

c) Trong tổng kinh phí thường xuyên được cấp, chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo CB, CC, VC của đơn vị mình.

d) Định kỳ sáu tháng và một năm vào thời điểm 30/6 và 31/12 hàng năm báo cáo Vụ Tổ chức cán bộ kết quả đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC và kinh phí đào tạo sử dụng tại đơn vị.

Chương IV

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA CB, CC, VC ĐƯỢC CỬ ĐI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 12. Nghĩa vụ của CB, CC, VC

1. CB, CC, VC phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ lý luận, kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác.

2. CB, CC, VC được cử đi đào tạo văn bằng cấp quốc gia phải theo đúng chuyên ngành, cơ sở đào tạo và hình thức đào tạo ghi trong quyết định cử dự tuyển, tham dự khoá học phù hợp với công việc chuyên môn đang đảm nhiệm và nhiệm vụ của đơn vị.

3. CB, CC, VC được cử đi đào tạo dài hạn phải làm việc tại Ngân hàng Nhà nước sau khi tốt nghiệp trong thời gian gấp 3 lần thời gian đào tạo. Đối với CB, CC, VC được cử đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài, thời gian làm việc tại Ngân hàng Nhà nước sau khi tốt nghiệp thực hiện theo cam kết đã ký của người được cử đi đào tạo với đại diện Ngân hàng Nhà nước.

Trong mọi trường hợp, CB, CC, VC vi phạm cam kết phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo cam kết và quy định của pháp luật.

4. Đối với các khoá đào tạo dài hạn, sau mỗi kỳ học, CB, CC, VC phải báo cáo kết quả học tập cho Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng công chức (đối với các khoá học trong nước). Kết thúc khoá học phải báo cáo kết quả học tập và nộp các văn bằng, chứng chỉ (bản sao công chứng) cho nơi quản lý nhân sự để lưu hồ sơ.

5. CB, CC, VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày về nước phải báo cáo kết quả học tập cho đơn vị và Vụ Tổ chức cán bộ, đồng thời báo cáo nội dung khoá học nếu được yêu cầu; nộp tài liệu học tập làm tài liệu tham khảo chung tại đơn vị.

6. Khi hoàn thành chương trình Thạc sĩ, Tiến sĩ, CB, CC, VC phải nộp 01 bản luận văn, luận án tốt nghiệp hoặc bản dịch luận văn, luận án kèm bản gốc (nếu học ở nước ngoài), tệp văn bản (file.doc) cho đơn vị và Vụ Tổ chức cán bộ để lưu thư viện cơ quan hoặc đưa lên mạng nội bộ và báo cáo kết quả nghiên cứu trước Hội đồng khoa học nếu được yêu cầu.

Điều 13. Quyền lợi của CB, CC, VC

1. Được đơn vị bố trí nghỉ làm việc để đi học, ôn tập theo thông báo của cơ sở đào tạo. Nếu được cử đi học ngoài giờ hành chính thì được đơn vị bố trí nghỉ làm việc trong thời gian ôn tập thi tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Được cơ quan thanh toán chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của cơ sở đào tạo nếu kết quả học tập từ loại đạt yêu cầu trở lên, bao gồm:

a) Tiền học phí, tiền mua giáo trình của khoá học, lệ phí thi tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

Bản sao lưu trữ

b) Chi phí in ấn, đóng quyển khoá luận, luận văn, luận án lần cuối và bản tóm tắt luận văn, luận án gửi lấy ý kiến nhận xét theo chế độ quy định.

c) Chi phí đi lại một lần cho một đợt học, nghỉ lễ, Tết và tiền ở theo chế độ quy định (học ở trong nước).

3. Trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, CB, CC, VC được hưởng nguyên lương và các chế độ khác theo quy định. Thời gian đi học của CB, CC, VC được tính như thời gian làm việc.

4. Trường hợp CB, CC, VC được cử đi đào tạo dài hạn tập trung ở trong nước hoặc ở nước ngoài, tiền lương và các quyền lợi khác thực hiện theo chế độ do Nhà nước quy định.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 14. Vi phạm quy chế, nội quy đào tạo, bồi dưỡng

1. CB, CC, VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nếu vi phạm quy chế, nội quy đào tạo, bồi dưỡng thì sẽ được thông báo về đơn vị để xử lý bằng các hình thức phê bình nhắc nhở, khấu trừ tiền thưởng, phúc lợi, kết quả đánh giá công chức, bình bầu danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc xử lý kỷ luật.

2. CB, CC, VC được cử đi học dài hạn ở nước ngoài nếu không về nước đúng hạn mà không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản hoặc về nước nhưng không tiếp tục làm việc tại Ngân hàng Nhà nước hoặc chưa làm việc đủ số thời gian tối thiểu theo cam kết mà tự ý bỏ việc thì Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp sau:

a) Xử lý kỷ luật buộc thôi việc;

b) Yêu cầu bồi thường toàn bộ chi phí đào tạo, không phân biệt nguồn tài trợ từ phía nước ngoài hay trong nước tương ứng với thời gian làm việc thực tế còn thiếu so với thời gian làm việc quy định trong bản cam kết cử đi đào tạo;

c) Giữ lại hồ sơ cán bộ gốc, sổ bảo hiểm và không xác nhận giấy tờ cần thiết khác hoặc yêu cầu Toà án giải quyết nếu chưa thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường chi phí đào tạo;

3. CB, CC, VC được cử đi đào tạo sau đại học ở trong nước nếu không thực hiện đầy đủ các cam kết khi được cử đi học, chưa làm việc đủ số thời gian tối thiểu sau khi hoàn thành khoá học, tự ý bỏ việc thì sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Bồi hoàn kinh phí đào tạo

CB, CC, VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng phải cam kết bồi hoàn chi phí đào tạo, không phân biệt nguồn từ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước hay tài trợ của nước ngoài, nếu:

Bản sao lưu trữ

1. Tự bỏ học không được sự đồng ý của đơn vị cử;

2. Không đạt yêu cầu của khoá đào tạo do nguyên nhân chủ quan;

3. Tự ý bỏ việc sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;

4. Chưa đủ thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng Nhà nước sau khi tốt nghiệp theo cam kết.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc quyết định.

Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi tình hình thực hiện Quy chế và định kỳ hàng năm báo cáo Thống đốc tình hình thực hiện Quy chế.

THỐNG ĐỐC

Đã ký: **LÊ ĐỨC THÚY**

Bản sao lưu trữ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200....

BẢN CAM KẾT
THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC CỬ ĐI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Tôi là: ..... Sinh ngày: .....
Số Giấy CMND:..... Cấp ngày:..... Nơi cấp: .....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....
Nơi ở hiện nay:.....
Điện thoại: ..... Địa chỉ thư điện tử: .....
Là cán bộ, công chức Phòng (Ban): .....
Đơn vị: (Vụ, Cục, CN): .....
Được Ngân hàng Nhà nước cử tham dự khoá đào tạo: .....
Ngành học: ..... Chuyên ngành: .....
Thời gian từ:..../..../200..... đến ...../..../200..... Tại: .....
- Mức học phí (dự kiến): .....
- Nước được cử đến đào tạo (nếu học ở nước ngoài): .....
+ Nguồn tài trợ cho khoá học: .....
+ Chi phí cho toàn bộ khoá học (gồm cả học phí): .....
Trong đó: Học bổng hàng tháng: .....
Vé máy bay: .....
Bảo hiểm các loại: .....
Học phí:.....
Các khoản khác: .....
Họ tên của người liên lạc trong trường hợp cần thiết:.....
Quan hệ với người được cử đi đào tạo:.....Điện thoại:.....
Địa chỉ:.....

Sau khi nghiên cứu kỹ Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số ... /2006/QĐ-NHNN ngày .../6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của Nhà nước, tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học. Cụ thể như sau:

1. Chấp hành đầy đủ mọi quy định của cơ sở đào tạo, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Hoàn thành khoá học đúng thời hạn, trở lại làm việc tại Ngân hàng Nhà nước theo sự phân công, bố trí của Ngân hàng Nhà nước.

Bản sao lưu trữ

2. Cam kết tiếp tục làm việc lâu dài tại Ngân hàng Nhà nước sau khi hoàn thành khoá học. Trong mọi trường hợp, vì bất kỳ một lý do gì tôi phải làm việc ít nhất là:..... năm ..... tháng (Bằng chữ: .....) tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức NHNN mới được chuyển công tác (thời gian công tác tối thiểu sau khi hoàn thành khoá đào tạo ở nước ngoài không thấp hơn thời gian quy định đối với người được cử đi đào tạo ở trong nước tương ứng cùng bậc đào tạo và cùng hình thức đào tạo).

3. Nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ các nội dung đã cam kết trên thì tôi phải bồi hoàn toàn bộ chi phí của khoá học thì Ngân hàng Nhà nước có quyền thực hiện các biện pháp như sau:

a) Xử lý kỷ luật buộc thôi việc;

b) Yêu cầu bồi thường toàn bộ chi phí đào tạo, không phân biệt nguồn tài trợ từ phía nước ngoài hay trong nước tương ứng với thời gian làm việc thực tế còn thiếu so với thời gian làm việc quy định trong bản cam kết cử đi đào tạo;

c) Giữ lại hồ sơ cán bộ gốc, sổ bảo hiểm và không xác nhận giấy tờ cần thiết khác nếu chưa thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường chi phí đào tạo;

d) Thông báo tới các cơ quan có liên quan để phối hợp giải quyết bao gồm: Cơ quan làm việc mới, chính quyền địa phương nơi cư trú, cơ quan làm việc nước ngoài có liên quan;

đ) Đề nghị Bộ Công an và Bộ Ngoại giao can thiệp trong việc cấp, gia hạn hộ chiếu hoặc thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của phía nước ngoài buộc về nước và thực hiện các nghĩa vụ tài chính (nếu đang ở nước ngoài);

e) Yêu cầu Toà án giải quyết;

Tôi cam đoan đã đọc kỹ, hiểu đầy đủ nội dung của bản cam kết và ký vào bản cam kết. Nếu thực hiện sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ngân hàng Nhà nước và pháp luật.

Cam kết được lập thành 03 bản: 01 bản lưu tại đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng công chức, viên chức; 01 bản lưu giữ trong hồ sơ nhân sự và 01 bản do người cam kết giữ [1].

CHỨNG NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CB, CC, VC *(Ký, họ tên và chức vụ)*[2]	NGƯỜI CAM KẾT *(Ký và ghi rõ họ, tên)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN

(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu cơ quan)[3]

---

1. Trường hợp đi học nước ngoài, Chi nhánh phải gửi thêm 1 bản cho Vụ TCCB.

2. Đối với Vụ, Cục, đơn vị thuộc NHTƯ là Thủ trưởng đơn vị; đối với CN là Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và Trưởng phòng nơi CB, CC, VC đang làm việc trước khi được cử đi đào tạo.

3. Đối với Vụ, Cục, đơn vị thuộc NHTƯ là Vụ trưởng Vụ TCCB; đối với Chi nhánh là Giám đốc Chi nhánh.

QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/2006/QĐ-TTg NGÀY 07-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án Dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 81/2003/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án Dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Phát triển nguồn lao động đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề cho thị trường lao động nước ngoài, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống người lao động.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Hình thành một số trường dạy nghề nòng cốt để dạy nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài nhằm đạt mục tiêu hàng năm đưa trên 10 vạn lao động đã được đào tạo nghề đi làm việc ở nước ngoài;

- Đến năm 2010, tỷ trọng lao động đi làm việc ở nước ngoài có nghề đạt 70%; trong đó, lao động lành nghề và trình độ cao trở lên đạt 30%. Đến năm 2015, 100% lao động đi làm việc ở nước ngoài có nghề, trong đó 40% có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao;

- Lao động đi làm việc ở nước ngoài được đào tạo đạt chuẩn về ngoại ngữ, giáo dục định hướng.

Bản sao lưu trữ

2. Nhiệm vụ:

a) Giao nhiệm vụ cho các cơ sở dạy nghề có đủ điều kiện cần thiết để đào tạo, chuẩn bị nguồn lao động kỹ thuật cho xuất khẩu lao động;

b) Chuẩn hoá chương trình, giáo trình dạy nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

c) Bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý tham gia dạy nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

d) Từng bước thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động ở nước ngoài cung cấp cho các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp xuất khẩu lao động, cơ quan quản lý nhà nước và người lao động.

3. Các giải pháp chủ yếu

a) Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài:

- Khuyến khích các cơ sở dạy nghề, trong đó có các cơ sở dạy nghề của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động, thuộc các thành phần kinh tế đầu tư đào tạo nhân lực kỹ thuật các nghề mà thị trường lao động ngoài nước có nhu cầu;

- Lựa chọn 10 trường dạy nghề trong số các trường dạy nghề trọng điểm đã được Nhà nước đầu tư lớn bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước làm nòng cốt trong việc tạo nguồn, đào tạo lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài.

b) Nâng cao chất lượng dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài:

- Xây dựng, ban hành chương trình, giáo trình dạy nghề theo modul, linh hoạt, thích ứng với từng hợp đồng lao động; tăng thời lượng dạy ngoại ngữ và rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp trong giáo dục định hướng;

- Đổi mới phương pháp dạy nghề, ứng dụng công nghệ dạy học tiên tiến, gắn liền đào tạo trong nhà trường với các cơ sở sản xuất trong nước để tương thích với yêu cầu của thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam;

- Tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên tham gia dạy nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài được thực tập, khảo sát thực tiễn ở các nước tiếp nhận lao động.

c) Chính sách, cơ chế:

- Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư đào tạo nâng cao kỹ năng nghề cho lao động của doanh nghiệp mình, góp phần cung ứng lao động kỹ thuật cho nhu cầu của thị trường lao động ngoài nước và nhận họ trở lại làm việc tại doanh nghiệp sau khi hoàn thành hợp đồng trở về nước;

- Các cơ sở dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài được hưởng chính sách ưu đãi về thuế sử dụng đất, ưu đãi về tín dụng theo quy định của pháp luật và được thu học phí theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Trên cơ sở chỉ tiêu và dự toán ngân sách được bố trí hàng năm cho dạy nghề, Nhà nước giành một số chỉ tiêu để thí điểm dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài, chủ động tạo nguồn lao động đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nước ngoài;

- Doanh nghiệp xuất khẩu lao động được liên kết đào tạo với các cơ sở dạy nghề trong và ngoài nước hoặc tự đào tạo nguồn lao động có nghề đáp ứng yêu cầu các hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

d) Xây dựng mạng lưới thông tin về thị trường lao động ở nước ngoài

Mạng lưới thông tin về thị trường lao động ở nước ngoài có đầu mối đặt tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, kết nối với 10 trường dạy nghề nòng cốt; các doanh nghiệp xuất khẩu lao động; các cơ quan ngoại giao, các văn phòng đại diện quản lý lao động của Việt Nam ở nước ngoài... Mạng lưới thông tin này có nhiệm vụ cập nhật và cung cấp thông tin liên quan tới cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp xuất khẩu lao động, người lao động về cầu của thị trường lao động ngoài nước; khả năng cung ứng lao động; các thông tin về cơ sở dạy nghề, nội dung chương trình dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài.

đ) Hợp tác quốc tế:

- Mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tham gia đào tạo lao động đi làm việc ở nước ngoài.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm định chất lượng dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 2. Tiến độ thực hiện

1. Giai đoạn từ nay đến năm 2010:

- Lựa chọn 10 trường dạy nghề làm nòng cốt trong việc xây dựng mô hình, phương pháp và chương trình, nội dung dạy nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Xây dựng quy chế kiểm định chất lượng dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Xây dựng mạng lưới thông tin về thị trường lao động ngoài nước.

2. Giai đoạn từ 2011 đến 2015:

- Hoàn thiện mô hình dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài tại 10 trường nòng cốt và triển khai nhân rộng trong hệ thống các trường dạy nghề.

- Đổi mới nội dung chương trình, tập huấn nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí và huy động các nguồn lực khác để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

2. Bộ Ngoại giao chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu thập và cung cấp thông tin về thị trường lao động ở nước ngoài.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng và thẩm quyền có trách nhiệm cụ thể hoá cơ chế, chính sách, xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài; chỉ đạo các doanh nghiệp xuất khẩu lao động, các cơ sở dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc phạm vi phụ trách thực hiện đề án.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện đề án;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát và tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 106/2007/QĐ-TTg NGÀY 13-7-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007-2010"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010; Quyết định số 79/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37-NQ-TW của Bộ Chính trị;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại tờ trình số 4565/TTr-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007 - 2010",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007 - 2010" với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu của Đề án:

- Mục tiêu chung: nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tây Bắc.

- Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đến năm 2010:

+ 80% cán bộ chuyên trách và công chức các xã vùng cao, biên giới và đặc biệt khó khăn đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định;

+ 95% cán bộ chuyên trách và công chức xã vùng thấp đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định.

2. Nội dung chủ yếu của Đề án:

a) Nhiệm vụ của Đề án: đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã kể cả cán bộ không chuyên trách; việc đào tạo này bao gồm cán bộ đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhân dân để góp phần củng cố hệ thống chính trị cơ sở.

b) Giải pháp thực hiện Đề án:

- Xây dựng, củng cố, kiện toàn chính quyền trong hệ thống chính trị cơ sở;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở;

- Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với đối tượng học;

- Đảm bảo kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và cơ sở vật chất cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở;

- Tạo nguồn cán bộ để bổ sung, thay thế;

- Tăng cường cơ sở vật chất và các điều kiện làm việc.

Điều 2. Kinh phí thực hiện các nội dung của Đề án được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan cân đối nguồn kinh phí này cho các tỉnh vùng Tây Bắc để thực hiện các nội dung của Đề án.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân 9 tỉnh trong vùng Tây Bắc (Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Thanh Hoá, Nghệ An):

- Trên cơ sở tổ chức sơ kết Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX theo Thông báo kết luận số 176/TB-TW ngày 13 tháng 4 năm 2005 của Ban Bí thư, cần đánh giá đúng thực trạng hệ thống chính trị cơ sở của địa phương, đặc biệt những mặt còn tồn tại, yếu kém trong công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ cơ sở;

- Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Đề án để chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch tạo nguồn cán bộ và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương; sử dụng đúng mục đích, đối tượng và sử dụng đúng nguồn kinh phí của Đề án;

- Có chính sách ưu tiên con em các dân tộc thiểu số tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp về công tác ở địa phương; ưu tiên bố trí giáo viên cho các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông ở các xã vùng cao, vùng biên giới, xã đặc biệt khó khăn;

- Hàng năm đôn đốc, kiểm tra đánh giá kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Đề án đã nêu.

Bản sao lưu trữ

2. Các Bộ, ngành liên quan ở Trung ương: Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ có kế hoạch phối hợp, hướng dẫn các địa phương thực hiện; chủ động đề xuất, ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp cho vùng Tây Bắc theo thẩm quyền.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo Tây Bắc và các Bộ, ngành liên quan đôn đốc, kiểm tra, hàng năm có sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả tổ chức thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các ngành liên quan chỉ đạo việc soạn thảo chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với đối tượng cán bộ cơ sở vùng Tây Bắc;

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ tính toán cụ thể mức kinh phí phục vụ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã để không trùng lặp với các đối tượng, nội dung đã được phê duyệt ở các đề án khác; định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nguồn và sử dụng kinh phí của Đề án;

Hàng năm, căn cứ chế độ quy định và kinh phí phê duyệt của Đề án này có trách nhiệm tính toán trình Thủ tướng Chính phủ bố trí trong chi cân đối ngân sách địa phương mức chi thường xuyên về sự nghiệp giáo dục, đào tạo (trong đó có đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở) để giao dự toán ngân sách cho các địa phương. Đối với các địa phương khó khăn, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội xem xét, bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp và cân đối kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tính toán cụ thể kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở làm việc hàng năm, trong đó có chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chính sách tăng chỉ tiêu ưu tiên học sinh là người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hàng năm được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

PHẦN 2

CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN LƯỢC, ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ VÀ LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM CÓ QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 239/2005/QĐ-TTg NGÀY 30-9-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 443/TT-UB ngày 26 tháng 01 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5461 BKH/TĐ&GSĐT ngày 11 tháng 8 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ với những nội dung chủ yếu sau:

I. NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ VINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

1. Chức năng của thành phố Vinh đối với tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ

a) Chức năng đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

b) Chức năng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và trọng điểm về khoa học - công nghệ, văn hoá - thể thao và y tế của vùng.

c) Chức năng trung tâm công nghiệp của vùng đối với sự phát triển công nghiệp chung của vùng Bắc Trung Bộ.

d) Chức năng trung tâm thương mại, du lịch và các dịch vụ khác có tác động mạnh trên phạm vi vùng Bắc Trung Bộ.

đ) Chức năng đầu mối giao thông, cửa vào - ra quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ, cả nước và quốc tế.

Bản sao lưu trữ

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển nhằm xây dựng thành phố Vinh trở thành Trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Bắc Trung Bộ

a) Các quan điểm phát triển

- Phát triển thành phố Vinh phải có tầm nhìn xa, hướng tới văn minh hiện đại. Phải giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hoá và đô thị hoá đối với tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển nhanh, có đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ.

- Phát triển dựa vào lợi thế của thành phố, nhất là lợi thế về nguồn nhân lực, vị trí địa lý và là đô thị lớn của vùng, gắn với yêu cầu phát triển của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh quá trình hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế.

- Phát triển thành phố trên quan điểm khai thác nội lực với việc tập trung đầu tư của tỉnh, Trung ương để xây dựng các công trình quy mô vùng và thu hút đầu tư từ các tỉnh, thành phố lớn và nước ngoài.

- Gắn phát triển kinh tế với chỉnh trang, mở rộng đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng.

- Gắn phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội và đào tạo nguồn nhân lực, coi nguồn nhân lực là lợi thế so sánh chủ yếu của thành phố để phát triển các ngành và lĩnh vực. Phát triển thành phố phải trên quan điểm đổi mới mạnh mẽ để trong thời gian ngắn tạo ra các bứt phá đi lên về kinh tế, đồng thời vẫn giữ được giá trị độc đáo về "Thành phố văn hoá", có bản sắc riêng.

- Phát triển kinh tế song song với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, lấy hiệu quả kinh tế, kết hợp với bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội làm tiêu chuẩn cao nhất.

b) Các mục tiêu phát triển:

- Mục tiêu về kinh tế:

Phấn đấu nhịp độ tăng trưởng GDP của thành phố Vinh mở rộng giai đoạn 2004 - 2010 đạt bình quân 14%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,5%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12%/năm. Đạt tỷ trọng GDP của thành phố Vinh mở rộng từ 29,3% GDP của tỉnh Nghệ An năm 2003 lên 33,2% vào năm 2010, 37,1% vào năm 2015 và 41,5% vào năm 2020; tỷ trọng GDP của thành phố bằng 12,4% GDP của vùng Bắc Trung Bộ vào năm 2010, bằng 15,2% vào năm 2015 và 18,2% vào năm 2020.

- Mục tiêu về phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng

+ Đô thị Vinh được phát triển mở rộng gắn kết với vùng phụ cận; các khu đô thị cũ được cải tạo, chỉnh trang; các khu đô thị mới được xây dựng hiện đại có kết cấu hạ tầng đồng bộ. Kiến trúc đô thị có bản sắc riêng của vùng.

+ Mạng lưới kết cấu hạ tầng của thành phố đạt các tiêu chí của đô thị loại II và tiến đến các tiêu chí của đô thị loại I, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của đô thị trung tâm vùng.

Bản sao lưu trữ

- Mục tiêu về xã hội

+ Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể thao của thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ, đáp ứng các yêu cầu của đô thị loại I.

+ Gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của người xứ Nghệ vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng.

3. Định hướng mở rộng không gian đô thị Vinh

Không gian đô thị Vinh được mở rộng phù hợp với sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế và dân số của thành phố cũng như với các chức năng của đô thị trung tâm vùng. Hướng phát triển của thành phố là hướng Bắc và Đông Bắc. Dự kiến sau khi mở rộng, ranh giới của thành phố Vinh về phía Bắc là đường Nam Cấm, phía Tây là đường tránh Vinh, phía Nam là sông Lam và phía Đông là biển Đông. Dự kiến diện tích thành phố Vinh mở rộng trên 250 km^2.

4. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

a) Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn đến năm 2010, phát triển kinh tế của thành phố theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn hẳn so với tăng trưởng khu vực dịch vụ, sau năm 2010 theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, nhằm khai thác lợi thế so sánh của đô thị, một trung tâm kinh tế lớn của vùng Bắc Trung Bộ.

Dự báo tăng trưởng kinh tế thành phố Vinh mở rộng

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2004 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Tổng GDP (giá 94), tỷ đồng	2628,3	6596,5	11901,8	21012,6	14,0	12,5	12,0
Công nghiệp	792,1	2293,2	4415,5	8207,4	16,4	14,0	13,2
Dịch vụ	1456,9	3713,2	6751,1	11897,7	14,3	12,7	12,0
Nông nghiệp	419,3	590,0	735,2	907,5	5,0	4,5	4,3
Cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0			
Công nghiệp	30,2	34,4	36,2	37,7			
Dịch vụ	54,0	56,7	57,6	58,0			
Nông nghiệp	15,8	9,0	6,2	4,3			
Dân số, nghìn người	441,1	565,3	670,6	801	3,6	3,5	3,6
GDP/người, giá hiện hành	8,07	20,2	34,8	57			
Nhu cầu vốn đầu tư* (nghìn tỷ đồng)					12,5	18,2	34,1
Tốc độ đô thị hóa, (%)					5,0	4,6	4,4
- Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	49,8	145,0	292	560	16,5	15,0	14,0

* Tổng vốn đầu tư của các giai đoạn 2004 - 2010, 2011 - 2015, 2016 - 2020

Bản sao lưu trữ

b) Phát triển các ngành, lĩnh vực và các sản phẩm chủ lực

- Công nghiệp

Phát triển đa dạng các ngành công nghiệp có lợi thế về nguyên liệu, lao động và thị trường. Hướng tới phát triển Vinh trở thành trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ về một số ngành công nghiệp như: cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất ô tô vận tải; công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ thông tin.

+ Phát triển các phân ngành công nghiệp

. Công nghiệp cơ khí:

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa toa xe đường sắt tại Vinh; đẩy nhanh xây dựng Nhà máy sản xuất ô tô Trường Sơn với công suất 12.000 xe tải/năm; phát triển Công ty ô tô Nghệ An thành trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng các loại xe hơi cho cả vùng; tìm kiếm liên doanh xây dựng Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp có quy mô vùng; nâng công suất sản xuất ống thép mạ kẽm (phục vụ thiết bị cấp nước cho vùng); xây dựng cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền tại khu vực Cửa Hội.

. Công nghiệp công nghệ cao như: công nghiệp điện tử - tin học - viễn thông, sản xuất vật liệu mới, thiết bị tự động hoá, công nghệ sinh học...

Phát triển Công ty điện tử - tin học - viễn thông theo hướng hợp tác sản xuất với các doanh nghiệp điện tử - tin học trong vùng và cả nước, sản xuất các loại thiết bị điện, điện tử, tin học, viễn thông và lắp ráp phần cứng máy tính cá nhân. Liên doanh lắp đặt dây chuyền lắp ráp máy tính, công suất 5.000 - 10.000 chiếc/năm.

Xây dựng Trung tâm công nghệ thông tin (bao gồm đào tạo, chuyển giao công nghệ và thiết kế phần mềm...) đáp ứng nhu cầu của tỉnh và vùng.

. Chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất đồ uống: bao gồm các sản phẩm chính: bia, nước có ga, chế biến sữa, bánh kẹo cao cấp, dầu thực vật, bột dinh dưỡng cho trẻ em, chè, chế biến thức ăn gia súc, chế biến hải sản xuất khẩu.

. Công nghiệp chế biến lâm sản và sản xuất đồ gỗ, bao bì.

. Công nghiệp dệt may: thu hút nhiều lao động và có các cơ sở sản xuất vệ tinh.

. Ngoài các ngành công nghiệp trên dự kiến trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng phát triển một số phân ngành công nghiệp khác (sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất..) và tiểu thủ công nghiệp.

+ Phân bố các cơ sở công nghiệp

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào 2 khu công nghiệp tập trung: khu công nghiệp Bắc Vinh và Khu công nghiệp Nam Cấm. Dành đất để quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp tập trung mới tại xã Nghi Hoa với quy mô trên 150 ha, tại xã Hưng Tây quy mô 200 ha.

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Vinh phát triển các cụm công nghiệp nhỏ (quy mô 10 - 20 ha): Hưng Đông, Đông Vĩnh, Hưng Lộc, Nghi Phú, Nghi Liên, Nghi Phong, Phúc Thọ, Hưng Tây, Cửa Lò.

- Dịch vụ

+ Thương mại

Xây dựng Vinh - Cửa Lò trở thành trung tâm thương mại lớn của vùng Bắc Trung Bộ, là đầu mối trung chuyển hàng hóa, đầu mối bán buôn, đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa cho tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ. Là nơi đặt các trung tâm giao dịch, xúc tiến thương mại, là đầu mối thực hiện các hoạt động phục vụ cho thương mại của vùng Bắc Trung Bộ (cùng với thành phố Huế).

Xây dựng trung tâm hội chợ - triển lãm quy mô vùng; trung tâm thương mại lớn ở ngã tư chợ Vinh và tại Cửa Lò; các siêu thị, các siêu thị mini ở các trung tâm và ở gần các đầu mối giao thông; xây dựng, nâng cấp mạng lưới chợ, các đường phố chuyên doanh; xây dựng hệ thống kho bãi.

+ Du lịch

Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn du lịch Vinh - Cửa Lò và Kim Liên với du lịch vùng Bắc miền Trung, du lịch cả nước. Xây dựng Vinh trở thành trung tâm lưu trú và trung tâm phân phối khách du lịch của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

Nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch. Mở rộng nhiều hình thức du lịch nhằm thu hút ngày càng đa dạng hơn khách du lịch đến thành phố.

Tổ chức các tuyến du lịch được lồng trong cơ cấu không gian của thành phố, gắn với cả tỉnh và khu vực Bắc Miền Trung và cả nước, các tuyến du lịch quốc tế.

Hình thành và phát triển các cụm du lịch: cụm du lịch trung tâm thành phố Vinh; cụm du lịch núi Quyết - Bến Thuỷ; cụm du lịch Tây Nam Vinh; cụm du lịch phía Nam; cụm du lịch Cửa Lò; cụm du lịch sông Cấm.

+ Các lĩnh vực dịch vụ khác

Dự kiến phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ về các loại hình dịch vụ: vận tải, kho bãi, bưu chính - viễn thông, tài chính - ngân hàng, khoa học - công nghệ, tư vấn - thông tin, dịch vụ lao động chất lượng cao...

- Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp thành phố Vinh theo hướng nông nghiệp sạch, an toàn và hiệu quả cao nhằm phục vụ dân cư đô thị, các khu công nghiệp.

- Giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ

+ Giáo dục - đào tạo

Tạo điều kiện để nâng cấp và tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, có chính sách thu hút đội ngũ giảng viên cho hệ thống các trường đào tạo tại Vinh với mục tiêu đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ đại học và sau đại học đa lĩnh vực cho khu vực Bắc miền Trung.

Bản sao lưu trữ

Kêu gọi đầu tư của nước ngoài để mở phân hiệu hoặc trường đại học quốc tế tại thành phố Vinh, chuẩn bị các điều kiện để thành lập thêm một số trường đại học khác (trong đó có cả loại hình ngoài công lập), ưu tiên các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, kiến trúc, xây dựng, giao thông công chính...

Xây dựng Vinh thành trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao với một số trường dạy nghề trọng điểm (đào tạo công nhân kỹ thuật cho các khu công nghiệp trong vùng).

+ Khoa học - công nghệ

Phát triển các trung tâm khoa học chuyên ngành của tỉnh và Trung ương trên địa bàn ngang tầm với vai trò, vị trí trung tâm vùng.

- Văn hóa - thể thao và y tế

+ Văn hoá - thông tin

Xây dựng Vinh trở thành trung tâm văn hoá - thông tin của vùng với các công trình tiêu biểu sau: Tháp truyền hình, Trung tâm truyền hình khu vực; Hệ thống các cơ quan thông tin - báo chí của vùng; chi nhánh Bảo tàng dân tộc học (Bắc miền Trung); Trung tâm điện ảnh; Thư viện Trung tâm; Nhà văn hoá các dân tộc Bắc Trung Bộ; Cung văn hoá thanh thiếu niên; Công viên thế giới tuổi thơ tại Cửa Lò.

+ Thể dục - thể thao

Xây dựng thành phố Vinh trở thành một trong các trung tâm thể thao lớn của cả nước, là trung tâm thể thao của vùng Bắc Trung Bộ với các cơ sở sau: Trung tâm đào tạo vận động viên bóng đá ở các lứa tuổi; Trung tâm tập huấn quốc gia; Sân vận động Vinh với sức chứa trên 30.000 người; Khu liên hợp thể thao quy mô vùng bao gồm sân vận động, khu luyện tập, bể bơi...

+ Y tế

Xây dựng mới bệnh viện đa khoa vùng với quy mô 700 giường. Tiếp tục nâng cấp bệnh viện nhi giai đoạn II đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I. Nâng cấp Trung tâm Y tế dự phòng Nghệ An đủ khả năng giám sát và khống chế các dịch bệnh trên địa bàn. Xây dựng Trung tâm sức khoẻ sinh sản. Phát triển các bệnh viện chuyên khoa của tỉnh để trở thành các cơ sở y tế hạt nhân hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ.

- An ninh - quốc phòng

Xây dựng thành phố Vinh thành khu vực phòng thủ vững chắc, tạo điều kiện thuận lợi để khu vực phía Tây của Nghệ An phát triển và giữ vững an ninh biên giới. Xây dựng trung tâm quốc phòng (Quân khu IV) ngang tầm với vị trí chiến lược.

5. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

a) Mạng lưới giao thông

- Giao thông đối ngoại

Bản sao lưu trữ

+ Đường bộ:

Triển khai sớm đường cao tốc Hà Nội - Vinh (đoạn Ninh Bình - Vinh). Hoàn thiện xây dựng đường quốc lộ I đoạn tránh ở phía Tây thành phố. Mở rộng, nâng cấp tuyến đường 46 từ Vinh lên phía Tây. Xây dựng đường ven sông Lam từ Cửa Hội - Vinh - Nam Đàn dài 55 km. Xây dựng cầu Bến Thuỷ (2) ở phía Nam cầu Bến Thuỷ hiện nay, nối đường tránh Vinh quốc lộ 1A sang Hà Tĩnh. Xây dựng cầu Cửa Hội nối Nghi Hải (Cửa Lò) sang Nghi Xuân (Hà Tĩnh).

+ Đường sắt:

Nâng cấp ga Vinh thành ga loại I. Tách ga hàng hoá ra khỏi ga hành khách hiện nay. Khôi phục tuyến đường sắt Quán Hành - Cửa Lò phục vụ vận chuyển hàng hoá qua cảng Cửa Lò và khách du lịch.

+ Đường hàng không:

Nâng cấp sân bay Vinh và mở thêm một số tuyến bay mới Vinh - Viên Chăn, Vinh - Đông Bắc Thái Lan, sau đó mở rộng sân bay Vinh thành sân bay quốc tế với quy mô lớn và mở các tuyến bay đi Trung Quốc, Đông Bắc á và các nước khác.

+ Đường thuỷ:

Tiếp tục nâng cấp cảng Cửa Lò đạt công suất 3,5 triệu tấn/năm vào năm 2010, cho phép tàu trọng tải đến 30.000 tấn cập bến. Xây dựng cảng cá Cửa Hội thành cảng cá khu vực Bắc miền Trung, cho tàu đánh cá các loại 23 -800 CV cập bến. Chuyển cảng Bến Thuỷ thành cảng du lịch.

- Giao thông nội thị

+ Nâng cấp các tuyến đường trục nối Vinh - Cửa Lò, Nam Cấm - Cửa Lò: mở rộng tuyến đường Quán Bánh - Cửa Lò, đường Vinh - Cửa Hội. Xây dựng đường trung tâm Vinh - Cửa Lò. Nâng cấp tuyến đường Nam Cấm - Cửa Lò lên 2 làn đường. Xây dựng mạng đường ngang từ đường tránh Vinh vào trung tâm thành phố có hệ thống cầu vượt đường sắt hiện đại tại khu vực Quán Bánh, Cửa Nam, đường Nguyễn Trường Tộ. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt nhẹ (ô tô điện, tàu điện) nối Vinh - Cửa Lò phục vụ du lịch. Xây dựng thêm một cầu vượt sông Lam ở hạ lưu cầu Bến Thuỷ nối thành phố Vinh với thị trấn Gia Lách Nam sông Lam.

+ Khu vực nội thành thành phố Vinh hiện nay:

Mạng đường phố trong khu đô thị cũ được tổ chức trên cơ sở hạ tầng hiện có được cải tạo mở rộng phù hợp với các quy hoạch chi tiết.

+ Khu vực phát triển mở rộng:

Các khu đô thị mới: mạng lưới giao thông được thiết kế hiện đại theo các quy chuẩn xây dựng. Khu vực Cửa Lò: hoàn chỉnh các đường trục dọc và trục ngang ở khu trung tâm, các tuyến đường nối với đường Quán Bánh - Cửa Lò, các đường phục vụ du lịch.

b) Cấp điện, bưu chính - viễn thông, cấp thoát nước, môi trường

- Cải tạo, mở rộng các trạm trung gian Hưng Đông và trạm trung gian Bến Thuỷ từ trạm 110/6 KV thành trạm 220/110/22 KV. Xây dựng thêm trạm biến áp trung gian 110/22 KV tại xã Nghi Hợp, Hưng Hòa, Cửa Lò. Xây dựng đường dây 110 KV Hưng Đông đi Cửa Lò và Hưng Đông đi Diễn Châu.

- Xây dựng Vinh thành trung tâm viễn thông của vùng; mở rộng tổng đài Vinh, Cửa Lò đến năm 2020 có dung lượng đảm bảo bình quân 40 - 50 máy/100 dân.

- Xây dựng, nâng cấp các nhà máy nước tại Vinh, Nam Cấm, Quán Hành, Cửa Lò.

- Thực hiện dự án thoát nước thành phố Vinh giai đoạn 3 và phát triển mạng lưới thoát nước cho khu vực mở rộng.

- Dự kiến xây dựng bãi rác tại khu vực Nghi Yên với quy mô khoảng 100 ha và chế biến tại nhà máy chế biến rác công nghiệp chung cho cả thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò (hiện đang xây dựng).

- Di chuyển các nghĩa địa hung táng trong khu vực nội thành. Xây dựng nghĩa trang sinh thái tại khu vực Eo Gió (Hưng Tây).

6. Tổ chức các khu chức năng của đô thị Vinh mở rộng và định hướng kiến trúc của thành phố

a) Tổ chức các khu chức năng của đô thị Vinh mở rộng

- Tổ chức các đơn vị hành chính:

Với quy mô, ranh giới như đã nói ở trên, đến năm 2020 dự kiến tổ chức các đơn vị hành chính theo các khu vực như sau:

+ Khu vực nội thành thành phố Vinh hiện nay và mở rộng đến đường bao Bắc - Đông Bắc.

+ Khu vực các xã của thành phố Vinh và Nghi Lộc từ đường bao Bắc - Đông Bắc thành phố đến thị xã Cửa Lò, dọc theo các tuyến Vinh - Cửa Lò, Vinh - Cửa Hội.

+ Khu vực thị xã Cửa Lò hiện nay.

+ Khu vực Quán Hành - Nam Cấm và các xã còn lại của huyện Nghi Lộc.

+ Khu vực các xã phía Nam (dọc theo đường tránh) và thị trấn của huyện Hưng Nguyên.

- Khu trung tâm mới của thành phố Vinh mở rộng:

Trung tâm mới của Thành phố sau năm 2020 bao gồm khu trung tâm nội thành Vinh hiện nay và khu vực nằm giữa hai khu đô thị mới Quán Bánh và Hưng Lộc. Đây là một hệ thống được phối kết hợp không gian giữa các công trình có quy mô hoành tráng, những mảng cây xanh lớn, các tuyến đường đi bộ. Mật độ xây dựng công trình thấp, khu vực này sẽ trở thành trung tâm hiện đại của thành phố trong thế kỷ XXI.

Bản sao lưu trữ

- Các trung tâm chuyên ngành:

+ Trung tâm thương mại - dịch vụ bố trí trên trục đường Quang Trung từ chợ Vinh kéo ra phía Bắc và các khu vực Quán Bánh, Bến Thủy, Quán Hành, Cửa Lò và Cửa Hội.

+ Trung tâm thể thao bố trí dọc đại lộ Xô Viết - Nghệ Tĩnh về phía Đông Bắc thành phố thuộc xã Nghi Phú và xã Hưng Lộc. Đây là một trong 4 trung tâm thể thao quốc gia của cả nước bao gồm sân vận động, các khu đào tạo, huấn luyện, khu thi đấu thể thao.

+ Trung tâm y tế vùng bố trí theo khu vực Tây - Bắc đại lộ Xô Viết - Nghệ Tĩnh và khu vực đường Vinh - Cửa Hội (phường Hưng Dũng) bao gồm các bệnh viện chuyên khoa, các cơ sở nghiên cứu y, dược, các cơ sở bào chế, điều trị bằng phương pháp tiên tiến.

+ Trung tâm giáo dục - đào tạo bao gồm các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề ở Bến Thủy, Hưng Lộc, Nghi Phú, Nghi Ân và Cửa Lò.

- Không gian công nghiệp:

Phát triển công nghiệp theo hướng đường quốc lộ 1, đường 46 và đường Vinh - Cửa Hội ở khu vực các xã của huyện Nghi Lộc và Hưng Nguyên. Trong đó bao gồm các khu công nghiệp quy mô trên 100 ha: Bắc Vinh, Nam Cấm, Nghi Hoa, Hưng Tây, Cửa Hội, đồng thời bố trí các cụm, điểm công nghiệp nhỏ (quy mô 10 - 20 ha): Hưng Đông, Hưng Lộc, Nghi Phú, Nghi Liên, Nghi Phong, Phúc Thọ...

- Không gian dân dụng:

Không gian dân dụng phát triển trên cơ sở các phường nội thành của thành phố Vinh hiện nay và kéo dài theo hướng Đông Bắc giữa hai trục Vinh - Cửa Lò và Vinh - Cửa Hội và khu vực nội thị Cửa Lò. Tiến hành cải tạo các khu đô thị cũ, đồng thời xây dựng các khu đô thị mới hiện đại ở Nam Nguyễn Sỹ Sách, bắc phường Lê Lợi, Nghi Phú, Hưng Lộc, Nam Vinh, khu vực thị xã Cửa Lò...

- Không gian vùng sinh thái và sản xuất nông nghiệp:

Quy hoạch, xây dựng hệ thống các công viên, cây xanh: công viên trung tâm 39 ha, công viên núi Quyết 150 ha, công viên Thành cổ 33 ha, Lâm Viên sông Cấm, Lâm Viên, cây xanh tại khu vực Nghi Kim 200 ha...

Tổ chức vùng cảnh quan sinh thái mới nhằm cải tạo môi trường toàn vùng, tăng hiệu quả kinh tế - xã hội cho vùng đất thấp trũng phía Đông (Hưng Hoà) và phía Nam thành phố.

Vành đai sản xuất nông nghiệp hàng hóa bố trí tại các xã thuộc các huyện Nghi Lộc và Hưng Nguyên.

b) Định hướng kiến trúc của thành phố Vinh

- Xây dựng thành phố với bản sắc riêng, tiêu biểu cho vùng Bắc Trung Bộ. Tiến hành thiết kế đô thị và quản lý kiến trúc cho các đường phố chính của thành phố, để tạo ra phong cách và bộ mặt kiến trúc riêng của thành phố.

- Xây dựng một vài công trình có độ cao có thể quan sát khắp thành phố, khu vực Cửa Lò và phụ cận, tạo điểm nhấn kiến trúc như Trung tâm thương mại, Tháp truyền hình...

- Đối với các khu đô thị mới, hạn chế xây dựng nhà ống, chủ yếu xây dựng nhà 5 - 7 tầng, kết hợp có nhà vườn, nhà biệt thự 2 - 3 tầng và một số công trình cao 15 - 20 tầng.

7. Các chương trình, dự án định hướng ưu tiên nghiên cứu đầu tư

a) Dự án phát triển kết cấu hạ tầng:

- Đường cao tốc Hà Nội - Vinh, dài khoảng 230 km.
- Mở rộng đường 46 từ Vinh đi đường Hồ Chí Minh, dài khoảng 30 km.
- Đường, đê ven sông Lam: Cửa Hội - Nam Đàn, dài khoảng 55 km.
- Đường trung tâm Vinh - Cửa Lò, dài khoảng 12 km.
- Đường vành đai phía Tây, dài khoảng 5,6 km.
- Xây dựng cầu Bến Thủy II (nối đường tránh QL1 - Hà Tĩnh), dài khoảng 2,5 km.
- Xây dựng cầu Cửa Hội (nối Nghi Hải - Nghi Xuân), dài khoảng 2,5 km.
- Xây dựng mở rộng sân bay Vinh thành sân bay quốc tế.
- Di chuyển ga hàng hóa đường sắt ra ngoại thành.
- Nâng cấp cảng Cửa Lò, 3,5 triệu tấn/ năm.
- Nâng cấp tổng đài điện thoại, 500.000 số.
- Mở rộng nhà máy nước Vinh, 150.000 m^3/ngày.
- Cải tạo hệ thống điện, cấp điện tại gia, 25.000 hộ.
- Dự án thoát nước thành phố giai đoạn III.
- Xây dựng dự án thoát nước nối sông Vinh và sông Kẻ Gai, dài khoảng 6,4 km.
- Kè và mở rộng sông Vinh theo quy hoạch, dài khoảng 10 km.
- Xây dựng kè kênh Bắc Vinh, dài khoảng 3,4 km.

b) Chương trình, dự án phát triển kinh tế:

- Phát triển công nghiệp:

+ Khu công nghiệp Bắc Vinh giai đoạn II, 74 ha.

+ Khu công nghiệp Nam Cấm, 327 ha.

+ Khu công nghiệp Nghi Hoa, 150 ha.

+ Khu công nghiệp Hưng Tây, 200 ha.

+ Các khu công nghiệp nhỏ, 80 ha.

+ Nhà máy liên doanh sản xuất máy nông nghiệp, 2.500 sản phẩm/năm.

Bản sao lưu trữ

+ Nhà máy sản xuất ô tô tải nhẹ, 10.000 sản phẩm năm.
+ Nhà máy chế biến nước có ga, 10 triệu lít/năm.
+ Nhà máy chế biến bánh kẹo cao cấp, 10.000 T/năm.
+ Nhà máy sản xuất bột dinh dưỡng trẻ em, 5.000 T/năm.
+ Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu, 5.000 T/năm.
+ Chế biến gỗ và đồ gỗ xuất khẩu, 5 triệu SP/năm.
+ Sản xuất gỗ ván ép, sợi gỗ ép và phủ Foocmêca, 10.000 m^3/năm.
+ Nhà máy sản xuất bao bì, 20 triệu bao/năm.
+ Chế biến dược phẩm, 10.000 T/năm.
+ Nhà máy sản xuất sô đa, 200.000 T/năm.
- Phát triển thương mại - dịch vụ:
+ Trung tâm thương mại ngã tư chợ Vinh, 01 ha.
+ Trung tâm hội chợ, triển lãm, 03 ha.
+ Siêu thị Trường Thi, Bến Thủy, Quán Bánh, Quán Hành, Cửa Hội, 2,5 ha.
+ Khu du lịch Núi Quyết - Bến Thủy, 105 ha.
+ Công viên Nam sông Vinh, 64 ha.
+ Khu du lịch sông Cấm.
+ Mở rộng Khu du lịch Cửa Lò.
+ Rừng sinh thái dọc sông Lam, 200 ha.
- Phát triển nông - ngư nghiệp:
+ Dự án trồng rau an toàn, 400 ha.
+ Dự án trồng hoa, cây cảnh, 100 ha.
+ Dự án nuôi trồng thủy sản, 500 ha.
c) Chương trình, dự án phát triển văn hóa - xã hội, khoa học và công nghệ:
- Xây dựng Trung tâm truyền hình khu vực; 10.000 m^2.
- Trung tâm hội nghị, báo chí; 10.000 m^2.
- Trung tâm điện ảnh, 5.000 m2.
- Chi nhánh Bảo tàng Dân tộc (Bắc miền Trung), 7.000 m^2.
- Thư viện trung tâm, 7.000 m^2.
- Nhà văn hóa các dân tộc Bắc Trung Bộ, 5.000 m^2.
- Cung văn hóa thanh thiếu niên, 5.000 m2.
- Công viên thế giới tuổi thơ tại Cửa Lò, 100 ha.
- Phục hồi di tích Văn Miếu - Trường Thi Vinh.

Bản sao lưu trữ

- Xây dựng khu liên hợp thể thao vùng.
- Xây dựng trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia.
- Xây dựng bệnh viện đa khoa 700 giường.
- Xây dựng trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao, 4.000 ha.
- Thành lập công viên công nghệ thông tin.
- Xây dựng trung tâm nghiên cứu cây lâm nghiệp, cây ăn quả.
- Xây dựng phân viện nghiên cứu và nuôi trồng thủy sản Bắc Trung Bộ.
- Nâng cấp 03 trường cao đẳng thành trường đại học.
- Thành lập 01 trường đại học tư thục.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh

Nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của các khu công nghiệp, các khu kinh tế, kinh tế - thương mại trong nước đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện.

2. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng

Ưu tiên bố trí từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn ODA cho các dự án kết cấu hạ tầng về giao thông, cấp điện... và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội có tính chất vùng đặt tại thành phố Vinh.

3. Cơ chế, chính sách

a) Cho phép tiếp tục áp dụng theo Quy định tạm thời về một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Vinh trong quản lý kinh tế - xã hội và đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 503/TTg ngày 15 tháng 10 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định của Luật Ngân sách.

b) Cho phép thành phố thực hiện chính sách huy động nguồn lực từ việc sử dụng quỹ đất và giá trị quyền sử dụng đất. Cơ chế phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn quỹ đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn về tiền thuê đất và tiền giao đất hiện hành.

c) Về phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. Phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện các chính sách thu hút lao động có trình độ cao ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nghiên cứu, mở rộng các ưu đãi đối với các chuyên gia có trình độ cao về làm việc tại thành phố Vinh như: bác sĩ, giáo viên đại học, chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, lao động tay nghề cao...

Bản sao lưu trữ

Có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động ven đô, chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

5. Cải cách hành chính

Tiếp tục cải cách hành chính, thực hiện các chính sách thông thoáng, "chế độ một cửa", tạo môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài vào đầu tư trong thành phố.

6. Tăng cường công tác quản lý đô thị

- Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch.

- Tiến hành thiết kế đô thị và quản lý kiến trúc cho các đường phố chính của thành phố, để tạo ra phong cách và bộ mặt kiến trúc riêng của thành phố Vinh - Trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ.

- Có cơ chế, chính sách để giải quyết các vấn đề xã hội khi mở rộng đô thị: chuyển đổi nghề nghiệp, giải quyết việc làm, tái định cư...

- Tiếp tục phân cấp cho thành phố trong vấn đề quản lý phát triển đô thị, nhất là trong xây dựng và quản lý mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị.

Điều 2. Đề án được phê duyệt được xem như một tài liệu "khung" với những mục tiêu, những định hướng và phương hướng phát triển lớn, các cơ chế, chính sách và các giải pháp tổ chức thực hiện làm cơ sở cho việc lập Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh phù hợp với từng giai đoạn phát triển, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng chung, quy hoạch chi tiết xây dựng, các quy hoạch ngành khác, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm và đề xuất các chương trình phát triển cũng như các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn thành phố theo tinh thần phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng Bắc Trung Bộ.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An căn cứ những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển thành phố Vinh nêu trên; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, chỉ đạo việc lập và trình duyệt theo quy định:

- Lập Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh phù hợp với từng giai đoạn phát triển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội thông qua để triển khai các bước tiếp theo.

- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp với mục tiêu phát triển thành phố Vinh.

- Lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung xây dựng thành phố.

- Lập quy hoạch xây dựng chi tiết và các quy hoạch ngành quan trọng khác trên địa bàn thành phố.

- Nghiên cứu ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư... để đảm bảo việc thực hiện tốt những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển thành phố Vinh nêu trong Đề án.

Điều 4. Giao các Bộ, ngành liên quan phối hợp và hỗ trợ tỉnh Nghệ An và thành phố Vinh nghiên cứu lập, điều chỉnh các đề án, quy hoạch nêu trên; đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng đã được quyết định đầu tư trên địa bàn thành phố. Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan dự kiến sẽ được đầu tư trên địa bàn thành phố đã nêu trong Đề án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 109/2006/QĐ-TTg NGÀY 19-5-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố Nam Định trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Nam đồng bằng sông Hồng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 8696/BKH/TĐ&GSĐT ngày 14 tháng 12 năm 2005; Tờ trình số 269/Tr-UB ngày 22 tháng 8 năm 2005 và Văn bản số 423/UBND-VP5 ngày 16 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố Nam Định trở thành Trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố Nam Định trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng với những nội dung chủ yếu sau:

I. CHỨC NĂNG CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐỐI VỚI VÙNG NAM ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Trung tâm của một số ngành công nghiệp.

2. Trung tâm đào tạo.

3. Trung tâm khoa học - công nghệ.

4. Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu y học.

5. Trung tâm văn hóa, du lịch.

6. Trung tâm thể thao.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

a) Quan điểm phát triển:

- Phát triển thành phố Nam Định để đảm bảo vị trí, vai trò của Thành phố đối với

Bản sao lưu trữ

Vùng Nam đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng lên, có đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng kinh tế của Vùng.

- Phát triển thành phố Nam Định với tầm nhìn dài hạn, hướng tới văn minh, hiện đại và giữ gìn được bản sắc riêng biệt của Thành phố. Gắn phát triển kinh tế với chỉnh trang, mở rộng đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng.

- Xây dựng thành phố Nam Định mang lại lợi ích không chỉ cho người dân Thành phố và tỉnh Nam Định mà cho cả Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển dựa vào nội lực và lợi thế của Thành phố, nhất là lợi thế về vị trí địa lý và nguồn nhân lực, tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương đối với các công trình có tính chất vùng và thu hút đầu tư từ bên ngoài.

- Phát triển kinh tế gắn với các lĩnh vực xã hội, đào tạo nguồn nhân lực cho Thành phố, cho Tỉnh và Vùng.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; là địa bàn trọng yếu giữ vững an ninh, quốc phòng cho cả Vùng và Thủ đô Hà Nội.

b) Mục tiêu phát triển:

Mục tiêu tổng quát: xây dựng thành phố Nam Định phát triển, hiện đại nhưng vẫn có bản sắc riêng, có vai trò ngày càng lớn, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định và của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng cùng phát triển.

- Một số mục tiêu cụ thể:

+ Mục tiêu về kinh tế: phấn đấu nhịp độ tăng trưởng GDP của thành phố giai đoạn 2005 - 2010 đạt bình quân 14%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,8%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 13,6%/năm (cao gấp 1,3 - 1,4 lần so với mức tăng bình quân chung của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng và tỉnh Nam Định).

Đưa tỷ trọng GDP của thành phố trong vùng Nam đồng bằng sông Hồng từ 8,35% năm 2004 lên 10,2% vào năm 2010, đạt 12,2% vào năm 2015 và 14,4% vào năm 2020.

Đưa tỷ trọng đóng góp của thành phố vào tăng trưởng kinh tế của vùng Nam đồng bằng sông Hồng đạt 12,5% giai đoạn 2005 - 2010, khoảng 15,5% giai đoạn 2010 - 2015 và 18,2% giai đoạn 2016 - 2020.

+ Mục tiêu về phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng: phát triển mở rộng gắn kết với vùng phụ cận; các khu đô thị cũ được cải tạo, chỉnh trang; các khu đô thị mới được xây dựng hiện đại, có kết cấu hạ tầng đồng bộ. Kiến trúc đô thị có bản sắc riêng của vùng. Xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng của thành phố đạt các tiêu chí của đô thị loại II và tiến tới đạt các tiêu chí của đô thị loại I, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của đô thị trung tâm vùng.

+ Mục tiêu xã hội: mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể thao của Thành phố, đáp ứng yêu cầu của thành phố loại I. Gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng.

+ Mục tiêu về an ninh, quốc phòng: là khu vực phòng thủ vững chắc, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng cho cả vùng.

+ Mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái: xây dựng thành phố xanh, sạch, đẹp; bảo vệ cảnh quan theo hướng truyền thống, hiện đại.

2. Dự báo quy mô của thành phố:

a) Dự báo về quy mô dân số.

- Dân số thành phố Nam Định năm 2005: 241.100 người.

- Dân số thành phố Nam Định (mở rộng) năm 2010: 511.000 người.

- Dân số thành phố Nam Định (mở rộng) sau năm 2020: 955.000 người.

b) Dự báo quy mô đất đai:

- Năm 2010, diện tích đất của Thành phố: 21.406 ha; tăng khoảng 16.771 ha so với năm 2004.

- Năm 2020, diện tích đất của Thành phố: 45.127 ha; tăng khoảng 23.811 ha so với năm 2010.

c) Hướng phát triển đô thị;

Không gian đô thị thành phố Nam Định được mở rộng phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế, dân số và các chức năng của đô thị trung tâm Vùng theo hướng sau:

- Phát triển đô thị về phía bên kia sông Đào thuộc khu vực phía Bắc đường tránh Thành phố thuộc địa phận xã Nam Vân, các xã của huyện Nam Trực, Trực Ninh.

- Phát triển về phía Tây Bắc thành phố thuộc địa bàn xã Lộc Hòa, phường Lộc Vượng, Lộc Hạ và các xã thuộc huyện Mỹ Lộc.

- Phát triển về phía Tây và Tây Nam thành phố; thuộc địa bàn các xã của huyện Vụ Bản.

3. Các khâu đột phá chủ yếu:

a) Trong lĩnh vực công nghiệp:

- Xây dựng, mở rộng nhà máy chế biến hoa quả, nước giải khát, chế biến thịt, chế biến thuỷ hải sản xuất khẩu để thu hút nguồn nguyên liệu trong Tỉnh và Vùng, thúc đẩy các ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Vùng phát triển.

- Phát triển ngành cơ khí đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thuỷ, lắp ráp ô tô, xe máy, cơ khí nông nghiệp, cơ khí sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí dệt.

- Nâng cấp, mở rộng, hiện đại hoá các nhà máy dệt, may.

- Xây dựng ngành công nghiệp điện tử để từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh và Vùng.

Bản sao lưu trữ

b) Trong lĩnh vực dịch vụ:

- Thực hiện dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hoá thời Trần; xây dựng các khách sạn đạt tiêu chuẩn cao cấp, các khu vui chơi giải trí để phát triển Thành phố thành Trung tâm du lịch - văn hoá của Vùng.

Xây dựng Trung tâm thương mại - hội chợ - triển lãm quy mô Vùng, mạng lưới chợ đầu mối, siêu thị thúc đẩy thương mại phát triển.

c) Trong lĩnh vực xã hội:

Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng quy mô Vùng: Bệnh viện đa khoa 700 giường, Bệnh viện phụ sản, các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo nghề, khu liên hợp thể thao đào tạo và tập huấn vận động viên quốc gia.

4. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực:

a) Công nghiệp khu - cụm công nghiệp:

- Coi trọng đầu tư phát triển các ngành nghề có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế.

- Kết hợp giữa đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ các cơ sở hiện có và xây dựng mới các cơ sở có lợi thế về nguyên liệu, lao động và các ngành công nghệ cao. Hướng mạnh vào xuất khẩu và thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư cơ sở hạ tầng để đón nhận đầu tư trong nước và nước ngoài; di dời các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong các khu dân cư.

- Phát triển các ngành công nghiệp cụ thể sau:

+ Phát triển ngành cơ khí, điện, điện tử trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn; trong đó, chú trọng phát triển cơ khí nông nghiệp, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, lắp ráp và sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, sản xuất phụ từng thiết bị dệt may, cơ khí, mỹ nghệ xuất khẩu...

+ Công nghiệp công nghệ cao: đầu tư phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học; xây dựng trung tâm công nghệ thông tin quy mô Vùng.

+ Công nghiệp dệt may: phát triển các doanh nghiệp trọng điểm như:

Công ty dệt Nam Định, Công ty dệt lụa Nam Định, Công ty cổ phần dệt may Nam Sơn, Công ty cổ phần may Nam Định, Công ty cổ phần may Sông Hồng, Công ty cổ phần may Nam Hà,... Tạo điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho ngành dệt may thay đổi thiết bị, công nghệ hiện đại; tạo điều kiện phát triển các cơ sở sản xuất dân doanh.

Bản sao lưu trữ

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: phát triển mạnh công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống. Hình thành các doanh nghiệp trọng điểm. Đầu tư xây dựng mới, mở rộng, đổi mới công nghệ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

+ Công nghiệp vật liệu xây dựng: các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được đầu tư thiết bị hiện đại; đồng thời, nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu mới.

+ Một số ngành công nghiệp khác: duy trì các cơ sở sản xuất hiện có; khuyến khích các cơ sở dân doanh phát triển sản xuất bao bì, giấy, các chất tẩy rửa, chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre nứa... Phát triển công nghiệp sản xuất dược phẩm, nhất là đông dược.

+ Xây dựng các khu công nghiệp Hòa Xá, Mỹ Trung, Thành An, Bảo Minh, Hồng Tiến và các khu - cụm công nghiệp tập trung khác.

b) Thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ. Xây dựng các trung tâm thương mại, hội chợ - triển lãm, siêu thị; xây dựng, nâng cấp mạng lưới chợ...

- Phát triển các loại hình dịch vụ như: vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm...

Mở rộng quy mô, loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế. Gắn phát triển du lịch với tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa; khôi phục và phát triển các lễ hội... Đa dạng hóa các loại hình du lịch... xây dựng, nâng cấp các điểm tham quan du lịch, các khu vui chơi giải trí có quy mô cấp Vùng, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế, các trung tâm triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

c) Giáo dục - đào tạo:

- Phấn đấu xây dựng hệ thống đào tạo đạt chuẩn theo quy định, trong đó ở mỗi bậc học có ít nhất một trường tiêu biểu chất lượng cao. Ưu tiên đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo đa ngành nghề đặc trưng như chế biến nông - thủy sản, nghề thủ công, mỹ nghệ xuất khẩu.

- Sắp xếp quy hoạch lại hệ thống đào tạo trên địa bàn Thành phố một cách hợp lý, đảm bảo đáp ứng đủ về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên đạt chuẩn, đồng bộ, có chất lượng cao.

- Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường đại học hiện có. Nâng cấp, thành lập mới một số cơ sở đào tạo khác, phù hợp quy hoạch chung.

d) Khoa học - công nghệ:

Đầu tư nguồn lực cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề. Hình thành trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học; tổ chức lại các trung tâm sự nghiệp.

đ) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Xây dựng bệnh viện đa khoa cấp Vùng quy mô 700 giường; xây dựng trung tâm y tế dự phòng đủ năng lực để giám sát, phân tích và thông báo dịch bệnh kịp thời trong cả Vùng; hỗ trợ kỹ thuật trong y tế dự phòng cho các tỉnh trong Vùng. Phát triển Trung tâm sức khỏe lao động và môi trường của Tỉnh; xây dựng trung tâm kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS. Xây dựng mới, nâng cấp và sắp xếp lại các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa. Nghiên cứu thành lập trường Cao đẳng kỹ thuật y - dược. Xây dựng cơ sở vật chất của Trung tâm y tế Thành phố; củng cố y tế xã, phường, phấn đấu các trạm y tế đều đạt chuẩn quốc gia.

e) Văn hóa - thông tin:

Coi trọng việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Gắn việc tôn tạo, nâng cấp các khu di tích lịch sử, văn hóa và tổ chức lễ hội phát triển du lịch. Tập trung xây dựng một số công trình văn hóa có quy mô lớn, có khả năng phục vụ cho cả Vùng như: Khu di tích lịch sử thời Trần, Bảo tàng tổng hợp; các khu vui chơi giải trí, trung tâm điện ảnh sinh viên. Xây dựng trung tâm phát thanh và truyền hình cấp Vùng tại thành phố Nam Định.

g) Thể dục - thể thao:

Xây dựng thành phố Nam Định trở thành Trung tâm huấn luyện, đào tạo vận động viên tài năng trẻ và tổ chức thi đấu của Vùng. Có đầy đủ điều kiện tổ chức các cuộc thi đấu thể dục, thể thao trong nước và quốc tế, các đại hội thể dục - thể thao, các hoạt động văn hóa quần chúng. Kết hợp giữa phát triển thể dục - thể thao quần chúng với phong trào thể thao thành tích cao. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành thể dục - thể thao như: Khu liên hợp thể thao tài năng trẻ, Trung tâm huấn luyện quốc gia, Khu liên hợp thể thao quy mô vùng, Trung tâm y tế thể dục - thể thao.

h) Nông nghiệp - ngư nghiệp:

Phát triển nông nghiệp theo hướng đầu tư thâm canh, áp dụng công nghệ sinh học; sử dụng giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao. Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi; kết hợp với công nghiệp chế biến vừa và nhỏ. Mở rộng các loại hình dịch vụ nông nghiệp. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản ở các hồ, ao. Phát triển mô hình lúa - cá ở vùng trũng. Ưu tiên đầu tư sản xuất giống thủy sản nước ngọt; xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, cơ sở chế biến, dịch vụ, thương mại thủy sản. Kết hợp phát triển nông nghiệp - ngư nghiệp với du lịch sinh thái, gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái.

5. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng:

a) Mạng lưới giao thông:

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông vận tải tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết được các phương thức vận tải, đảm bảo giao thông thông suốt, nhanh

chóng an toàn và thuận lợi trên phạm vi Thành phố, toàn Tỉnh và khu vực Nam đồng bằng sông Hồng bao gồm các mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường thủy.

b) Bưu chính - viễn thông:

Phát triển mạng lưới bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bưu chính - viễn thông. Nâng số máy điện thoại bình quân lên 25 máy/100 dân vào năm 2010 và lên 35 máy/100 dân vào năm 2020. Xây mới các bưu cục và điểm cung cấp dịch vụ bưu chính - viễn thông cho các phường mới thành lập, các khu công nghiệp tập trung và các khu dân cư lớn.

c) Cấp điện:

Tiếp tục tiến hành cải tạo lưới điện 6KV và 35KV thành lưới điện 22 KV; ngầm hóa lưới điện hạ thế khu vực trung tâm Thành phố khi có điều kiện; cải tạo các trạm biến áp hiện có thành trạm 22/04 KV...

d) Cấp nước:

Nâng công suất Nhà máy nước Nam Định lên 75.000 m^3/ngày đêm; trong giai đoạn tiếp theo xây thêm một số nhà máy nước mới với công suất 35.000 m^3/ngày đêm để đến năm 2010 có trên 80% và đến năm 2020 có trên 90% dân số được dùng nước máy, cải tạo và lắp đặt mới hệ thống đường ống dẫn nước thô, đường ống truyền dẫn và phân phối nước sạch.

đ) Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Hoàn chỉnh mạng lưới thoát nước Thành phố; xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên, cây xanh.

- Xây dựng mới lò hỏa táng tại nghĩa trang Cánh Phượng; quy hoạch xây dựng mới các nghĩa trang nhân dân.

- Xây dựng thành phố Nam Định theo hướng xanh, sạch, đẹp; bảo vệ cảnh quan kết hợp hài hoà giữa truyền thống, hiện đại.

e) Thủy lợi:

Củng cố đê, kè, cống; cứng hóa mặt đê Nam Phong; tiếp tục kiên cố hóa kênh mương; xây dựng các trạm bơm phục vụ tưới tiêu.

6. Định hướng tổ chức không gian Thành phố:

a) Phân khu chức năng:

Dự kiến đến năm 2020, Thành phố được chia thành 4 khu chức năng, bao gồm:

- Khu vực trung tâm (là khu các phố cũ): là nơi đặt trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa của Tỉnh và Thành phố.

- Khu phát triển mở rộng về phía Bắc: xây dựng một số công trình có quy mô, tính chất Vùng như: công viên văn hóa - du lịch Tức Mạc, làng cổ Tức Mạc, Khu di tích

Bản sao lưu trữ

đền Trần, Chùa Tháp, Khu liên hợp thể dục - thể thao, khu các trường đại học - trung học chuyên nghiệp và nghiên cứu khoa học, các bệnh viện...

- Khu phát triển mở rộng về phía Tây và Tây Nam: bố trí các khu công nghiệp tập trung, kho bãi, là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt.

- Khu phát triển mở rộng về phía Nam sông Đào: cải tạo, xây dựng các khu dân cư, làng xóm cũ thành một quần thể làng sinh thái. Trồng hoa, cây cảnh với xây dựng mô hình làng sinh thái. Vùng đất phía Tây gần sông Đào dự phòng để phát triển công nghiệp.

b) Định hướng phát triển không gian theo các giai đoạn.

- Giai đoạn I: tập trung phát triển 7 khu đô thị mới đã được phê duyệt và chỉnh trang, cải tạo các khu đô thị cũ.

- Giai đoạn II: phát triển đô thị về phía Nam sông Đào.

- Giai đoạn III: tiếp tục mở rộng phát triển đô thị về phía Nam sông Đào và phía Tây - Tây Nam Thành phố.

c) Định hướng phát triển kiến trúc:

Xây dựng thành phố Nam Định mang đậm bản sắc Vùng Nam đồng bằng sông Hồng: gìn giữ các phố cũ, các khu đô thị mới xây dựng theo kiểu đô thị vườn. Xây dựng các cửa ô vào Thành phố.

Xây dựng Thành phố với đặc điểm kiến trúc thể hiện nền văn minh lúa nước, kết hợp các công trình tiêu biểu (điểm nhấn) như Trung tâm thương mại, Bảo tàng tổng hợp...

7. Bước đi và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

a) Bước đi trong quy hoạch phát triển Thành phố:

- Giai đoạn I (1 - 2 năm) - Giai đoạn chuẩn bị: tiến hành lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết các khu chức năng. Thực hiện công tác tổ chức bộ máy quản lý của Thành phố. Xây dựng các chính sách ưu đãi nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư. Phối hợp với các Bộ, ngành đưa các công trình có quy mô Vùng vào quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các ngành.

- Giai đoạn II (3 - 5 năm) - Tạo các tiền đề cơ bản: xây dựng cơ sở vật chất, các công trình có quy mô Vùng, mạng lưới kết cấu hạ tầng. Thu hút mạnh đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Giai đoạn III (8 - 10 năm) - Giai đoạn phát triển: hoàn thiện các công trình có quy mô Vùng; phát huy hiệu quả các công trình trên địa bàn Thành phố.

b) Các chương trình ưu tiên nghiên cứu đầu tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Bản sao lưu trữ

- Phát triển dịch vụ.

- Phát triển nguồn nhân lực và các lĩnh vực văn hóa - xã hội.

- Phát triển nông nghiệp - ngư nghiệp.

c) Các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư.

(Chi tiết xem Phụ lục kèm theo).

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Các giải pháp huy động vốn đầu tư:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, ODA) chủ yếu tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội.

- Để tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của Thành phố, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm để đầu tư phát triển. Trung ương và Tỉnh hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng lớn có quy mô, tính chất Vùng.

- Huy động nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp và của nhân dân: Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; có các biện pháp thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố. Tiếp tục thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp...

- Huy động vốn tín dụng, liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư.

2. Về cơ chế, chính sách:

Tập trung xây dựng và thực hiện một số cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực: công tác kế hoạch hóa; quản lý đầu tư, xây dựng; quản lý ngân sách, quản lý hành chính, quản lý và sử dụng đất, quản lý thị trường.

3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao sức khỏe và trình độ dân trí, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo. Sắp xếp lại và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước. Liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo, cơ sở khoa học - công nghệ... ở Trung ương và các địa phương khác để nâng cao trình độ của cán bộ Thành phố. Có chính sách đãi ngộ để thu hút lực lượng cán bộ khoa học cho các ngành của Thành phố. Tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp, mở rộng đào tạo nghề.

Bản sao lưu trữ

4. Tổ chức bộ máy quản lý:

Nghiên cứu phương án tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với chức năng trung tâm Vùng; kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước của Thành phố.

5. Tăng cường công tác quản lý đô thị:

- Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý đô thị theo quy hoạch.

Tiến hành thiết kế đô thị và quản lý kiến trúc các đường phố chính của Thành phố để tạo ra phong cách và bộ mặt kiến trúc riêng của thành phố Nam Định - Trung tâm Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

- Có cơ chế, chính sách để giải quyết các vấn đề xã hội khi mở rộng đô thị; chuyển đổi nghề nghiệp, giải quyết việc làm, tái định cư....

- Tiếp tục phân cấp cho Thành phố trong vấn đề quản lý, phát triển đô thị, nhất là trong xây dựng và quản lý mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị.

Điều 2. Đề án được phê duyệt được xem như một tài liệu "khung" với những mục tiêu, những định hướng và phương hướng phát triển lớn, các cơ chế, chính sách và các giải pháp tổ chức thực hiện; làm cơ sở cho việc lập Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới Thành phố, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng chung, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch ngành khác, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm và đề xuất các chương trình phát triển cũng như các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn Thành phố theo tinh thần phát triển thành phố Nam Định trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập và trình duyệt theo quy định:

- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định phù hợp với mục tiêu phát triển thành phố Nam Định.

- Lập đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thành phố Nam Định phù hợp với từng giai đoạn phát triển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định.

- Lập quy hoạch xây dựng chi tiết và các quy hoạch ngành quan trọng khác trên địa bàn thành phố Nam Định

- Nghiên cứu ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư... để đảm bảo việc thực hiện tốt những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển thành phố Nam Định nêu trong Đề án.

Bản sao lưu trữ

Điều 4. Giao các Bộ, ngành liên quan phối hợp và hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và thành phố Nam Định trong việc nghiên cứu lập, điều chỉnh, bổ sung các đề án, quy hoạch, kế hoạch và các cơ chế, chính sách nói trên; đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng đã được quyết định đầu tư trên địa bàn Thành phố. Nghiên cứu, xem xét điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan dự kiến sẽ được đầu tư trên địa bàn thành phố Nam Định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

1. CÁC DỰ ÁN VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21, từ thành phố Nam Định - Thịnh Long, dài khoảng 60 km.

2. Xây dựng tuyến đường sắt từ ga Trình Xuyên - cảng Nam Định, dài khoảng 15 km.

3. Nâng cấp các trục giao thông chính thành phố Nam Định, dài khoảng 90 km.

4. Xây dựng cầu qua sông Đào (phía Bắc Thành phố) H30-XB80.

5. Nâng cấp cảng sông Nam Định, dài khoảng 800 m.

6. Kè đê sông Đào, dài khoảng 6 km.

7. Khu đô thị mới Mỹ Trung (Mỹ Lộc).

8. Khu đô thị mới Thống Nhất.

9. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 50.000 m^3/ngày đêm.

10. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp nước của Thành phố.

11. Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến rác thải công suất 300 tấn/ca.

12. Cải tạo lưới điện Thành phố.

II. CÁC DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHIỆP

1. Nâng cấp, mở rộng Nhà máy sản xuất đồ uống (nước giải khát, bia).

2. Xây dựng mới Nhà máy chế biến hoa quả (cà chua, dưa chuột....).

3. Nâng cấp, mở rộng Nhà máy sản xuất thịt đông lạnh xuất khẩu.

4. Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến thuỷ hải sản xuất khẩu (tôm, cua, ngao....).

5. Nâng cấp, hiện đại hoá các nhà máy dệt.

6. Nâng cấp, mở rộng các cơ sở may.

7. Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc.

8. Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp An Xá.

9. Xây dựng Trung tâm công nghệ thông tin.

10. Xây dựng Nhà máy cơ khí sản xuất các loại máy nông nghiệp loại vừa.

11. Nâng cấp, hiện đại hóa sản xuất Nhà máy đóng tàu Nam Hà và Công ty cổ phần đóng tàu sông Đào.

Bản sao lưu trữ

III. CÁC DỰ ÁN VỀ NÔNG NGHIỆP

1. Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây, giống con.

2. Xây dựng Khu sản xuất rau sạch.

3. Xây dựng Hệ thống chăn nuôi công nghiệp.

IV. CÁC DỰ ÁN VỀ DỊCH VỤ

1. Dự án phát huy những giá trị văn hóa di tích lịch sử và xây dựng các hạ tầng phát triển du lịch - văn hóa thời Trần.

2. Xây dựng Trung tâm thương mại - hội chợ - triển lãm quy mô vùng.

3. Xây dựng Khách sạn quốc tế, tiêu chuẩn 4 sao trở lên.

4. Xây dựng Khu du lịch tâm linh Phủ Giầy, tại Vụ Bản.

5. Xây dựng Hệ thống chợ, siêu thị.

6. Xây dựng Hệ thống nghĩa trang, lò thiêu.

7. Xây dựng Hệ thống các công trình vui chơi giải trí (công viên nước, công viên mới).

8. Xây dựng Trường đua.

V. CÁC DỰ ÁN VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Xây dựng cơ sở vật chất và nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định thành Trường Đại học Sư phạm.

2. Xây dựng cơ sở vật chất và nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật lên bậc đại học.

3. Tăng cường cơ sở vật chất cho Trường Đại học Lương Thế Vinh.

4. Tăng cường cơ sở vật chất cho Trường Đại học Điều Dưỡng.

5. Thành lập Phân hiệu Đại học Tổng hợp VINASHIN.

6. Xây dựng Trung tâm hướng nghiệp đào tạo nghề cấp vùng.

7. Xây dựng Khu liên hợp thể thao và Trung tâm tập huấn cấp vùng.

8. Xây dựng Bệnh viện khu vực 700 giường.

9. Xây dựng Bệnh viện phụ sản quy mô vùng.

10. Xây dựng các trường chuẩn quốc gia (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông).

11. Cải tạo công viên Tức Mạc.

12. Xây dựng Trung tâm kỹ thuật phát thanh - truyền hình và chuyển tiếp VTV3.

Ghi chú:

Về vị trí, quy mô diện tích chiếm đất và tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 123/2006/QĐ-TTg NGÀY 29-5-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thựchiện Nghị quyết số 53/NQ-TW ngày 29-8-2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ (viết tắt là ĐNB) và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (viết tắt là KTTĐ) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động để chỉ đạo và điều hành thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, làm căn cứ để các cấp, các ngành, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế định hướng các hoạt động của mình bảo đảm Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc với nội dung sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu cơ bản của Chương trình hành động của Chính phủ là tạo ra cơ sở thống nhất để phối hợp hành động giữa các cấp, các ngành thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị, tạo ra sự phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội của Vùng; đóng góp xứng đáng vào quá trình phát triển chung của cả nước trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Mục tiêu chung

Tập trung đầu tư phát triển những ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế so sánh của từng khu vực trong Vùng, huy động cao nhất các nguồn lực, chủ yếu là nội lực; trước hết, là nguồn lực tại chỗ để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của Vùng, tạo sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các tỉnh trong Vùng và giữa các tiểu vùng trong mỗi địa phương để nhanh chóng đưa Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam trở thành Vùng động lực, đi đầu trong công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) của đất nước trên các lĩnh vực như công nghiệp, tài chính, ngân hàng, viễn thông, hàng không, thương mại, khoa học công nghệ, du lịch với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, các mặt văn hoá, xã hội phát triển vào loại tiêu biểu của cả nước; bảo đảm ổn định chính trị và an ninh,

quốc phòng vững chắc; tạo động lực thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước và đặc biệt là khu vực phía Nam.

2. Các mục tiêu cụ thể

- GDP của Vùng năm 2010 đạt thấp nhất gấp 2,5 lần so với năm 2000 và năm 2020 ước gấp từ 2,3 đến 2,5 lần so với năm 2010.

- Giá trị xuất khẩu tăng gấp hơn 2 lần mức tăng GDP.

- Mức thu ngân sách tăng từ 16 - 18%/năm.

- Tỷ lệ lao động không có việc làm dưới 5%. Để đạt được những mục tiêu quan trọng đó cần tiếp tục đổi mới toàn diện, sâu rộng.

- Tốc độ đổi mới công nghệ (phấn đấu bình quân mỗi năm đổi mới 20 - 25%).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 50% vào năm 2010 và trên 70% vào năm 2020.

- Có biện pháp đồng bộ để xây dựng được cơ cấu kinh tế hiện đại, thu hút đầu tư trong 5 năm 2006 - 2010 gấp đôi giai đoạn 2001 - 2005.

Để đạt được những mục tiêu quan trọng đó cần tiếp tục đổi mới toàn diện, sâu rộng về: chỉ đạo, điều hành, cơ chế, chính sách phát huy nội lực, thu hút đầu tư, tổ chức thực hiện, cải cách thủ thục hành chính, cải cách bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức... để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và hoàn thành việc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sản phẩm chủ yếu đã có; các Bộ, ngành, các địa phương trong Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch (trong đó, cần cụ thể hoá quy hoạch thành các chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư) thuộc lĩnh vực quản lý theo chức năng của mình và trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2006. Đồng thời, triển khai lập Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020; trong đó, có bước đi đến năm 2010.

Yêu cầu đối với rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là:

- Quán triệt và cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết số 53/NQ-TW; dựa trên Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ tiến hành rà soát, cập nhật, bổ sung bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các ngành, các địa phương và phù hợp với yêu cầu phát triển trong điều kiện mới.

- Công tác quy hoạch phải coi trọng chất lượng, tính toán đầy đủ yếu tố thị trường và có tầm nhìn dài hạn hướng tới hiện đại (nhất là đối với quy hoạch kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, quy hoạch đô thị).

- Thời gian của quy hoạch tổng thể là đến năm 2020, trong đó có các bước đi thích hợp và các công việc cụ thể cho từng giai đoạn, nêu rõ những lĩnh vực phải hoàn thành trong 5 năm tới (2006 - 2010). Kết hợp hài hòa giữa các quy hoạch kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (được hiểu là quy hoạch cứng) và quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ và sản phẩm chủ yếu (được hiểu là quy hoạch mềm).

- Xác định rõ mục tiêu, các công trình trọng yếu đối với quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, điện, thủy lợi, khu công nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, các công trình văn hóa...). Đối với các ngành sản xuất kinh doanh phải nêu rõ định hướng và xác định lĩnh vực ưu tiên tập trung đầu tư phát triển để làm căn cứ cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển.

- Xác định rõ các chương trình, dự án đầu tư trong 5 năm (2006 - 2010), nhu cầu về vốn và cơ chế, chính sách tài chính cho từng dự án, chương trình đầu tư. Lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các đề án, dự án quan trọng để đưa vào kế hoạch hàng năm.

2. Xây dựng kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010 của ngành và địa phương Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội; các Bộ, ngành và địa phương Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam cần tiến hành tổng hợp, đánh giá thành tựu, hiệu quả, khuyết điểm, yếu kém của việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trong những năm qua. Tiếp tục đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án trọng điểm trong Vùng từ nay đến năm 2010; đồng thời, tiến hành các hoạt động chuẩn bị tiền đề cho đầu tư kết cấu hạ tầng quan trọng sau năm 2010; trong đó, ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, du lịch, cung cấp nước sạch, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và nhà ở.

3. Xây dựng kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010 của ngành và địa phương trong lĩnh vực phát triển các ngành, sản phẩm chủ yếu

Chương trình đầu tư 5 năm 2006 - 2010 đối với Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam hướng vào mục tiêu thúc đẩy nhanh việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm để phát huy lợi thế so sánh của Vùng theo phương châm xây dựng cơ cấu kinh tế tiên tiến với các ngành được hiện đại hoá, sản xuất sản phẩm tạo khả năng đột phá, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, quốc tế, mang lại nhiều giá trị gia tăng nội địa và đạt hiệu quả cao.

- Đối với công nghiệp: coi trọng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực có ý nghĩa đột phá như: khai thác dầu khí, điện tử và công nghiệp sản xuất phần mềm; sản xuất điện, thép, phân bón, hóa chất, dầu khí; công nghiệp vật liệu xây dựng, sản xuất dược phẩm; đặc biệt, chú trọng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ sinh học. Các tỉnh chưa có điều kiện phát triển công nghiệp với trình độ cao,

cần tập trung đầu tư phát triển những ngành thu hút nhiều lao động như: chế biến nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng dệt - may, da giầy, nhựa.

Ưu tiên phát triển công nghiệp cơ bản như: cơ khí, luyện cán thép, chế tạo máy, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền,... làm nền tảng cho sự phát triển chung và hội nhập quốc tế, phát triển mạnh công nghiệp bổ trợ: sản xuất linh kiện, phụ kiện, sửa chữa, bảo dưỡng...

- Đối với dịch vụ: tập trung phát triển với tốc độ nhanh và chất lượng cao các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải quốc tế, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân và nghiên cứu khoa học trên địa bàn Vùng nhằm bảo đảm nhịp độ tăng trưởng cao, phát triển toàn diện và bền vững cho toàn Vùng.

- Đối với nông, lâm, ngư nghiệp: phát huy lợi thế của Vùng về đất, hệ sinh thái, khí hậu để phát triển nông nghiệp hàng hoá, có năng suất, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh và giá trị sản phẩm cao trên đơn vị diện tích, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, khung khổ thể chế về quản lý và điều hành thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW

Để thống nhất chỉ đạo và điều hành có hiệu quả các hoạt động của Chương trình hành động, phải khẩn trương hoàn thiện cơ chế, chính sách, khung khổ thể chế về quản lý và điều hành thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW; chú ý đến các chính sách về đất đai, tài chính, chính sách thị trường, đào tạo nguồn nhân lực, xử lý chất thải, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, cải cách hành chính, ... Xây dựng cho được hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực; chính sách huy động nguồn lực đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

5. Thông tin tuyên truyền

Các cơ quan thông tin đại chúng và địa phương tổ chức thông báo và phổ biến, tuyên truyền về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị.

6. Nhiệm vụ đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Căn cứ vào Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong năm 2006 cần tập trung hoàn thiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cụ thể hóa thành kế hoạch, đề xuất cơ chế, chính sách và có phương án tổ chức thực hiện.

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các tỉnh liên quan nghiên cứu lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng với bước đi cụ thể đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong Vùng đề xuất và trình Chính phủ các khung cơ chế, chính sách và mô hình quản lý Vùng nhằm thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch của Vùng và của từng địa phương; cơ chế, chính sách quản lý và phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách cho các địa phương để thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 53-NQ/TW.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong Vùng rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất của Vùng.

- Xây dựng chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn huy động nội lực, thu hút đầu tư nước ngoài và vận động xúc tiến đầu tư vào sản xuất công nghiệp, phát triển dịch vụ như vận tải biển, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, dầu khí, dịch vụ du lịch, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, khu vui chơi giải trí.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo nguồn nhân lực.

- Xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

- Xây dựng cơ chế, chính sách liên kết giữa Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam với các vùng khác trong cả nước.

- Xây dựng kế hoạch triển khai xúc tiến đầu tư và xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư cho Vùng; trong đó, có các chương trình, dự án ưu tiên với những cam kết cụ thể để thu hút các tập đoàn đa quốc gia, đầu tư công nghệ cao.

- Lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng và quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020, có bước đi cụ thể đến năm 2010 trên tinh thần phối hợp các quy hoạch ngành với quy hoạch tổng thể, xây dựng kế hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng cho Vùng.

- Xây dựng cơ chế phối hợp cho Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam.

b) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh và quy hoạch một số thành phố, đô thị lớn đang có những động thái phát triển hoặc những thay đổi về mặt hành chính lớn như thị xã - trung tâm hành chính Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu), các đô thị Nhơn Trạch, Long Thành (Đồng Nai), khu đô thị mới (Bình Dương), các đô thị mới ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu), Dĩ An - Tân Uyên (Bình Dương), Tam Phước (Đồng Nai)..., khu đô thị mới (khoảng 6.000 ha) tại vùng giáp ranh giữa thành phố Hồ Chí Minh (huyện Củ Chi) với Tây Ninh (huyện Trảng Bàng) và tỉnh Long An (huyện Đức Hoà).

- Chú trọng quy hoạch, kế hoạch xây dựng các khu nhà ở cho công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất, sinh viên và học sinh trường dạy nghề.

- Quy hoạch hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải, giải quyết dứt điểm tình trạng ngập úng tại các đô thị, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh. Quy hoạch các khu nghĩa trang, các nhà máy xử lý chất thải (gồm cả chất thải đô thị, công nghiệp, y tế), nhất là nhà máy xử lý chất thải rắn, độc hại cho cả Vùng. Hạn chế tối đa tác động

Bản sao lưu trữ

tiêu cực của quá trình phát triển đô thị, xây dựng các khu công nghiệp đến môi trường sinh thái của nông thôn, đặc biệt là khu vực ven đô.

- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xây dựng đề án phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị trong Vùng gắn với hành lang xuyên Á.

c) Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp của Vùng đến năm 2020; quy hoạch phát triển hệ thống lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối và quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo cho các tỉnh, thành phố trong Vùng.

- Tiếp tục nghiên cứu lựa chọn, phát triển các sản phẩm chủ yếu trong các ngành công nghiệp: điện tử - công nghệ phần mềm, cơ khí chế tạo, năng lượng, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (dệt may, da giày, nhựa, máy móc dân dụng, hoá mỹ phẩm, thiết bị văn phòng) và công nghiệp vật liệu xây dựng.

- Rà soát quy hoạch khu công nghiệp khí - điện - đạm và lọc hóa dầu.

- Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp bổ trợ. Điều chỉnh lại hướng phân bố công nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm chủ yếu.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, các vùng chuyên canh tập trung sản xuất nông sản hàng hoá. Tổ chức lại ngành chăn nuôi, gắn với giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm phù hợp với điều kiện của Vùng; quy hoạch phát triển rừng; phát triển thuỷ lợi vừa phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt vừa phát triển thuỷ điện, nuôi trồng thuỷ sản.

- Tổ chức nghiên cứu quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao. Quy hoạch phát triển vùng cây chuyên canh như: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, cây ăn trái như bưởi, nhãn, mãng cầu. Quy hoạch vùng chuyên canh rau xanh xung quanh thành phố Hồ Chí Minh tại Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nghiên cứu biện pháp thúc đẩy tăng diện tích che phủ rừng, cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan du lịch. Bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển rừng phòng hộ ven biển và rừng nguyên liệu giấy. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp nhằm phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ở Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

- Quy hoạch cải tạo vùng nông thôn kết hợp với việc hình thành các đô thị vệ tinh của thành phố lớn, các huyện lỵ, mở rộng các khu dân cư đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các khu nông nghiệp, lâm nghiệp công nghệ cao; sản xuất nông, lâm sản xuất khẩu.

đ) Bộ Thuỷ sản chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương trong Vùng nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, bảo tồn thuỷ sản vùng nước nội địa, phát triển các hồ chứa và nuôi thuỷ sản tập trung.

- Xây dựng và trình Chính phủ dự án xây dựng các trung tâm giống, trung tâm chế biến thuỷ sản; hiện đại hoá các cơ sở chế biến thuỷ sản tại thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai, chú trọng phát triển khai thác, chế biến các dịch vụ nghề cá, tập trung đầu tư vào các phương tiện đánh bắt ngoài khơi theo hướng hiện đại; đề án mở rộng và nâng cấp các trường dạy nghề thuỷ sản.

e) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và địa phương trong Vùng nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường sắt và đường hàng không trong Vùng, nhất là hệ thống đường kết nối liên tỉnh, liên vùng quan trọng.

- Nhanh chóng nghiên cứu, triển khai xây dựng hệ thống tổng kho trung chuyển gắn với hoàn chỉnh hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sự phát triển cho cả Vùng.

- Tổ chức triển khai các hoạt động chuẩn bị đầu tư các dự án đường cao tốc, các đường sắt nối các trung tâm công nghiệp và các đầu mối giao thông quan trọng. Đầu tư tuyến đường cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh đi Cần Thơ, tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Vũng Tàu, tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây - Đà Lạt.

- Tiếp tục hoàn thành nâng cấp các quốc lộ 20, 20B, 50, tuyến N2 nối Vùng KTTĐ phía Nam với Vùng đồng bằng sông Cửu Long và có phương án tạo tuyến liên kết mới.

- Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị, đặc biệt là hệ thống giao thông của thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các vùng phụ cận. Quy hoạch, đầu tư phát triển vận tải công cộng tại các đô thị lớn. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng mạng lưới cầu qua sông, hệ thống xe điện trên cao, xe điện ngầm tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Quy hoạch hệ thống hành lang xuyên á đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam.

- Nghiên cứu đề án cải tạo nâng cấp các cảng sông và tuyến vận tải trên các sông chính của Vùng.

- Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt từ thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, đồng bằng sông Cửu Long, Phnôm Pênh (Campuchia) đến năm 2020.

- Hoàn thành việc hiện đại hoá ga hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất (thành phố Hồ Chí Minh); nghiên cứu xây dựng sân bay quốc tế thứ hai tại Long Thành (Đồng Nai), cải tạo sân bay Cỏ Ống, sân bay Gò Găng (Bà Rịa - Vũng Tàu) phục vụ du lịch và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hoàn thành kế hoạch di dời hệ thống cụm cảng số 5 trên sông Sài Gòn ra khỏi nội thành, thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư xây dựng mới cụm cảng Cái Mép, Thị Vải.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư phát triển đối với các loại giao thông và những công trình giao thông chủ yếu.

g) Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng, đề xuất với Chính phủ về:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, có độ tin cậy cao gắn với công nghệ thông tin, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển hạ tầng mạng viễn thông theo hướng dài hạn, ứng dụng công nghệ hiện đại để làm nền tảng cho phát triển các ngành kỹ thuật cao. Tập trung đầu tư công nghệ để đưa viễn thông và công nghệ thông tin trở thành ngành kinh tế kỹ thuật dịch vụ mũi nhọn của Vùng.

- Chủ trì, đôn đốc và giám sát thực hiện các dự án đầu tư phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, bảo đảm truyền dẫn liên tỉnh thông suốt và dịch vụ Internet, hệ thống cáp quang... đến các trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn và đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc tới tất cả các xã trong Vùng.

h) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng:

- Tập trung phát triển khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất, trong đó đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất; phát huy tiềm năng khoa học cơ bản, nghiên cứu triển khai phục vụ sản xuất.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất và hạ tầng kỹ thuật khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất, khuyến khích đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách gắn kết các hoạt động của các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia với hoạt động của các khu công nghệ.

- Lập quy hoạch xây dựng phát triển và sớm đưa vào hoạt động các khu công nghệ (còn gọi là các khu sinh dưỡng công nghiệp, khu ươm tạo công nghệ, khu ươm tạo doanh nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao...) cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia để góp phần phát triển hệ thống hạ tầng khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất.

- Xây dựng và sớm đưa vào hoạt động một số trường, trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao, trường đại học đa năng chất lượng cao theo mô hình gắn đào tạo với các hoạt động sản xuất của các nhà máy, góp phần phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất.

i) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng, trình Chính phủ về rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử

dụng đất của các địa phương và của cả Vùng đến năm 2020; triển khai thực hiện và kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; quy hoạch sử dụng tổng hợp và bảo vệ tài nguyên nước các lưu vực sông lớn; đề án phòng, chống thiên tai toàn Vùng; Chương trình quản lý tổng hợp khai thác và phát triển kinh tế biển của Vùng.

k) Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng, trình Chính phủ về rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng ngành dịch vụ:

- Trên cơ sở Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến Thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 (Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ) cụ thể hoá các hoạt động ưu tiên dành cho Chương trình xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu của Vùng; trung tâm thương mại, hội chợ.

- Nghiên cứu đề xuất các dự án về xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại đề nghị Nhà nước hỗ trợ đầu tư, bao gồm các dự án xây dựng, cải tạo các trung tâm triển lãm, hội chợ.

- Chủ trì xây dựng, đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách và trình Chính phủ về phương thức tiêu thụ nông sản, phát triển thị trường và hoàn thiện cơ chế hoạt động của ngành thương mại trong Vùng.

l) Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng kế hoạch thu hút Việt kiều tham gia phát triển Vùng và chương trình quảng bá chủ trương phát triển Vùng.

m) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng và trình Chính phủ đề án rà soát, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là kêu gọi đầu tư mới hoặc phối hợp với các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng lớn về tài chính, kỹ thuật, chuyên môn cao tại Vùng ĐNB và vùng KTTĐ phía Nam để cùng hợp tác xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ của Vùng. Các dự án này được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành.

- Xây dựng đề án gắn chương trình đào tạo nghề cho người lao động với các doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho người lao động, nhất là những khu vực nông dân dành đất cho mở rộng sản xuất, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Nghiên cứu trình Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển dạy nghề, tạo việc làm, cai nghiện và an sinh xã hội cho các tỉnh, thành phố trong Vùng.

- Có kế hoạch hướng dẫn các Ban Quản lý khu công nghiệp về các chế độ, chính sách, quyền lợi của người lao động, tuyên truyền để người lao động tự giác làm đúng pháp luật, ngăn chặn các cuộc đình công bất hợp pháp và tuyệt đối không để các hành vi xâm phạm tài sản, thân thể các nhà đầu tư nước ngoài khi họ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

n) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng thực hiện các dự án phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong Vùng theo quy hoạch; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường Đại học quốc gia cấp vùng. Nghiên cứu đề án xây dựng Trường Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh thành Trung tâm đào tạo chất lượng cao của Vùng và cả nước, xây dựng các trường Đại học chuyên ngành tại các tỉnh lân cận thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu chương trình mạng lưới trường học, nhất là mạng lưới trường mầm non và các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề ở các huyện miền núi, hải đảo.

- Xây dựng phương án phát triển nhân tài và cơ chế, chính sách bảo đảm xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

o) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng và hoàn chỉnh, trình Chính phủ các dự án: xây dựng trung tâm y tế vùng, trung tâm y tế chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế (Đồng Nai), hệ thống y tế cơ sở Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010; trong đó, đặc biệt là mạng lưới y tế ở các hải đảo, các xã khó khăn; cơ sở phòng và chữa trị các bệnh lây lan.

- Nghiên cứu đề án nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị các trạm y tế xã thuộc Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam.

- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm xã hội hóa y tế nhằm phục vụ việc khám, chữa bệnh cho nhân dân và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

p) Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong Vùng xây dựng triển khai thực hiện dự án phát triển văn hoá, nhất là các dự án bảo tồn các di tích cách mạng; nghiên cứu dự án hoàn thiện thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở ở các tỉnh, thành phố trong Vùng.

q) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các địa phương trong Vùng quy hoạch tổng thể các cơ sở thuộc lĩnh vực quốc phòng: hệ thống công nghiệp quốc phòng, hệ thống cảng, kho bãi, xây dựng đồn biên phòng, đường tuần tra biên giới, các đề án xây dựng các khu kinh tế quốc phòng.

- Chỉ đạo Bộ Chỉ huy quân sự các tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện kế hoạch phòng thủ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy hoạch hệ thống đồn, trạm biên phòng ở biên giới, hải đảo; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu quốc phòng, anh ninh và phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền và các huyện, xã đảo có vị trí chiến lược đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trình Chính phủ phê duyệt.

r) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng đề án, trình Chính phủ về:

- Phối hợp và củng cố chính quyền cơ sở để ngăn chặn, xử lý các hoạt động có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế và trật tự an toàn xã hội.

- Đề xuất cơ chế quản lý nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống các tệ nạn ma tuý, mại dâm, buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới.

s) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bô, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu, xây dựng Đề án cơ chế, chính sách về tài chính, nhất là về thu và điều tiết ngân sách, phát hành trái phiếu công trình, lập Quỹ phát triển kết cấu hạ tầng; cơ chế, chính sách hải quan. Đồng thời, phối hợp với Bộ Xây dựng lập Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho công nhân gắn với các khu công nghiệp.

t) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch kiện toàn tổ chức của các địa phương trong Vùng. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện cơ chế và mô hình điều phối hoạt động Vùng theo quy hoạch chung được duyệt.

u) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng rà soát hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế điều hành, chính sách ưu tiên phát triển Vùng khó khăn trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư, phân bổ và quản lý vốn đầu tư của Nhà nước, định hướng thị trường và hỗ trợ về khoa học và công nghệ cho phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng cho Vùng.

v) Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong Vùng, nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ Đề án phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã vùng miền núi, biên giới.

Nghiên cứu, đề xuất một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với trình độ, tập quán phát triển của từng dân tộc.

x) Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em chủ trì xây dựng các đề án tăng cường kế hoạch hoá gia đình; nâng cao chất lượng dân số; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

y) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu xây dựng trình Chính phủ:

- Cơ chế, chính sách tín dụng, ngân hàng đối với Vùng, tập trung vào rà soát, chỉnh sửa cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn trong đầu tư, tín dụng.

- Cơ chế xử lý rủi ro đối với các hộ nghèo trong việc trả nợ các khoản vay.

7. Nhiệm vụ đối với các cơ quan thuộc Chính phủ

a) Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong Vùng nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh và định hướng quy hoạch phát triển đến năm 2020, xây dựng kế hoạch đầu tư đến năm 2010; trong đó, chú trọng hệ thống các khu du lịch hiện đại, chất lượng cao; phát triển các khu vui chơi, giải trí trong các khu kinh tế và trong Vùng; đề án xúc tiến quảng bá du lịch. Đề xuất kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho Vùng.

b) Đài Truyền hình Việt Nam nghiên cứu, xây dựng quy hoạch để Bộ Văn hoá - Thông tin thẩm định trước khi trình Chính phủ đề án mở rộng mạng phủ sóng truyền

hình tới các huyện miền núi, hải đảo; đề án đầu tư nâng cấp tháp truyền hình để nâng cao chất lượng các chương trình phát sóng..

c) Đài Tiếng nói Việt Nam nghiên cứu, xây dựng quy hoạch để Bộ Văn hoá - Thông tin thẩm định trước khi trình Chính phủ đề án mở rộng mạng phủ sóng truyền thanh tới các huyện miền núi, hải đảo.

d) Các Bộ, ngành khác theo chức năng của mình tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển của ngành và các vấn đề liên quan theo tinh thần Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị, trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng KTTĐ phía Nam đã được phê duyệt và Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

8. Đối với các địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành rà soát lại các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 trên tinh thần Nghị quyết số 53-NQ/TW; đồng thời, xây dựng kế hoạch đầu tư cụ thể của địa phương đến năm 2010, trong đó xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, giải pháp về huy động vốn và sử dụng vốn cho từng chương trình, dự án trình Chính phủ. Cập nhật các dự báo, xem xét lại các khả năng hiện thực, xác định lại cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và đảm bảo phát triển bền vững. Công khai hoá các quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, kể cả các khu công nghiệp nhỏ hoặc cụm, điểm công nghiệp, làng nghề và các vùng sản xuất cây, con đặc sản có năng suất và chất lượng cao.

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện quy hoạch phát triển các khu kinh tế tổng hợp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, các khu vui chơi giải trí, hệ thống các đô thị và khu dân cư trên địa bàn tỉnh phù hợp với định hướng chung của Vùng và của quốc gia ... nêu rõ nhu cầu, cơ cấu đầu tư và giải pháp huy động vốn thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, trình Chính phủ phê duyệt để đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, cơ sở hạ tầng cụm tuyến dân cư vùng ngập sâu, các trung tâm cụm xã dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, phối hợp với Bộ Công an thực hiện dự án tăng cường trang thiết bị, phương tiện và lực lượng cho các xã biên giới, đảm bảo ổn định các nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân gắn với nhiệm vụ bảo đảm anh ninh, quốc phòng. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, nhất là các vùng xung yếu, biên giới, hải đảo.

9. Tiến độ thực hiện

Các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng khẩn trương triển khai thực hiện công việc theo tinh thần Nghị quyết số 53-NQ/TW và theo

chức năng quản lý nhà nước của mình, phải thực hiện nhiệm vụ được phân công theo đúng tiến độ.

a) Trong 6 tháng đầu năm 2006 phải hoàn thành những công việc sau:

- Cơ chế phối hợp Vùng;
- Cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư, sử dụng và bảo vệ nguồn nước, xử lý rác thải;
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên để kêu gọi đầu tư.

b) Trong 6 tháng cuối năm 2006 phải hoàn thành các công việc:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng;
- Tổ chức xúc tiến đầu tư.

Căn cứ vào tiến độ này, các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trong Vùng phối hợp chặt chẽ thông qua Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ (Văn phòng Ban Chỉ đạo đặt tại Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 65 - Văn Miếu, Hà Nội) tích cực tổ chức triển khai để hoàn thành công việc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và báo cáo về Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Nghị quyết số 53-NQ/TW, Chương trình hành động của Chính phủ, theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình; thực hiện các đề án, dự án, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách và bộ máy theo sự phân công của Chính phủ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong Chương trình hành động, kịp thời đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với tình hình cụ thể và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết qủa thực hiện.

3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm, đôn đốc và giám sát việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chương trình này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2008/QĐ-TTg NGÀY 05-02-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 8409/TTr-BKH ngày 15 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 (gồm các tỉnh, thành phố ven biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), với nội dung chủ yếu sau:

1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Vùng:

- Tốc độ tăng trưởng GDP đạt bình quân hàng năm 10 - 11%;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 5 tỷ USD, bình quân tăng 22 - 23%/năm;
- Giải quyết việc làm cho khoảng 2,5 - 3 triệu lao động;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 30 - 35%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo dưới 12% (theo chuẩn mới);
- Tỷ lệ dân dùng nước sạch ở thành phố 95%; ở nông thôn 75%;
- Nâng độ che phủ của rừng đạt 44 - 45% diện tích tự nhiên; bảo đảm môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu.

a) Ngành công nghiệp:

Ưu tiên đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp chính như: chế biến nông, lâm, thủy sản; vật liệu xây dựng; dệt may, da giầy; luyện cán thép; chế tạo cơ khí; đóng tàu biển tải trọng lớn; lọc hóa dầu; bột giấy và giấy,...

Tập trung đầu tư một số dự án trọng điểm trong thời kỳ 2006 - 2010 như: nâng cấp, xây dựng mới các nhà máy chế biến nông, lâm, hải sản; mở rộng các nhà máy sản xuất xi măng hiện có, xây dựng một số nhà máy xi măng công suất 1,4 triệu tấn/năm, đầu tư

Bản sao lưu trữ

xây dựng nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.200MW, khai thác sắt Thạch Khê, nhà máy luyện cán thép Vũng Áng và Dung Quất, nhà máy lọc hóa dầu ở Dung Quất và Nghi Sơn, nhà máy sản xuất bột giấy và giấy ở Thanh Hóa,....

Các tỉnh, thành phố tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch, huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu kinh tế, các khu công nghiệp hiện có, phát triển một số khu cụm công nghiệp cần thiết để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trên địa bàn.

b) Ngành dịch vụ:

Bổ sung quy hoạch, đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ thương mại như trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, siêu thị theo hướng hiện đại, văn minh và có hệ thống từ tỉnh, huyện, trung tâm cụm xã; phát triển mạng lưới chợ nông thôn miền núi, ven biển, hải đảo, tạo thuận lợi cho việc mua bán, trao đổi hàng hóa của đồng bào các dân tộc ở khu vực đặc biệt khó khăn.

Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đồng bộ với hệ thống giao thông hai bên biên giới; ưu tiên đầu tư khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo để mở rộng giao lưu buôn bán, phát triển du lịch, tăng cường dịch vụ với các nước trong khu vực.

Tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Vùng bảo đảm đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu vào thị trường khu vực và thế giới như thủy hải sản, tinh bột sắn, chè, cà phê, đồ gỗ, sản phẩm dệt may, vật liệu xây dựng, khoáng sản.

Đầu tư nâng cao năng lực dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách bằng các phương thức đường bộ, đường sắt, đường biển, hàng không; phát triển các cơ sở dịch vụ tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng công nghệ thông tin thành ngành công nghiệp mũi nhọn của Vùng.

Phát triển ngành du lịch dựa trên cơ sở khai thác các tiềm năng, lợi thế của Vùng như du lịch biển, nghỉ dưỡng, thăm quan các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa; ưu tiên đầu tư phát triển du lịch theo tuyến hành lang Đông - Tây, tham gia du lịch tiểu vùng sông Mê Kông.

c) Ngành nông lâm ngư nghiệp:

- Về nông nghiệp: các địa phương tiếp tục nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha canh tác, đa dạng hóa cây trồng, bảo đảm an toàn sản xuất, phòng tránh thiên tai. ổn định diện tích trồng lúa 1,2 triệu ha, phát triển một số cây công nghiệp ngắn ngày như mía, lạc, thuốc lá; cây công nghiệp dài ngày như điều, cà phê, dừa, cao su, chè, hồ tiêu và cây ăn quả thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, ưu tiên sản xuất nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

Tập trung xây dựng một số công trình thuỷ lợi: Cửa Đạt, Bản Mồng, Ngàn Trươi, Sông Nghèn, Tả Trạch, Rào Quán, Định Bình.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hình thức trang trại và gia đình, tăng cường phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn nạc, dê, cừu quy mô lớn ở các tỉnh có điều kiện.

- Về lâm nghiệp: tiếp tục điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng kinh tế. Chuyển một phần diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ giao cho hộ dân hoặc cộng đồng tự quản. Kết hợp công tác trồng, bảo vệ, chăm sóc rừng thường xuyên với chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng mặt hàng xuất khẩu, tạo thu nhập để bảo đảm cuộc sống cho người làm nghề rừng. Tiếp tục bảo vệ, khoanh nuôi, tu bổ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển, củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt những vùng có độ dốc cao đã mất rừng để từng bước hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra. Hàng năm trồng mới rừng tập trung khoảng 70.000 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng chắn gió, chắn cát và chống xói lở bờ biển. Tiếp tục giao đất, giao rừng cho nhân dân và các doanh nghiệp quản lý, khuyến khích và hỗ trợ dân trồng rừng nguyên liệu kết hợp phát triển kinh tế lâm, nông, trang trại.

- Về ngư nghiệp, diêm nghiệp: mục tiêu lâu dài phấn đấu xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh duyên hải Trung Bộ; trong thời kỳ 2006 - 2010 tập trung đầu tư 3 lĩnh vực chính phục vụ đời sống và cung cấp nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu: ổn định việc nuôi trồng, đánh bắt với bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý vùng bãi ngang, đầm phá ven biển và hải đảo; phát triển các đội tàu đánh bắt xa bờ hiện đại nhằm khai thác kết hợp với bảo vệ an ninh lãnh hải; tiếp tục đầu tư xây dựng cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh bão cho tàu, thuyền.

Tăng nhanh sản lượng muối cho tiêu dùng, cho sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, tập trung xây dựng mới và mở rộng một số đồng muối ở các địa phương dựa trên cơ sở quy hoạch, nhu cầu và khả năng đầu tư của địa phương.

d) Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường:

- Về giáo dục đào tạo, quy hoạch mạng lưới trường học các cấp gồm cả trường dân tộc nội trú ở các huyện, trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; đảm bảo mỗi xã có 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở, mỗi thôn có lớp tiểu học, lớp mẫu giáo, mầm non; mỗi trung tâm cụm xã có 01 trường trung học cơ sở bán trú; mỗi huyện, thị xã có từ 02 trường trung học phổ thông trở lên.

Đầu tư hệ thống trường dạy nghề cấp tỉnh và cấp huyện để đến năm 2010 tất cả các tỉnh, thành, quận, huyện, thị xã đều có trường dạy nghề theo hướng đa nghề, khuyến khích xây dựng trường dân lập và tư thục. Xây dựng một số trường trung học chuyên nghiệp, trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao theo quy hoạch nhằm đào tạo công nhân kỹ thuật cho các khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, các địa phương tiếp tục thực hiện Quyết định số 225/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về

nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực giai đoạn 2006 - 2010. bảo đảm đến năm 2010 mỗi huyện có một bệnh viện đa khoa đạt tiêu chuẩn bệnh viện loại I quy mô từ 100 - 200 giường. Xây dựng bệnh viện vùng quy mô 600 - 700 giường tại Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, củng cố và phát triển các bệnh viện chuyên khoa: sản, nhi, tâm thần và y học cổ truyền của các tỉnh. Bảo đảm các xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, được trang bị dụng cụ, thiết bị theo quy định của ngành và có bác sỹ chăm lo khám, điều trị cho dân.

- Về văn hoá - thông tin, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất đi đôi với nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa - thông tin. Nhiệm vụ công tác thời gian tới là đưa hoạt động văn hóa, thông tin về cơ sở, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới mọi người dân ở các vùng ven biển, hải đảo, miền núi, vùng sâu vùng xa. Tăng cường công tác phát thanh truyền hình, bảo đảm đến năm 2010 tất cả các xã, các hộ dân trong Vùng có khả năng xem được truyền hình, nghe được đài tiếng nói Việt Nam.

Đầu tư đồng bộ cơ sở hoạt động văn hóa - thông tin ở các cấp, ưu tiên đầu tư cho hoạt động văn hóa cộng đồng ở thôn, bản, xã; bảo vệ, tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, kết hợp việc bảo tồn gắn với tạo cảnh quan du lịch, tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa của nhân dân ở từng địa phương.

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao, bảo đảm đến năm 2010 mỗi tỉnh có ít nhất 03 công trình cơ bản cấp tỉnh là sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu phục vụ phát triển thể thao chuyên nghiệp thành tích cao, kết hợp với đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng hướng vào các môn có khả năng phát triển như bóng đá, bơi lội, điền kinh, võ dân tộc,....

- Khoa học công nghệ và môi trường:

Triển khai phối hợp 04 chương trình khoa học công nghệ của Nhà nước (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới và tự động hóa) trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý. Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của Vùng. Bồi dưỡng, đào tạo và phát huy vai trò đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học, công nghệ và công nhân lành nghề. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phổ biến thông tin; nhân rộng các mô hình làng kinh tế, mô hình sản xuất nông nghiệp, ngành nghề thủ công.

Quản lý khai thác và sử dụng hợp lý các loại tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng chính sách và biện pháp đồng bộ để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường một cách chủ động và có hiệu quả.

đ) Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng của Vùng:

Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình cảng biển, sân bay, hệ thống đường bộ, đường sắt; các công trình thủy lợi đầu mối kết hợp thủy điện và kiên cố hóa hệ thống công

Bản sao lưu trữ

trình hiện có; phát triển hệ thống cấp, thoát nước đô thị và nông thôn; phát triển mạng lưới đô thị của Vùng theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW của Bộ Chính trị và các quyết định liên quan khác của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển các khu kinh tế, các đô thị lớn làm trung tâm phát triển của Vùng, xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Bắc Trung Bộ, xây dựng thành phố Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế - xã hội lớn của khu vực miền Trung, xây dựng các khu kinh tế Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Vân Phong, Chân Mây - Lăng Cô, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An, Nghi Sơn thành các khu kinh tế tổng hợp đa ngành; xây dựng khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

e) Về quốc phòng an ninh:

Các địa phương trong Vùng phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh kết hợp dân sinh kinh tế trên các huyện đảo, xã đảo, xã biên giới như các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, công trình cảng và dịch vụ hậu cần nghề cá; một số đoạn, tuyến đường cơ động ven biển; các trung tâm tìm kiếm cứu nạn đường biển, đường không; các đồn biên phòng; đường tuần tra biên giới; ổn định sắp xếp cụm dân cư gắn với đồn biên phòng; xây dựng các khu kinh tế quốc phòng tại những địa bàn chiến lược. Đẩy mạnh phong trào quần chúng, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với nền quốc phòng toàn dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc ở từng tỉnh, thành phố. Phòng, chống có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

Điều 2. Tiếp tục thực hiện và bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng

1. Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Vùng, trong đó có:

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các tỉnh rà soát, bảo đảm hỗ trợ đúng mục tiêu, định mức, đối tượng, công khai minh bạch; phấn đấu đến hết năm 2008 giải quyết xong đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào;

- Chính sách hỗ trợ các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ. Rà soát, điều chỉnh các hoạt động trợ giúp theo hướng giao địa phương chủ động chọn mục tiêu, quản lý chặt chẽ hàng hóa trực tiếp đến tay người sử dụng;

- Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác, hộ sản xuất kinh doanh ở miền núi, ven biển, hải đảo gọi chung là vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn với lãi suất ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng vi mô khác;

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý nhà nước các cấp, nhất là cấp cơ sở;

Các ngành, các tỉnh, huyện, xã, phường có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và sử dụng cán bộ quản lý nhà nước cho ngành, cấp mình. Ưu tiên thực hiện chính sách sử dụng học sinh cử tuyển người dân tộc thiểu số sau đào tạo về địa phương công tác tham gia vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo và người thuộc diện chính sách xã hội theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách sau:

a) Chính sách về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn:

- Cho phép áp dụng Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số đối với các huyện miền Tây của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ;

- Cho phép áp dụng Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số đối với các huyện miền Tây các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ;

- Đối với số dân di cư tự do sinh sống trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng quốc gia, các địa phương cần bố trí xen ghép vào các vùng dân cư còn đất sản xuất hoặc có điều kiện phát triển ngành nghề khác hoặc xây dựng các dự án tái định cư bắt buộc theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015.

b) Chính sách đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

- Khuyến khích các doanh nghiệp tự tuyển dụng lao động và tự đào tạo lao động vào làm việc ổn định tại doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp trồng cây công nghiệp, trồng rừng, khai thác hải sản thì được Nhà nước trợ cấp một khoản kinh phí bằng mức trợ cấp kinh phí đào tạo nghề cho doanh nghiệp để tự tổ chức dạy nghề cho người lao động mới;

- Đối với học sinh dân tộc thiểu số nghèo thuộc diện học ở trường dân tộc nội trú mà theo học ở các trường công, bán công thì được cấp học bổng bằng 50% số học bổng của học sinh nội trú;

- Đối với học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông dân tộc nội trú, được ưu tiên cử tuyển vào các trường đại học, dự bị đại học, các trường chuyên nghiệp để tăng cường đội ngũ cán bộ cơ sở, nếu không vào học tại các trường chuyên nghiệp thì được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật theo thời gian 3, 6, 9 tháng phù hợp với yêu cầu ngành, nghề thực tế và được bố trí về làm tại địa phương. Các tỉnh sử dụng các trung tâm đào tạo nghề ở tỉnh, huyện để tiến hành đào tạo, Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác đào tạo này;

- Chính sách sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ công tác ở miền núi, vùng dân tộc: các tỉnh tiếp tục công tác quy hoạch, lập kế hoạch đào tạo, tăng cường đội ngũ cán bộ cho các huyện, xã. Để khuyến khích số học sinh, sinh viên vừa tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp về làm việc tại miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, nhất là đối với cấp xã, các tỉnh lập kế hoạch tuyển dụng phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất chính sách để tuyển người, bồi dưỡng các kiến thức về pháp luật, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, vận động quần chúng, công nghệ thông tin nhằm giúp chính quyền cấp xã, huyện phát triển kinh tế - xã hội, ổn định trật tự trị an ở địa bàn;

- Điều chỉnh định mức tiền thuốc và tiêu hao vật tư y tế thông dụng cho các trạm y tế xã, tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non, mẫu giáo và cán bộ y tế thôn, bản bằng 50% so với mức lương cơ bản. Hỗ trợ chi phí ăn ở, đi lại của bệnh nhân nội trú (được điều trị ở bệnh viện huyện trở lên).

c) Chính sách hỗ trợ đầu tư:

- Nâng mức hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương tối đa không quá 70 tỷ đồng cho việc đầu tư khu công nghiệp đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đường gom hoặc đường, cầu vào khu công nghiệp);

- Hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương cho việc xây dựng hạ tầng khu công nghiệp thứ 2 do địa phương lựa chọn, tối đa không quá 70 tỷ đồng, đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nhà nước hỗ trợ một phần vốn để xây dựng các công trình phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai như đê, kè chắn sóng, âu, bãi tránh bão cho tàu, thuyền; kiên cố nhà ở, xây dựng hầm trú ẩn cho các vùng dân cư tập trung ven biển.

3. Giải pháp đầu tư:

a) Huy động và sử dụng vốn đầu tư:

Để thực hiện định hướng kế hoạch và các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010, cần huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn:

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA);
- Vốn tín dụng đầu tư;
- Vốn doanh nghiệp nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp dân doanh và dân cư;
- Vốn đầu tư nước ngoài;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ưu tiên vốn ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng (hoàn thiện các công trình đang làm; bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đã xây dựng; xây dựng công trình mới theo đúng quy hoạch). Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bố trí kế hoạch hợp lý, đầu tư tập trung, bảo đảm đúng tiến độ và đồng bộ để phát huy hiệu quả các công trình đầu tư, nhất là các công trình như hồ chứa, hệ thống tưới, tiêu, các công trình thủy lợi nhỏ và đường ô tô đến xã.

Các Bộ, ngành, các tập đoàn, các Tổng công ty, các doanh nghiệp và các địa phương liên quan cần có cơ chế huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài Vùng tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

Các ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và dân cư trong vùng vay vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh đặc biệt là vốn ưu đãi đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến trên địa bàn của Vùng.

b) Kế hoạch phân bổ, sử dụng nguồn lực: trên cơ sở định hướng phát triển và kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, từng địa phương, từng ngành bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm theo quy định tại Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng phối hợp rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp về không gian, thời gian và

tình hình mới; xây dựng kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và kế hoạch hàng năm; xác định danh mục Chương trình, dự án chủ yếu đầu tư 5 năm và kế hoạch hàng năm; giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố hoàn thành xây dựng chương trình hành động theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình thực hiện Nghị quyết 39/NQ-TW của Bộ Chính trị; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện; phân công cán bộ lãnh đạo chịu trách nhiệm các Chương trình dự án; nghiên cứu, biên soạn và trình Thủ tướng Chính phủ về các cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực thực hiện các mục tiêu; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chương trình, dự án.

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trong Vùng báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Quyết định này.

4. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư hàng năm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trong Vùng tổ chức sơ, tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2008/QĐ-TTg NGÀY 05-02-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 8409/TTr-BKH ngày 15 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010 (gồm các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị với nội dung sau:

1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010:

- Tốc độ tăng trưởng GDP của Vùng đạt bình quân hàng năm từ 12 - 13%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 3 - 4%, thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững, không để tái đói nghèo;

- Giải quyết việc làm mới cho từ 12 - 14 vạn lao động/năm;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 25 - 30%;

- Tổng diện tích rừng đạt khoảng 3,54 triệu ha (rừng phòng hộ 95 vạn ha), nâng độ che phủ rừng đạt 65%;

- Tỷ lệ dân dùng nước sạch ở thành phố 95%; ở nông thôn 80%.

(Có Phụ lục: một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2010 kèm theo).

2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu.

a) Ngành công nghiệp

Tập trung đầu tư một số ngành chủ yếu như: chế biến nông, lâm sản, thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản:

Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản là nhiệm vụ trọng tâm của

Bản sao lưu trữ

mỗi địa phương trong Vùng từ nay đến năm 2010. Mục tiêu là xây dựng ngành công nghiệp chế biến trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn của Vùng.

Việc xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm sản chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có, khả năng sản xuất của địa phương và phải trên cơ sở quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm chủ yếu của Vùng đã được phê duyệt. Đầu tư thiết bị tiên tiến, công nghệ hiện đại để sản phẩm có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Việc phát triển công nghiệp cần đa dạng hóa về quy mô và loại hình sản xuất, kết hợp quy mô vừa và nhỏ, xây dựng cơ sở chế biến tập trung tại các vùng nguyên liệu lớn, khuyến khích phát triển chế biến thủ công hoặc sơ chế theo hộ gia đình đối với những loại sản phẩm đơn giản, sản xuất ở vùng xa nhà máy; khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư phát triển công nghiệp.

Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp chế biến có điều kiện đầu tư tập trung quy mô lớn như cà phê, cao su, điều, bông, chè, thịt, sữa,... Phấn đấu đến năm 2010 có ít nhất 50% sản lượng cà phê tại địa bàn được chế biến thành sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, có thương hiệu để xuất khẩu. Đầu tư nâng cấp thiết bị, đồng bộ hoá dây chuyền đối với những nhà máy sản xuất cao su hiện có và xây dựng mới một số nhà máy để có cơ cấu sản phẩm: mủ cốm chiếm khoảng 45%, mủ kem 20%, mủ cao su kỹ thuật chiếm khoảng 35- 40%; trong đó một phần được sản xuất ra thành sản phẩm chất lượng cao như săm, lốp ô tô, băng tải, ... để thay thế hàng nhập khẩu. Chế biến bông, hạt điều chủ yếu lựa chọn dây chuyền công nghệ hợp lý, đa dạng hoá các sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Chế biến chè chủ yếu giữ công suất các nhà máy hiện có, chỉ đầu tư thay đổi thiết bị công nghệ để có trên 70% sản lượng chè đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Tổ chức lại các cơ sở sản xuất đường hiện có đi đôi với việc duy trì sản xuất đường thủ công nhằm đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng của nhân dân địa phương. Chế biến ngô, tinh bột sắn phục vụ nhu cầu ăn, chăn nuôi và xuất khẩu phù hợp với vùng nguyên liệu; hạn chế phát triển sắn để bảo vệ môi trường và chống xói mòn đất.

Chế biến lâm sản, chủ yếu là gỗ, kể cả việc tận dụng gỗ cây cao su thanh lý hàng năm. Hướng đầu tư chính là sản xuất ván nhân tạo, gỗ ván dăm, đồ mộc tinh chế đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Về thủy điện, tập trung hoàn thành các dự án đang xây dựng, từng bước đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp xây dựng các công trình thuỷ điện với cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho đồng bào trong Vùng.

- Tăng cường dịch vụ cơ khí sửa chữa phục vụ cơ giới nông nghiệp, phương tiện vận tải, sản xuất nông cụ, phụ tùng thay thế cho công nghiệp chế biến; phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng truyền thống ở địa phương.

- Đầu tư sớm các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch nung, đá, fenspat,... Khai thác bauxite, sản xuất alumil, tiến tới luyện như nhôm, v.v...

b) Ngành nông, lâm nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp trên cơ sở bảo vệ, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của Vùng. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tập trung thâm canh, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Về trồng trọt, đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm và các loại cây có giá trị kinh tế cao; có chính sách hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng vườn gia đình để cải thiện và nâng cao dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày.

Nhiệm vụ trọng tâm sản xuất nông nghiệp là tiếp tục phát triển cây công nghiệp dài ngày cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như cao su, cà phê, điều... Mục tiêu đến năm 2010 là trồng mới khoảng 10 vạn ha cao su đưa diện tích lên khoảng trên 20 vạn ha; tiếp tục giảm diện tích cà phê ở những nơi thiếu nước, sản xuất kém hiệu quả, để ổn định diện tích khoảng từ 33 - 35 vạn ha, trồng thêm cây điều và các loại cây công nghiệp khác có giá trị kinh tế cao, chú trọng trồng hoa cao cấp ở những nơi có điều kiện phục vụ nhu cầu tại chỗ và xuất khẩu.

- Về chăn nuôi, phấn đấu bình quân mỗi năm đàn trâu tăng 3%, đàn bò tăng 6%, đàn lợn tăng từ 3 - 3,5%. Nhiệm vụ trọng tâm là phát triển đàn bò thịt, bò sữa, hướng tới sản xuất hàng hoá tập trung có chất lượng cao, đến năm 2010 có khoảng 5 nghìn con bò sữa nuôi tập trung theo quy hoạch, cung cấp đủ sữa cho nhà máy chế biến. Khuyến khích hộ gia đình phát triển chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản ở những nơi có điều kiện.

- Về lâm nghiệp, thực hiện rà soát quy hoạch ba loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng kinh tế, chuyển một phần diện tích rừng phòng hộ sang trồng rừng kinh tế để giao cho dân sản xuất, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo thu nhập cho người trồng rừng, ưu tiên giải quyết đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và một bộ phận công nhân sống bằng nghề rừng. Trong 5 năm trồng mới 25 vạn ha rừng, chủ yếu trồng rừng nguyên liệu gỗ và trồng cây công nghiệp lâu năm để tăng độ che phủ; đẩy nhanh việc giao khoán rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cho cộng đồng buôn làng và hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trực tiếp quản lý, bảo vệ, tận thu sản phẩm từ rừng. Phấn đấu trong mười năm tới xây dựng ngành lâm nghiệp Tây Nguyên thành Vùng trọng điểm phát triển lâm nghiệp của cả nước. Củng cố tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng ở các buôn, làng thông qua việc nghiên cứu, vận dụng một số cơ chế, chính sách phù hợp để huy động sức mạnh tổng hợp của chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân trong việc bảo vệ rừng; xử lý nghiêm minh nạn khai thác rừng bừa bãi, phòng, chống cháy rừng có hiệu quả, nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương đóng cửa rừng ở các tỉnh.

Bản sao lưu trữ

Tiếp tục sắp xếp đổi mới nông trường, lâm trường quốc doanh, chuyển nhiệm vụ của nông trường, lâm trường theo hướng cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra cho hộ nông dân, trả lại đất cho địa phương để cung cấp đất sản xuất cho dân và tạo việc làm cho người lao động.

Cần lồng ghép các dự án để phát triển nông nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường, góp phần thay đổi phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Từng bước sắp xếp các loại hình dịch vụ thương mại như chợ, trung tâm thương mại, hợp tác xã cung ứng dịch vụ cho người dân ở cả 3 khu vực thành thị, nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn. Củng cố cơ sở thu mua hàng xuất khẩu, chú ý những mặt hàng truyền thống chế biến từ nguyên liệu tại chỗ. Ưu tiên phát triển ngành du lịch để giải quyết lao động, việc làm, tăng thu nhập và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu biên giới với Lào, Campuchia; tăng cường hợp tác kinh tế đối ngoại vùng biên giới, tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các tỉnh của Lào và Campuchia nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng hành lang kinh tế Đông - Tây, tăng cường giao lưu giữa các quốc gia trong khu vực để cùng phát triển.

Phát triển hạ tầng bưu chính - viễn thông và công nghệ - thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.

Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

d) Khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường

- Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và cán bộ nghiên cứu cho các cơ sở nghiên cứu khoa học hiện có ở Tây Nguyên để trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Vùng.

- Chú trọng việc gìn giữ, bảo vệ cảnh quan, môi trường, thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Xử lý tốt chất thải rắn, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải bệnh viện. Nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản cần xử lý đạt tiêu chuẩn B trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung. Việc khai thác, chế biến, tuyển quặng cần thực hiện nghiêm ngặt yêu cầu bảo vệ môi trường. Xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (kể cả đình chỉ hoạt động để nhà đầu tư thực hiện đúng Luật Bảo vệ môi trường). Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

đ) Các lĩnh vực văn hoá - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo

Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tăng cường dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho học sinh dân tộc tại các trường phổ thông; triệt để chống tái mù ở các xã vùng sâu, vùng xa.

Bản sao lưu trữ

Đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý doanh nghiệp, cán bộ, nhân viên các ngành kinh tế, xã hội, nhất là người dân tộc thiểu số. Tất cả cán bộ xã, buôn, làng cần phải qua các lớp đào tạo trung, ngắn hạn và được cấp chứng chỉ.

Hoàn thành việc xây dựng hệ thống cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông, ưu tiên các trường phổ thông dân tộc nội trú ở các huyện, trường học bán trú ở các trung tâm cụm xã, các trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật ở các tỉnh.

Xây dựng Trường Đại học Tây Nguyên trở thành Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực và là Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học của Vùng.

Đầu tư nâng cấp, kiên cố hoá các trường, lớp học trong Vùng; xây dựng các trường đào tạo nghề theo quy hoạch, các trung tâm dạy nghề cấp huyện để đào tạo nghề cho lao động công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, nông thôn, cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. áp dụng mô hình đào tạo tại chỗ cho người lao động nhằm nâng cao tay nghề để từng bước nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất.

- Về y tế:

Nhiệm vụ trọng tâm ở Tây Nguyên từ nay đến năm 2010 là phát triển mạng lưới y tế cơ sở. Phấn đấu đến năm 2010 bảo đảm 100% số xã có trạm y tế được xây dựng theo chuẩn quốc gia, 80% số xã có bác sĩ, 100% buôn làng có nhân viên y tế và có đủ thuốc thông dụng, trang thiết bị y tế theo danh mục quy định của Bộ Y tế; 95% trẻ em trong độ tuổi quy định được tiêm chủng đầy đủ các loại vắcxin; giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng xuống dưới 28%, thanh toán các bệnh phong, bại liệt và bệnh uốn ván ở trẻ sơ sinh; không để những ổ dịch lớn xảy ra. Tăng cường các biện pháp ngăn chặn hiểm họa HIV, AIDS.

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng nhằm chủ động phòng, chống dịch bệnh có hiệu quả; đồng thời, tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch mạng lưới khám, chữa bệnh cho nhân dân ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa; từng bước đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động chăm sóc sức khoẻ nhân dân, giữ vệ sinh môi trường, xây dựng làng văn hoá sức khoẻ.

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 225/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực giai đoạn 2005 - 2008 đi đôi với đầu tư mạng lưới phòng khám đa khoa tại các trung tâm cụm xã và trạm y tế xã nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngay tại địa phương cho nhân dân trong Vùng.

- Về văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; chuyển trọng tâm đầu tư văn hóa - thông tin, thể thao về xã và cộng đồng buôn, làng, ưu tiên xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản. Tăng cường đồng bộ hoạt động văn hoá - thông tin cơ sở.

+ Cải tiến và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương, tăng cường trang thiết bị, đào tạo nghiệp vụ, xây dựng chương trình để tiếp sóng đài Trung ương, tăng thời lượng phát sóng tiếng dân tộc.

Đầu tư xây dựng các thiết chế phục vụ sinh hoạt văn hoá; trong đó, ưu tiên xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng; đầu tư cơ sở vật chất cho ngành thể dục, thể thao, phát thanh, truyền hình,...

e) Phát triển kết cấu hạ tầng của Vùng

+ Về giao thông, tiếp tục phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, lấy đường Hồ Chí Minh là trục chính, phát triển các tuyến đường ngang, đường hành lang Đông - Tây để nối với các vùng xung quanh và các nước trong khu vực. Mục tiêu đến năm 2010 nhựa hoá các tuyến đường đến huyện, 100% xã có đường ô tô vào trung tâm xã; tiếp tục nâng cấp, mở rộng một số sân bay hiện có theo quy hoạch.

+ Nâng cấp và xây dựng các công trình thuỷ lợi (ưu tiên thuỷ lợi vừa và nhỏ) để cấp nước tưới và sinh hoạt, kết hợp phát triển thuỷ điện, chống lũ, du lịch, nuôi trồng thuỷ sản và bảo vệ môi trường sinh thái, phấn đấu đến năm 2010 có từ 70 - 80% diện tích cây trồng được tưới.

+ Đầu tư các cơ sở cung cấp nước sạch ở thành phố, thị xã, thị trấn và vùng nông thôn nơi đông dân cư; tiếp tục thực hiện chương trình điện khí hoá nông thôn.

+ Mở rộng các đô thị gắn với nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng đô thị, từng bước thực hiện đô thị hóa các vùng lân cận và nông thôn.

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tiếp tục xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là các tuyến biên giới, vùng sâu, vùng xa, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Củng cố và phát triển các khu kinh tế quốc phòng, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tạo thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc, tham gia thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước đang triển khai trên địa bàn Tây Nguyên.

g) Công tác tôn giáo và củng cố chính quyền cơ sở

- Các Bộ, ngành, các địa phương tiếp tục quán triệt và thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành, tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn nội dung Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo để đồng bào hành đạo đúng pháp luật. Kiên quyết không để bọn phản động lợi dụng tự do tín ngưỡng gây mất trật tự trị an ở Tây Nguyên. Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sức mạnh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Nhiệm vụ trọng tâm hiện nay của các tỉnh Tây Nguyên là củng cố chính quyền cơ sở. Các tỉnh cần củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị từ buôn, làng theo hướng tự

quản. Đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã. Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng, củng cố chính quyền cơ sở với cải cách hành chính, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội cho sát dân hơn.

Điều 2. Tiếp tục thực hiện và bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng

1. Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Vùng, trong đó một số chính sách cần ưu tiên thực hiện đúng tiến độ:

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các tỉnh rà soát, bảo đảm hỗ trợ đúng mục tiêu, định mức, đối tượng, công khai, minh bạch. Mục tiêu đến hết năm 2008 giải quyết xong đất sản xuất, đất ở cho đồng bào. Đến năm 2010 toàn bộ các hộ dân trên địa bàn Tây Nguyên có nhà ở từ mức bán kiên cố trở lên.

- Chính sách hỗ trợ các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ. Rà soát, điều chỉnh các hoạt động trợ giúp theo hướng giao địa phương chủ động chọn mục tiêu, quản lý chặt chẽ, đưa hàng hóa trực tiếp đến tay người sử dụng.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Triển khai thực hiện Dự án cấp điện cho các thôn, buôn chưa có điện trên địa bàn Tây Nguyên.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác, hộ sản xuất kinh doanh ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn với lãi suất ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng vi mô khác.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán

bộ quản lý nhà nước các cấp, nhất là cấp cơ sở. Các ngành có kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý ngành nghề. Các tỉnh Tây Nguyên chịu trách nhiệm thực hiện chính sách đào tạo, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ, trước hết là thực hiện chính sách sử dụng học sinh sau đào tạo cử tuyển về địa phương công tác để khuyến khích cán bộ, con em đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các tỉnh, huyện, xã, phường lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của cấp mình, đối tượng ưu tiên hàng đầu là cán bộ người dân tộc thiểu số công tác tại cơ sở xã, phường và đội ngũ trưởng thôn, buôn trực tiếp tổ chức các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư dưới cấp xã theo Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo và người thuộc diện chính sách xã hội theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định số 25/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Phát triển hoạt động văn hóa - thông tin vùng Tây Nguyên đến năm 2010" và Đề án "Nâng cao năng lực phủ sóng truyền thanh cơ sở các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2006 - 2008".

2. Điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách sau:

a) Chính sách về giáo dục, đào tạo

Đối với học sinh học sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông dân tộc nội trú, được ưu tiên cử tuyển vào các trường đại học, dự bị đại học, các trường chuyên nghiệp để tăng cường đội ngũ cán bộ cơ sở, nếu không vào học tại các trường chuyên nghiệp thì được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật phù hợp với yêu cầu thực tế và được bố trí việc làm tại địa phương.

Về chính sách đào tạo, sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ người dân tộc: tăng cường đội ngũ cán bộ về các xã vùng sâu, vùng xa thông qua việc tuyển chọn một số sinh viên, học sinh tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp (ưu tiên con em đồng bào dân tộc thiểu số) để đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức về pháp luật, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, vận động quần chúng, công nghệ thông tin nhằm giúp chính quyền cấp xã, huyện phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự trị an ở địa bàn.

Đối với học sinh người dân tộc thiểu số mới tốt nghiệp ra trường về công tác lâu dài tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tuyển thẳng vào công chức dự bị hưởng lương chính thức ngay, được hưởng phụ cấp khu vực theo quy định hiện hành, hỗ trợ nhà ở, quy định rõ thời hạn tăng cường cơ sở, được tuyển dụng vào cơ quan Nhà nước các cấp ở địa phương tỉnh, huyện, xã sau

khi hoàn thành nhiệm vụ ở cơ sở; đối với cán bộ được điều động về công tác tại xã đặc biệt khó khăn được tăng phụ cấp lương, lên lương trước thời gian quy định 1 năm, được hỗ trợ nhà ở.

b) Chính sách sử dụng nguồn nhân lực

Các doanh nghiệp tự tuyển dụng lao động và tự đào tạo lao động vào làm việc ổn định tại doanh nghiệp thì được Nhà nước trợ cấp một khoản kinh phí bằng mức trợ cấp kinh phí đào tạo nghề cho doanh nghiệp để tự tổ chức dạy nghề cho người lao động mới.

Giáo viên, thầy thuốc đến làm việc lâu dài tại các thôn, bản ở các xã đặc biệt khó khăn được hỗ trợ giải quyết nhà ở; những người xây dựng gia đình hoặc đưa gia đình đến cùng sinh sống tại chỗ bằng nghề nông thì được cấp đất sản xuất, đất ở, hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các nhà giáo được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt và ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Các cơ chế, chính sách đặc thù

- Nâng mức hỗ trợ vốn ngân sách trung ương tối đa không quá 70 tỷ đồng cho việc đầu tư khu công nghiệp đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đường gom hoặc đường, cầu vào khu công nghiệp).

- Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương để xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không quá 6 tỷ đồng/cụm và không quá 70 tỷ đồng cho 1 tỉnh đến năm 2010.

- Hỗ trợ 100% vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý đối với các dự án đáp ứng điều kiện hỗ trợ của Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh định mức tiền thuốc và tiêu hao vật tư y tế thông dụng cho các trạm y tế xã, tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non, mẫu giáo và cán bộ y tế thôn, bản bằng 50% so với mức lương cơ bản. Hỗ trợ chi phí ăn ở, đi lại của bệnh nhân nội trú (được điều trị ở bệnh viện huyện trở lên).

4. Giải pháp đầu tư

a) Về công tác quy hoạch: các Bộ, ngành và địa phương tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020.

b) Công tác kế hoạch đầu tư: thực hiện Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn

Bản sao lưu trữ

2007 - 2010, trên cơ sở định hướng phát triển của từng ngành, của Vùng và kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 của từng địa phương, từng ngành để bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm.

c) Huy động và sử dụng vốn đầu tư

Để thực hiện định hướng kế hoạch và các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn từ nay đến năm 2010, cần huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn:

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA).
- Vốn tín dụng đầu tư.
- Vốn doanh nghiệp nhà nước.
- Vốn doanh nghiệp dân doanh và dân cư.
- Vốn đầu tư nước ngoài.
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ưu tiên vốn ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng (hoàn thiện các công trình đang làm; bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đã xây dựng; xây dựng công trình mới theo đúng quy hoạch). Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bố trí kế hoạch hợp lý, đầu tư tập trung, bảo đảm đúng tiến độ và đồng bộ để phát huy hiệu quả các công trình đầu tư, nhất là các công trình như hồ chứa, hệ thống tưới, tiêu, các công trình thủy lợi nhỏ và đường ô tô về xã.

Các Bộ, ngành, các tập đoàn, các tổng công ty, các doanh nghiệp và các địa phương liên quan cần có cơ chế huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài Vùng tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng Tây Nguyên.

Các Ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và dân cư trong Vùng vay vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh đặc biệt là vốn ưu đãi đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến trên địa bàn Tây Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các tỉnh Tây Nguyên xác định việc thực hiện Quyết định này là nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 của chính quyền các cấp, gắn việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh với kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 về phát triển kinh tế - xã hội và định hướng đến năm 2020 của vùng Tây Nguyên, nhằm cụ thể hoá thành các chương trình, kế hoạch của các ngành, các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể để tổ chức thực hiện; thường xuyên phối hợp hoạt động với các Bộ, ngành và các địa phương (các cán bộ giáo dục, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các lực lượng biên phòng, các đoàn kinh tế Quân đội nhân dân Việt Nam làm việc trên địa bàn để làm công tác định canh, định cư, xây dựng nếp sống văn hoá, thực hiện xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học

cơ sở...) trong Vùng tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch theo mục tiêu, nội dung Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với các tỉnh Tây Nguyên tổ chức chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án cụ thể thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, ngành theo mục tiêu, nội dung của Quyết định này. Tiến hành rà soát lại các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi của ngành trên địa bàn, bổ sung sửa đổi cho phù hợp; kiến nghị với Chính phủ sửa đổi cơ chế, chính sách chồng chéo không còn phù hợp, ban hành bổ sung những chính sách mới nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững, ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

3. Các Bộ, ngành, địa phương định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong vùng Tây Nguyên sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Quyết định này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Tây Nguyên và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2008/QĐ-TTg NGÀY 05-02-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 3263/TTr-BKH ngày 14 tháng 5 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 (gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) như sau:

1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010:

- Tốc độ tăng trưởng GDP của Vùng đạt bình quân hàng năm trên 11%.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) 10 - 11%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 20%.

- Học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 95%, học sinh trung học cơ sở đạt trên 85%, học sinh trung học phổ thông đạt trên 50%, 100% số trường, lớp được kiên cố hoá, trên 70% trường, lớp đạt chuẩn quốc gia. Tuyển sinh trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm trên 20%, nâng tỷ lệ sinh viên đại học và cao đẳng lên 120 sinh viên/vạn dân.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm khoảng 38 - 40%.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 90%, số trạm y tế xã có bác sĩ là 80%.

- Tỷ lệ dân thành thị được sử dụng nước sạch đạt 90% và nông thôn đạt 75%.

2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu

a) Ngành công nghiệp

Phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng ưu tiên công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản, nhằm tạo ra các sản phẩm chủ lực cho xuất khẩu. Khai thác tiềm năng

Bản sao lưu trữ

khí ở vùng biển Tây Nam để phát triển công nghiệp khí - điện - đạm; đảm bảo tiến độ xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy điện sử dụng khí trong Vùng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy đạm Cà Mau. Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông, ngư nghiệp và đóng tàu. Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng như xi măng, gạch ngói, cấu kiện bê tông đúc sẵn cho xây dựng nhà ở trong Vùng.

b) Ngành nông, lâm, thủy sản

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa có điều kiện thuỷ lợi để thâm canh tăng năng suất; đưa vào trồng đại trà các giống lúa có chất lượng cao dành cho xuất khẩu. Phát triển mạnh trồng cây ăn quả, rau và hoa, cây cảnh ở những nơi có điều kiện, hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả, hoa, cây cảnh có giá trị xuất khẩu.

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản, tạo ra những vùng sản xuất hàng hoá có sản lượng lớn cho xuất khẩu; phấn đấu đến năm 2010, tổng sản lượng thuỷ, hải sản toàn vùng đạt khoảng trên 2,2 triệu tấn, trong đó sản lượng nuôi chiếm trên 60%. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng vùng sản xuất giống thuỷ, hải sản quy mô lớn, chất lượng cao.

Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ven biển, rừng nguyên sinh Phú Quốc; khôi phục và trồng mới rừng tràm ở những nơi đất trũng, chua phèn vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau; trồng rừng phòng hộ ven biển; trồng cây chắn sóng ở các vùng ngập lũ, ven sông, kênh rạch, các cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Mở rộng mạng lưới thương mại để tiêu thụ hàng hoá nông sản. Phát triển các chợ đấu mối, chợ đường biên với Campuchia. Phấn đấu đến năm 2010 tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ toàn Vùng đạt gấp 2 lần năm 2005. Đẩy mạnh xuất khẩu thuỷ sản, nông sản, các loại hoa, quả; nâng cao chất lượng giống lúa và kỹ thuật thu hoạch chế biến để nâng giá trị xuất khẩu gạo. Đến năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt khoảng 6,2 - 6,5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu thuỷ, hải sản đạt trên 2,2 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt trên 350 USD/người/năm.

Đối với việc tiêu thu sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thủy sản, từng bước thực hiện theo cơ chế tổ chức liên kết và ký kết hợp đồng mua - bán sản phẩm giữa hộ nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp, trên cơ sở thoả thuận, đôi bên cùng có lợi, với các phương thức thích hợp. Phấn đấu đến năm 2010, có trên 60% số hộ nông dân được sản xuất và tiêu thụ hàng hoá theo hợp đồng, có địa chỉ tiêu thụ rõ ràng; cũng qua đó, các doanh nghiệp chế biến và doanh nghiệp thương mại có nguồn hàng hoá ổn định cho sản xuất và kinh doanh.

Mở rộng các loại hình tổ chức như hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, câu lạc bộ, hội nghề nghiệp để hỗ trợ sản xuất và tiêu thu sản phẩm. Hình thành các hiệp hội tương trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thông tin kịp thời thị trường, giá cả,

bảo vệ quyền lợi người sản xuất, kinh doanh. Xây dựng các giải pháp cho từng ngành, từng lĩnh vực về nâng cao chất lượng sản phẩm, xúc tiến thương mại, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, tạo lập thị trường ổn định, bền vững.

Phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng đặc thù của Vùng, xây dựng các khu du lịch vui chơi giải trí tổng hợp, gắn du lịch sinh thái với thắng cảnh, di tích lịch sử; phát triển du lịch vùng rừng ngập mặn Cà Mau, vùng Đồng Tháp Mười; phát triển du lịch biển đảo, tập trung phát triển du lịch đảo Phú Quốc.

Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ đáp ứng yêu cầu phát triển. Nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ giáo dục, y tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn.

d) Các lĩnh vực giáo dục, văn hoá - xã hội:

Nâng cao dân trí, đẩy mạnh xã hội liên ngành, giáo dục, nhất là giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề. Nâng cấp và thành lập mới một số trường đại học, cao đẳng.

Tăng cường công tác đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật. Xây dựng một số viện và trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ có trình độ cao, trước hết là công nghệ sinh học phục vụ cho Vùng.

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và giảm áp lực cho tuyến trên; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hiện đại hoá các bệnh viên chuyên khoa ở thành phố Cần Thơ phục vụ cho cả Vùng. Xây dựng và nâng cấp các bệnh viện ở tuyến huyện, các trạm xá ở cơ sở. Nâng cấp các trung tâm cai nghiên ở các địa bàn trọng điểm gắn với dạy nghề cho đối tượng sau cai nghiện. Tập trung phòng, chống kịp thời các dịch bệnh; khống chế tốc độ tăng và tiến tới giảm dần các bệnh xã hội, đặc biệt là HIV/AIDS và một số bệnh truyền nhiễm khác. 100% thôn, xóm có nhân viên y tế, nâng số giường bệnh đạt trên 20 giường/ vạn dân.

- Phát triển và bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc. Xây dựng hoàn chỉnh các trung tâm văn hoá - thông tin cấp tỉnh, xây dựng và nâng cấp các đài phát thanh - truyền hình địa phương, cải tạo và xây dựng các trạm truyền thanh ở cơ sở (ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc), mở rộng chương trình và tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng Khmer.

- Đến năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dưới 5%, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 85%, trong đó qua đào tạo nghề có bằng cấp từ công nhân kỹ thuật trở lên chiếm trên 15%; tuổi thọ bình quân đạt 72 tuổi.

đ) Khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường: ưu tiên phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ, các trạm, trại giống cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ vào sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản.

Đến năm 2010, đưa 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, bảo đảm xử lý chất thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất. Đảm bảo trên 40% các khu đô thị và trên 80% số khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường, trên 90% chất thải rắn được thu gom, trên 60% chất thải nguy hại và 100% chất thải bệnh viện được xử lý.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng và hợp tác quốc tế với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ để phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước sông Mê Kông.

e) Phát triển nguồn nhân lực:

- Triển khai Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về "Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010". Đây là nhiệm vụ chiến lược nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bằng sông Cửu Long trong những năm tới.

- Phát triển nguồn nhân lực phải được làm đồng bộ từ nâng cao dân trí, tăng số lượng và nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp, phát triển các hình thức đào tạo ngành nghề phong phú, phù hợp với từng đối tượng, từng ngành nghề cần phát triển ở mỗi địa phương, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ doanh nhân có năng lực và có cơ chế, chính sách thoả đáng để thu hút nhân tài, cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ cao. Thường xuyên bổ sung và có chính sách sử dụng hiệu quả cán bộ của cơ quan, doanh nghiệp trung ương đóng trên địa bàn tăng cường cho tỉnh, huyện và lấy cán bộ huyện tăng cường cho xã; thực hiện luân chuyển cán bộ nòng cốt.

Hàng năm ngân sách địa phương dành một tỷ lệ nhất định cho đào tạo nghề, khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo nghề, cho vay vốn, tạo điều kiện để học sinh nghèo có điều kiện được học nghề.

Xây dựng hoàn thiện cơ cấu hệ thống đào tạo ngành nghề theo hướng đào tạo lao động kỹ thuật thực hành ở các cấp độ và thời gian đào tạo khác nhau (công nhân kỹ thuật, công nhân kỹ thuật lành nghề, công nhân kỹ thuật trình độ cao) để thu hút số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, bộ đội xuất ngũ vào học.

Tổ chức hình thức đào tạo đa dạng với nhiều mô hình thích hợp. Khuyến khích xã hội hoá công tác đào tạo nghề. Chú ý gắn kết chặt chẽ giữa việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người học nghề sau khi ra trường.

g) Xây dựng kết cấu hạ tầng:

- Về thuỷ lợi:

Triển khai Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thuỷ lợi vùng đồng bằng

sông Cửu Long giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi quan trọng, nhằm sử dụng và khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn nước sông Mê Kông, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và phòng, chống thiên tai. Xây dựng chiến lược quản lý, khai thác, tích trữ nguồn nước ngọt sông Tiền và sông Hậu.

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các công trình thuỷ lợi: Ba Lai (Bến Tre), Chương trình ngọt hoá Gò Công, bán đảo Cà Mau, công trình kiểm soát lũ vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên; vùng thoát lũ tưới tiêu giữa sông Tiền - sông Hậu... cho phù hợp với yêu cầu phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Vùng.

Thực hiện Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các Vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi, đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ. Xây dựng các phương án quy hoạch thuỷ lợi, hỗ trợ việc chống sạt lở khu vực giáp biên giới với Campuchia và các khu vực sạt lở ven sông Tiền và sông Hậu, bảo đảm an toàn và sử dụng hiệu quả nguồn nước sông MêKông trong điều kiện có những thay đổi bất lợi trên thượng nguồn.

- Về giao thông:

Triển khai thực hiện Quyết định số 344/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Triển khai thi công đúng tiến độ, sớm đưa vào sử dụng các công trình đã được bố trí vốn trái phiếu Chính phủ.

Tập trung đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm về đường bộ, đường sông, đường biển và cảng hàng không; ưu tiên các tuyến đường ra biên giới, đường dọc biên giới với Campuchia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng trong những năm tới.

Rà soát lại danh mục các công trình, dự án và từng hạng mục trong mỗi công trình để sắp xếp thứ tự ưu tiên, giãn tiến độ đối với những công trình chưa thật cấp bách, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển giao thông của toàn Vùng và phù hợp khả năng cân đối vốn hàng năm.

Phối hợp chặt chẽ để xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh đối với một số dự án lớn đã được bàn giao từ Bộ Giao thông vận tải về cho địa phương làm chủ đầu tư, đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ.

- Về nhà ở và xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ:

Nâng cao hiệu quả các cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ; tập trung và kết hợp các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo đồng bộ các công trình hạ tầng trong các cụm tuyến dân cư như: đường, điện, nước sinh hoạt, các công trình y tế, giáo dục v.v... để đưa dân vào ở ổn định; đưa các ngành nghề phù hợp vào các cụm, tuyến dân cư để đảm bảo cho người dân có việc làm, có thu nhập ổn định, từng bước nâng cao mức sống. Phấn đấu đến năm 2008 hoàn thành việc đưa dân từ các vùng ngập lũ thường xuyên vào nơi ở mới ổn định. Xây dựng các cụm, tuyến dân cư trở thành các điểm văn hoá mới.

Huy động mọi nguồn lực để triển khai chương trình xoá nhà tạm, nhà đơn sơ, sửa chữa, cải tạo hoặc đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố, bán kiên cố cho các hộ nghèo trong vùng. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở cho các hộ nghèo ở nông thôn trong Vùng.

Xây dựng các điểm dân cư tập trung ở nông thôn gắn với phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông, phát thanh truyền hình để nâng cao điều kiện sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng và phát triển các đô thị nằm trong tứ giác trung tâm Vùng là các thành phố Cần Thơ, thị xã Vĩnh Long, thị xã Xa Đéc và thành phố Long Xuyên; phát triển thành phố Cần Thơ thành trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá của Vùng.

h) Bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Kết hợp đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh cho Vùng, nhất là ở các khu vực biên giới, hải đảo.

Tập trung phát triển kinh tế biển. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động kinh tế, cứu hộ và kiểm soát trên sông, trên biển.

Giải quyết tốt các chính sách về dân tộc và tôn giáo; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Điều 2. Tiếp tục thực hiện và bổ sung một số cơ chế, chính sách và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng.

1. Cơ chế, chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Các đối tượng hộ gia đình thuộc diện phải bố trí, sắp xếp lại dân cư ở các nơi xung yếu, rất xung yếu, bảo vệ nghiêm ngặt của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long được hưởng chính sách theo Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tất cả các đối tượng di dân trong vùng dự án, các hộ sống ở vùng thiên tai, ngập lũ được chuyển vào cụm tuyến dân cư vượt lũ, không có đất để khai hoang, mở rộng

diện tích sản xuất nông, lâm nghiệp, di dân nội vùng... đều được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cho phép áp dụng những cơ chế, chính sách hiện hành nêu tại các quyết định sau đây cho vùng đồng bằng sông Cửu Long:

+ Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2005 về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng;

+ Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2005 về hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

2. Về chính sách đất đai cho nông dân không có đất, thiếu đất sản xuất:

- Tạo thêm quỹ đất bằng cách khai hoang; rà soát lại quỹ đất của các tổ chức nông, lâm trường quốc doanh không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để thu hồi, giao lại cho địa phương để giao cho các hộ nông dân chưa có đất sản xuất.

- Ở những nơi không còn quỹ đất công, chính quyền địa phương tổ chức cho người lao động chuyển đổi ngành nghề bằng cách đào tạo nghề, thu hút lao động vào các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ tại địa phương hoặc cung cấp lao động cho các khu công nghiệp ở các vùng khác.

- Tạo điều kiện để một bộ phận nông dân thiếu đất hoặc không có đất được đến lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới hoặc mở rộng ngành nghề dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo việc làm cho nông dân không có đất sản xuất. Tăng cường giải quyết việc làm cho thanh niên nông thôn thông qua xuất khẩu lao động.

3. Cơ chế, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số:

- Tập trung thực hiện tốt Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội khác của Nhà nước phù hợp với điều kiện và tập quán của đồng bào.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước để: xây dựng trường lớp riêng cho trẻ em Khmer và sư sãi Nam Tông, xây dựng các lò hỏa táng theo tập tục ở vùng đồng bào dân tộc, hỗ trợ đối với giáo viên (kể cả nhà sư) dạy bổ túc chữ Khmer ở các chùa.

- Ưu tiên giải quyết nâng mức đầu tư cho vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các nguồn vốn khác. Thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến công và tăng cường hướng dẫn cách làm ăn cho đồng bào.

- Đối với các gia đình đồng bào dân tộc nghèo, ngoài việc được miễn đóng góp các khoản tiền cho học tập, khám chữa bệnh, từng địa phương cần có những quy định cụ thể miễn giảm các khoản đóng góp khác trong phạm vi thẩm quyền.

Bản sao lưu trữ

- Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, đối với các đối tượng chính sách khác, các hộ sản xuất, kinh doanh ở Vùng khó khăn do Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng phát triển thực tiễn theo Quyết định của Chính phủ.

- Mở rộng diện cử tuyển cho học sinh người dân tộc thiểu số. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số nghèo thuộc diện học ở các trường nội trú nhưng lại học ở các trường công lập, bán công được hưởng học bổng bằng 50% mức học bổng nội trú như quy định hiện hành. Ưu tiên giải quyết việc làm cho con em đồng bào dân tộc thiểu số đã qua đào tạo.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cụ thể đối với những doanh nghiệp đầu tư vào vùng dân tộc Khmer và những dự án sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số.

- Mở rộng chương trình và tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng dân tộc Khmer, cải tạo và xây dựng các trạm truyền thanh ở cơ sở. Có kế hoạch bảo tồn, khai thác và phát huy vốn văn hóa của các dân tộc thiểu số trong Vùng.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và đối tượng thuộc diện chính sách xã hội.

- Điều chỉnh định mức tiền thuốc và tiêu hao vật tư y tế thông dụng cho các trạm y tế xã, tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non, mẫu giáo và cán bộ y tế thêm bằng 50% so với mức lương cơ bản tại các xã Vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Cơ chế, chính sách về huy động nguồn lực cho phát triển:

- Huy động tối đa các nguồn lực, trong đó đặc biệt là nguồn lực từ khai thác quỹ đất, tài sản công, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ, phù hợp với đặc điểm kinh tế và điều kiện xã hội ở mỗi địa phương. Ngân sách nhà nước dành kinh phí ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu.

- Khuyến khích mở rộng các hình thức dịch vụ về vốn cho người sản xuất, đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp giải quyết vốn cho dân dưới hình thức ứng vốn trước cho người sản xuất và thu hồi lại bằng sản phẩm.

- Tổ chức các cuộc xúc tiến giới thiệu thế mạnh và các lĩnh vực được ưu đãi để kêu gọi vốn FDI đầu tư vào địa phương. Đồng thời, cần ban hành những quy định cụ thể để giúp các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, tiếp cận các nguồn vốn; hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc giải phóng mặt bằng, đào tạo nguồn nhân lực; thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

5. Cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước:

Hàng năm, ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương trong Vùng qua các chương trình, dự án do Bộ, ngành quản lý; hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu cho các địa phương.

Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương được ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. Các công trình, dự án do địa phương quản lý chủ yếu do ngân sách địa phương bố trí, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần vốn cho địa phương căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội phê duyệt.

- Từ nay đến 2010 tập trung vận động và dành ưu tiên nguồn vốn ODA cho vùng đồng bằng sông Cửu Long để đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, nhằm phát triển toàn diện nông thôn, xóa đói, giảm nghèo; phát triển mạng lưới giao thông, thủy lợi, đầu tư mới và nâng cấp các hệ thống cấp, thoát nước; hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo; phát triển hệ thống y tế, phòng, chống dịch bệnh.

Các địa phương xây dựng kế hoạch thu hút và sử dụng vốn ODA từ nay đến năm 2010 để làm căn cứ cho việc vận động, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các Bộ, ngành trong quá trình lồng ghép các chương trình, dự án ODA lớn, thiết lập mối quan hệ với các nhà tài trợ để tiếp cận tốt hơn nguồn vốn ODA và NGO, tổ chức hội nghị điều phối ODA cho cả Vùng.

- Nâng mức hỗ trợ vốn ngân sách trung ương tối đa không quá 70 tỷ đồng cho việc đầu tư khu công nghiệp đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đường gom hoặc đường, cầu vào khu công nghiệp).

- Hỗ trợ vốn ngân sách trung ương cho việc xây dựng hạ tầng khu công nghiệp thứ 2 do địa phương lựa chọn, tối đa không quá 70 tỷ đồng, đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg.

- Hỗ trợ 100% vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý đối với các dự án đáp ứng điều kiện hỗ trợ của Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục bố trí vốn để thực hiện các Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 344/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 78/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh bổ sung một số cơ chế, chính sách để đẩy nhanh tốc độ xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở tại các tỉnh thường xuyên ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long và phối hợp, lồng ghép các chương trình, mục tiêu trên địa bàn; đặc biệt ưu tiên và tập trung bố trí vốn từ các chương trình: nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng nâng cấp trường học, chương trình y tế và các chương trình khác để hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng trong cụm, tuyến dân cư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu các giải pháp để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để xây dựng và tổ chức thực hiện các Chương trình,

dự án đề ra; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố và quy hoạch ngành phù hợp về không gian, thời gian và tình hình mới; xác định cơ chế phối hợp giữa các địa phương, giữa các Bộ, ngành với các địa phương; xây dựng kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và kế hoạch hàng năm theo mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ thực hiện trong từng thời kỳ. Xác định danh mục chương trình, dự án chủ yếu đầu tư 5 năm và kế hoạch hàng năm; giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch.

Các địa phương tổ chức thực hiện tốt công tác giải tỏa đền bù, quản lý đầu tư xây dựng nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án công trình giao thông, thuỷ lợi đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng đúng mục đích nguồn thu từ xổ số kiến thiết để lại cho địa phương để đầu tư cho giáo dục - đào tạo, y tế, các công trình phúc lợi xã hội.

2. Các Bộ, ngành căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình và nội dung của Quyết định này, có trách nhiệm cùng với các tỉnh, thành phố trong Vùng tổ chức chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án cụ thể thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý và thống nhất các quy hoạch của ngành mình với các tỉnh, thành phố trong Vùng trước khi phê duyệt. Đồng thời chỉ đạo triển khai nghiêm túc các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển của ngành mình giai đoạn 2006 - 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong Vùng xây dựng, ban hành quy chế phối hợp nhằm tạo ra sự phát triển nhanh, thống nhất trong không gian kinh tế toàn Vùng.

3. Định kỳ 6 tháng và 1 năm, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương trong Vùng báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Quyết định này.

4. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long sơ kết, tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2010 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu phấn đấu đến năm 2010
I	**Chỉ tiêu kinh tế**		
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GDP)	%	>11%/năm
2	GDP bình quân đầu người	USD/năm	1080
3	Cơ cấu kinh tế		
	Công nghiệp - Xây dựng	%	30
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	36
	Dịch vụ	%	34
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	6,2 - 6,5
II	**Chỉ tiêu xã hội, môi trường**		
1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9
2	Giải quyết việc làm lao động	Triệu người	2,5 - 3
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 20
5	Tỷ lệ y tế xã đạt chuẩn quốc gia	%	90
6	Tỷ lệ xã có bác sĩ	%	87
7	Tỷ lệ dân dùng nước sạch ở thành thị	%	90
8	Tỷ lệ dân dùng nước sạch ở nông thôn	%	80
9	Tỷ lệ các khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	>40
10	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100
11	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị giảm ô nhiễm môi trường	%	100

Bản lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2008/QĐ-TTg NGÀY 05-02-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 8409/TTr-BKH ngày 15 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010 (gồm các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa (gồm: Quan Hoá, Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh), các huyện phía Tây tỉnh Nghệ An (gồm: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Tân Kỳ, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Thanh Chương) để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng:

1. Mục tiêu:

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) của Vùng đạt trên 12%.

b) Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao khả năng cung cấp các dịch vụ xã hội cho phát triển kinh tế, góp phần nâng cao mức sống của nhân dân, giảm dần khoảng cách với các vùng khác trong cả nước; đến năm 2010: 100% số xã có điện thoại đến trung tâm xã, 70 - 75% dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt, 90 - 95% số xã có điện lưới quốc gia, 80 - 90% số hộ được dùng điện, bảo đảm hầu hết các hộ được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam và xem Truyền hình Việt Nam.

c) Sớm giải quyết dứt điểm số hộ đói kinh niên, đói giáp hạt; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân (theo chuẩn nghèo mới) trên 3%/năm; đến năm 2010, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 20%.

d) Đến năm 2010 đạt phổ cập trung học cơ sở trên toàn Vùng; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: mẫu giáo đạt 85 - 90%, tiểu học đạt 97 - 99%; trung học

Bản sao lưu trữ

cơ sở đạt 85 - 90%; trung học phổ thông đạt 45 - 50%; cải thiện một bước điều kiện học tập, sinh hoạt các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường bán trú dân nuôi.

đ) Tạo sự chuyển biến tích cực về cơ cấu lao động và chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường công tác đào tạo nghề, phấn đấu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 25 - 30% và 100% cán bộ xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ vào năm 2010.

e) Giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội, nâng cao dân trí và cải thiện rõ rệt đời sống tinh thần của nhân dân, đặc biệt là đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số.

g) Bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái; sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống.

2. Nhiệm vụ chủ yếu:

a) Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Quy hoạch và thực hiện quy hoạch sản xuất lương thực theo hướng nâng cao hiệu quả, phát huy được lợi thế về đất đai, khí hậu... của từng vùng, tiểu vùng; mở rộng diện tích lúa nước một cách hợp lý, giảm diện tích sản xuất lương thực trên đất dốc.

- Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng cây chuyên canh tập trung tạo nguồn hàng hóa (chè, cà phê, dâu tằm, mía, cây ăn quả, dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu...) với quy mô thích hợp, gắn với công nghiệp chế biến có trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu cũng như của hàng hóa tiêu dùng trong nước.

- Phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng, xác định diện tích rừng phòng hộ một cách hợp lý trên cơ sở phân loại diện tích cần bảo vệ một cách nghiêm ngặt, tăng nhanh diện tích rừng sản xuất; chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới, bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng kinh tế, rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch; tổ chức tốt việc phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà nhằm ổn định nguồn nước cho các công trình thủy điện lớn trong Vùng.

- Hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất ổn định lâu dài, chấm dứt tình trạng phá rừng làm rẫy; thực hiện tốt việc gắn phát triển nương cố định với định canh, định cư và giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân.

- Phát triển giống mới, kỹ thuật mới, thâm canh, tăng vụ, tăng cường sử dụng đất và bảo tồn đất đai; phát triển công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cơ sở nhân tạo giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với địa phương, phục vụ sản xuất hàng hóa và xóa đói giảm nghèo; tổ chức tốt việc chế biến, bảo quản sau thu hoạch; đẩy mạnh việc đào tạo, tập huấn cho nông dân để thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu và thực hiện tốt việc chuyển giao kỹ thuật.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá lồng trên các sông, suối.

- Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức tốt việc thực hiện các dự án đầu tư tại Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ở vùng sát biên giới Việt Nam về sản xuất nông lâm nghiệp.

b) Về công nghiệp - xây dựng

- Xây dựng và thực hiện các quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010; quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối; quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ; quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo tại các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực về cơ khí, luyện kim, hóa chất và các sản phẩm công nghiệp chủ lực khác cho các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.

- Xây dựng và thực hiện đề án phát triển các hoạt động khuyến công và các trung tâm khuyến công tại Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Tập trung xây dựng thủy điện, trước hết là Nhà máy thủy điện Sơn La, Tuyên Quang, đồng thời huy động nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để phát triển các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nhiệt điện chạy than.

- Cùng với việc khai thác và chế biến có hiệu quả khoáng sản theo các chương trình, dự án đầu tư của Trung ương trên địa bàn, phát triển xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất với quy mô phù hợp, dựa trên khả năng tài nguyên trong Vùng và thị trường tiêu thụ.

- Tổ chức điều tra, thăm dò, đánh giá tài nguyên khoáng sản của các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và phân cấp quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản phù hợp; tập trung khai thác tận thu khoáng sản trong vùng ngập của các công trình thủy điện. Phát triển việc khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch, có hiệu quả.

- Xây dựng mới và nâng cao chất lượng chế biến của các cơ sở chế biến chè, sửa, các loại nông sản, thực phẩm khác gắn với vùng nguyên liệu; phát triển các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu.

- Tiếp tục mở rộng việc trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, bảo đảm đủ nguyên liệu cho Khu công nghiệp giấy Bãi Bằng; xây dựng mới các nhà máy giấy, bột giấy, đồ gỗ xuất khẩu.

- Chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp như kim khí, điện máy, rèn nguội, sữa chữa cơ khí... phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, cũng như đáp ứng yêu cầu của thế trận nhân dân khi cần thiết; chú trọng phát triển các làng nghề truyền thống.

- Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn; xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp dọc tuyến hành lang Vân Nam - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tuyến Lạng Sơn -

Bắc Giang - Hà Nội và tuyến Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu để khai thác tốt tiềm năng của hệ thống đường nan quạt của Vùng, tăng cường thương mại quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng khó khăn thuộc Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Tăng cường việc hợp tác, đầu tư ra nước ngoài với Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về phát triển công nghiệp, khai thác tài nguyên, khoáng sản và giải quyết lao động, đặc biệt là tại vùng giáp biên giới Việt Nam;

c) Về thương mại - dịch vụ

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch Vùng đến năm 2020.

- Ưu tiên đầu tư khai thác các điểm du lịch: Điện Biên Phủ, khu di tích lịch sử Pắc Bó, Tân Trào, Định Hóa, Đền Hùng, Sa Pa, Mẫu Sơn, hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, thủy điện Hòa Bình,...; đẩy mạnh việc tổ chức các hình thức du lịch có thế mạnh đặc thù của Vùng như du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hóa, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng,...nhằm khai thác các điểm du lịch với nhiều hình thức du lịch thích hợp.

- Đẩy mạnh xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu; tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, trong đó có các kho ngoại quan ở các khu kinh tế cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lớn; khu trung tâm thương mại có quy mô thích hợp, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa; phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, vận tải, bưu chính viễn thông; xây dựng các chính sách kinh tế cửa khẩu nhằm đẩy mạnh các hoạt động giao lưu tiền tệ và hàng hóa, hỗ trợ xuất khẩu, phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế cửa khẩu và tạo các nguồn hàng xuất khẩu chủ lực ổn định qua biên giới, tăng cường hợp tác kinh tế với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

- Phát triển mạng lưới thương mại (chợ, cửa hàng thương mại) ở các trung tâm cụm xã, các xã vùng sâu, vùng xa miền núi và nông thôn gắn với phát triển giao thông với quy hoạch sắp xếp lại dân cư nhằm thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển; phát triển theo quy hoạch các chợ đầu mối nông sản; xây dựng, nâng cấp một số trung tâm thương mại và các chợ hiện có ở các thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã và ở các xã biên giới để phục vụ nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa hai bên.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế hợp đồng tiêu thụ nông, lâm sản cho nông dân và đầu tư phát triển các dịch vụ sau:

+ Dịch vụ giao thông vận tải, trong đó ưu tiên hệ thống nối các khu vực kinh tế trọng điểm, các trục giao thông quan trọng, kết nối các khu du lịch, khu di tích lịch sử, văn hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa;

+ Dịch vụ du lịch;

+ Các dịch vụ: xây dựng, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, khoa học, công nghệ, xuất khẩu lao động.

d) Về giáo dục, đào tạo

- Củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bậc phổ thông, từng bước tiếp cận trình độ chuẩn của cả nước; tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường; tiếp tục đầu tư xây dựng đủ phòng học kiên cố cho các cấp học và từng bước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh các trường học đối với các xã, thôn, bản thuộc khu vực III, các lớp học, trường học được đầu tư theo Chương trình 135 (giai đoạn II); củng cố và phát triển các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo; hoàn thành việc xây dựng trường dân tộc nội trú ở tất cả các huyện trong Vùng, từng bước mở rộng quy mô và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú; phát triển các trường bán trú dân nuôi, các trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, tàn tật ở các tỉnh; hỗ trợ trường lớp, nhà ở và phụ cấp cho học sinh ở các trường bán trú dân nuôi; tăng diện học sinh cử tuyển hàng năm cho các tỉnh miền núi; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên các cấp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tạo sự chuyển biến cơ bản về cơ cấu lao động và chất lượng nguồn nhân lực bằng cách vừa khẩn trương mở rộng đào tạo tại chỗ, vừa điều chuyển có tổ chức một bộ phận lao động Vùng đồng bằng Bắc Bộ lên công tác và lao động ở những ngành và lĩnh vực có nhu cầu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đào tạo nghề hiện có, xây dựng mới một số trung tâm đào tạo nghề trọng điểm ở thành phố, thị xã, huyện của các tỉnh trong Vùng; xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên ở tất cả các huyện, thành phố; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong Vùng theo hướng đa ngành như Đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên, Đại học Hùng Vương (Phú Thọ); củng cố và mở thêm các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề; đổi mới cơ cấu đào tạo theo ngành nghề và trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu cán bộ cho các địa phương trong Vùng; đẩy mạnh công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở.

đ) Về phát triển khoa học, công nghệ và môi trường

- Xây dựng các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ tại các trường đại học của Vùng, trước hết tập trung nghiên cứu tuyển chọn, lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi và nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông, lâm sản; tăng cường xây dựng hệ thống khuyến nông, khuyến lâm từ tỉnh đến cơ sở; nghiên cứu áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ nhằm giải quyết những khó khăn có tính đặc thù và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; nghiên cứu sử dụng nguồn tài nguyên nước có hiệu quả, coi trọng công trình tưới cho các loại cây trồng cần ít nước nhưng đạt hiệu quả kinh tế cao như công trình tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu.

- Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ trong các ngành khai khoáng, bảo quản, chế biến nông, lâm sản nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường; việc xây dựng các dự

án hạ tầng đô thị, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, công nghiệp v.v... phải bảo đảm các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh môi trường.

e) Về văn hóa, xã hội

- Coi trọng đầu tư các công trình phục vụ văn hóa, truyền thanh, truyền hình, thông tin, báo chí, thư viện và các cơ sở hoạt động thể thao, nhà văn hóa phục vụ việc phát huy truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc; bảo tồn, tôn tạo, phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc, tăng cường thiết chế văn hóa cơ sở ở các thôn, bản thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ; tiếp tục đầu tư xây dựng các điểm bưu điện - văn hóa xã, các điểm sinh hoạt văn hóa thể thao cộng đồng của thôn, bản; tăng cường đầu tư theo quy hoạch để xây dựng các trạm truyền thanh, trạm phát lại truyền hình cho các xã chưa phủ sóng phát thanh, truyền hình Việt Nam; củng cố và bảo đảm hoạt động của các trạm hiện có; hiện đại hóa trang thiết bị, tăng thời lượng phát thanh, truyền hình bằng các tiếng dân tộc ở huyện, tỉnh.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm, tệ nạn ma túy, mại dâm, tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em, xoá bỏ các tập tục lạc hậu; hỗ trợ các dự án xoá bỏ tái trồng cây thuốc phiện; hỗ trợ các cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi, người tàn tật, trẻ mồ côi.

- Thường xuyên tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, đài truyền hình cũng như tổ chức các lớp tập huấn cho nhân dân nhằm phổ cập hệ thống pháp luật đến người dân, từng bước nâng cao hiểu biết của các tầng lớp nhân dân để thực hiện sống và làm việc theo pháp luật.

g) Về y tế

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số. Nâng cấp bệnh viện tuyến huyện; tiếp tục cải tạo và xây dựng các bệnh viện tuyến tỉnh; hiện đại hóa trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh; xây dựng các trung tâm y tế khu vực Đông Bắc tại tỉnh Thái Nguyên và khu vực Tây Bắc tại tỉnh Sơn La, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Tăng cường nâng cao năng lực của hệ thống y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện bảo đảm đủ khả năng đáp ứng nhu cầu phòng bệnh cho nhân dân; đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số của Vùng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm HIV/AIDS, các chương trình vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế.

h) Về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới trên toàn Vùng nhanh hơn tốc độ giảm nghèo chung của cả nước, đặc biệt là giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, ở các xã biên giới và các xã ATK; tích cực giải quyết có hiệu quả phương thức canh tác lạc hậu, tự cấp tự túc, du canh du cư, đồng thời

thực hiện các kế hoạch của các tỉnh về giải quyết đất, giống, vốn vay, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công,... để giúp các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo; coi trọng giải quyết những vấn đề bức xúc trong đời sống và xã hội của các tỉnh trong Vùng: đói nghèo, di dân tự do, phá rừng đốt nương làm rẫy, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, cải thiện điều kiện vệ sinh; tăng cường các biện pháp giải quyết việc làm tăng thêm hàng năm ở tất cả các tỉnh trong Vùng, phấn đấu hàng năm giải quyết việc làm cho 20 - 25 vạn lao động trên toàn Vùng.

i) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Về giao thông vận tải:

Tập trung quy hoạch và huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông là ưu tiên hàng đầu, tạo cơ sở để phát triển nhanh kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân và góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

Mục tiêu đầu tư giao thông từ nay đến năm 2010 là:

+ Hoàn thành nâng cấp tuyến quốc lộ 1 đạt tiêu chuẩn đường 4 làn xe và đại tu quốc lộ 70 bảo đảm đi lại thuận lợi kết hợp với xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; quốc lộ 2, 3, 6, 32 đạt tiêu chuẩn đường cấp III ở đoạn đầu tuyến và cấp IV ở đoạn cuối tuyến; ưu tiên đầu tư nâng cấp các tuyến đường đến các cửa khẩu, đường vành đai, đường tuần tra biên giới; nâng cấp quốc lộ 4A, 4B, 4C, 4D, 4E, 46, 34, 37, 279; xây dựng tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh tuyến đến Pắc Bó (Cao Bằng) và các đoạn kết nối thông từ Pắc Bó đến Hà Tây; hoàn thành xây dựng quốc lộ 4G, quốc lộ 48 kéo dài và các tuyến đường Tây Thanh Hóa, Tây Nghệ An (giai đoạn I);

+ Thực hiện việc liên thông các tuyến tạo ra mạng giao thông đồng bộ liên hoàn giữa các tỉnh, tỉnh với huyện, huyện với xã; hoàn thành các tuyến đường để kết nối nhanh, tạo được tuyến vành đai phục vụ công tác tái định cư thủy điện Sơn La, Tuyên Quang và các công trình quan trọng khác;

+ Hoàn thành mục tiêu 100% xã, cụm xã trong Vùng có đường ô tô đến trung tâm; bố trí vốn và thực hiện việc nâng cấp các tuyến đường ô tô đến trung tâm xã, cụm xã để đi lại được quanh năm và xây dựng các tuyến đường từ xã đến thôn, bản; xây dựng hệ thống đường tuần tra biên giới, trước hết là ở những địa bàn trọng yếu; xây dựng các tuyến đường từ trung tâm các xã biên giới nối với đường vành đai biên giới, đường tuần tra biên giới; xây dựng các tuyến đường liên thông giữa các tỉnh với các cửa khẩu quan trọng phục vụ phát triển xuất khẩu, du lịch và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

+ Nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có trong khu vực: Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Thái Nguyên; Kép - Lưu Xá;

+ Quản lý và khai thác tốt các tuyến đường sông trong Vùng; tiếp tục cải tạo, xây dựng một số bến và cảng đầu mối trên các tuyến sông chính và công trình vận tải phục vụ xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La;

+ Cải tạo và nâng cấp sân bay Nà Sản; chuẩn bị đầu tư nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ; nghiên cứu một số dự án để triển khai đầu tư xây dựng sân bay mới từ sau năm 2010 khi có nhu cầu.

- Về các công trình thủy lợi:

+ Nâng cấp, tu bổ các công trình đang bị xuống cấp, đẩy mạnh việc kiên cố hóa kênh mương và công trình thủy lợi hiện có; xây dựng các hồ chứa nước vừa và nhỏ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt dân cư, đặc biệt chú trọng xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở các xã đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện việc đồng bộ hóa giữa công trình thủy lợi đầu mối và kênh mương để nâng cao năng lực tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình kè sông biên giới chống xói lở, bảo đảm an toàn đường biên và sản xuất, đời sống của nhân dân; xây dựng kè 2 bên bờ sông, suối tại các đô thị lớn, các khu vực đông dân cư trong vùng nhằm chống xói lở, lấn chiếm và bảo đảm cảnh quan môi trường đô thị;

+ Tổ chức tốt việc xây dựng các công trình thủy lợi trên địa bàn theo chương trình các công trình thủy lợi miền núi và các dự án thủy lợi cấp bách sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn đến năm 2010.

- Về phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt, cấp điện, bảo đảm thông tin liên lạc:

+ Tập trung đầu tư bảo đảm cung cấp đủ nước sinh hoạt cho dân cư, có giải pháp thiết thực giải quyết vấn đề thiếu nước gay gắt ở vùng cao, đặc biệt là ở các khu vực núi đá vôi;

+ Phát triển mạng lưới cấp điện đến xã, thôn, bản và đưa điện về các hộ gia đình, tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia; nâng cao chất lượng hệ thống truyền tải điện;

+ Phát triển mạng lưới điện thoại và bưu chính viễn thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, phục vụ chỉ đạo điều hành của Đảng và Nhà nước.

- Về các công trình kết cấu hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135 giai đoạn II):

+ Trên cơ sở quy hoạch, bố trí lại dân cư, phát triển sản xuất, phải thực hiện tốt việc lồng ghép với các chương trình, dự án khác trên địa bàn để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng;

+ Đầu tư trường học tại các trung tâm cụm xã bao gồm: phòng học, nhà ở cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh; công trình nhà trẻ, mẫu giáo tại xã; công trình trạm y tế khu vực và trạm y tế xã bao gồm cả nhà ở cho cán bộ y tế.

- Khẩn trương quy hoạch và ưu tiên vốn đầu tư xây dựng dự án tái định cư đối với các công trình quan trọng trên địa bàn theo hướng xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội (giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trạm y tế,...), đất đai cho

sản xuất và đất ở để tiếp nhận dân tái định cư, bảo đảm đồng bào đủ các điều kiện để phát triển sản xuất, sớm ổn định và có cuộc sống tốt hơn nơi ở cũ.

- Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã vùng an toàn khu (ATK) tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân trong Vùng, giảm dần khoảng cách với các vùng khác.

- Coi trọng đầu tư các công trình phục vụ văn hóa, truyền thanh, truyền hình và các cơ sở hoạt động thể thao, nhà văn hóa phục vụ việc phát huy truyền thống văn hóa và giữ gìn bản sắc dân tộc.

- Ưu tiên đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo nghề, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống nhân dân, trước hết là lĩnh vực tạo giống cây, giống con, công nghệ bảo quản, chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Phát triển hệ thống đô thị, bố trí lại dân cư, xây dựng nông thôn mới:

+ Quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội và hình thành các trung tâm kinh tế của Vùng gồm các thành phố Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên Phủ và Lào Cai; các thị xã, tỉnh lỵ của các tỉnh trong Vùng; xây dựng khu đô thị mới tại thị xã tỉnh lỵ Lai Châu. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng tại các khu đô thị; ưu tiên phát triển khu đô thị tại các cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn), thành phố Lào Cai (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang), Tà Lùng (Cao Bằng), Ma Lù Thàng (Lai Châu), Tây Trang (Điện Biên), Pa Háng (Sơn La) các đô thị vùng Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An; hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ xuất nhập khẩu quốc gia và quốc tế nối liền với các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc và cả nước;

+ Quy hoạch và xây dựng các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã gắn với bố trí lại dân cư trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trước hết, quy hoạch và bố trí lại dân cư trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2006 - 2010 của địa phương, đối với vùng biên giới phải kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh để hình thành các cụm dân cư, tuyến dân cư, các thị trấn, thị tứ, các trung tâm cụm xã cho phù hợp;

+ Tiếp tục hoàn thành việc bố trí dân cư các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung theo quy hoạch đã được phê duyệt; khẩn trương quy hoạch và tổ chức bố trí dân cư các xã vùng biên giới Việt - Lào theo quy hoạch, bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống nhân dân trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng tài nguyên đất đai của vùng và hạn chế di dân tự do đến các vùng khác; coi trọng đầu tư xây dựng và phát triển các khu kinh tế - quốc phòng, đặc biệt là trên các địa bàn trọng yếu nhằm gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh tuyến biên giới.

- Tiếp tục đầu tư các công trình trong Danh mục các dự án quan trọng kèm theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính

phủ về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005 để bảo đảm sớm đưa vào sử dụng có hiệu quả, hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

Điều 2. Tiếp tục thực hiện và bổ sung một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010

1. Sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách:

a) Về vốn ngân sách nhà nước

- Ngoài cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua các chương trình, dự án (Chương trình 135 giai đoạn II, các chương trình mục tiêu quốc gia và dự án 5 triệu ha rừng,...), Nhà nước tăng cường đầu tư trên địa bàn các tỉnh trong Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua các dự án sử dụng nguồn công trái, trái phiếu của Chính phủ và các chương trình, dự án của các Bộ, ngành Trung ương theo sự phân công của Chính phủ tại Quyết định số 79/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu được phân bổ cho các tỉnh theo Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước giai đoạn 2007 - 2010, có ưu tiên cho các tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi Bắc Bộ theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 và các tỉnh có các huyện được hỗ trợ theo Quyết định số 174/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng mức hỗ trợ vốn ngân sách trung ương tối đa không quá 70 tỷ đồng cho việc đầu tư khu công nghiệp đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đường gom hoặc đường, cầu vào khu công nghiệp).

- Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không quá 6 tỷ đồng/cụm và không quá 70 tỷ đồng cho 1 tỉnh đến năm 2010.

- Hỗ trợ 100% vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý đối với các dự án đáp ứng điều kiện hỗ trợ của Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Về y tế

- Nâng phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản bằng 50% so với mức lương cơ bản tại các Vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng mức hỗ trợ cũng như diện hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo theo chuẩn nghèo mới ban hành.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo và người thuộc diện chính sách xã hội theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Về giáo dục, đào tạo

- Tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non, mẫu giáo thôn, bản bằng 50% so với mức lương cơ bản tại các Vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với học sinh dân tộc thiểu số nghèo thuộc diện học ở trường nội trú mà tham dự học ở các trường công lập, bán công thì được cấp học bổng bằng 50% số học bổng của học sinh nội trú.

- Đối với học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông dân tộc nội trú được ưu tiên cử tuyển vào các trường đại học, dự bị đại học, các trường chuyên nghiệp, nếu không học các trường chuyên nghiệp thì được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật theo thời gian 3, 6, 9 tháng phù hợp với yêu cầu ngành nghề thực tế và được bố trí về làm tại địa phương. Các tỉnh sử dụng các trung tâm đào tạo nghề ở tỉnh, ở huyện để tiến hành đào tạo, nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác đào tạo này.

2. Một số cơ chế, chính sách mở rộng cho cả Vùng trung du miền núi Bắc Bộ:

- Mở rộng phạm vi áp dụng Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2005 về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ cho Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Mở rộng phạm vi áp dụng Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2005 về hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp cho Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Ban hành một số cơ chế, chính sách mới áp dụng cho Vùng:

- Hỗ trợ giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng mới ở các xã đặc biệt khó khăn, hộ đồng bào dân tộc.

- Hỗ trợ 100% tiền mua giống mới để phục vụ trồng mới, trồng thay thế cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm có giá trị kinh tế cao theo dự án được duyệt.

- Hỗ trợ 50% lãi suất ngân hàng đối với các hộ vay vốn để trồng mới và thâm canh cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm; cho phép dùng tài sản hình thành từ vốn vay (vườn cây lâu năm) làm tài sản thế chấp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành Trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các địa phương triển khai, thực hiện Quyết

định này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng Bộ Tài chính tính toán đề xuất với Chính phủ cân đối nguồn vốn ngân sách trung ương hàng năm, hỗ trợ cho các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ căn cứ nội dung chính sách nêu trong Quyết định này và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

3. Các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ hàng năm gửi báo cáo kết quả về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan tiến hành sơ kết, tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 176/2004/QĐ-TTg NGÀY 05-10-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành điện Việt Nam giai đoạn 2004-2010, định hướng đến 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị về Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành điện lực Việt Nam ngày 24 tháng 10 năm 2003;

Xét tờ trình số 1768/TTr-KHĐT ngày 02 tháng 5 năm 2003, Công văn số 4312/CV-NLDK ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Bộ Công nghiệp đề nghị phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến 2020; ý kiến của các Bộ, ngành góp ý về Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, định hướng đến 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến 2020 theo các nội dung chính sau đây:

1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển điện phải đi trước một bước để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân; đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Đẩy mạnh điện khí hoá nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

- Bảo đảm chất lượng điện năng để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao, giá cạnh tranh. Đặc biệt coi trọng tiết kiệm điện năng từ khâu phát, truyền tải đến khâu sử dụng.

- Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn năng lượng sơ cấp của đất nước như nguồn thuỷ năng (kết hợp với thuỷ lợi), khí, dầu, than cho sản xuất điện, áp dụng thiết bị sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và giảm ô nhiễm môi trường.

Bản sao lưu trữ

- Tiếp tục khảo sát, nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện để xây dựng nhà máy điện nguyên tử (sau năm 2015) đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sử dụng, nhằm đa dạng hoá các nguồn năng lượng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện, đặc biệt đối với các hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Từng bước hình thành thị trường điện lực cạnh tranh trong nước, đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế tham gia, không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Nhà nước chỉ giữ độc quyền khâu truyền tải, xây dựng và vận hành các nhà máy thuỷ điện lớn, các nhà máy điện nguyên tử. Chủ động trong việc tham gia, liên kết lưới điện và mua bán điện với các nước trong khu vực.

- Xây dựng giá điện phải đạt mục tiêu khuyến khích đầu tư cho phát triển ngành điện, tăng sức cạnh tranh về giá điện so với các nước trong khu vực, nhất là giá điện phục vụ sản xuất, tách phần chính sách xã hội ra khỏi giá điện. Có chính sách thích hợp về sử dụng điện ở nông thôn, miền núi.

- Kết hợp giữa điều hành mạng lưới điện thống nhất trong cả nước với xây dựng và điều hành hệ thống điện an toàn theo từng khu vực nhằm đồng bộ hoá, hiện đại hoá mạng lưới truyền tải, phân phối điện quốc gia để cung cấp dịch vụ điện đảm bảo chất lượng, liên tục, an toàn, hiệu quả.

2. Mục tiêu phát triển:

Mục tiêu phát triển của ngành Điện Việt Nam đến năm 2010 là: sử dụng tốt các nguồn thuỷ năng (kết hợp với thuỷ lợi), khí và than để phát triển cân đối nguồn điện. Xây dựng các cụm khí - điện - đạm ở Phú Mỹ và khu vực Tây Nam. Xúc tiến nghiên cứu, xây dựng thuỷ điện Sơn La. Nghiên cứu phương án sử dụng năng lượng nguyên tử. Đồng bộ hoá, hiện đại hoá mạng lưới phân phối điện quốc gia. Đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện; có chính sách thích hợp về sử dụng điện ở nông thôn, miền núi. Tăng sức cạnh tranh về giá điện so với khu vực.

Mục tiêu cụ thể:

- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đến năm 2005 đạt sản lượng khoảng 53 tỷ kWh; năm 2010 đạt sản lượng từ khoảng 88 đến 93 tỷ kWh và năm 2020 đạt sản lượng từ 201 đến 250 tỷ kWh.

- Đẩy nhanh chương trình đưa điện về nông thôn, miền núi, phấn đấu đến năm 2010 đạt 90% số hộ dân nông thôn có điện, đến năm 2020 đạt 100% số hộ dân nông thôn có điện.

- Đảm bảo cân bằng tài chính bền vững.

- Đa dạng hoá phương thức đầu tư phát triển ngành và chuẩn bị các phương án nhập khẩu điện của các nước Lào, Campuchia và Trung Quốc.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao để đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của ngành Điện.

- Thực hiện cơ chế hoạt động đa dạng hoá sản phẩm, bao gồm nhiều Công ty có tư cách pháp nhân theo mô hình Liên kết tài chính - Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Tư vấn.

- Kiểm soát và giảm nhẹ ô nhiễm môi trường trong các hoạt động điện lực.

3. Chiến lược phát triển:

Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện theo hướng hiện đại. Phát triển thuỷ điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí, điện nguyên tử..., kết hợp trao đổi, liên kết lưới điện với các nước trong khu vực. Tổng công ty Điện lực Việt Nam chỉ đầu tư những công trình phát điện có công suất từ 100 MW trở lên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khác đầu tư các công trình có công suất nhỏ hơn. Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại hệ thống truyền tải, phân phối nhằm nâng cao độ tin cậy, an toàn cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng.

3.1. Chiến lược phát triển nguồn điện:

a) Ưu tiên phát triển thuỷ điện, nhất là các công trình có lợi ích tổng hợp (cấp nước, chống lũ, chống hạn...). Khuyến khích đầu tư các nguồn thuỷ điện nhỏ với nhiều hình thức để tận dụng nguồn năng lượng sạch, tái sinh này.

Trong khoảng 20 năm tới sẽ xây dựng hầu hết các nhà máy thuỷ điện tại những nơi có khả năng xây dựng. Dự kiến đến năm 2020 tổng công suất các nhà máy thủy điện khoảng 13.000 - 15.000 MW.

b) Phát triển các nhà máy nhiệt điện với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu:

- Nhiệt điện than: dự kiến đến năm 2010 có tổng công suất khoảng 4.400 MW. Giai đoạn 2011 - 2020 cần xây dựng thêm khoảng 4.500 - 5.500 MW (phụ tải cơ sở), 8.000 - 10.000 MW (phụ tải cao). Do nguồn than sản xuất trong nước hạn chế, cần xem xét xây dựng các nhà máy điện sử dụng than nhập.

- Nhiệt điện khí: đến năm 2010 có tổng công suất khoảng 7.000 MW, giai đoạn 2011 - 2020 cần xây dựng thêm khoảng 3.500 MW (phương án cấp khí cơ sở), trong trường hợp nguồn khí phát hiện được nhiều hơn cần xây dựng thêm khoảng 7.000 MW.

- Đầu tư khảo sát, nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Việt Nam với quy mô công suất khoảng 2.000 MW, dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn sau năm 2015.

c) Nhập khẩu điện: theo hiệp định hợp tác năng lượng đã ký kết, Việt Nam sẽ nhập khẩu khoảng 2.000 MW công suất từ Lào. Tiếp theo sẽ xem xét nhập khẩu điện từ Campuchia và Trung Quốc.

Bản sao lưu trữ

d) Phát triển các nhà máy sử dụng năng lượng mới và tái tạo. Tận dụng các nguồn năng lượng mới tại chỗ để phát điện cho các khu vực mà lưới điện quốc gia không thể cung cấp được hoặc cung cấp kém hiệu quả, đặc biệt đối với các hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

3.2. Chiến lược phát triển lưới điện:

- Phát triển nguồn điện phải đi đôi với phát triển lưới điện, phát triển lưới điện phân phối phải phù hợp với phát triển lưới điện truyền tải.

- Phát triển nhanh hệ thống truyền tải 220, 500 kV nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng trên lưới truyền tải, bảo đảm khai thác kinh tế các nguồn điện; phát triển lưới 110 kV thành lưới điện phân phối cung cấp trực tiếp cho phụ tải.

- Nghiên cứu giảm bớt cấp điện áp trung thế của lưới điện phân phối. Nhanh chóng mở rộng lưới điện phân phối đến vùng sâu, vùng xa. Tập trung đầu tư cải tạo lưới điện phân phối để giảm tổn thất điện năng, giảm sự cố và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

3.3. Chiến lược phát triển điện nông thôn và miền núi:

- Đẩy mạnh điện khí hoá nông thôn nhằm góp phần đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

- Sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo để cấp điện cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Xây dựng cơ chế quản lý để duy trì và phát triển các nguồn điện ở những khu vực này.

- Khuyến khích đa dạng hoá trong đầu tư và quản lý lưới điện nông thôn.

- Tăng cường kiểm soát giá điện nông thôn để đảm bảo thực hiện theo đúng giá trần do Chính phủ quy định.

3.4. Chiến lược tài chính và huy động vốn:

- Có các cơ chế tài chính thích hợp để Tổng công ty Điện lực Việt Nam đảm bảo được vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển của ngành điện Việt Nam.

- Tiếp tục triển khai một số công trình đầu tư theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), liên doanh hoặc BOO để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư, đồng thời tăng khả năng trả nợ cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam.

- Xây dựng các biện pháp huy động vốn trong xã hội dân để đầu tư phát triển điện.

- Tăng cường quan hệ với các ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế để vay vốn đầu tư, ưu tiên vay các nguồn vốn ODA có lãi suất thấp, thời gian trả nợ dài (ODA chỉ giao cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam); sau đó đến các ngân hàng thương mại với phương châm khi các ngân hàng trong nước không đáp ứng được thì vay các ngân hàng thương mại nước ngoài.

Bản sao lưu trữ

- Nghiên cứu tham gia thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu trong và ngoài nước để đầu tư các công trình điện.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình cải cách giá điện đã được duyệt theo hướng vừa tiến dần đến chi phí biên dài hạn vừa cải cách biểu giá điện, giảm bù chéo quá lớn giữa các nhóm khách hàng.

3.5. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ:

- Tập trung nghiên cứu khoa học, công nghệ tiên tiến áp dụng cho sản xuất và truyền tải điện năng. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất hiện đại theo hướng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu tác động đến môi trường với những bước đi hợp lý.

- Đầu tư chiều sâu, cải tạo nâng cấp và hiện đại hoá đối với nguồn và lưới điện hiện có, cải tiến công tác quản lý, kinh doanh và dịch vụ khách hàng.

3.6. Định hướng phát triển viễn thông và công nghệ thông tin:

- Tận dụng mọi ưu thế về hệ thống hạ tầng viễn thông ngành điện, kết hợp viễn thông phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh điện với phát triển dịch vụ viễn thông công cộng.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin phục vụ cho quản lý và điều hành sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngành Điện.

3.7. Định hướng phát triển cơ khí điện:

Phát triển mạnh cơ khí điện góp phần phát triển công nghiệp trong nước, giảm nhập khẩu. Phấn đấu đến năm 2005 đáp ứng về cơ bản nhu cầu thiết bị có điện áp 110 kV trở xuống; đến năm 2010 có thể đáp ứng một phần nhu cầu máy biến áp 220 kV và các thiết bị 220 kV khác. Nghiên cứu sản xuất các thiết bị trọn bộ cho các trạm thuỷ điện nhỏ, năng lượng mặt trời và các thiết bị thay thế phục vụ sửa chữa các nhà máy điện. Về lâu dài, cần nghiên cứu, chế tạo thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và đặc điểm riêng của quốc gia và khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu.

3.8. Chiến lược phát triển tư vấn xây dựng điện:

Tập trung xây dựng các Công ty tư vấn đa ngành theo chuyên môn hoá từng lĩnh vực chuyên sâu, từng bước nâng cao trình độ để có thể tự đảm đương thiết kế được các công trình điện lớn như nhà máy điện, lưới điện siêu cao áp.

3.9. Chiến lược phát triển ngành xây lắp điện:

Tăng cường năng lực cho các đơn vị xây lắp điện để có khả năng đảm nhận các công trình đầu tư từ khâu thiết kế kỹ thuật thi công, cho đến khâu xây dựng, lắp đặt thiết bị các nhà máy điện, các công trình lưới điện lớn trong nước và có khả năng tham gia đấu thầu các công trình ở nước ngoài.

3.10. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Về công tác cán bộ: tiến hành lập quy hoạch cán bộ, tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ trong diện quy hoạch.

- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực: phát triển khối các trường chuyên ngành Điện lực, phấn đấu để xây dựng một số trường đạt tiêu chuẩn quốc tế. Bố trí liên thông giữa các bậc học: cao đẳng, trung học và công nhân; xây dựng chương trình chuẩn thống nhất trong ngành về đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu.

3.11. Chiến lược phát triển thị trường điện:

Từng bước hình thành thị trường điện trong nước, trong đó Nhà nước giữ độc quyền ở khâu truyền tải và chi phối trong khâu sản xuất và phân phối điện. Trước mắt, hình thành thị trường mua bán điện trong nội bộ Tổng công ty Điện lực Việt Nam. Nghiên cứu xây dựng đầy đủ các khuôn khổ pháp lý, các điều kiện để sớm hình thành thị trường điện độc lập.

4. Giải pháp thực hiện:

4.1. Giải pháp về tổ chức và cơ chế:

- Bổ sung và hiệu chỉnh Luật Điện lực trình Quốc hội thông qua năm 2004 làm cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động điện lực, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm soát và điều phối thị trường điện lực. Nghiên cứu xây dựng đầy đủ các khuôn khổ pháp lý, các điều kiện để sớm hình thành thị trường điện lực cạnh tranh.

- Xây dựng lộ trình cải cách cơ cấu tổ chức ngành công nghiệp điện lực theo định hướng chiến lược đã đề ra.

4.2. Giải pháp về đầu tư phát triển:

- Xây dựng cơ chế, chính sách trong đó có chính sách đa dạng hoá phương thức đầu tư để phát huy tốt mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành Điện và yêu cầu phát triển của đất nước.

- Tính toán xây dựng phương án nhập khẩu điện của các nước Lào, Campuchia và Trung Quốc hợp lý.

- Giao Tổng công ty Điện lực Việt Nam thực hiện vai trò chủ đạo trong đảm bảo đầu tư phát triển nguồn và lưới điện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với năng lực tài chính và khả năng trả nợ của Tổng công ty, đảm bảo cân bằng tài chính dài hạn.

- Công bố công khai danh mục các dự án đầu tư khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát điện và phân phối điện, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trên cơ sở thu hút vốn từ thị trường cho đầu tư.

- Xây dựng cơ chế đầu tư phù hợp theo hướng cải cách các thủ tục hành chính, giải quyết nhanh vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ các công trình đầu tư điện lực.

Bản sao lưu trữ

4.3. Giải pháp tài chính và huy động vốn:

- Tiếp tục thực hiện cải cách giá điện theo lộ trình đã được duyệt và nghiên cứu điều chỉnh biểu giá điện theo hướng giảm bù chéo quá lớn giữa các nhóm khách hàng. Cho phép Tổng công ty Điện lực Việt Nam thực hiện hạch toán riêng phần dịch vụ mang tính công ích.

- Xem xét giảm thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm điện từ 10% xuống còn 5% để giảm sức ép tăng giá điện.

- Ưu tiên bố trí vốn tín dụng ưu đãi từ quỹ hỗ trợ phát triển, vốn ODA và các nguồn vay song phương của nước ngoài cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam để thực hiện đầu tư các công trình điện trọng điểm của quốc gia.

- Khuyến khích đa dạng hoá trong đầu tư và quản lý lưới điện nông thôn trên cơ sở tăng cường kiểm soát giá bán điện ở nông thôn để đảm bảo không vượt giá trần do Chính phủ quy định.

- Hỗ trợ vốn ngân sách cho các dự án điện khí hoá nông thôn, miền núi, hải đảo nhằm mục đích phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo cho các khu vực này.

- Cổ phần hoá các công trình điện mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn. Thí điểm phát hành trái phiếu công trình và phát hành cổ phiếu ra thị trường chứng khoán. Thực hiện liên doanh, liên kết trong đầu tư các công trình điện.

4.4. Giải pháp khoa học - công nghệ:

- Tăng cường đầu tư khoa học - công nghệ và quản lý để tiếp tục phấn đấu giảm tổn thất điện năng xuống khoảng 10% vào năm 2010 và dưới 10% vào những năm sau.

- Sử dụng công nghệ thông tin để đảm bảo vận hành tối ưu hệ thống điện.

- Thực hiện chương trình quản lý nhu cầu (DSM) để cắt giảm công suất đỉnh nhằm tiết kiệm đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi trong vận hành hệ thống điện, tiết kiệm điện trong tiêu dùng.

- Áp dụng công nghệ thích hợp trong ngành để nâng cao hiệu quả đầu tư và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4.5. Giải pháp nguồn nhân lực:

- Coi trọng đào tạo và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Điện.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ kỹ sư, chuyên gia về năng lượng hạt nhân để chuẩn bị cho việc xây dựng và vận hành nhà máy điện nguyên tử.

Điều 2. Phân công thực hiện

1. Bộ Công nghiệp:

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển ngành Điện, Quy hoạch phát triển Điện lực Việt Nam, xem xét phê duyệt các dự án điện độc lập phù hợp với

quy hoạch và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt những dự án có tích cấp bách để tiến hành đầu tư.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực phù hợp với thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.

2. Tổng công ty Điện lực Việt Nam:

- Chịu trách nhiệm chủ đạo trong việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu điện của cả nước và trao đổi điện với các nước trong khu vực.

- Ưu tiên cân đối vốn tín dụng đầu tư ưu đãi cho các công trình đầu tư phát triển điện từ nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA với lãi suất bằng lãi suất các tổ chức tài chính cho vay cộng với chi phí quản lý, vốn tín dụng song phương và tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển của Tổng công ty.

- Thực hiện việc điều chỉnh giá điện theo lộ trình của Chính phủ quy định.

- Hỗ trợ cấp vốn ngân sách cho phần đầu tư nguồn và lưới điện phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa và điện khí hoá nông thôn, các công trình thuộc kết cấu hạ tầng mang tính công ích; cấp vốn ngân sách để đầu tư cung cấp điện bằng các nguồn năng lượng tái tạo ở những nơi không thể cung cấp được bằng lưới điện quốc gia.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam được hạch toán riêng, tách khỏi sản xuất kinh doanh phần công ích trong việc cung cấp điện cho nông thôn, miền núi.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ được giao và tùy theo đặc điểm cụ thể của ngành mình, địa phương mình phối hợp với Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Điện lực Việt Nam thực hiện Chiến lược phát triển Điện Việt Nam được quy định tại Quyết định này.

4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các đoàn thể chính trị xã hội tích cực tham gia triển khai thực hiện Chiến lược này trong phạm vi hoạt động của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Việt Nam và các doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2006/QĐ-TTg NGÀY 04-4-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp tại tờ trình số 2723/TTr-KH ngày 27 tháng 5 năm 2005 và Công văn số 4373/CV-KH ngày 16 tháng 8 năm 2005; ý kiến các Bộ, cơ quan liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quan điểm phát triển toàn ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy tổng hợp nguồn lực của mọi khu vực kinh tế, trong đó khu vực công nghiệp nhà nước giữ vai trò định hướng.

- Phát triển công nghiệp theo hướng hình thành cân đối động, đảm bảo sự ưu tiên phát triển các ngành, vùng phù hợp với nguồn lực và lợi thế trong từng thời kỳ và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển công nghiệp phải bảo đảm tham gia một cách chủ động và hiệu quả vào liên kết công nghiệp và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và với các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới.

- Phát triển công nghiệp gắn chặt với phát triển dịch vụ; phát triển công nghiệp nông thôn, tạo động lực trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hoá.

- Phát triển công nghiệp gắn kết với các yêu cầu của phát triển bền vững, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Bản sao lưu trữ

- Phát triển công nghiệp kết hợp với yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh quốc gia.

b) Quan điểm phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ

Phát huy lợi thế của từng vùng để phát triển theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu, phát triển nhanh theo hướng chuyển dần sang các ngành công nghiệp có công nghệ và kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy phát triển các vùng khác.

Gắn các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản với các vùng nguyên liệu và vùng nông thôn, miền núi.

2. Định hướng phát triển công nghiệp

a) Định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2010

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu như: thuỷ điện, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da - giầy, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí, dược phẩm và tiêu dùng...

Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng... với bước đi hợp lý, phù hợp điều kiện vốn, công nghệ, thị trường, phát huy được hiệu quả.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hoá. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học.

Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao và khu kinh tế mở.

Khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để tạo điều kiện phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp với ngành, nghề đa dạng, thu hút nhiều lao động góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

b) Tầm nhìn công nghiệp Việt Nam đến 2020

Phấn đấu đến năm 2020, GDP công nghiệp và xây dựng có thể tăng tối thiểu gấp 5 lần so với năm 2000. Tỷ trọng GDP công nghiệp và xây dựng trong tổng GDP của cả nước đạt trên 45% vào năm 2020. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, đạt 87 - 88% vào năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%. Tỷ lệ hàng chế tạo trong xuất khẩu đạt 70 - 75%. Tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao đạt khoảng 40 - 50%. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 85 - 90% giá trị xuất khẩu của cả nước.

3. Mục tiêu

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 15 - 16%/năm giai đoạn 2006 - 2010.

Tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt 43 - 44% (riêng công nghiệp 37 - 38%) năm 2010.

Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp ở mức trên 10,2 %/năm giai đoạn 2006 - 2010 và trên 10,3%/năm giai đoạn sau 2010.

Tốc độ đổi mới công nghệ ngành công nghiệp đạt trung bình 12 - 15%/năm.

Xây dựng đội ngũ lao động khoa học công nghệ trong ngành công nghiệp đảm bảo về số lượng, trình độ để nghiên cứu ứng dụng, tiếp nhận, vận hành, khai thác có hiệu quả các công nghệ, trang thiết bị của ngành.

Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp tăng trung bình 16 - 18%/năm.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục I.

II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THEO CÁC VÙNG LÃNH THỔ ĐẾN NĂM 2010 (PHÂN VÙNG CỤ THỂ XEM PHỤ LỤC IX).

1. Vùng 1

a) Định hướng

Tập trung phát triển thuỷ điện, chế biến nông, lâm sản (giấy, chè, gỗ, thực phẩm, đồ uống...) khai thác và chế biến khoáng sản (quặng sắt, apatit, than, đồng, chì, kẽm, thiếc, vonfram), hoá chất, phân bón, luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng. Chú trọng phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

b) Mục tiêu

Đưa tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 23 - 24% năm 2010; tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ bản đạt 37 - 38% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Duy trì tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản đạt 25 - 26%.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục II.

2. Vùng 2

a) Định hướng

Tập trung phát triển ngành cơ khí (cơ khí chế tạo, đóng tàu, thiết bị điện, các phương tiện vận tải....), nhiệt điện, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin, hoá chất, luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Tiếp tục phát triển nhanh công nghiệp dệt may, da giầy phục vụ xuất khẩu. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

Bản sao lưu trữ

b) Mục tiêu

Tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 40 - 41% năm 2010; tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ bản đến năm 2010 chiếm 45,8 - 46,8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng, trong đó riêng ngành cơ khí (cơ khí chế tạo, đóng tàu, thiết bị điện, các phương tiện vận tải...) chiếm 27,5 - 28,5%.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục III.

3. Vùng 3

a) Định hướng

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, lọc, hoá dầu, đóng tàu, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng và dệt may, da giầy. Từng bước tạo dựng, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin để hỗ trợ cho các ngành khác phát triển.

b) Mục tiêu

Đến năm 2010, tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 46 - 47%, tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ bản đạt 24 - 25%, trong đó riêng ngành hoá chất chiếm 19 - 20%. Duy trì tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở mức 39 - 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục IV.

4. Vùng 4

a) Định hướngTập trung phát triển thuỷ điện, công nghiệp chế biến nông lâm sản (như cà phê, cao su, bột giấy, mía đường...) và khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt là boxit.

b) Mục tiêu

Tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 13 - 14% năm 2010; tỷ trọng công nghiệp chế biến nông lâm sản, như cà phê, cao su, bột giấy, mía đường... chiếm 38 - 39% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng; các ngành công nghiệp cơ bản chiếm 27,6 - 28,5%, trong đó phấn đấu đưa tổ hợp bôxit - alumin quy mô lớn vào sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục V.

5. Vùng 5

a) Định hướng

Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, điện, chế biến nông, lâm, hải sản và đặc biệt là công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm, hoá chất, hóa dược. Phát triển công nghiệp dệt may, da giầy chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Phát triển công nghiệp trên cơ sở áp dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm có hàm lượng trí thức cao. Giảm dần tỷ trọng các ngành sử dụng nhiều lao động.

Bản sao lưu trữ

b) Mục tiêu

Năm 2010, tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 51 - 52%; tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ bản chiếm 41,6 - 42,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng.

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục VI.

6. Vùng 6

a) Định hướng

Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản hướng vào xuất khẩu; phát triển các ngành công nghiệp sử dụng khí, phát triển ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sau thu hoạch và bảo quản và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí đóng tàu.

b) Mục tiêu

Năm 2010, tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của vùng đạt 26 - 27%; phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với vai trò ngành chủ lực (chiếm 56,6 - 57,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng).

Mục tiêu tăng trưởng chi tiết xem Phụ lục VII.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Tăng cường thu hút các nhà đầu tư để lấp đầy các khu công nghiệp hiện có. Xem xét, cân nhắc kỹ việc xây dựng thêm các khu công nghiệp mới theo các tuyến hành lang thuận lợi về giao thông.

Xây dựng các khu công nghiệp phải tính đến việc xây dựng các khu đô thị để đảm bảo nhà ở và sinh hoạt văn hóa xã hội cho người lao động.

Xây dựng các khu, cụm công nghiệp phải gắn liền với xây dựng hệ thống xử lý chất thải để bảo vệ môi trường, môi sinh.

Phát triển các cụm, điểm công nghiệp để thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn.

IV. NHU CẦU TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2010 LÀ 640 - 670 NGHÌN TỶ ĐỒNG (CHI TIẾT XEM PHỤ LỤC VIII)

V. NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN

1. Các giải pháp cơ bản

a) Đổi mới công tác quản lý nhà nước về công nghiệp

- Quản lý nhà nước ngành công nghiệp chuyển mạnh sang chức năng thúc đẩy, phục vụ phát triển là chính, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp hành chính vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, giảm dần các đầu mối quản lý ngành.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới tư duy, phương pháp luận trong việc xây dựng, quản lý quy hoạch phù hợp với cơ chế nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa để nâng cao chất lượng quy hoạch, đưa quy hoạch thực sự trở thành một trong những công cụ quản lý ngành công nghiệp.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các đề án phát triển các ngành công nghiệp, như nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến; phát triển công nghiệp phụ trợ... triển khai có hiệu quả các đề án phát triển ngành phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công...

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, giải quyết nhanh chóng các kiến nghị của doanh nghiệp.

b) Những giải pháp liên quan đến cơ chế sản xuất, kinh doanh

- Tạo dựng môi trường sản xuất, kinh doanh minh bạch, thống nhất, cạnh tranh bình đẳng không phân biệt thành phần kinh tế.

- Xây dựng cơ chế phân phối thu nhập theo kết quả, hiệu quả công việc nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp.

c) Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 và Trung ương 9 khoá IX của Đảng, Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22 tháng 10 năm 2004 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phát triển một số Tổng công ty quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ thành những tập đoàn kinh tế mạnh, đủ sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp

- Xây dựng các giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí trung gian.

- Nâng cao năng lực công nghệ sản xuất, tạo sản phẩm có chất lượng đủ sức cạnh tranh trên thị trường nội địa, khu vực và thế giới.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp đồng bộ, tạo cơ sở cho phát triển nhanh thương mại điện tử.

2. Các chính sách chủ yếu

a) Chính sách huy động vốn đầu tư

- Vốn đầu tư được huy động từ nhiều nguồn, đặc biệt từ nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư, vốn đầu tư nước ngoài và vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, chú trọng hình thức huy động vốn quốc tế.

b) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

- Có chính sách bồi dưỡng nhân tài thông qua công tác đào tạo, chính sách đãi ngộ, tiền lương cũng như trong quản lý, sử dụng cán bộ để từng bước hình thành đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học đầu ngành phát triển công nghiệp.

- Đa dạng hóa hình thức đào tạo. Gắn liền đào tạo với thực tế sản xuất.

- Để khuyến khích đào tạo nguồn nhân lực, các doanh nghiệp được tính chi phí đào tạo vào giá thành sản phẩm.

c) Chính sách khoa học, công nghệ và môi trường

- Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ ngành công nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt khu vực ngoài quốc doanh đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- Tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát minh, sáng chế để tạo động lực cho đầu tư nghiên cứu khoa học.

- Thiết lập trung tâm cung cấp thông tin, tư vấn và chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển thị trường khoa học công nghệ.

- Có chế độ ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút các trí thức, chuyên gia giỏi, thợ lành nghề đến làm việc tại vùng khó khăn về kinh tế - xã hội. Khuyến khích kiều bào Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển giao và phát triển công nghệ.

- Ban hành các quy định cụ thể về quản lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất công nghiệp.

d) Chính sách về tài chính, thuế

- Về tài chính:

+ Tạo mọi điều kiện cho các nhà đầu tư huy động vốn từ mọi nguồn.

+ Mở rộng và phát triển các tổ chức tài chính phục vụ phát triển công nghiệp.

- Về thuế: bổ sung một số chính sách thuế nhằm thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các Bộ, ngành

- Bộ Công nghiệp có trách nhiệm công bố, chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch này, đồng thời có trách nhiệm theo dõi, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp khi có những biến động ảnh hưởng đến nền kinh tế.

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện vai trò quản lý nhà nước ngành công nghiệp và các chính sách phát triển các chuyên ngành.

Bản sao lưu trữ

- Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi về thuế để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chính sách đầu tư và cân đối vốn đầu tư phát triển công nghiệp trong các kế hoạch hàng năm và 5 năm.

- Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng chính sách khoa học - công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp.

- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Thương mại, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... theo chức năng được giao, phối hợp để xử lý các vấn đề liên quan theo đề xuất của cơ quan chủ trì.

2. Đối với các địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Cụ thể hóa và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định hướng quy hoạch này.

- Đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch hàng năm, 5 năm để nhà nước tổng hợp, cân đối.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu trữ

(*) Không in Phụ lục

QUYẾT ĐỊNH SỐ 156/2006/QĐ-TTg NGÀY 30-6-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Thương mại tại Tờ trình số 3281/TTr-BTM ngày 29 tháng 5 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 (dưới đây viết tắt là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Tích cực thực hiện chủ trương khuyến khích xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ nhằm góp phần tăng trưởng GDP, phát triển sản xuất, thu hút lao động phù hợp các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Gắn kết thị trường trong nước với thị trường ngoài nước theo hướng: phát triển thị trường trong nước để tạo nguồn hàng xuất khẩu, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu để kích thích sản xuất và thị trường trong nước; mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu đi đôi với việc mở rộng và đẩy mạnh khai thác thị trường trong nước để hỗ trợ, giảm rủi ro cho xuất khẩu khi thị trường thế giới biến động.

3. Khuyến khích, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tạo ra các sản phẩm có thương hiệu đáp ứng yêu cầu của thị trường thế giới.

4. Phát triển nhập khẩu theo hướng tập trung nguồn lực cho phát triển đầu tư và sản xuất; kiểm chế mức nhập siêu hợp lý chủ yếu bằng các giải pháp tăng kim ngạch xuất khẩu, không để ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và ổn định vĩ mô nền kinh tế.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất cao mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, có khả năng chiếm lĩnh thị

Bản sao lưu trữ

phần đáng kể trên thị trường thế giới. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô; đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá bình quân 17,5%/năm và đến năm 2010 đạt khoảng 72,5 tỷ USD.

- Đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ cả nước bình quân 16,3%/năm và đến năm 2010 đạt khoảng 12 tỷ USD.

- Đến năm 2010, xuất khẩu các mặt hàng nông - lâm - thuỷ sản chiếm khoảng 13,7%, nhóm hàng nhiên liệu - khoáng sản chiếm khoảng 9,6%, nhóm hàng công nghiệp và công nghệ cao chiếm khoảng 54,0% và nhóm hàng hoá khác chiếm 22,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá. Về cơ cấu địa lý, xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Châu Á chiếm khoảng 45,0%, thị trường Châu Âu chiếm khoảng 23%, thị trường Châu Mỹ chiếm khoảng 24%, thị trường Châu Đại Dương chiếm khoảng 5,0% và thị trường khác chiếm khoảng 3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá.

- Tiến tới cân bằng xuất khẩu - nhập khẩu vào những năm đầu sau năm 2010.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hỗ trợ môi trường kinh doanh

- Mở rộng quyền kinh doanh và mở cửa thị trường kinh doanh, phân phối hàng hoá, dịch vụ theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong hoạt động kinh doanh cung ứng các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu tại Việt Nam; từng bước xoá bỏ độc quyền trong kinh doanh dịch vụ về bưu chính - viễn thông, năng lượng, bảo hiểm, giao thông, cảng biển. Logistics... để nâng cao hiệu quả hoạt động riêng, góp phần giảm chi phí kinh doanh cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Tạo thuận lợi cho việc hình thành và sự hoạt động của các trung tâm cung ứng nguyên - phụ liệu cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Cải cách thủ tục và hiện đại hoá hải quan, rút ngắn thời gian tiến hành các thủ tục thông quan hàng hoá xuất - nhập khẩu.

- Triển khai ký kết các thỏa thuận về thanh toán quốc tế qua ngân hàng với các thị trường xuất khẩu hiện đang gặp khó khăn trong giao dịch và bảo đảm thanh toán; ký kết các thỏa thuận song phương và công nhận lẫn nhau về kiểm dịch động, thực vật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm với các nước đối tác.

2. Hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính, tín dụng và đầu tư phục vụ xuất khẩu.

- Đổi mới chính sách tín dụng theo cơ chế thị trường; hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu và tín dụng xuất khẩu phù hợp quan

điểm, mục tiêu của Đề án và các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; mở rộng các hình thức tín dụng, bảo đảm các điều kiện tiếp cận vốn và các hình thức bảo lãnh thuận lợi hơn tại các ngân hàng thương mại; từng bước thực hiện cho vay đối với nhà nhập khẩu có kim ngạch ổn định và thị phần lớn, trước hết đối với hàng nông sản.

Tổ chức thực hiện tốt cơ chế hoàn thuế đối với các nhà nhập khẩu nguyên liệu cung cấp cho các nhà sản xuất hàng xuất khẩu.

- Cải cách, hoàn thiện các định chế tài chính theo hướng tập trung cho các yếu tố đầu vào của sản xuất hàng xuất khẩu và xúc tiến thương mại, tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu; tiếp tục cải thiện các sắc thuế, phí và lệ phí; đẩy mạnh kinh doanh bảo hiểm tài sản hàng hoá trong sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

- Điều hành tỷ giá sát tỷ giá thực tế, phù hợp sức mua của đồng Việt Nam, đồng thời có chính sách gắn đồng Việt Nam với một số ngoại tệ chuyển đổi có lợi để tránh rủi ro cho xuất khẩu.

3. Nâng cao hiệu quả điều hành công tác xúc tiến thương mại

- Đổi mới phương thức hoạt động và tổ chức quản lý, sử dụng Quỹ ngoại giao kinh tế nhằm phát huy tác dụng của Quỹ này trong hoạt động phát triển thị trường, tìm kiếm bạn hàng của cộng đồng doanh nghiệp

- Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức xúc tiến thương mại.

- Đổi mới chất lượng việc xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm; phối hợp các hoạt động xúc tiến để tổ chức các chương trình lớn liên ngành về xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch - văn hoá, nhằm quảng bá hình ảnh quốc gia, kể cả việc thông qua các kênh truyền thông quốc tế.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại cấp cao để thúc đẩy hợp tác, đầu tư và buôn bán, đặc biệt là đối với việc thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tổ chức lại hệ thống các tổ chức xúc tiến thương mại và cơ chế cung cấp, dự báo thông tin thị trường, tư vấn đầu tư, thương mại, tư vấn pháp luật, môi trường kinh doanh ở trong, ngoài nước cho cộng đồng doanh nghiệp.

4. Đào tạo phát triển nguồn lao động cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo nghề, giải quyết vấn đề thiếu hụt và nâng cao chất lượng lao động trong các ngành sản xuất hàng xuất khẩu đang gặp khó khăn về nguồn lao động; đẩy mạnh xã hội hoá các dịch vụ dạy nghề và đào tạo lao động; cân đối nguồn ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho một số danh mục nghề phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu theo các địa chỉ cụ thể.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, luật pháp trong lĩnh vực lao động và việc làm nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp và nâng cao mức thu nhập, điều kiện sống của người

lao động; khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tự đào tạo và trao đổi nguồn nhân lực, lao động.

5. Xây dựng Chương trình dự báo và các đề án đẩy mạnh xuất khẩu theo ngành hàng.

- Xây dựng Chương trình dự báo, phân tích khả năng cạnh tranh đến năm 2010 đối với các nhóm mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu chủ yếu.

- Xây dựng và thực hiện các đề án đẩy mạnh xuất khẩu ngành hàng (do các Bộ quản lý sản xuất chủ động xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện) dựa trên quan điểm, mục tiêu phát triển và các giải pháp định hướng của Đề án này, Chương trình dự báo, phân tích khả năng cạnh tranh nêu trên, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển ngành hàng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong giai đoạn đến năm 2010.

Việc xây dựng các đề án ngành hàng cụ thể phải được trao đổi, phối hợp với Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các Tổng công ty, tập đoàn ngành hàng liên quan để bảo đảm tính khả thi và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phải chú trọng đến các giải pháp thúc đẩy quá trình liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu bằng các chính sách kinh tế, nhằm gắn kết lâu dài lợi ích và nghĩa vụ của hai nhóm sản xuất này.

6. Hạn chế nhập siêu

Dựa trên quan điểm của Đề án là kiềm chế mức nhập siêu hợp lý, không để ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và ổn định vĩ mô nền kinh tế, bảo đảm các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các giải pháp hạn chế nhập siêu được định hướng là:

- Thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, trước hết là đối với các thị trường nhập siêu và xem đây là giải pháp chủ yếu để hạn chế nhập siêu;

- Trên cơ sở bảo đảm khả năng cạnh tranh và dự báo nhu cầu thị trường, phát triển sản xuất các sản phẩm có lợi thế so sánh để bảo đảm nhu cầu trong nước; đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý để tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu;

- Điều hành tỷ giá và lãi suất phù hợp tình hình phát triển kinh tế; hạn chế nhập siêu;

- Kiểm soát, điều tiết vay, nợ nước ngoài;

- Thúc đẩy các hình thức dịch vụ, du lịch, xuất khẩu lao động, thu hút kiều hối;

- Tăng cường thu hút mạnh hơn nữa đầu tư nước ngoài; viện trợ phát triển ODA và sử dụng hiệu quả các nguồn này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thương mại có trách nhiệm:

- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các Tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội ngành hàng để thống nhất triển khai Đề án.

- Tổ chức cung cấp thông tin, theo dõi, cập nhật, đánh giá tình hình thực hiện nội dung các đề án xuất khẩu ngành hàng; tổng hợp, báo cáo và đề xuất các chính sách, cơ chế cần thiết để thúc đẩy thực hiện Đề án và các đề án xuất khẩu ngành hàng.

- Phối hợp với Bộ Ngoại giao nghiên cứu, đề xuất phương án chuyển đổi cơ chế sử dụng nguồn tài chính từ Quỹ Ngoại giao kinh tế, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Chương trình dự báo, phân tích khả năng cạnh tranh đến năm 2010 đối với các nhóm mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu chủ yếu; chủ trì thực hiện nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả điều hành công tác xúc tiến thương mại; nhóm giải pháp hạn chế nhập siêu và phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhóm giải pháp liên quan khác của Đề án.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

- Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có liên quan xây dựng lộ trình cụ thể và triển khai thực hiện các nhóm giải pháp về hỗ trợ môi trường kinh doanh, về hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính - tín dụng và đầu tư phục vụ xuất khẩu; các nội dung liên quan của nhóm các giải pháp hạn chế nhập siêu; phối hợp chặt chẽ với Bộ Thương mại và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện các nhóm giải pháp khác có liên quan của Đề án.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xác định các ngành hàng cần hỗ trợ và xây dựng đề án hỗ trợ đào tạo nghề và nguồn nhân lực cho các ngành hàng xuất khẩu được xác định.

4. Các Bộ, ngành quản lý sản xuất theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm nghiên cứu, triển khai thực hiện các đề án xuất khẩu chuyên ngành và phối hợp chặt chẽ cùng Bộ Thương mại và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, giải pháp của Đề án.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng và phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện quy hoạch, chương trình phát triển sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của địa phương trên cơ sở các định hướng phát triển xuất khẩu của Đề án và các đề án xuất khẩu chuyên ngành do các Bộ quản lý sản xuất chủ trì xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu

QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2007/QĐ-TTg NGÀY 15-02-2007
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển thương mại trong nước phù hợp với các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường, bảo đảm quyền tự chủ, tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể trong môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện và có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

2. Phát triển thương mại trong nước gắn kết với phát triển đa dạng về chế độ sở hữu và thành phần kinh tế của các chủ thể, về loại hình tổ chức và phương thức hoạt động. Quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh, đồng thời thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có hệ thống phân phối hiện đại, có vai trò nòng cốt, dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng.

3. Phát triển thương mại hàng hoá gắn kết với đầu tư, sản xuất và thương mại dịch vụ theo lộ trình cam kết quốc tế; đồng thời, chủ động đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường và người tiêu dùng trong nước.

4. Phát triển thương mại trong nước trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội; chú trọng khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, mở rộng mạng lưới kinh doanh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng một nền thương mại trong nước phát triển vững mạnh và hiện đại, dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự

quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Coi trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh; đồng thời, khuyến khích và thúc đẩy quá trình hình thành các doanh nghiệp lớn thông qua quá trình tích tụ và tập trung nhằm tạo dựng các nhà phân phối lớn thương hiệu Việt Nam. Thực hiện việc mở cửa thị trường phân phối theo đúng lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Xác lập sự liên kết giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ trong việc tổ chức thị trường, tạo sức mạnh để hợp tác và cạnh tranh có hiệu quả với các tập đoàn nước ngoài khi Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ phân phối. Trên cơ sở đó, phát huy vai trò và vị trí của thương mại trong nước trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, định hướng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân, góp phần phát triển xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Các chỉ tiêu tăng trưởng:

- Đóng góp của thương mại trong nước vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) của cả nền kinh tế đến 2010 đạt trên 200 nghìn tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 14,5%), đến năm 2020 đạt gần 450 nghìn tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 15%);

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm (đã loại trừ yếu tố giá) của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn từ nay đến năm 2010 khoảng 11%/năm, trong các giai đoạn tiếp theo trên 10%/năm. Đến năm 2010, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng 800 nghìn tỷ đồng và đến năm 2020 đạt khoảng 2.000 nghìn tỷ đồng;

- Tỷ trọng mức bán lẻ hàng hoá theo thành phần kinh tế đến năm 2010: khu vực kinh tế trong nước (bao gồm khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế ngoài nhà nước) chiếm khoảng 93%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 7%. Tỷ trọng này đến năm 2020 tương ứng là 80% và 20%;

- Tỷ trọng mức bán lẻ hàng hoá theo loại hình thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới cửa hàng tiện lợi...) đạt 20%, khoảng 160 nghìn tỷ đồng vào năm 2010, đến năm 2020 đạt 40%, khoảng 800 nghìn tỷ đồng;

b) Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng thương mại; chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, khu thương mại - dịch vụ, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, trung tâm logistics, tổng kho bán buôn, trung tâm hội chợ - triển lãm...) ở các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu; hoàn thành về cơ bản chương trình phát triển các loại hình chợ (chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo và chợ trung tâm, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối ở các vùng sản xuất nông sản tập trung, các thị trường tiêu thụ lớn);

c) Phát triển đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác như: sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá, nhượng quyền kinh doanh, thương mại điện tử...;

d) Hình thành và phát triển một số tập đoàn thương mại mạnh, kinh doanh hàng hoá chuyên ngành hoặc tổng hợp, có đủ sức cạnh tranh và điều kiện để hợp tác hiệu quả với các tập đoàn phân phối nước ngoài khi Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ phân phối;

đ) Phát triển nguồn nhân lực thương mại có kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ kinh doanh hiện đại và chuyên nghiệp, theo kịp yêu cầu phát triển của thương mại trong nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế;

e) Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về thương mại, bảo đảm hoạt động thương mại phát triển lành mạnh và bền vững; nâng cao khả năng tự điều chỉnh của thị trường trong nước khi thị trường thế giới biến động.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp với nhiều quy mô khác nhau, tăng về số lượng, mới về phương thức hoạt động theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp, phù hợp với quy luật của lưu thông hàng hoá.

Đổi mới mô hình tổ chức, công nghệ quản lý và phương thức kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá để từng bước xây dựng các loại hình doanh nghiệp thương mại chủ yếu sau đây:

- Các tập đoàn, công ty mẹ - con kinh doanh hàng hoá chuyên ngành;
- Các tập đoàn, công ty mẹ - con kinh doanh hàng hoá tổng hợp;
- Các công ty thương mại bán lẻ hiện đại;
- Các công ty thương mại bán buôn hiện đại;
- Các công ty kinh doanh dịch vụ logistics;
- Các công ty (hoặc hợp tác xã) quản lý và kinh doanh chợ;
- Các công ty cổ phần sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm;
- Các hợp tác xã thương mại và dịch vụ nông thôn;
- Các hộ kinh doanh thương mại.

2. Phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn (khu vực, vùng, miền và cả nước).

Căn cứ vào đặc điểm thị trường trên từng địa bàn và gắn với từng không gian kinh tế, các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại được phân bố, phát triển với các quy mô, tính chất và trình độ khác nhau theo các định hướng chủ yếu sau đây:

a) Các loại hình chợ truyền thống và các loại hình thương mại bán buôn nông sản hiện đại:

- Chợ nông thôn;
- Chợ thành thị;

- Chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu;

- Chợ đầu mối tổng hợp hoặc chợ chuyên doanh phát luồng bán buôn;

- Sàn giao dịch, trung tâm đấu giá;

b) Các loại hình thương mại hiện đại:

- Trung tâm thương mại, siêu thị;

- Khu mua sắm, khu thương mại - dịch vụ tập trung;

- Trung tâm logistics, tổng kho bán buôn;

- Siêu thị ảo, chợ ảo, nhà mua bán trung gian trên mạng Internet.

3. Phát triển các mô hình tổ chức lưu thông theo từng thị trường ngành hàng, phù hợp với tính chất và trình độ của sản xuất, xu hướng và phương thức thoả mãn của tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

a) Đối với ngành hàng nông, lâm, thuỷ sản:

- Thiết lập và phát triển mối liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các doanh nghiệp thương mại (lưu thông trong nước và xuất nhập khẩu) với cơ sở công nghiệp chế biến, hợp tác xã thương mại và dịch vụ, công ty cổ phần nông thôn và với hộ nông dân, trang trại, cơ sở nuôi, trồng nông, lâm, thuỷ, hải sản. Tạo ra mối liên kết dọc theo từng sản phẩm, từ khâu giống, kỹ thuật, vật tư đầu vào, sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ (trong và ngoài nước);

- Củng cố và phát triển mô hình hợp tác xã thương mại và dịch vụ ở nông thôn làm cầu nối giữa người nuôi, trồng với các doanh nghiệp thương mại và cơ sở chế biến, thực hiện việc cung cấp đầu vào và tiêu thụ đầu ra cho nông dân. Khuyến khích việc hình thành các mối liên kết (hợp tác) trực tiếp giữa các hộ nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tập trung, các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và các cơ sở chế biến;

- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh (bán lẻ tổng hợp, phục vụ sản xuất và đời sống tại chỗ của nông dân), chợ đầu mối, chợ chuyên doanh phát luồng bán buôn, trung tâm đấu giá, sàn giao dịch ở vùng sản xuất nông sản tập trung (tiêu thụ nông sản thông qua bán buôn để chuyển bán cho thị trường khu vực khác, cho công nghiệp chế biến và cho xuất khẩu); các tổng kho bán buôn, trung tâm logistics (để bảo quản, sơ chế, phân loại, bao gói, vận chuyển... làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trong nước và cho xuất khẩu);

b) Đối với ngành hàng công nghiệp tiêu dùng:

- Hình thành và phát triển các trung tâm giao dịch, bán buôn, các "chợ" công nghệ, "chợ" nguyên, phụ liệu... tại các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu... gắn với thị trường thế giới thông qua hoạt động xuất nhập khẩu để ổn định đầu vào cho sản xuất hàng tiêu dùng với chi phí thấp, hiệu quả cao;

- Chú trọng phát triển nhanh hệ thống phân phối hiện đại theo mô hình "chuỗi" để mở rộng địa bàn theo không gian kinh tế, trong đó lấy các đô thị, khu công nghiệp, khu

kinh tế, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu... làm trung tâm, phát triển các kênh lưu thông đến các vùng nông thôn. Trên cơ sở tạo quy mô kinh doanh đủ lớn để tổ chức hệ thống logistics, tổng kho bán buôn, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát triển thương mại điện tử, mở rộng hệ thống phân phối theo phương thức nhượng quyền để thương mại trong nước thực sự trở thành lực lượng vật chất có khả năng tác động, định hướng sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng phát triển.

c) Đối với các ngành hàng thuộc diện quan trọng hoặc đặc thù:

Hướng chủ yếu để các doanh nghiệp thiết lập và phát triển mô hình tổ chức lưu thông các ngành hàng này là:

- Củng cố hệ thống phân phối được hình thành trên cơ sở xác lập mối liên kết dọc, có quan hệ gắn kết chặt chẽ, ổn định và ràng buộc trách nhiệm trên từng công đoạn của quá trình lưu thông từ sản xuất, xuất nhập khẩu đến bán buôn và bán lẻ thông qua quan hệ trực tuyến hoặc quan hệ đại lý mua bán. Doanh nghiệp đầu nguồn (sản xuất, nhập khẩu) phải kiểm soát và chịu trách nhiệm (hoặc liên đới chịu trách nhiệm) với toàn bộ hệ thống, từ chi phí, giá cả, nguồn gốc, số lượng, chất lượng và nhãn hiệu hàng hoá đến phương thức và chất lượng phục vụ...;

- Thiết lập hệ thống phân phối trên cơ sở xây dựng và phát triển hệ thống tổng kho bán buôn, hệ thống trung tâm logistics được bố trí theo khu vực thị trường để tiếp nhận hàng hoá từ các cơ sở sản xuất, nhập khẩu và cung ứng hàng hoá cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ (cửa hàng trực thuộc, các đại lý) trên địa bàn;

- Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh các nhóm, mặt hàng có mối quan hệ với nhau trong tiêu dùng phát triển mối liên kết ngang trong khâu phân phối để giảm chi phí đầu tư, chi phí lưu thông và giảm chi phí của xã hội do tiết kiệm được thời gian mua sắm (liên kết ngang trong khâu bán buôn thông qua việc cùng xây dựng các trung tâm giao dịch, tổng kho bán buôn, trung tâm logistics; liên kết ngang trong khâu bán lẻ thông qua việc cùng phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi);

- Nhà nước can thiệp vào thị trường các ngành hàng này chủ yếu bằng quy chế về tổ chức và kiểm soát hệ thống phân phối, sử dụng các công cụ gián tiếp như: tín dụng, lãi suất, thuế, dự trữ quốc gia... để tác động đến thị trường thông qua các doanh nghiệp đầu nguồn.

IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện khung pháp lý, tạo môi trường kinh doanh ổn định, lành mạnh:

a) Các Bộ, ngành khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các luật có liên quan đến hoạt động thương mại (như các nghị định về quản lý kinh doanh thuốc lá, rượu, khí đốt; nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại...); rà soát để bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp luật liên quan đến hàng rào kỹ thuật (như tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường...) nhằm bảo vệ thị trường trong nước

b) Bộ Thương mại:

- Xây dựng tiêu chuẩn và hướng dẫn phát triển các loại hình tổ chức kinh doanh thương mại làm cơ sở cho các quyết định đầu tư của doanh nghiệp, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và định hướng cho người tiêu dùng lựa chọn nơi mua sắm;

- Xây dựng quy chế về tổ chức và quản lý hệ thống phân phối đối với một số mặt hàng quan trọng hoặc đặc thù (như xăng dầu, khí đốt, xi măng, sắt thép, phân bón, dược phẩm, chất nổ, rượu, thuốc lá...), bảo đảm nguyên tắc Nhà nước có khả năng kiểm soát và sử dụng các công cụ gián tiếp để tác động kịp thời vào thị trường thông qua các doanh nghiệp đầu nguồn;

- Hướng dẫn cụ thể việc thực thi các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ phân phối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện các dịch vụ bán buôn, bán lẻ, nhượng quyền thương mại và đại lý.

2. Về công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường:

a) Các Bộ quản lý chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng vi phạm sở hữu công nghiệp để bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Nhà nước;

b) Bộ Thương mại chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường theo hướng giao một Bộ chịu trách nhiệm chính trong việc kiểm tra, giám sát về chất lượng, tiêu chuẩn hàng hoá, an toàn vệ sinh thực phẩm, sở hữu trí tuệ, chống buôn lậu, gian lận thương mại, đăng ký kinh doanh... bảo đảm quản lý nhà nước tập trung, hiệu quả và hiệu lực, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng.

3. Về công tác điều hành thị trường:

Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan là thành viên của Tổ điều hành thị trường trong nước chủ động áp dụng các biện pháp cần thiết để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều hành thị trường, trong đó tập trung nâng cao chất lượng công tác thông tin, dự báo thị trường; phân tích diễn biến cung - cầu, giá cả thị trường; cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng và thực thi các giải pháp can thiệp kịp thời khi thị trường có dấu hiệu bất ổn, bảo đảm cân đối cung - cầu các mặt hàng trọng yếu trong mọi tình huống.

4. Về công tác quy hoạch phát triển thương mại:

Bộ Thương mại có trách nhiệm:

a) Khẩn trương xây dựng, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển tổng thể ngành thương mại, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước và các vùng kinh tế phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

Quy hoạch phát triển tổng thể ngành thương mại là một bộ phận của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại là một bộ phận của quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch về thương mại sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ pháp lý để quyết định các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại;

b) Kiểm tra, giám sát việc phê duyệt và thực hiện quy hoạch phát triển tổng thể thương mại, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại của các địa phương phù hợp với quy hoạch thương mại của vùng kinh tế và của cả nước.

5. Về chính sách, giải pháp khuyến khích đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại:

Bộ Thương mại chủ trì nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại như dự án đầu tư vào các ngành sản xuất, kinh doanh khác trên cùng một địa bàn.

6. Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

a) Bộ Thương mại xây dựng Đề án khai thác nguồn vốn trong và ngoài nước để hỗ trợ cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của các doanh nghiệp thương mại;

b) Bộ Tài chính bố trí ngân sách hàng năm bảo đảm việc nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật, xây dựng đội ngũ giáo viên và nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực phân phối cho hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp và dạy nghề trực thuộc Bộ Thương mại để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành thương mại.

7. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập các hiệp hội bán buôn, bán lẻ, chợ, siêu thị (chú trọng thu hút các hộ kinh doanh tham gia) nhằm giúp các hội viên chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, tìm kiếm cơ hội, tạo mối liên doanh liên kết, hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại trong nước, đẩy mạnh hoạt động xây dựng và quảng bá thương hiệu....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 75/2007/QĐ-TTg NGÀY 28-5-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

A. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển công nghiệp điện tử trở thành một trong các ngành công nghiệp quan trọng của nền kinh tế với định hướng xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ngành công nghiệp điện tử với các quy mô, loại hình khác nhau, từ lắp ráp thành phẩm đến sản xuất linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm phụ trợ, trong đó đặc biệt chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài từ các tập đoàn đa quốc gia.

3. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp trong nước trong thời gian tới là: chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát triển điện tử chuyên dùng, bao gồm sản xuất sản phẩm, linh kiện, phụ tùng và sản phẩm phụ trợ cho các lĩnh vực tin học, viễn thông, điện tử y tế, điện tử công nghiệp, cơ điện tử, đo lường, tự động hóa.

4. Yếu tố quan trọng trong phát triển công nghiệp điện tử tại Việt Nam là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng.

B. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng công nghiệp điện tử Việt Nam phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công

Bản sao lưu trữ

nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đất nước, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

2. Mục tiêu đến năm 2010

Doanh số sản xuất đạt từ 4 đến 6 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu đạt từ 3 đến 5 tỷ USD; tạo việc làm cho 300 nghìn lao động; có tốc độ tăng trưởng từ 20% đến 30%/năm.

3. Tầm nhìn đến năm 2020

a) Công nghiệp điện tử là động lực phát triển, có đóng góp lớn cho xuất khẩu.

b) Tạo việc làm cho 500 nghìn lao động; xây dựng được đội ngũ kỹ sư và kỹ thuật viên có trình độ quốc tế.

c) Năng lực sản xuất trong nước có khả năng đáp ứng phần lớn nhu cầu thị trường, không phụ thuộc vào các sản phẩm nhập khẩu.

d) Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.

đ) Các cơ sở sản xuất phân bố hợp lý theo định hướng phát triển vùng.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng sản phẩm và cơ cấu sản phẩm

a) Nhóm sản phẩm định hướng phát triển bao gồm: máy tính và các thiết bị ngoại vi; thông tin - viễn thông; điện tử y tế, điện tử công nghiệp, đo lường và tự động hóa; sản xuất linh kiện, phụ tùng và sản phẩm phụ trợ.

b) Tăng tỷ trọng sản phẩm điện tử chuyên dùng và phụ tùng linh kiện bằng việc tập trung sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử chuyên dùng, các sản phẩm công nghệ cao để nâng cao năng lực công nghệ của các doanh nghiệp.

c) Tận dụng tiềm năng sản xuất vật liệu điện tử, lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều lợi thế về tài nguyên. Ưu tiên phát triển một số lĩnh vực của công nghiệp phụ trợ như: chế tạo khuôn mẫu, đúc, ép nhựa, đột dập kim loại, xử lý bề mặt (sơn, mạ...) phục vụ cho quá trình sản xuất phụ tùng linh kiện cho ngành công nghiệp điện tử.

2. Định hướng thị trường

Đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm để đáp ứng được thị trường trong nước, tiếp cận thị trường khu vực và thế giới theo định hướng xuất khẩu. Tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và có tính cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

3. Định hướng nguồn nhân lực

Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế trong xã hội tham gia phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp điện tử. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực theo hướng:

Bản sao lưu trữ

a) Các chuyên gia thiết kế, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường, có giá trị gia tăng cao và có tính cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới;

b) Các kỹ sư công nghệ có trình độ cao, có khả năng tiếp thu công nghệ tiên tiến, ứng dụng có hiệu quả tại Việt Nam và có thể sáng tạo các công nghệ mới;

c) Đội ngũ công nhân lành nghề thực thi nhiệm vụ sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm;

d) Các nhà quản lý cấp trung gian giỏi, quản lý có hiệu quả các quá trình sản xuất.

4. Định hướng nghiên cứu, thiết kế, phát triển sản phẩm và công nghệ

Nghiên cứu thiết kế các sản phẩm điện tử dân dụng, chuyên dùng, phụ tùng linh kiện đơn giản, có mức độ phức tạp vừa phải, mẫu mã đa dạng đáp ứng nhu cầu của thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Tiếp tục xây dựng và đào tạo đội ngũ nghiên cứu thiết kế và phát triển các sản phẩm công nghệ cao, có hàm lượng trí tuệ cao, tận dụng lợi thế về thiết kế, tích hợp hệ thống và khả năng lập trình để có những sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Phối hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với các doanh nghiệp để tận dụng năng lực, trang thiết bị và kết quả nghiên cứu. Khuyến khích đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh và hỗ trợ phát triển các sản phẩm mới.

Tập trung đi thẳng vào công nghệ hiện đại, tiếp nhận công nghệ trực tiếp từ các công ty nước ngoài sáng tạo ra công nghệ nguồn, không qua trung gian với mục tiêu lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn hàng đầu.

5. Định hướng phát triển công nghiệp điện tử theo vùng

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp điện tử ở các khu công nghiệp và khu chế xuất tại các vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội các vùng này đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của Chính phủ.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm cải thiện môi trường đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngành công nghiệp điện tử.

b) Hoàn thiện các chính sách thuế theo hướng tạo điều kiện và tính đến lợi ích cho cả các doanh nghiệp lắp ráp và sản xuất, tạo môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh, bình đẳng.

c) Thực hiện đúng cam kết trong các thoả thuận quốc tế (AFTA/CEPT, WTO...).

d) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về ngành công nghiệp điện tử; minh bạch hoá cơ chế chính sách; tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý nhằm cải thiện môi trường đầu tư.

đ) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: cung cấp nguồn điện ổn định và đảm bảo mạng thông tin, mạng lưới giao thông thuận tiện; xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Nhóm giải pháp về vốn đầu tư

a) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ngành công nghiệp điện tử; đặc biệt là thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài từ các tập đoàn lớn, tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

b) Huy động tối đa các nguồn vốn trong nước đầu tư vào ngành công nghiệp điện tử.

c) Ưu tiên đầu tư vốn ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu phát triển, xúc tiến thương mại công nghiệp điện tử. Ưu tiên sử dụng vốn ODA vay lại của Chính phủ đối với các dự án phát triển công nghiệp điện tử.

3. Nhóm giải pháp về sản phẩm trọng điểm

Trong từng thời kỳ, Chương trình phát triển sản phẩm trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồng bộ với các cơ chế khuyến khích đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh, quy định về tỷ lệ chi phí nghiên cứu phát triển tối thiểu cho doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện hỗ trợ phát triển các sản phẩm mới. Doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia phát triển sản phẩm trọng điểm được hưởng các hỗ trợ ưu đãi đầu tư thông qua việc xem xét ưu đãi hỗ trợ đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước cho công đoạn nghiên cứu - phát triển, sản xuất thử nghiệm sản phẩm và các chương trình xúc tiến thương mại, các hỗ trợ đầu tư sản xuất tại khu công nghệ thông tin tập trung. Kinh phí hỗ trợ cho phát triển các sản phẩm trọng điểm nêu trên được trích từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho chương trình phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Nhóm giải pháp về thị trường

a) Thị trường trong nước:

- Đối với các sản phẩm điện tử chuyên dùng và phụ tùng linh kiện: các doanh nghiệp cần có biện pháp nâng cao chất lượng, tăng cường tính năng sản phẩm để đạt được giá trị gia tăng cao.

- Đối với nhóm sản phẩm điện tử dân dụng: áp dụng các biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, cải thiện mẫu mã để tăng thị phần và thị trường trong nước.

b) Thị trường xuất khẩu: tạo ra sản phẩm điện tử phù hợp với nhu cầu thị trường, có chất lượng và giá cả cạnh tranh. Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế, xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường độc lập hoặc trong khuôn khổ Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, tham gia các hội chợ, triển lãm ở nước ngoài để có thông tin, thị trường, đối tác. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoặc các trung tâm thương mại ở nước ngoài để tìm hiểu về nhu cầu, thị hiếu của thị trường, quảng bá sản phẩm, thương hiệu và ký kết hợp đồng, tổ chức tiêu thụ sản phẩm.

5. Nhóm giải pháp về công nghệ

a) *Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và chuyển giao công nghệ vào các lĩnh* vực sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, hàm lượng trí tuệ cao.

b) Đầu tư có trọng điểm cho các công nghệ chiến lược, sản phẩm trọng điểm trên cơ sở tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ; cung cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng cho việc ứng dụng công nghệ mới.

c) Xây dựng cơ chế thích hợp để thương mại hoá các kết quả nghiên cứu khoa học. Xây dựng hệ thống các phòng đo kiểm chất lượng sản phẩm điện tử theo tiêu chuẩn quốc tế. Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia chương trình xây dựng hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn đăng ký sở hữu công nghiệp và đăng ký nhãn hàng.

6. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

a) Cải tiến mạnh mẽ phương pháp đào tạo và chương trình giảng dạy tại các khoa điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ các nhà quản lý, đội ngũ kỹ thuật viên và thợ lành nghề. Tiếp thu có chọn lọc chương trình, kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp điện tử từ nước ngoài, liên kết chặt chẽ với các tổ chức và cơ sở đào tạo có uy tín của thế giới và khu vực để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Khuyến khích áp dụng mô hình đào tạo liên kết 3 bên (doanh nghiệp - viện, trường - cơ quan quản lý nhà nước) để đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao theo yêu cầu của doanh nghiệp, trong đó cơ sở đào tạo đặt dưới sự quản lý của doanh nghiệp hoặc khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung.

c) Giải quyết thoả đáng mối liên quan giữa đào tạo, sử dụng và đãi ngộ; giữa đào tạo và đào tạo lại. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử tự tổ chức đào tạo nguồn nhân lực.

7. Nhóm giải pháp về công nghiệp phụ trợ

a) Nâng cao năng lực các ngành gia công thiết yếu như: đột dập chi tiết kim loại, đúc, mạ, chế tạo khuôn mẫu trong khuôn khổ chương trình phát triển công nghiệp phụ trợ quốc gia.

b) Đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp quốc doanh trong ngành cơ khí, nhựa, đúc thành các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cho công nghiệp phụ trợ với mức độ chuyên môn hoá cao.

IV. CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

1. Dự án Xây dựng khu tổ hợp công nghiệp công nghệ thông tin - truyền thông do Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các tập đoàn, doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp điện tử thực hiện.

2. Dự án Tái cơ cấu sản xuất sản phẩm điện tử do Hiệp hội các doanh nghiệp điện tử Việt Nam chủ trì thực hiện.

3. Dự án Xây dựng Trung tâm thông tin về công nghiệp điện tử do Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì thực hiện.

4. Dự án Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp điện tử do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện.

Điều 2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông:

a) Chủ trì công bố và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp điện tử; xây dựng, ban hành danh mục các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; quản lý hiệu quả phần nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư vào các dự án phát triển sản phẩm trọng điểm;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các chính sách tạo điều kiện thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp điện tử; xây dựng, ban hành các quy chuẩn chất lượng, kỹ thuật cho các sản phẩm công nghiệp điện tử. Kết hợp với các địa phương, đặc biệt những vùng kinh tế được Kế hoạch phát triển theo vùng, miền tạo nên cơ chế, chính sách định hướng cho các nhà đầu tư phát triển sản xuất tập trung, thực hiện theo đúng định hướng phát triển của Kế hoạch tổng thể;

c) Là đầu mối kết nối thị trường cho các doanh nghiệp trong nước, cung cấp thông tin về xu hướng công nghệ, kiểu dáng sản phẩm, phân tích, dự báo và đưa ra những số liệu thống kê tổng hợp theo quốc gia, vùng, ngành giúp các doanh nghiệp chủ động trong việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu thị trường, nghiên cứu phát triển công nghệ.

2. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng các chương trình, chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ tương xứng với sự phát triển của công nghiệp điện tử.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng các chính sách xúc tiến đầu tư, tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp điện tử; cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển tập trung của Nhà nước cho các chương trình phát triển công nghiệp điện tử theo từng thời kỳ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách thuế, nguồn vốn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư sản xuất; nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi để khuyến khích phát triển công nghiệp điện tử phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông và các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp, chương trình, dự án nhằm đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu cho ngành công nghiệp điện tử. Ưu tiên công nghiệp điện tử trong Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu phát triển, nhập khẩu công nghệ, thương mại hoá kết quả khoa học và công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp phát triển, đổi mới công nghệ; phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, các quy định về chuyển giao công nghệ đặc thù trong lĩnh vực công nghiệp điện tử.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng chính sách đào tạo, nội dung đào tạo; phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực bao gồm: chuyên gia, kỹ sư, lao động tay nghề sẵn sàng cho Kế hoạch phát triển công nghiệp điện tử.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì xây dựng các chính sách về đào tạo lao động tay nghề, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động đối với người lao động; quan hệ giữa người lao động và sử dụng lao động trong ngành công nghiệp điện tử.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, sử dụng tiềm lực tái đầu tư vào xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính, liên kết vùng miền, phát huy lợi thế về địa lý, kinh tế, nhân lực để thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung tại địa phương.

10. Các Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp

Các Hiệp hội là đầu mối liên kết giữa các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Các Hiệp hội ngành hàng phải thực sự nhanh chóng phản hồi những ý kiến của doanh nghiệp, những vướng mắc về các thủ tục hành chính, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước tích cực giúp đỡ các doanh nghiệp cùng tháo gỡ những trở ngại; mặt khác phải giúp các doanh nghiệp nắm bắt được thông tin từ cơ quan quản lý nhà nước về các chỉ tiêu thống kê, thông tin về thị trường, sản phẩm.

Các doanh nghiệp tích cực tham gia vào chương trình đổi mới cơ cấu doanh nghiệp, cải tiến phương thức làm việc phù hợp với tính chuyên nghiệp của các tập đoàn kinh tế

Bản sao lưu trữ

quốc tế, các công ty đa quốc gia. Chú trọng hình thức tái đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm mới, phát triển sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Khi tham gia vào các chương trình này, doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 138/2007/QĐ-TTg NGÀY 21-8-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 52/TTr-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020 với những nội dung cơ bản sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Xây dựng Kho bạc Nhà nước hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển ổn định vững chắc trên cơ sở cải cách thể chế, chính sách, hoàn thiện tổ chức bộ máy, gắn với hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực để thực hiện tốt các chức năng: quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ và quản lý nợ Chính phủ; tăng cường năng lực, hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quản lý các nguồn lực tài chính của Nhà nước trên cơ sở thực hiện tổng kế toán nhà nước. Đến năm 2020, các hoạt động Kho bạc Nhà nước được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại và hình thành Kho bạc điện tử.

II. NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐẾN NĂM 2020

1. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước

a) Gắn kết quản lý quỹ với quy trình quản lý ngân sách nhà nước từ khâu lập dự toán, phân bổ, chấp hành, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách thông qua cải cách công tác kế toán ngân sách nhà nước, hoàn thiện chế độ thông tin, báo cáo tài chính;

b) Thống nhất quản lý các quỹ tài chính nhà nước theo hướng phản ánh và hạch toán kế toán đầy đủ trong hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; các khoản thu, chi của các quỹ tài chính nhà nước đều được thực hiện thông qua tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước;

Bản lưu trữ

c) Hiện đại hoá quản lý thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo hướng đơn giản về thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian và thủ tục nộp tiền cho các đối tượng nộp thuế. Ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin điện tử tiên tiến vào quy trình quản lý thu ngân sách nhà nước với các phương thức thu nộp thuế hiện đại, bảo đảm xử lý dữ liệu thu ngân sách nhà nước theo thời gian thực thu;

d) Đổi mới công tác quản lý, kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở xây dựng cơ chế, quy trình quản lý, kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước phù hợp với thông lệ quốc tế để vận hành hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; thực hiện kiểm soát chi theo kết quả đầu ra, theo nhiệm vụ và chương trình ngân sách; thực hiện phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo nội dung và giá trị để xây dựng quy trình kiểm soát chi hiệu quả trên nguyên tắc quản lý theo rủi ro; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; có chế tài xử phạt hành chính đối với cá nhân, tổ chức sai phạm hành chính về sử dụng ngân sách nhà nước;

Thống nhất quy trình và đầu mối kiểm soát các khoản chi của ngân sách nhà nước, bao gồm các khoản chi từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài, các khoản chi ngân sách nhà nước phát sinh ở trong và ngoài nước;

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong công tác kiểm soát chi, bảo đảm đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ, nội dung kiểm soát,... tiến tới thực hiện quy trình kiểm soát chi điện tử;

đ) Đổi mới công tác thống kê thu, chi quỹ ngân sách nhà nước; xác định rõ nội dung các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế về kế toán công và thống kê tài chính Chính phủ theo mẫu của IMF.

2. Quản lý ngân quỹ và nợ Chính phủ

a) Đổi mới công tác quản lý ngân quỹ Kho bạc Nhà nước nhằm quản lý ngân quỹ Kho bạc Nhà nước an toàn và hiệu quả; thực hiện mô hình thanh toán tập trung theo hướng Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán tập trung tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương để quản lý tập trung ngân quỹ của toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước; phát triển hệ thống các công cụ phục vụ công tác quản lý ngân quỹ và quản lý nợ Chính phủ;

b) Thực hiện tốt vai trò quản lý nợ thông qua kế toán đầy đủ, toàn diện qua Kho bạc Nhà nước các khoản nợ, nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ và chính quyền các cấp (bao gồm cả nợ trong nước, ngoài nước) theo nguyên tắc, thông lệ quốc tế;

Đổi mới cơ chế, phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch và hoạt động theo nguyên tắc thị trường; gắn với sự phát triển của thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán; liên kết và hội nhập với thị trường trái phiếu khu vực và quốc tế.

c) Thực hiện mô hình Kho bạc chuyên quản lý ngân quỹ, quản lý nợ Chính phủ với chức năng cơ bản là xây dựng các kế hoạch huy động vốn ngắn hạn và trung hạn, tổ chức huy động vốn trên thị trường, thực hiện quản lý ngân quỹ và luồng tiền, đầu tư ngân quỹ; thực hiện thanh toán, hạch toán, cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến công tác quản lý nợ Chính phủ và quản lý ngân quỹ.

3. Công tác kế toán nhà nước

a) Xây dựng hệ thống kế toán nhà nước thống nhất, hiện đại theo nguyên tắc dồn tích, phục vụ yêu cầu quản lý ngân sách và tài chính công bảo đảm tính công khai, minh bạch;

b) Phát triển kế toán quản trị phục vụ cho yêu cầu phân bổ ngân sách theo kết quả đầu ra, bảo đảm khả năng phân tích và tính toán được chi phí, hiệu quả của chi tiêu ngân sách nhà nước cũng như yêu cầu lập ngân sách trên cơ sở dồn tích;

c) Thực hiện hội nhập quốc tế về kế toán nhà nước, xây dựng chuẩn mực kế toán nhà nước phù hợp với hệ thống kế toán công;

d) Nghiên cứu, xây dựng mô hình Kho bạc Nhà nước thực hiện chức năng tổng kế toán nhà nước, theo hướng: là thành viên của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc gia; tổng hợp, xử lý dữ liệu kế toán từ tất cả các đơn vị thực hiện hệ thống kế toán nhà nước; chịu trách nhiệm công bố và cung cấp các số liệu kế toán, tình hình tài chính nhà nước; lưu trữ cơ sở dữ liệu kế toán tập trung.

4. Hệ thống thanh toán

a) Hiện đại hóa công tác thanh toán của Kho bạc Nhà nước trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, theo hướng tự động hóa và tăng tốc độ xử lý các giao dịch; bảo đảm dễ dàng kết nối, giao diện với các hệ thống ứng dụng khác; tham gia hệ thống thanh toán điện tử song phương, thanh toán điện tử liên ngân hàng, thanh toán bù trừ điện tử với các ngân hàng; ứng dụng có hiệu quả công nghệ, phương tiện và hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tiên tiến của quốc tế. Đến năm 2020, về cơ bản Kho bạc Nhà nước không thực hiện giao dịch bằng tiền mặt;

b) Nghiên cứu triển khai thực hiện mô hình thanh toán tập trung, theo hướng mọi giao dịch của ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước đều được thực hiện qua tài khoản thanh toán tập trung.

5. Kiểm tra, kiểm toán nội bộ

a) Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát trên cơ sở đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình kiểm tra, kiểm soát phù hợp với sự phát triển của công nghệ thông tin và hiện đại hóa hoạt động Kho bạc Nhà nước; xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát và hệ thống quản lý rủi ro nhằm cảnh báo sớm mọi rủi ro trong hoạt động Kho bạc Nhà nước, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm chính sách, chế độ của Nhà nước;

Bản sao lưu trữ

b) Chuyển đổi mô hình kiểm tra, kiểm soát sang mô hình kiểm tra, kiểm toán nội bộ, bảo đảm nâng cao tính độc lập, thống nhất về hoạt động nghiệp vụ của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ, đủ thẩm quyền cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu bất thường trong hoạt động Kho bạc Nhà nước.

6. Công nghệ thông tin

a) Xây dựng kiến trúc tổng thể hệ thống thông tin Kho bạc Nhà nước, trong đó lấy hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc làm xương sống nhằm đáp ứng các yêu cầu cải cách quản lý tài chính - ngân sách; mở rộng các ứng dụng tin học hiện đại vào hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo hướng tập trung và tích hợp với hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc;

b) Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tiên tiến, đáp ứng mục tiêu hiện đại hoá công nghệ thông tin của Kho bạc Nhà nước; triển khai hệ thống an toàn bảo mật cho hệ thống thông tin Kho bạc Nhà nước; thiết lập hệ thống dự phòng khắc phục thảm hoạ;

c) Tăng cường đầu tư cho công nghệ thông tin, bảo đảm phát triển nhanh và vững chắc; trong đó, đặc biệt quan tâm đến một số yếu tố trong đầu tư, như: cơ cấu và chất lượng thiết bị, công nghệ thông tin; dự phòng về trang thiết bị; tăng cường sử dụng các nguồn lực tư vấn phát triển ứng dụng từ bên ngoài theo hướng chuyên nghiệp hoá,...;

d) Thiết kế và xây dựng các kho dữ liệu về thu, chi ngân sách, quản lý nợ, tài sản và các hoạt động nghiệp vụ khác của Kho bạc Nhà nước để cung cấp thông tin cho cơ sở dữ liệu quốc gia và phục vụ công tác quản lý, điều hành về tài chính - ngân sách;

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ và chuyên nghiệp vào mọi hoạt động của Kho bạc Nhà nước, hình thành Kho bạc điện tử.

7. Tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực

a) Kiện toàn tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước tinh gọn, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả và chuyên nghiệp. Tổ chức lại các đơn vị thuộc Kho bạc Nhà nước tại trung ương theo hướng tập trung quản lý, điều hành; nâng cao khả năng nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách; tăng cường tính chuyên môn hóa của một số đơn vị, đặc biệt là việc hình thành một số Kho bạc Nhà nước hoạt động theo chức năng (Kho bạc Nhà nước thực hiện quản lý ngân quỹ và quản lý nợ; Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ tổng kế toán nhà nước,). Cơ cấu lại các Kho bạc Nhà nước địa phương theo hướng thành lập một số Kho bạc Nhà nước khu vực, có lộ trình bố trí lại Kho bạc Nhà nước theo địa giới hành chính. Chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước, bảo đảm thực hiện đầy đủ 3 chức năng: quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ và quản lý nợ Chính phủ; tổng kế toán nhà nước;

b) Hoàn thiện chính sách và quy trình quản lý cán bộ theo hướng nâng cao tính chuyên nghiệp, trình độ quản lý tiên tiến của đội ngũ cán bộ Kho bạc Nhà nước;

chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách, chuyên gia đầu ngành có năng lực và trình độ chuyên môn cao; sắp xếp và hợp lý hóa nguồn nhân lực Kho bạc Nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức và cơ chế quản lý mới của Kho bạc Nhà nước; thực hiện quản lý cán bộ theo khối lượng và chất lượng công việc được giao; quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất của cán bộ trên từng vị trí công tác; sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của các tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp.

Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý và tác nghiệp cho đội ngũ cán bộ Kho bạc Nhà nước theo chức trách và nhiệm vụ.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế

a) Tăng cường áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế vào hoạt động Kho bạc Nhà nước như chuẩn mực kế toán công, quản lý ngân quỹ và quản lý nợ trong điều kiện liên kết các nền tài chính trong khu vực;

b) Triển khai có hiệu quả các dự án hợp tác quốc tế đã ký kết; phát triển các dự án, chương trình hợp tác song phương của Kho bạc Nhà nước với Kho bạc các nước và các tổ chức quốc tế về tài chính và kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về hoạt động Kho bạc Nhà nước

Xây dựng khuôn khổ pháp lý đầy đủ, đồng bộ nhằm tạo môi trường và hành lang cho hoạt động cải cách tài chính công, trong đó có hoạt động Kho bạc Nhà nước theo nguyên tắc khuôn khổ pháp lý phải đi trước một bước để đảm bảo có đủ thời gian vật chất và các điều kiện khác cho việc triển khai thực hiện.

a) Xây dựng hệ thống kế toán nhà nước dựa trên cơ sở kế toán dồn tích đầy đủ theo chuẩn mực kế toán công quốc tế và hình thành Tổng kế toán nhà nước;

b) Xây dựng Luật Quản lý ngân quỹ nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu về quản lý ngân quỹ an toàn và hiệu quả;

c) Sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước cho phù hợp với xu hướng cải cách hành chính, yêu cầu quản lý tài chính công trong giai đoạn tới và phù hợp với các thông lệ quốc tế;

d) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Kho bạc Nhà nước cho phù hợp với Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020;

đ) Xây dựng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý và kiểm soát chi ngân sách nhà nước.

Bản sao lưu trữ

2. Tập trung hiện đại hoá công nghệ quản lý làm động lực cho cải cách và đổi mới hoạt động Kho bạc Nhà nước

a) Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào hoạt động của Kho bạc Nhà nước; trong đó, ưu tiên đầu tư sử dụng các phần mềm tiên tiến trên thế giới phù hợp với yêu cầu quản lý tài chính - ngân sách trong tình hình mới và theo thông lệ quốc tế;

b) Huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin Kho bạc Nhà nước. Chú trọng thu hút nguồn vốn ngoài nước cho các dự án hiện đại hoá, tập trung vào dự án hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc của giai đoạn hiện nay và hướng mở rộng của dự án sau năm 2010.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả về tổ chức bộ máy và chất lượng nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức bộ máy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và công nghệ hiện đại, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài chính nhà nước.

Tập trung xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ Kho bạc Nhà nước theo hướng chuyên nghiệp, đủ trình độ năng lực và phẩm chất đạo đức, đáp ứng được yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020.

4. Coi trọng hợp tác quốc tế làm đòn bẩy cho cải cách và đổi mới hoạt động Kho bạc Nhà nước

Đa dạng hóa nội dung, hình thức và các đối tác hợp tác quốc tế trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới; gắn hợp tác quốc tế với yêu cầu hiện đại hóa hoạt động Kho bạc Nhà nước, coi công tác này là đòn bẩy và giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước.

5. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin để các cấp, ngành có liên quan và đội ngũ cán bộ, công chức Kho bạc Nhà nước nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của quá trình cải cách hoạt động Kho bạc Nhà nước để có những biện pháp thiết thực thực hiện thành công Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Căn cứ vào nội dung của Quyết định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020; xây dựng lộ trình và kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung của Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020; đồng thời, có biện pháp tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai Chiến lược; hàng năm tổ chức đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước;

Bản sao lưu trữ

Xây dựng cơ chế huy động và sử dụng nguồn lực tài chính thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước; bảo đảm nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, phát triển nguồn nhân lực Kho bạc Nhà nước với nguyên tắc hiệu quả, tránh lãng phí.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức và chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước trong phạm vi thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 177/2007/QĐ-TTg NGÀY 20-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025" (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển nhiên liệu sinh học, một dạng năng lượng mới, tái tạo được để thay thế một phần nhiên liệu hóa thạch truyền thống, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

a) Giai đoạn đến năm 2010:

- Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý để thu hút đầu tư, khuyến khích sản xuất quy mô công nghiệp và sử dụng nhiên liệu sinh học. Nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò quan trọng và lợi ích to lớn của nhiên liệu sinh học;

- Xây dựng lộ trình sử dụng nhiên liệu sinh học để thay thế một phần nhiên liệu hóa thạch đang sử dụng trong ngành giao thông vận tải, các ngành công nghiệp khác và mô hình thí điểm phân phối nhiên liệu sinh học tại một số tỉnh, thành phố;

- Nghiên cứu, tiếp cận và làm chủ được các công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học từ sinh khối, công nghệ phối trộn phù hợp và giải quyết vấn đề nâng cao hiệu suất chuyển hóa từ sinh khối thành nhiên liệu;

- Quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu để sản xuất cồn, dầu, mỡ động, thực vật (mía, sắn, ngô, cây có dầu, mỡ động vật tận thu,...) để sản xuất nhiên liệu sinh học;

Bản sao lưu trữ

- Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng bước đầu nhu cầu phát triển nhiên liệu sinh học;

- Đến năm 2010, xây dựng và phát triển được các mô hình sản xuất thử nghiệm và sử dụng nhiên liệu sinh học quy mô 100 nghìn tấn E5 và 50 nghìn tấn B5/năm bảo đảm đáp ứng 0,4% nhu cầu xăng dầu của cả nước;

- Tiếp cận và làm chủ được công nghệ sản xuất giống cây trồng cho năng suất cao để sản xuất nhiên liệu sinh học.

b) Giai đoạn 2011 - 2015:

- Nghiên cứu, làm chủ và sản xuất các vật liệu, chất phụ gia phục vụ sản xuất nhiên liệu sinh học;

- Phát triển sản xuất và sử dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học để thay thế một phần nhiên liệu hóa thạch truyền thống. Mở rộng quy mô các cơ sở sản xuất nhiên liệu sinh học và mạng lưới phân phối cho mục đích giao thông và sản xuất công nghiệp khác;

- Phát triển các vùng nguyên liệu theo quy hoạch, đưa các giống cây nguyên liệu cho năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt vào sản xuất đại trà, bảo đảm cung cấp đủ nguyên liệu sinh khối cho quá trình chuyển hóa thành nhiên liệu sinh học;

- Ứng dụng thành công công nghệ lên men hiện đại để đa dạng hóa các nguồn nguyên liệu cho quá trình chuyển hóa sinh khối thành nhiên liệu sinh học;

- Xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học trên phạm vi cả nước. Đến năm 2015, sản lượng ethanol và dầu thực vật đạt 250 nghìn tấn (pha được 5 triệu tấn E5, B5), đáp ứng 1% nhu cầu xăng dầu của cả nước;

- Đào tạo được một đội ngũ cán bộ chuyên sâu về những lĩnh vực chủ yếu liên quan đến quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học và đào tạo phổ cập lực lượng công nhân kỹ thuật đáp ứng nguồn nhân lực cho quá trình phát triển nhiên liệu sinh học.

c) Tầm nhìn đến năm 2025:

Công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học ở nước ta đạt trình độ tiên tiến trên thế giới. Sản lượng ethanol và dầu thực vật đạt 1,8 triệu tấn, đáp ứng khoảng 5% nhu cầu xăng dầu của cả nước.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R-D), triển khai sản xuất thử sản phẩm (P) phục vụ phát triển nhiên liệu sinh học:

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học, bao gồm chính sách khuyến khích đầu tư; cơ chế thúc đẩy nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển sản xuất; hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, lộ trình áp dụng (tiêu chuẩn TCVN, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến sản xuất sử dụng E5, B5, các quy định bắt buộc về môi

trường và lộ trình áp dụng đối với các đối tượng sử dụng nhiên liệu theo hướng khuyến khích sử dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học);

- Tiếp cận và làm chủ được công nghệ phối trộn xăng, condensat, nafta, diesel dầu mỏ với ethanol, diesel sinh học và phụ gia để tạo ra xăng E5 (95% xăng dầu mỏ truyền thống và 5% ethanol) và dầu diesel B5 (95% diesel dầu mỏ truyền thống và 5% diesel sinh học) và đưa vào hoạt động các cơ sở pha chế công suất 100 nghìn tấn E5 và 50 nghìn tấn B5/năm. Phát triển mạng lưới phân phối và tiêu thụ sản phẩm trên phạm vi cả nước với hạt nhân là các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng,...;

- Tiếp cận và áp dụng công nghệ sản xuất ethanol hiện đại từ các nguồn sinh khối khác nhau: sản xuất và sử dụng các hệ enzyme hiệu quả cao cho chuyển hoá nguyên liệu, các chế phẩm kháng sinh chống tạp nhiễm, các vi sinh vật có khả năng lên men đa cơ chất, hiệu suất cao, hệ thống lên men liên tục tiết kiệm năng lượng (tuần hoàn men, nước nấu, tận dụng hơi thừa),... Làm chủ được công nghệ sản xuất ethanol hiện đại hiệu suất cao, đạt tiêu chuẩn làm nhiên liệu sinh học. Phát triển các cơ sở sản xuất cồn từ quy mô vừa lên quy mô lớn và đồng bộ, bảo đảm đáp ứng đủ ethanol cho nhu cầu phối chế E5;

- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tổ chức sản xuất, tiêu thụ diesel sinh học từ các nguồn dầu, mỡ động, thực vật đạt tiêu chuẩn để phối trộn với diesel dầu mỏ tạo ra sản phẩm diesel B5. Phát triển các cơ sở sản xuất diesel sinh học theo quy mô phù hợp với vùng, nguồn nguyên liệu bảo đảm cung cấp đủ diesel sinh học cho việc phối chế B5;

- Quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu để sản xuất cồn, dầu, mỡ động, thực vật (mía, sắn, ngô, cây có dầu, mỡ động vật tận thu,...) theo hướng sử dụng triệt để quỹ đất hiện có, đồng thời sử dụng có hiệu quả đất của từng địa phương, phát huy lợi thế của từng vùng nguyên liệu. Chọn tạo được các giống mía, sắn, ngô, lúa, cây có dầu cho năng suất cao đạt mức khá của thế giới, phù hợp với các vùng đất đã được quy hoạch, đặc biệt là các vùng đất xấu, đất thoái hóa không dùng để sản xuất lương thực cho người;

- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và triển khai sản xuất các chất phụ gia, hoá chất cần thiết phục vụ việc pha chế nhiên liệu sinh học với xăng dầu hóa thạch truyền thống bảo đảm yêu cầu về chất lượng nhiên liệu và an toàn đối với môi trường.

2. Hình thành và phát triển ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học:

- Thành lập và khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất nhiên liệu sinh học; ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới để sản xuất, kinh doanh và dịch vụ các sản phẩm nhiên liệu sinh học;

- Hình thành và phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học, tạo lập được thị trường thông thoáng và thuận lợi để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh và dịch vụ các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

3. Xây dựng tiềm lực phục vụ phát triển nhiên liệu sinh học:

a) Đào tạo nguồn nhân lực:

- Đào tạo ngắn hạn với thời gian từ 6 đến 12 tháng để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ khoa học công nghệ chuyên ngành tại các nước có nền công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học phát triển;

- Đào tạo trong nước các kỹ sư công nghệ về công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học từ khâu sản xuất sinh khối đến khâu chuyển hoá thành nhiên liệu theo các nội dung của Đề án;

- Đào tạo các công nhân kỹ thuật có tay nghề cao về công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án tại các doanh nghiệp và địa phương;

- Bồi dưỡng kiến thức và nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ quản lý cấp Bộ, ngành, các doanh nghiệp về phát triển và ứng dụng nhiên liệu sinh học.

b) Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và hiện đại hoá máy móc, thiết bị:

- Đầu tư chiều sâu để nâng cấp hệ thống các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nhiên liệu sinh học; bổ sung máy móc, thiết bị tiên tiến và hiện đại hoá cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các phòng thí nghiệm hiện có nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn để tiếp cận và tiếp nhận chuyển giao công nghệ về sản xuất nhiên liệu sinh học từ sinh khối thành các sản phẩm thương mại;

- Đầu tư và đưa vào sử dụng một số phòng thí nghiệm tiên tiến, bảo đảm đủ năng lực, phục vụ có hiệu quả các đối tượng nghiên cứu về nguyên liệu, công nghệ sản xuất và phối chế, đặc biệt ưu tiên các nghiên cứu định hướng kỹ thuật, nhanh chóng tạo ra sản phẩm và có tiềm năng phát triển thành sản xuất lớn công nghiệp;

- Xây dựng, nối mạng và đưa vào hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về nhiên liệu sinh học để cung cấp và chia sẻ kịp thời, đầy đủ các thông tin cơ bản nhất, mới nhất về thiết bị, công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học cho các đơn vị và cá nhân liên quan.

4. Hợp tác quốc tế:

- Chủ động tiếp nhận, làm chủ và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thành tựu khoa học mới trong lĩnh vực sản xuất nhiên liệu sinh học trên thế giới để phát triển nhanh, mạnh và bền vững ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học ở Việt Nam;

- Triển khai, thực hiện khoảng 20 đề tài, dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức, cá nhân nhà khoa học và công nghệ nước ngoài để phát triển nghiên cứu, sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học ở nước ta.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, khuyến khích thực hiện chuyển giao công nghệ và tạo lập môi trường đầu tư phát triển sản xuất nhiên liệu sinh học:

- Đẩy mạnh việc triển khai các đề tài nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu phát triển (R-D) để tiếp thu và làm chủ công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học, các hoá chất phụ gia cần thiết, các dự án sản xuất thử nghiệm (dự án P), các dự án hợp tác quốc tế, dự án chuyển giao công nghệ, dự án sản xuất quy mô công nghiệp các loại nhiên liệu sinh học;

- Khuyến khích việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao công nghệ trong nước và nhập khẩu các công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học, hoá chất phụ gia phục vụ phối chế nhiên liệu từ các nước tiên tiến nhằm thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ nhiên liệu sinh học;

- Tạo lập thị trường thông thoáng, thuận lợi cho phát triển nhiên liệu sinh học, thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và khuyến khích họ đầu tư vào sản xuất nhiên liệu sinh học. Nhà nước có những chính sách ưu đãi về vay vốn tín dụng, thuế, quyền sử dụng đất,... cho các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển sản xuất nhiên liệu sinh học.

2. Tăng cường đầu tư và đa dạng hoá các nguồn vốn để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án:

- Tổng kinh phí để thực hiện các nội dung của Đề án được xác định trên cơ sở kinh phí của từng dự án, đề tài, nhiệm vụ thành phần cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hàng năm, Nhà nước bố trí tăng dần mức vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện các nội dung của Đề án. Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, vốn kinh tế đối ngoại (ODA, FDI,...) và các nguồn vốn hợp tác quốc tế khác để phát triển nhiên liệu sinh học ở nước ta;

- Tổng vốn ngân sách nhà nước chi cho việc triển khai, thực hiện các nội dung của Đề án trong 9 năm (2007 - 2015) dự kiến khoảng 259,2 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 28,8 tỷ đồng). Nguồn vốn này chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ về nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nghiên cứu cải tiến, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh của nhiên liệu sinh học, sản xuất thử sản phẩm, hỗ trợ các dự án chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp các sản phẩm nhiên liệu sinh học; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, thiết bị; đào tạo nguồn nhân lực; hợp tác quốc tế và một số nội dung khác có liên quan thuộc Đề án;

- Vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học do các doanh nghiệp đảm nhiệm.

3. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển nhiên liệu sinh học:

- Đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường và hiện đại hoá máy móc, thiết bị cho các phòng thí nghiệm và các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng, phát triển nhiên liệu sinh học;

- Tích cực triển khai quy hoạch và áp dụng các giải pháp đồng bộ phát triển vùng nguyên liệu sinh khối theo hướng phát triển bền vững khép kín từ khâu giống đến khâu kỹ thuật canh tác, tổ chức sản xuất sinh khối cung cấp cho các cơ sở sản xuất nhiên liệu sinh học, đồng thời quy hoạch mới các cơ sở sản xuất nhiên liệu theo hướng chế biến, kinh doanh và dịch vụ các sản phẩm có chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh cao đáp ứng yêu cầu thị trường;

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học, bao gồm đào tạo bổ sung, đào tạo mới, bồi dưỡng và nâng cao trình độ khoa học, công nghệ ở các trình độ cử nhân, kỹ sư công nghệ và kỹ thuật viên; nâng cao năng lực quản lý để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển bền vững ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học tại Việt Nam.

4. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật để phát triển nhiên liệu sinh học:

- Đổi mới cơ chế, chính sách về thuế, ưu tiên vay vốn và sử dụng đất đai để hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế đầu tư phát triển sản xuất nhiên liệu sinh học ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2007 - 2015, đầu tư sản xuất nhiên liệu sinh học được xếp vào danh mục lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư. Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nhiên liệu sinh học được miễn, giảm thuế thu nhập đối với sản phẩm là nhiên liệu sinh học theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học được hưởng các ưu đãi tối đa về thuê đất, sử dụng đất trong thời gian 20 năm. Nguyên liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học được miễn thuế nhập khẩu. Nguyên liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nhiên liệu sinh học được hưởng thuế suất nhập khẩu ở mức thấp nhất;

- Trong thời gian xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam cho các loại nguyên liệu, phụ gia và sản phẩm nhiên liệu sinh học, khuyến khích các doanh nghiệp tự công bố tiêu chuẩn cơ sở trên cơ sở viện dẫn tiêu chuẩn của các nước G7;

- Đẩy mạnh việc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư và khuyến khích nhân tài tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và tiêu thụ nhiên liệu sinh học theo hướng bền vững. Trong giai đoạn 2007 - 2015, sinh viên mới tốt nghiệp được tuyển dụng vào các cơ sở sản xuất, các cơ quan nghiên cứu về

nhiên liệu sinh học được ưu tiên xét tuyển trong các chương trình đào tạo, thực tập nâng cao nghề nghiệp trong nước và ở ngoài nước;

- Khuyến khích và hỗ trợ việc nghiên cứu lai tạo các chủng vi sinh vật, các giống cây công nghiệp mới (bao gồm cả các chủng, giống cây biến đổi gen) và hoàn thiện quy trình canh tác quy mô công nghiệp để sản xuất nguyên liệu có sản lượng và chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học của nước ta;

- Đẩy mạnh việc thực thi nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định về sở hữu trí tuệ trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đối với chủng vi sinh vật, giống cây trồng, quy trình công nghệ, máy móc, thiết bị,... của công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học.

5. Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm về phát triển nhiên liệu sinh học:

- Tăng cường hợp tác song phương, mở rộng hợp tác đa phương với các nước có ngành công nghiệp nhiên liệu sinh học phát triển, với các tổ chức, cá nhân nước ngoài giàu tiềm lực để học hỏi kinh nghiệm trong việc phát triển nhiên liệu sinh học;

- Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế để tranh thủ tối đa sự giúp đỡ về kinh nghiệm, trí tuệ, sự tài trợ về vốn, trang thiết bị và thu hút đầu tư nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ nhiên liệu sinh học ở nước ta.

6. Nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển nhiên liệu sinh học:

Đẩy mạnh tuyên truyền và phổ biến kiến thức cho mọi người hiểu về vai trò quan trọng và hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường to lớn của nhiên liệu sinh học trong sự phát triển bền vững. Tuyên truyền rộng rãi về việc xây dựng, phát triển thị trường và sử dụng nhiên liệu sinh học ở nước ta.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công thương:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả, đúng tiến độ các nội dung của Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; chủ trì tổ chức hội nghị tổng kết vào cuối năm 2010 để đánh giá kết quả trong 3 năm đầu thực hiện Đề án nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, làm cơ sở cho việc triển khai Đề án trong giai đoạn 2011 - 2015;

- Chủ trì lập kế hoạch vốn ngân sách nhà nước dài hạn và từng năm để thực hiện các nội dung của Đề án, gửi các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì xây dựng danh mục được hưởng ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực phát triển nhiên liệu sinh học và cơ chế áp dụng chính sách ưu đãi;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện nội dung hợp tác quốc tế về phát triển nhiên liệu sinh học;

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng hệ thống cung ứng và phân phối sản phẩm nhiên liệu sinh học;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng về vai trò và lợi ích của nhiên liệu sinh học đối với sự phát triển bền vững đất nước;

- Bộ trưởng Bộ Công thương thành lập Ban điều hành liên ngành để tổ chức thực hiện "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025" do lãnh đạo Bộ Công thương làm Trưởng ban. Thành phần, quy chế hoạt động của Ban Điều hành liên ngành và Văn phòng giúp việc do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu sinh học;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho sản xuất nguyên liệu sinh khối phục vụ sản xuất nhiên liệu sinh học.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi quản lý nhà nước của ngành mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công thương để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học trong Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học; các văn bản liên quan đến sở hữu trí tuệ (bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả), các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính:

- Cân đối, bố trí và hướng dẫn sử dụng kế hoạch vốn hàng năm và dài hạn để thực hiện có hiệu quả và đúng tiến độ các nội dung, nhiệm vụ của Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế; về đầu tư, danh mục được hưởng ưu đãi đầu tư và cơ chế áp dụng chính sách ưu đãi đối với các dự án sản xuất nhiên liệu sinh học.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các Bộ, ngành liên quan tổ chức đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển nhiên liệu sinh học.

6. Các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân: có nhu cầu tham gia thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án tiến hành đăng ký với Bộ Công thương để được xem xét, giải quyết.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Công Thương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **HOÀNG TRUNG HẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2006/QĐ-TTg NGÀY 11-01-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Thuỷ sản tại Tờ trình số 903/TTr-BTS ngày 26 tháng 4 năm 2005 và Tờ trình số 2814/TTr-BTS ngày 29 tháng 11 năm 2005, ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 5319/BKH-TĐ&GSĐT ngày 09 tháng 8 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển ngành thuỷ sản thành một ngành sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, có cơ cấu sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng trong nước, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu, tiếp tục giữ vững là ngành có kim ngạch xuất khẩu cao và có tỷ trọng GDP đáng kể trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong các năm tới.

2. Phát triển ngành thủy sản nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt mọi tiềm năng về đất đai, mặt nước và lao động, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ sản xuất; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, có cơ cấu hợp lý giữa khai thác với nuôi trồng, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

1. Tiếp tục phát huy lợi thế về tiềm năng, trên cơ sở công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với phát triển công nghiệp chế biến và

dịch vụ nghề cá, hình thành các trung tâm nghề cá lớn tại một số trọng điểm ven biển và đồng bằng Nam Bộ.

2. Đa dạng cơ cấu sản phẩm thủy sản chế biến, đồng thời phát triển sản xuất một số loại sản phẩm chủ lực mang tính đặc trưng của thuỷ sản Việt Nam, có giá trị và sức cạnh tranh cao để chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu, giữ vững là ngành có kim ngạch xuất khẩu cao.

3. Đồng thời với phát triển khai thác xa bờ hợp lý, ổn định khai thác vùng ven bờ, phát triển mạnh nuôi trồng thuỷ sản, đa dạng hình thức nuôi và cơ cấu giống nuôi, nhất là nuôi trên biển, nhằm khai thác tiềm năng còn lớn, giải quyết việc làm lao động nông thôn ven biển, có thu nhập ổn định, góp phần quan trọng bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, bảo vệ môi trường sinh thái ven biển bền vững, đồng thời là nguồn cung cấp chủ yếu nguyên liệu cho xuất khẩu.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2010

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành thuỷ sản thành một ngành sản xuất hàng hoá lín, có sức cạnh tranh cao, có kim ngạch xuất khẩu lớn, có khả năng tự đầu tư phát triển, góp phần đáng kể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là các vùng ven biển, hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Một số chỉ tiêu tăng trưởng thời kỳ 2006 - 2010:

- Sản lượng tăng với tốc độ bình quân 3,8%/năm;
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ bình quân 10,63%/năm;
- Lao động nghề cá tăng bình quân 3%/năm.

b) Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2010 đạt 3,5 - 4 triệu tấn. Trong đó:

- Sản lượng nuôi trồng đạt 2 triệu tấn;
- Sản lượng khai thác hải sản đạt 1,5 - 1,8 triệu tấn;
- Sản lượng khai thác nội địa đạt 0,2 triệu tấn.

c) Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 4 t USD.

d) Số lao động nghề cá năm 2010 đạt 4,7 triệu người.

IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Khai thác hải sản

a) Sản lượng khai thác hải sản đến nm 2010 giữ mức từ 1,5 - 1,8 triệu tấn (Vịnh Bắc Bộ 0,27 triệu tấn, vùng biển miền Trung 0,37 triệu tấn, vùng biển Đông Nam Bộ 0,71 triệu tấn, vùng biển Tây Nam Bộ 0,2 triệu tấn, vùng giữa biển Đông, cá nổi đại dương và hợp tác khai thác ở vùng biển quốc tế 0,25 triệu tấn).

Bản sao lưu trữ

b) Số lượng tàu thuyền đánh cá đến năm 2010 giữ ở mức 50.000 chiếc, trong đó:

- Số lượng tàu có công suất máy lớn hơn 75 CV: 6.000 chiếc;

- Số lượng tàu có công suất máy từ 46 - 75 CV: 14.000 chiếc;

- Số lượng tàu có công suất máy từ 21 - 45 CV: 20.000 chiếc;

- Số lượng tàu có công suất máy từ 20 CV trở xuống: 10.000 chiếc.

c) Lao động đánh cá giữ ổn định ở mức 0,5 triệu người.

2. Nuôi trồng thủy sản

a) Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản đến năm 2010 đạt 2 triệu tấn. Trong đó: nuôi nước ngọt đạt 0,98 triệu tấn, nuôi mặn lợ đạt 1,02 triệu tấn (nuôi biển đạt 0,2 triệu tấn).

b) Diện tích đưa vào nuôi trồng thủy sản từ 1,1 - 1,4 triệu ha. Trong đó: diện tích nuôi nước ngọt từ 0,5 - 0,6 triệu ha, diện tích nuôi mặn lợ từ 0,6 - 0,8 triệu ha.

3. Chế biến và xuất khẩu thủy sản

a) Nâng cấp đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị các cơ sở chế biến thuỷ sản hiện có và phát triển thêm để nâng tổng công suất cấp đông lên 3.500 - 4.000 tấn/ngày vào năm 2010.

b) Đến năm 2010 các cơ sở chế biến thủy sản (theo phương thức công nghiệp) đều đạt tiêu chuẩn ngành về điều kiện an toàn vệ sinh và thú y thuỷ sản; phấn đấu áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ở doanh nghiệp có điều kiện.

c) Đa dạng hoá các mặt hàng thuỷ sản chế biến, nâng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng và tươi sống. Đến năm 2010 đưa sản lượng thuỷ sản chế biến xuất khẩu đạt 891.000 tấn với giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 4 tỷ USD.

4. Phát triển theo các vùng kinh tế - sinh thái

a) Vùng đồng bằng sông Hồng: tập trung phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên các loại mặt nước ngọt, mặn lợ, đặc biệt các vùng ruộng trũng, eo vịnh với một số đối tượng chủ yếu như: cá rô phi, tôm các loại, cá song, cá giò, cá vược, vẹm xanh, trai cấy ngọc...; nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp hợp lý để khai thác có hiệu quả các ngư trường khai thác trọng điểm và vùng đánh cá chung theo Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ; nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có; hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển.

b) Vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung: tập trung đầu tư phát triển nuôi trồng thuỷ sản mặn lợ, đặc biệt phát huy thế mạnh nuôi biển, tập trung một số đối tượng chủ yếu như: nuôi tôm các loại, sò huyết, bào ngư, trai cấy ngọc, cá song, cá giò, cá hồng...; hình thành các vùng sản xuất giống tập trung; tăng cường đầu tư để phát triển khai thác xa bờ; nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có và phát triển thêm một số nhà máy; hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển.

Bản sao lưu trữ

c) Vùng Đông Nam Bộ: phát triển nuôi nước ngọt hồ chứa và nuôi biển với một số đối tượng chủ yếu: cá song, cá giò, cá rô phi, tôm các loại...; đầu tư phát triển hợp lý đội tàu khai thác xa bờ; nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có; hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển.

d) Vùng đồng bằng sông Cửu Long: phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên tất cả các loại mặt nước, đặc biệt nuôi tôm, cá tra, ba sa, sò huyết, nghêu và một số loài cá biển; củng cố và nâng cấp đội tàu đánh bắt xa bờ hiện có; nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có và phát triển thêm một số nhà máy; hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá ở vùng ven biển và trong nội đồng.

đ) Vùng miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên: phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nhất là nuôi cá hồ chứa, phát triển các mô hình VAC với các đối tượng chủ yếu như: cá rô phi, tôm càng xanh, cá chép, trắm cỏ... phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Chính sách huy động nguồn vốn và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vốn và công nghệ để phát triển sản xuất kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực của ngành; chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với những vùng còn nhiều khó khăn như vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, vùng núi trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên; ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá... ngoài hải đảo, nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư phát huy tiềm năng của các địa phương, phát triển sản xuất kinh doanh và dịch vụ nghề cá.

- Cùng với việc cho các doanh nghiệp vay theo quy định, khuyến khích các ngân hàng thương mại bằng các hình thức phù hợp tham gia trực tiếp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển nghề cá theo quy hoạch.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong ngành thuỷ sản, theo hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó: khuyến khích phát triển mô hình kinh tế trang trại, các hợp tác xã, tổ hợp tác khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nhằm tập trung các nguồn vốn, tạo khối lượng hàng hoá và dịch vụ lớn, tăng sức cạnh tranh; củng cố một số quốc doanh nhằm giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực dịch vụ và chuyển giao công nghệ mới; phát triển kinh tế tư bản tư nhân ở các lĩnh vực của nghề cá; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thu hút vốn, công nghệ cao và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

2. Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá

- Tập trung vốn đầu tư xây dựng hình thành các trung tâm nghề cá lớn ở một số nơi vùng ven biển và đồng bằng Nam Bộ có điều kiện địa lý thuận lợi, cộng đồng dân cư

có nghề cá là chủ yếu; đồng thời phát triển các tụ điểm nghề cá có quy mô phù hợp ở các vùng ven biển, đồng bằng, vùng núi trung du và Tây Nguyên.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, tạo được những vùng sản xuất tập trung để áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo sản lượng hàng hóa lớn và ổn định, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu gắn với tổ chức lại sản xuất

- Về khai thác hải sản: tiếp tục chuyển dịch nhanh cơ cấu nghề khai thác ven bờ theo hướng ổn định sản lượng khai thác đánh bắt, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, chuyển từ nghề khai thác ven bờ sang nghề khai thác xa bờ, nghề nuôi trồng thuỷ sản hoặc dịch vụ, du lịch... Quản lý chặt chẽ việc đóng mới, cấp giấy phép khai thác để giảm dần số tàu nhỏ khai thác ven bờ, đồng thời duy trì và củng cố số tàu lớn khai thác xa bờ. Phát triển các mô hình tổ chức kinh tế tập thể trong nghề khai thác, tổ chức các đội tàu theo nghề để khai thác có hiệu quả và giúp nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Về nuôi trồng: phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản ở tất cả các loại mặt nước, trong đó chú trọng nuôi trồng hải sản trên biển ở vùng ven bờ, gắn với mô hình quản lý cộng đồng, hình thành các hình thức tổ chức kinh tế tập thể, đảm bảo giải quyết việc làm cho lao động đánh cá chuyển nghề, vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Hình thành những vùng nuôi công nghiệp tập trung có khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho xuất khẩu.

- Về dịch vụ và chế biến: hình thành các trung tâm nghề cá lớn phải gắn với việc xây dựng các khu công nghiệp chế biến công nghệ cao để thu hút khối lượng thuỷ sản nguyên liệu lớn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, tăng giá trị cho các loại sản phẩm, từng bước xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản Việt Nam.

4. Về thương mại và phát triển thị trường

- Mở rộng thị trường trong nước: thông qua việc đa dạng các loại sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý, phù hợp khẩu vị, đồng thời chú trọng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản đối với vùng núi trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên.

- Về phát triển thị trường xuất khẩu: phát huy lợi thế của quốc gia có biển, lợi thế cạnh tranh của từng loại sản phẩm để có những loại sản phẩm đặc trưng. Tăng cường xúc tiến thương mại, đào tạo cán bộ có năng lực làm công tác thương mại, tăng cường khả năng thông tin và dự báo thị trường... để tiếp tục giữ vững thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới, đặc biệt chú ý vươn tới các thị trường Trung Quốc, châu Phi, các nước ả Rập, Nam Mỹ...

- Các địa phương, doanh nghiệp, Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam tích cực tổ chức tiếp thị trên các thị trường, cả trong nước và nước ngoài, nhanh

chóng xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu; đồng thời có các biện pháp chặt chẽ để giữ vững và nâng cao uy tín của thương hiệu.

5. Về khoa học - công nghệ, khuyến ngư và hợp tác quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học - công nghệ, đồng thời lựa chọn và du nhập công nghệ tiên tiến của nước ngoài tạo đột phá để phát triển nhanh, hiệu quả, đồng thời phù hợp với điều kiện nghề cá nước ta trong các lĩnh vực: sản xuất giống, công nghệ nuôi hải sản trên biển; nghề khai thác xa bờ có hiệu quả; công nghệ chế biến tạo giá trị gia tăng cao; bảo quản nguyên liệu thuỷ sản sau thu hoạch; nghiên cứu nguồn lợi biển...

- Tăng cường đào tạo cán bộ khoa học, đặc biệt cán bộ khoa học đầu ngành, đảm bảo có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có đủ khả năng tiếp thu và trao đổi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học trong quá trình hội nhập.

- Tiếp tục xây dựng các mô hình khuyến ngư, nhân rộng các mô hình tốt trong sản xuất; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích các nhà khoa học trong và ngoài ngành chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế và khu vực thông qua các chương trình, dự án cụ thể, phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành thuỷ sản, thực hiện tốt các hiệp định hợp tác nghề cá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Các địa phương chủ động tìm kiếm đối tác để thu hút vốn đầu tư, công nghệ của nước ngoài nhằm tạo nguồn lực cho sự phát triển. Tích cực tìm kiếm và hợp tác với nước ngoài để xuất khẩu lao động nghề cá và hợp tác nghề cá trên tất cả các lĩnh vực.

6. Phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho tất cả các lĩnh vực ngành thuỷ sản, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Tăng cường các hình thức đào tạo ngắn hạn phù hợp với trình độ, tập quán của lao động nghề cá, phấn đấu mọi lao động nghề cá đều được huấn luyện, đào tạo về tay nghề, có khả năng đáp ứng yêu cầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và yêu cầu của thị trường xuất khẩu lao động.

- Tiếp tục đào tạo và đào tạo lại để bổ sung, củng cố đội ngũ cán bộ quản lý, đảm bảo có đủ năng lực quản lý ngành trong quá trình phát triển.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thuỷ sản có trách nhiệm

- Chỉ đạo việc xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thuỷ sản các vùng kinh tế - sinh thái; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm.

- Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch phát triển thuỷ sản trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trên cơ sở quy hoạch, các chương trình, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có trách nhiệm bố trí cân đối vốn đầu tư và đảm bảo các chính sách tài chính để thực hiện tốt quy hoạch.

- Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển thuỷ sản.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển thuỷ sản của địa phương; hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xây dựng quy hoạch cụ thể; tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi của địa phương.

- Xây dựng các chương trình dự án đầu tư cụ thể và triển khai thực hiện; chỉ đạo xây dựng và tổng kết các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, phổ biến nhân ra diện rộng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

THÔNG TƯ SỐ 03/2006/TT-BTS NGÀY 12-4-2006 CỦA BỘ THUỶ SẢN

Về việc hướng dẫn thực hiện quy hoạnh tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến 2020

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020";

Bộ Thủy sản hướng dẫn triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Thông tư này hướng dẫn thống nhất trong cả nước các hoạt động thủy sản theo quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là quy hoạch tổng thể ngành) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhằm phát triển ngành thủy sản thành ngành kinh tế sản xuất hàng hóa lớn, tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững.

Thông tư này làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch phát triển thủy sản theo vùng, địa phương trong cả nước cũng như các hoạt động thuộc lĩnh vực thủy sản.

2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này áp dụng cho việc điều chỉnh các dự án quy hoạch, các chương trình, dự án đầu tư, các hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh thuộc ngành thủy sản, cũng như các hoạt động khác liên quan đến phát triển thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

3. Đối tượng áp dụng

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước;

b) Các cơ quan quản lý, các viện, các trường đào tạo, các trung tâm có liên quan đến hoạt động thủy sản;

c) Các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất - kinh doanh thủy sản.

Bản sao lưu trữ

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

1. Về Khai thác hải sản

a) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố ven biển căn cứ quy hoạch tổng thể ngành, thực hiện rà soát, điều chỉnh, xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản của địa phương về khai thác hải sản theo hướng tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu khai thác ven bờ sang khai thác ra xa bờ, sang nuôi trồng thủy hải sản hoặc dịch vụ du lịch, nhằm bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản ven bờ. Tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác ven bờ nhằm ổn định đời sống cộng đồng dân cư ven biển.

b) Sở Thủy sản thuộc các tỉnh, thành phố ven biển phối hợp với Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ đến cấp huyện, cấp xã về việc đóng mới, đăng ký, đăng kiểm tàu cá, cấp giấy phép khai thác và tình hình sử dụng tàu thuyền, nhằm giảm nhanh số tàu khai thác ven bờ, duy trì, củng cố tàu khai thác xa bờ. Hướng dẫn các chủ đầu tư lập dự án vay vốn đóng tàu khai thác xa bờ theo các quy định hiện hành. Tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố xem xét thẩm định, phê duyệt các dự án đóng mới tàu khai thác theo hướng phát triển tàu có công suất máy lớn, nghề khai thác hợp lý, có trang thiết bị và công nghệ khai thác tiên tiến, bảo đảm các trang thiết bị an toàn trên biển.

c) Các Sở Thủy sản chủ trì tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố nghiên cứu, hướng dẫn ngư dân phát triển các mô hình tổ chức khai thác trên biển theo mô hình kinh tế tập thể, tổ chức các đội tàu, đoàn tàu khai thác, dịch vụ khai thác có hiệu quả; hướng dẫn thực hiện tốt Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ và các quy định trong vùng đánh cá chung.

d) Viện Nghiên cứu hải sản tổ chức công tác điều tra, phúc tra, nghiên cứu nguồn lợi sinh vật biển; trong đó tập trung điều tra và dự báo nguồn lợi hải sản, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm phục vụ nghề khai thác đạt hiệu quả.

đ) Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản phối hợp với Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố ven biển tập trung tổ chức quản lý chặt chẽ tàu cá. Phối hợp với Viện Nghiên cứu hải sản và các đơn vị chức năng liên quan tổ chức tốt công tác thông tin dự báo nguồn lợi hải sản, hướng dẫn cho ngư dân triển khai các nghề khai thác, mô hình khai thác đạt hiệu quả cao gắn với công nghệ bảo quản sau thu hoạch; đồng thời tích cực tuyên truyền, hướng dẫn cho cộng đồng dân cư ven biển thực hiện bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi hải sản.

e) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố ven biển tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch khai thác hải sản hàng năm của địa phương; phấn đấu trong cả nước đến năm 2010, số lượng tàu cá giữ ở mức 50.000 chiếc, trong đó tàu có công suất máy lớn hơn 75CV không quá 6.000 chiếc, tàu có công suất máy từ 46-75 CV không quá 14.000 chiếc, tàu

có công suất máy từ 21-45CV không quá 20.000 chiếc; duy trì sản lượng khai thác trong cả nước giữ ở mức 1,5-1,8 triệu tấn, trong đó vịnh Bắc bộ khoảng 0,27 triệu tấn, vùng biển miền Trung khoảng 0,37 triệu tấn, vùng biển Đông Nam bộ khoảng 0,71 triệu tấn, vùng biển Tây Nam bộ khoảng 0,2 triệu tấn, vùng giữa biển Đông và hợp tác khai thác vùng biển quốc tế khoảng 0,25 triệu tấn.

2. Về Nuôi trồng thủy sản

a) Các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch tổng thể ngành, tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh và xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản của địa phương về sản xuất giống thủy sản, quy hoạch nuôi trồng thủy sản của các địa phương theo hướng sản xuất hàng hoá lớn tập trung, chú trọng quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tổ chức hướng dẫn các đơn vị thuộc địa bàn quản lý của mình thực hiện tốt quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản công nghiệp tập trung, các vùng sản xuất giống tập trung; hướng dẫn áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến, đa dạng đối tượng nuôi, có năng suất, chất lượng cao; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm các quy định về an toàn vệ sinh thủy sản nhằm phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

b) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố ven biển, tăng cường chỉ đạo và hướng dẫn các thành phần kinh tế, các lao động đánh cá chuyển đổi nghề tham gia phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, tập trung nuôi nhuyễn thể, các đặc sản nước mặn, lợ, đặc biệt chú trọng phát triển nuôi trên biển.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh nội vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền núi trung du phía Bắc, Tây Nguyên, hướng dẫn các hộ dân cư tận dụng tiềm năng mặt nước phát triển nuôi nước ngọt, tập trung vào các đối tượng chủ lực, tạo ra sản lượng thủy sản lớn phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, cải thiện sinh kế người dân địa phương.

d) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố phối hợp với Vụ Nuôi trồng thủy sản, Trung tâm Khuyến ngư quốc gia thuộc Bộ Thủy sản, tổ chức nghiên cứu, hướng dẫn phát triển các mô hình tổ chức sản xuất tập thể, có nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia, mô hình quản lý dựa vào cộng đồng và đồng quản lý. Hướng dẫn các chủ đầu tư lập dự án và tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố tổ chức xem xét, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản bảo đảm phù hợp về quy mô và địa điểm, trong đó chú ý đến mô hình tổ chức quản lý sản xuất, công nghệ sản xuất, hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn vệ sinh thực phẩm.

đ) Các Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản tăng cường tổ chức nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới phục vụ sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản, công nghệ bảo quản sau thu hoạch. Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ nhập khẩu công nghệ sản xuất giống, sản xuất thức ăn và công nghệ nuôi biển.

e) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch nuôi trồng thủy sản hàng năm của địa phương; phấn đấu đến năm 2010 sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước đạt 2 triệu tấn; duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản từ 1,1 -1,4 triệu ha.

3. Về chế biến và dịch vụ thương mại thủy sản

a) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch tổng thể ngành, tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh và xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản của địa phương về các cơ sở chế biến thủy sản, phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam thực hiện hướng dẫn các chủ đầu tư lập dự án đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến tập trung vào việc nâng cấp các cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, xây dựng các khu công nghiệp chế biến thủy sản công nghệ cao, đạt tiêu chuẩn ngành về an toàn vệ sinh thủy sản, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng cao kể cả về hình thức, kiểu dáng, đa chủng dạng sản phẩm, có sức cạnh tranh cao phù hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu. Tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố tổ chức xem xét thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở chế biến thủy sản có quy mô phù hợp gắn với việc bảo đảm nguồn nguyên liệu chế biến, có công nghệ chế biến tiên tiến, bảo đảm điều kiện an toàn vệ sinh thủy sản và phù hợp với thị trường tiêu thụ.

b) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố chỉ đạo và hướng dẫn các doanh nghiệp chế biến thủy sản: tập trung chế biến các sản phẩm thủy sản phục vụ xuất khẩu, tăng tỷ trọng các mặt hàng tươi sống vào xuất khẩu; phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan nhanh chóng xây dựng thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp nhằm nâng cao uy tín trên thị trường; phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng cường thực hiện xúc tiến thương mại, đào tạo cán bộ có năng lực làm công tác thương mại, tổ chức quảng bá thương hiệu, giữ vững thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới, tăng cường thông tin thị trường, dự báo thị trường cả trong nước và ngoài nước; đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo mở rộng thị trường trong nước theo hướng đa dạng sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý, phù hợp khẩu vị, tổ chức tốt hệ thống dịch vụ tiêu thụ sản phẩm trong nước gắn với dịch vụ du lịch; chú trọng mở rộng thị trường vùng núi Trung du Bắc bộ và Tây Nguyên.

c) Cục Quản lý Chất lượng An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản phối hợp với các Sở Thủy sản, tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở chế biến về quản lý chất lượng an toàn, vệ sinh thủy sản, nhằm phấn đấu đến năm 2010 có 100% cơ sở chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn chất lượng ngành và quốc tế.

d) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch chế biến xuất khẩu thủy sản hàng năm của địa phương; phấn đấu đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước đạt 4 tỷ USD.

4. Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá

a) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch tổng thể ngành, tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh và xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản của địa phương về cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá, chợ cá, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, nhằm hình thành các trung tâm nghề cá lớn, các tụ điểm nghề cá gắn với các ngư trường trọng điểm, các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, đồng thời phù hợp về quy mô từng vùng, từng địa phương. Tổ chức hướng dẫn các chủ đầu tư lập dự án và tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố tổ chức xem xét thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá, chợ cá, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với quy hoạch về địa điểm và quy mô đầu tư.

b) Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản của địa phương. Tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố xem xét thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản phù hợp với quy hoạch, bảo đảm phát triển thủy sản bền vững.

5. Về khoa học công nghệ, khuyến ngư và hợp tác quốc tế

a) Các viện nghiên cứu thuộc Bộ Thủy sản tập trung nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất và kinh doanh thủy sản nhằm đạt năng suất cao, tạo sản lượng hàng hóa lớn, đa dạng cơ cấu sản phẩm, chất lượng cao, đảm bảo giá cả phù hợp, đủ sức cạnh tranh trên các thị trường thế giới; đồng thời đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước. Nghiên cứu, tham mưu lựa chọn và đề xuất du nhập các công nghệ tiên tiến của các nước để tạo đột phá, phát triển nhanh, hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản. Chú trọng phát triển công nghệ sinh học và sau thu hoạch, cũng như các nghiên cứu kinh tế - xã hội, dịch vụ, xây dựng mô hình sản xuất thủy sản.

b) Trung tâm Khuyến ngư quốc gia phối hợp với các đơn vị liên quan, các địa phương mở rộng hoạt động khuyến ngư trong mọi lĩnh vực trong cả nước. Nghiên cứu, tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng các mô hình tốt về quản lý, sản xuất trong khai thác, nuôi trồng thủy sản, tổ chức tốt việc chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất.

c) Vụ Hợp tác quốc tế tham mưu cho Bộ Thủy sản thực hiện mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các tổ chức đa phương, song phương nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến của nước ngoài để đầu tư phát triển các lĩnh vực thủy sản. Chủ trì hướng dẫn thực hiện các hiệp định hợp tác quốc tế về thủy sản và liên quan đến quản lý nghề cá.

d) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố chủ động tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố tìm kiếm đối tác nước ngoài để thu hút nguồn vốn đầu tư, công nghệ nhằm tạo nguồn lực cho phát triển

thủy sản của địa phương; đồng thời giải quyết xuất khẩu lao động nghề cá và hợp tác nghề cá trên các lĩnh vực.

6. Phát triển nguồn nhân lực

a) Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Thủy sản chủ trì phối hợp với các địa phương và các đơn vị trong và ngoài ngành thủy sản rà soát lại hiện trạng nguồn nhân lực, tham mưu xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho toàn ngành và các phương án sắp xếp lại chức năng đào tạo của các trường và các viện trong Bộ Thủy sản.

b) Các Viện, các trường thuộc Bộ Thủy sản chủ động có kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn; chú trọng đào tạo cán bộ chuyên môn cao, thực hiện các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động nghề cá phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng vùng, từng địa phương nhằm đảm bảo cho mọi lao động nghề cá đều được đào tạo, đáp ứng cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và yêu cầu thị trường xuất khẩu lao động.

c) Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố phối hợp cùng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Thủy sản để tổ chức củng cố, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý ngành; bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý ngành đủ điều kiện và năng lực, đảm bảo công tác quản lý ngành thủy sản từ Trung ương đến cơ sở, đáp ứng quá trình phát triển ngành theo hướng từng bước tiêu chuẩn hoá cán bộ và quản lý theo tiêu chuẩn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Vụ Kế hoạch Tài chính, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản cùng các đơn vị chức năng thuộc Bộ Thủy sản phối hợp với các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) thuộc các tỉnh, thành phố để rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy sản của các địa phương; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản tổ chức rà soát, điều chỉnh, xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản phê duyệt quy hoạch phát triển các lĩnh vực chuyên ngành thủy sản; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển thủy sản các vùng lãnh thổ, vùng kinh tế trọng điểm và các lĩnh vực chuyên ngành thủy sản theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm phù hợp quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch tổng thể ngành.

- Vụ Kế hoạch Tài chính thuộc Bộ Thủy sản tổ chức hướng dẫn cho các chủ đầu tư lập dự án quy hoạch, các chương trình, dự án đầu tư xây dựng trọng điểm phát triển ngành thủy sản; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, thẩm định và phê duyệt các dự án quy hoạch, các chương trình, dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của ngành, bảo đảm đúng quy hoạch tổng thể ngành về mục tiêu, quy mô, địa điểm và phù hợp với quy hoạch phát triển thủy sản của các địa phương; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể ngành trong phạm vi cả nước.

Bản sao lưu trữ

- UBND các tỉnh, thành phố Trung ương chỉ đạo Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có thủy sản) phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Thủy sản chủ động tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố để rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển thủy sản của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể ngành; tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố tổ chức hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể ngành trên phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố. Hàng quý, hàng năm, theo định kỳ thực hiện tổng hợp, lập báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể ngành, tình hình triển khai các dự án đầu tư xây dựng, hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản của các địa phương gửi về Bộ Thủy sản trước ngày 20 của tháng cuối quý.

- UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất - kinh doanh thủy sản trên địa bàn phối hợp với các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn các nội dung quy hoạch tổng thể ngành, làm căn cứ để tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất- kinh doanh theo đúng quan điểm, mục tiêu quy hoạch tổng thể ngành. Chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện lập và gửi báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản về Sở Thủy sản trước ngày 15 hàng tháng theo định kỳ để tổng hợp báo cáo Bộ Thủy sản.

- Các đơn vị, các Tổng công ty, các doanh nghiệp thuộc Bộ Thủy sản, theo chức năng nhiệm vụ, tổ chức các hoạt động liên quan đến thủy sản phải bảo đảm phù hợp quy hoạch tổng thể ngành và Thông tư này.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc hoặc phát sinh mới, các đơn vị chức năng liên quan, Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc các tỉnh, thành phố tổng hợp phản ánh kịp thời về Bộ Thủy sản để phối hợp xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: TẠ QUANG NGỌC

Bản gốc lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 277/2006/QĐ-TTg NGÀY 11-12-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 (sau đây gọi tắt là Chương trình), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quan điểm.

a) Phát huy nội lực của toàn xã hội để thực hiện Chương trình, đồng thời phải căn cứ đặc điểm của từng vùng, từng địa phương và nhu cầu của người sử dụng để lựa chọn quy mô công nghệ, cấp độ dịch vụ phù hợp với khả năng tài chính và công tác quản lý, khai thác, sử dụng công trình sau đầu tư.

b) Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, phát triển thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

c) Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ đối tượng nghèo, gia đình chính sách, vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Nguyên tắc chỉ đạo.

a) Bảo đảm Chương trình phát triển bền vững gắn với Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước; các công trình cấp nước sạch và

Bản sao lưu trữ

vệ sinh môi trường nông thôn khi được sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng mới bảo đảm hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả.

b) Ưu tiên cấp nước tập trung cho những vùng mật độ dân số cao; nâng cấp và mở rộng các công trình hiện có; tìm kiếm các nguồn nước ổn định cho các vùng đặc biệt khó khăn, thường xuyên hạn hán, ô nhiễm, núi cao, ven biển, hải đảo.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được quản lý và điều hành theo quy định của pháp luật.

3. Phạm vi thực hiện Chương trình: các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước; trước mắt ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển, vùng thường xuyên bị khô hạn, khó khăn về nguồn nước, vùng có nguồn nước bị ô nhiễm.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Đảm bảo đến cuối năm 2010, Chương trình đạt được các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Về cấp nước: 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có 50% sử dụng nước sạch đạt Tiêu chuẩn 09/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Y tế với số lượng 60 lít nước/người/ngày.

2. Về vệ sinh môi trường: 70% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 70% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh.

Tất cả các nhà trẻ, trường học, trạm xá, chợ, trụ sở xã và các công trình công cộng khác ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Tiếp tục tổ chức chỉ đạo thực hiện Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

a) Ban hành các cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế - xã hội đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

b) Huy động sự tham gia của cộng đồng, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án;

c) Tăng cường tính pháp lý và chế tài xử phạt đối với các vi phạm trong hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Bản sao lưu trữ

2. Đẩy mạnh công tác thông tin - giáo dục - truyền thông và huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư.

Các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế xã hội và cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, thường xuyên cho cộng đồng về sức khoẻ và vệ sinh môi trường, chính sách liên quan, các hệ thống hỗ trợ tài chính, các điển hình tiên tiến, khoa học công nghệ, phương thức quản lý và vận hành công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ và các thành phần kinh tế - xã hội tham gia hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật kịp thời quy hoạch tổng thể và chi tiết về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm. Kế hoạch của Chương trình phải căn cứ vào nhu cầu của người dân và được tổng hợp từ cơ sở, xã, huyện, tỉnh, trung ương, đảm bảo tính khả thi cao.

Tăng cường phân cấp, đồng thời có cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo thực hiện có hiệu quả Chương trình.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng địa bàn, đảm bảo phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước.

Lựa chọn và phát triển các loại hình nhà tiêu hộ gia đình, trường học, nơi công cộng bảo đảm hợp vệ sinh, phù hợp với nhu cầu sử dụng, tập quán, văn hóa của nhân dân địa phương. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ Biogas để xử lý chất thải chăn nuôi.

Nghiên cứu, xây dựng thí điểm các mô hình xử lý chất thải làng nghề, chú trọng các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm.

5. Quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình.

Đầu tư xây dựng công trình trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đúng mục đích; xây dựng các tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình phù hợp.

Giá dịch vụ được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, đảm bảo cho các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ tự chủ được tài chính.

Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền dịch vụ theo số lượng thực tế và giá quy định.

Bản sao lưu trữ

6. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Tăng cường đào tạo để nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường ở các cấp, trước mắt đào tạo cho nhân viên quản lý và công nhân vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực thực hành, đáp ứng yêu cầu vận hành công trình; ưu tiên đào tạo công nhân, cán bộ bảo trì, vận hành tại cơ sở.

7. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ và huy động nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay tín dụng ưu đãi.

Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ và các nhà tài trợ một cách rõ ràng, linh hoạt để tạo ra một môi trường minh bạch thuận lợi có hiệu quả cho việc thực thi Chương trình; hoạt động quan hệ đối tác phía Việt nam với các nhà tài trợ cho lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

8. Tăng cường các hoạt động kiểm tra giám sát.

Thiết lập hệ thống và tăng cường công tác kiểm tra giám sát ở cả 4 cấp Trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Giám sát và đánh giá tập trung vào kết quả thực hiện các mục tiêu Chương trình, số lượng, chất lượng công trình, chất lượng nước bao gồm cả giám sát quá trình thực hiện từ khảo sát lập dự án, xây dựng, quản lý vận hành. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng đảm bảo minh bạch, công khai dân chủ trong quá trình thực hiện.

9. Giải pháp về cơ chế quản lý và điều hành Chương trình.

a) Kiện toàn, sắp xếp hợp lý các tổ chức cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ở các cấp, đặc biệt là đơn vị ở cơ sở, thôn, bản;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức chỉ đạo việc cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó phân công trách nhiệm rõ ràng và có cơ chế phối hợp tốt giữa các Bộ, ngành và tổ chức xã hội, đảm bảo Chương trình được tổ chức triển khai thực hiện một cách hiệu quả từ Trung ương đến địa phương;

c) Các Bộ, ngành tham gia Chương trình có trách nhiệm quản lý nhà nước về các lĩnh vực được phân công liên quan đến nhiệm vụ cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tập trung chỉ đạo thực hiện, xây dựng và ban hành các văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện; kiểm tra giám sát; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; phát triển các tài liệu truyền thông và thực hiện các chiến dịch tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; phổ biến các bài học kinh nghiệm;...

d) Ở địa phương: tập trung vào việc tổ chức thực hiện, đề xuất kế hoạch, quản lý và giám sát, đào tạo cho các cán bộ cơ sở, huy động cộng đồng, đánh giá thực hiện, báo cáo, khảo sát thực tế, xây dựng các tài liệu truyền thông phù hợp với địa bàn, tổ chức

các hoạt động truyền thông và hướng dẫn kỹ thuật ở các cấp địa phương đặc biệt là cấp cộng đồng.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

1. Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn để đảm bảo thực hiện được mục tiêu của Chương trình về cấp nước sạch và vệ sinh cho cộng đồng, trường học, trạm y tế và công trình công cộng ở vùng nông thôn.

2. Nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế chính sách.

3. Lựa chọn và ứng dụng công nghệ về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

4. Tăng cường công tác thông tin - giáo dục - truyền thông.

5. Điều tra, rà soát quy hoạch và giám sát đánh giá đầu tư Chương trình.

6. Đẩy mạnh công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế.

Danh mục các nhiệm vụ, dự án tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

V. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ

1. Phát huy nội lực, Nhà nước tạo cơ sở pháp lý khuyến khích sự tham gia của người dân, các thành phần kinh tế - xã hội, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Phối hợp lồng ghép với các Chương trình, dự án khác để thu hút vốn thêm nguồn đầu tư.

2. Trong giai đoạn 2006 - 2010, dự toán tổng mức vốn đầu tư ước tính khoảng 22.600 tỷ đồng, trong đó, ngân sách trung ương 3.200 tỷ đồng; ngân sách địa phương 2.300 tỷ đồng; viện trợ quốc tế 3.400 tỷ đồng; vốn do dân đóng góp 8.100 tỷ đồng; vốn tín dụng ưu đãi 5.600 tỷ đồng.

Trước mắt, cần sắp xếp thứ tự ưu tiên, tập trung đầu tư các công trình thật sự cấp bách và phát huy hiệu quả trên địa bàn theo đúng mục tiêu và tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nguồn vốn đầu tư: vốn ngân sách nhà nước hàng năm (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, vốn ODA), đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thực hiện từ năm 2006 đến hết năm 2010. Giữa thời gian thực hiện có tổ chức sơ kết đánh giá và đề xuất giải pháp để hoàn thành mục tiêu của Chương trình.

Năm 2010 tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình này, trên cơ sở đó rút ra những bài học, kinh nghiệm cần thiết để triển khai thực hiện các mục tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020.

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành, địa phương.

a) Chỉ đạo quán triệt và tổ chức hướng dẫn thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010;

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý, điều hành thực hiện Chương trình; nghiên cứu các giải pháp để thực hiện xã hội hoá và hình thành thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn;

c) Chỉ đạo xác định cụ thể cơ cấu các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác kể cả nguồn vốn ODA và đề xuất giải pháp, chính sách để thu hút các nguồn vốn để thực hiện Chương trình; đồng thời mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự giúp đỡ về kinh nghiệm, khoa học công nghệ, tài chính, đào tạo nguồn nhân lực, thông tin, thu hút đầu tư để thực hiện Chương trình nhanh và bền vững;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và định kỳ, sơ kết đánh giá rút kinh nghiệm việc thực hiện Chương trình;

đ) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ và đề xuất, kiến nghị giải quyết những vấn đề mới phát sinh vượt thẩm quyền; lập kế hoạch và nhu cầu kinh phí hàng năm, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

e) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Ban chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và quy định quy chế hoạt động của Ban; các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế và các cơ quan liên quan cử cán bộ tham gia Ban Chủ nhiệm Chương trình.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả nội dung Chương trình tại địa phương theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan;

b) Thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án khác trên địa bàn để thực hiện Chương trình có hiệu quả;

c) Huy động các nguồn lực (ngân sách địa phương, đóng góp của cộng đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác) để đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoặc phân cấp thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc Chương trình theo quy định;

d) Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện Chương trình.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước bảo đảm bền vững; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ nội dung Chương trình này sắp xếp thứ tự ưu tiên, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xử lý môi trường làng nghề, môi trường nông thôn và các nguồn nước bị ô nhiễm nặng.

4. Bộ Y tế hướng dẫn, phổ biến tiêu chuẩn nước sạch nông thôn và vệ sinh nông thôn; chỉ đạo các cơ sở y tế về công tác vệ sinh, vệ sinh công cộng, vệ sinh hộ gia đình ở nông thôn; tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt, vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cộng đồng ở nông thôn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn nâng cao kiến thức về nước sạch và vệ sinh trường học cho giáo viên, học sinh; kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh ở các trường học, các cơ sở đào tạo.

6. Các Bộ, ngành khác và các tổ chức chính trị xã hội theo chức năng nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình, đặc biệt là tham gia các hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông, huy động cộng đồng tích cực xây dựng, đóng góp tài chính tín dụng để đầu tư xây dựng, vận hành và quản lý các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ vào nội dung của Chương trình, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương cân đối, bố trí vốn kế hoạch hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị xã hội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN SINH HÙNG**

Bản sao lưu trữ

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục, nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
I	**Các nhiệm vụ, dự án cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn**			**20.650**	
1	Dự án đầu tư cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 15 triệu người, xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh cho khoảng 2.800 UBND xã và 2.470 chợ nông thôn.	UBND các tỉnh, Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Tài nguyên &MT, Y tế, Kế hoạch &ĐT, Tài chính	9.040	2006 - 2010
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho khoảng 2,6 triệu hộ dân nông thôn, xây dựng công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho khoảng 4.170 trạm y tế xã.	UBND các tỉnh, Bộ Y tế	Các Bộ: Nông nghiệp &PTNT, Kế hoạch &ĐT, Tài chính	4.610	2006 - 2010
3	Dự án đầu tư cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 100 đồn biên phòng và cụm dân cư trên tuyến biên giới	Bộ Quốc Phòng	Các Bộ: Nông nghiệp &PTNT, Kế hoạch &ĐT, Tài chính	140	2006 - 2010
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho khoảng 20.600 trường tiểu học, mầm non, mẫu giáo khu vực nông thôn.	UBND các tỉnh, Bộ Giáo dục &ĐT	Các Bộ: Nông nghiệp &PTNT, Kế hoạch &ĐT, Tài chính	60	2006 - 2010
5	Cải tạo và xây dựng mới khoảng 5 triệu chuồng trại hợp vệ sinh.	UBND các tỉnh, Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Kế hoạch &ĐT, Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội	6.800	2006 - 2010
II	**Nghiên cứu và phát triển cơ chế chính sách**			200	
6	Nghiên cứu xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Tài nguyên &MT, Y tế, Kế hoạch &ĐT, Tài chính, Giáo dục&ĐT, Lao động - TB và Xã hội, Văn phòng Chính phủ	200	2006 - 2010
III	**Ứng dụng công nghệ về cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn**			**300**	
7	Xây dựng, hướng dẫn thiết kế mẫu về cấp nước và vệ sinh phù hợp; lựa chọn và ứng dụng công nghệ cấp nước cho các vùng có điều kiện khó khăn về nguồn nước	Bộ Nông nghiệp &PTNT Viện KH &CN VN	Các Bộ: Tài nguyên &MT, Khoa học &CN, UBND các tỉnh, các trường Đại học	190	2006 - 2010

Bản sao lưu trữ

TT	Danh mục, nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
8	Lựa chọn và ứng dụng nhà tiêu, chuồng trại hợp vệ sinh phù hợp với các vùng sinh thái;	Bộ Y tế; Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Tài nguyên &MT, Khoa học &CN, UBND các tỉnh	50	2006 - 2010
9	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý nước cho vùng có nguy cơ ô nhiễm cao, đặc biệt là ô nhiễm Arsen	Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: TN&MT, XD, KH&CN, Viện KH&CNVN, các Viện Nghiên Cứu và các trường Đại học	60	2006 - 2010
IV	**Thông tin - Giáo dục - Truyền thông**			**450**	
10	Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin - giáo dục - truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	Bộ Nông nghiệp &PTNT; Bộ Văn hoá &TT; UBND các tỉnh	Các Bộ Văn hoá -TT, Y tế, Giáo dục &ĐT, Hội Liên hiệp PNVN, Hội Nông dân, Đoàn TNCSHCM, Đài Truyền hình VN, Đài Tiếng nói VN, Các Báo, Tạp chí, ...	450	2006-2010
V	**Điều tra đánh giá và xây dựng kế hoạch, quy hoạch**			**600**	
11	Xây dựng hệ thống Giám sát đánh giá; Đánh giá chất lượng nước sạch theo Tiêu chuẩn quy định hiện hành; Đánh giá tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp &PTNT, Bộ Y tế, UBND các tỉnh	Bộ Tài nguyên &MT	250	2006 - 2008
12	Rà soát, bổ sung Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn toàn quốc; các vùng sinh thái; các tỉnh và xây dựng quy hoạch CNS &VSMTNT các huyện	Bộ Nông nghiệp &PTNT, UBND các tỉnh	Các Bộ: Tài nguyên &MT, Y tế	350	2006 - 2010
VI	**Phát triển nguồn nhân lực**			**300**	
13	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực ở các cấp để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo hướng Xã hội hoá	Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Kế hoạch &ĐT, Tài chính, Các nhà tài trợ, các trường Đại học, các Trung tâm đào tạo	300	2006 - 2010
VII	**Hợp tác Quốc tế về lĩnh vực cấp nước sạch và VSMT nông thôn**			**100**	
14	Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	Bộ Nông nghiệp &PTNT	Các Bộ: Kế hoạch &ĐT, Tài chính, Ngoại giao và Các nhà tài trợ	100	2006 - 2010
	Tổng cộng:			**22.600**	

QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2007/QĐ-TTg NGÀY 05-02-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 3309/TTr-BNN-LN ngày 12 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thực trạng ngành lâm nghiệp.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, diện tích rừng toàn quốc là 12,61 triệu ha, trong đó khoảng 10,28 triệu ha rừng tự nhiên và 2,33 triệu ha rừng trồng; độ che phủ rừng là 37%. Tổng trữ lượng gỗ là 813,3 triệu m^3 (rừng tự nhiên chiếm 94%) và khoảng 8,5 tỷ cây tre nứa. Tuy diện tích rừng có tăng, nhưng chất lượng rừng tự nhiên cũng như rừng trồng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và phòng hộ. Hiện trạng diện tích đất chưa sử dụng toàn quốc còn 6,76 triệu ha, trong đó đất trống đồi núi trọc là 6,16 triệu ha, chiếm 18,59% diện tích tự nhiên của cả nước, chủ yếu là đất bị thoái hoá; đây là nguồn tiềm năng nhưng đồng thời cũng là thách thức cho phát triển lâm nghiệp.

2. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 1996 - 2005.

- Thành tựu chính của ngành lâm nghiệp.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi toàn quốc đã đạt được bước tiến bộ, ngăn chặn được tình trạng suy thoái về diện tích và chất lượng rừng, diện tích rừng tăng từ 9,30 triệu ha năm 1995 lên 11,31 triệu ha năm 2000 và 12,61 triệu ha năm 2005 (bình quân tăng 0,3 triệu ha/năm). Hiện nay bình quân mỗi năm trồng mới được khoảng 200.000 ha rừng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt khoảng 2.000.000 m^3/năm để cung cấp nguyên liệu cho chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Ngành chế biến hàng gỗ và lâm sản đã có bước phát triển mạnh, từng bước đáp ứng nhu cầu trong nước, đóng góp ngày càng lớn vào kim ngạch xuất khẩu và tạo cơ

hội cho phát triển rừng trồng nguyên liệu. Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng gỗ từ 61 triệu USD năm 1996 lên 1.035 triệu USD năm 2004 và 1.570 triệu USD năm 2005.

Hoạt động sản xuất của ngành lâm nghiệp đang chuyển đổi mạnh mẽ từ nền lâm nghiệp quốc doanh, theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền lâm nghiệp xã hội hoá với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và hoạt động theo cơ chế của nền kinh tế sản xuất hàng hoá, do đó ngành lâm nghiệp đã tham gia tích cực tạo việc làm, cải thiện đời sống cho gần 25% dân số của Việt Nam sống trên địa bàn rừng núi, góp phần bảo đảm an ninh chính trị xã hội, tạo đà phát triển chung cho đất nước trong các năm qua.

- Những tồn tại và yếu kém.

Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm, ở một số nơi diện tích rừng tiếp tục bị tàn phá, tiến độ thực hiện trồng rừng sản xuất theo Chương trình Dự án 661 chưa đạt mục tiêu.

Tăng trưởng của ngành lâm nghiệp thấp, chưa bền vững, năng suất, lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh kém, chưa khai thác tổng hợp tiềm năng tài nguyên rừng, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường sinh thái.

3. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020.

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái...

- Phát triển lâm nghiệp để có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường.

- Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp phải trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.

b) Mục tiêu đến năm 2020

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế -

xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

c) Nhiệm vụ về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 3,5% đến 4 %/ năm, phấn đấu đến 2020 GDP lâm nghiệp đạt khoảng 2 - 3% GDP quốc gia.

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng bao gồm rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, lâm sản ngoài gỗ, ... 3,63 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên và 0,62 triệu ha rừng tự nhiên phục hồi sản xuất nông lâm kết hợp (phấn đấu ít nhất có được 30% diện tích có chứng chỉ rừng); 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 triệu ha rừng đặc dụng.

- Trồng rừng mới 1,0 triệu ha đến năm 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau. Trồng lại rừng sau khai thác 0,3 triệu ha/năm. Trồng cây phân tán: 200 triệu cây/năm.

- Sản lượng gỗ trong nước 20 - 24 triệu m^3/năm (trong đó có 10 triệu m^3 gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu. Đáp ứng nhu cầu củi chủ yếu dùng cho khu vực nông thôn và duy trì ở mức 25-26 triệu m^3/năm.

- Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ).

- Nâng cao nguồn thu từ các giá trị môi trường rừng thông qua Cơ chế phát triển sạch (CDM), phòng hộ bảo vệ nguồn nước, du lịch sinh thái ... (đạt 2 tỷ USD).

d) Nhiệm vụ tham gia giải quyết về xã hội

- Tạo thêm việc làm cho người lao động (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ).

- Tăng thu nhập, góp phần xoá đói, giảm số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm.

- Hoàn thành giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn trước năm 2010.

- Nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%, chú trọng các hộ dân tộc ít người, hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa.

đ) Nhiệm vụ bảo đảm ổn định về môi trường

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống và tạo nguồn thu từ các dịch vụ môi trường (phí môi trường, giảm khí thải CO_2, du lịch sinh thái...).

- Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43 % vào năm 2010 và lên 47% vào năm 2020.

- Đến năm 2010, trồng 0,25 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng.

- Giảm đến mức thấp nhất các vi phạm vào tài nguyên rừng, hạn chế canh tác nương rẫy.

4. Định hướng phát triển.

a) Định hướng quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng và đất lâm nghiệp

- Đối với rừng phòng hộ: rà soát và bố trí sắp xếp lại hệ thống rừng phòng hộ quốc gia khoảng 5,68 triệu ha, gồm 5,28 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 0,15 triệu ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và biên giới quốc gia. Tuỳ theo mức độ xung yếu, cần kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

- Đối với rừng đặc dụng: rà soát và củng cố hệ thống rừng đặc dụng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha, theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học.

- Đối với rừng sản xuất: tổng diện tích rừng sản xuất được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng; chú trọng xây dựng các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung; quản lý sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 0,62 triệu ha được sử dụng để phục hồi rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

b) Định hướng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.

- Quản lý rừng: toàn bộ 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa. Đến năm 2010, về cơ bản tất cả diện tích rừng và đất lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và theo đúng cơ chế chính sách của Nhà nước. Hiện đại hoá công tác quản lý rừng trên bản đồ và ngoài thực địa trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, ảnh viễn thám ... trong quản lý rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Bảo vệ rừng: xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu và trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ. Coi trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và mọi người dân

Ủy ban nhân dân các cấp phải tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra các vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thuộc địa phương quản lý. Tăng cường năng lực và củng cố các lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán

chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư thôn để có đủ năng lực ứng phó với những vụ việc vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng; việc kiểm tra, kiểm soát quá trình lưu thông, tiêu thụ lâm sản chỉ là một giải pháp góp phần bảo vệ rừng.

Tổ chức sắp xếp lại lực lượng kiểm lâm theo hướng, tăng cường vai trò chức năng tham mưu trong công tác bảo vệ phát triển rừng, thực thi pháp luật về lâm nghiệp cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Có chính sách chế độ ưu tiên khuyến khích tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn để phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức hướng dẫn nhân dân thực hiện công tác bảo vệ phát triển rừng đến từng lô, khoảnh.

- Phát triển rừng:

+ Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đối với rừng đặc dụng, hướng phát triển chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng, tạo ra điều kiện môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù, nhằm bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học, phục vụ cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

Đối với rừng phòng hộ, quy hoạch và phát triển nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống sói mòn, sa mạc hoá, tồn dư hoá chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo đảm cho sự phát triển bền vững về kinh tế xã hội và sự trường tồn của dân tộc.

Đối với rừng sản xuất, quy hoạch và có kế hoạch phát triển theo chiều sâu, tạo các vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng thâm canh; quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất, coi trọng năng suất, chất lượng; kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh phát triển rừng; các chính sách ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu phát triển về giống cây trồng, giống động vật hoang dã, kỹ thuật thâm canh và chăn nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, hệ thống phòng, chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng....., phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và thừa kế các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của đồng bào địa phương; nghiên cứu phát triển rừng theo 2 hướng chính là cải tạo giống cây rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh.

+ Chú trọng phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, tại chỗ và có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho nhân dân, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven

biển. Đẩy mạnh gây trồng, phát triển lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, dược liệu...) để đáp ứng các nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, có sức cạnh tranh cao, phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

+ Khai thác sử dụng rừng:

Khai thác sử dụng rừng hợp lý là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; đồng thời khai thác tối đa các dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho bảo vệ và phát triển rừng. Sử dụng rừng tự nhiên bền vững trên cơ sở phương án điều chế rừng.

Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chú trọng tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo, làm giầu rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản khác và dịch vụ môi trường sau năm 2010. Chỉ áp dụng phương thức khai thác chính đối với rừng còn trữ lượng giàu, đối với rừng có trữ lượng trung bình và nghèo chú trọng áp dụng phương thức khai thác nuôi dưỡng làm giàu rừng; đẩy mạnh trồng phát triển, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thế mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật hoang dã; có cơ chế hướng dẫn các chủ rừng được khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ.

Khuyến khích sử dụng chất đốt từ sản phẩm phụ của rừng trồng (cành ngọn tỉa thưa...), sản phẩm phụ của nông nghiệp và các nguồn nhiên liệu thay thế khác, nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

Công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản phải trở thành mũi nhọn của kinh tế lâm nghiệp, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư và thúc đẩy công nghiệp chế biến lâm sản phát triển.

Phát triển mạnh các sản phẩm có ưu thế trong chế biến xuất khẩu. Từ nay đến năm 2015, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp các cơ sở công nghiệp chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ; phát triển công nghiệp quy mô lớn sau năm 2015.

Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định. Đẩy mạnh hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng.

+ Định hướng xuất nhập khẩu lâm sản.

+ Tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên

liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để khẩn trương đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

+ Tổ chức nghiên cứu, đào tạo thiết kế mẫu mã hàng gỗ gia dụng, đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến lâm sản, đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước; đẩy mạnh cấp chứng chỉ rừng và xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng xuất khẩu.

5. Các giải pháp thực hiện Chiến lược.

a) Giải pháp về chính sách và pháp luật

- Quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

Xây dựng một hành lang pháp lý để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa. Sửa đổi và hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp. Ưu tiên giao, khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, tổ chức kinh tế, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã duyệt.

Tạo thuận lợi cho người được giao, khoán đất và rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa; làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn để phát triển lâm nghiệp. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung bằng các hình thức: các hộ gia đình, tổ chức kinh tế và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng; hoàn thiện quy chế quản lý rừng và cơ chế hưởng lợi cho các thành phần kinh tế. Thử nghiệm và xây dựng cơ sở pháp lý để cho các thành phần kinh tế được giao, được thuê rừng đặc dụng sử dụng trong các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Khẩn trương đẩy mạnh rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không hiệu quả. Các phong tục và tập tục tốt của các địa phương cần được xem xét nghiên cứu, hoàn thiện đưa vào xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với địa phương.

Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương.

Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi chủ rừng, mỗi người dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng, đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật.

- Tài chính và tín dụng.

Xây dựng cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù và đổi mới phương thức đầu tư

của Nhà nước cho ngành lâm nghiệp theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được duyệt, thay dần cho việc cấp vốn theo suất đầu tư hỗ trợ bình quân hiện nay.

Xây dựng cơ chế bảo hiểm và bảo đảm cho mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng một cách bình đẳng.

Chuyển hướng đầu tư của Nhà nước từ trực tiếp sang đầu tư gián tiếp (cơ sở hạ tầng, giống, khoa học công nghệ...). Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực... và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và chế biến lâm sản trên cơ sở gắn và chia xẻ lợi ích với cộng đồng. Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch và ổn định; bảo đảm quyền sở hữu công nghiệp rõ ràng, quyền sử dụng đất, sử dụng rừng hoặc sở hữu rừng lâu dài; hỗ trợ xây dựng quỹ bảo hiểm lâm nghiệp, miễn giảm một số loại thuế cho các chủ rừng, các nhà đầu tư tham gia kinh doanh rừng, đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp, thử nghiệm và nhân rộng việc đấu thầu cho thuê rừng để sản xuất, phục vụ du lịch sinh thái hoặc nghỉ dưỡng tùy theo chức năng của rừng. Nhà nước tăng cường xây dựng quy hoạch và hỗ trợ lập một số dự án vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước.

Xây dựng và từng bước thực hiện cơ chế thu phí dịch vụ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ rừng nhằm tạo thêm các nguồn tái đầu tư cho lâm nghiệp. Thực hiện thu phí phòng hộ đầu nguồn đối với các công trình thuỷ điện các công trình nước sạch và thí điểm xây dựng dự án trồng rừng Cơ chế phát triển sạch (CDM).

Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động và sự nghiệp hàng năm cho các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và có chính sách hỗ trợ một số chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; với rừng sản xuất, Nhà nước hỗ trợ trồng các loài cây quý hiếm, cây có chu kỳ kinh doanh dài và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, chủ yếu là đường lâm nghiệp, công trình và thiết bị phòng, chống cháy rừng..., ưu tiên cho các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung.

Xây dựng cơ chế khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng tăng khả năng hưởng lợi trực tiếp từ rừng, bao gồm cả các khoản thu từ dịch vụ môi trường đem lại, để thay thế dần hình thức khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước hiện nay.

Đối với các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, dân tộc ít người, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước có cơ chế hỗ trợ như cho vay ưu đãi,

cấp lương thực, cấp cây giống, phân bón... để trồng rừng sản xuất quy mô nhỏ, sản xuất nông lâm kết hợp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng, đồng thời hạn chế thấp nhất canh tác nương rãy.

Triển khai thực hiện việc định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch về rừng. Xây dựng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của Trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác nhau và có cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ hợp lý, nhằm đẩy nhanh quá trình xã hội hoá nghề rừng và ngành lâm nghiệp.

b) Đổi mới hệ thống sản xuất, kinh doanh và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp

- Xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới lâm trường quốc doanh thành công ty lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp gắn với công nghiệp chế biến và thương mại, làm hạt nhân cho phát triển ngành. Từng bước đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước; phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa loại hình kinh tế trong sản xuất, kinh doanh nghề rừng và chế biến lâm sản.

- Chú trọng phát triển hình thức sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ dân tộc ít người tham gia các hoạt động trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp tập trung và chế biến lâm sản quy mô nhỏ trong các doanh nghiệp, trang trại để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập.

c) Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và giám sát

- Rà soát quy hoạch 3 loại rừng, xác định lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa.

- Tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, đồng thời phải lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển vùng đệm và hành lang đa dạng sinh học. Các dự án lâm nghiệp phải lồng ghép với các dự án xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn, ở các vùng sâu, vùng xa. Các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp hướng hoạt động kinh doanh vào cung cấp các dịch vụ hoặc tham gia quản lý dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch và phát triển công nghiệp chế biến và thương mại gắn với rà soát và xây dựng các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Cần có kế hoạch thay thế các diện tích rừng trồng có năng suất thấp. Chú ý quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản quy mô nhỏ và các trang trại lâm nghiệp.

- Đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng lập kế hoạch theo hướng tăng cường kết nối đa ngành, phối hợp sử dụng các thông tin liên ngành và có sự tham gia của các bên liên quan.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch, quản lý tài chính và giám sát ngành các cấp.

- Củng cố hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp phục vụ cho giám sát và đánh giá việc thực thi Chiến lược phát triển Lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành và hội nhập quốc tế.

d) Giải pháp về tổ chức quản lý ngành

- Khẩn trương xây dựng lộ trình đổi mới tổ chức ngành Lâm nghiệp theo hướng tiến tới có được hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp thống nhất, đủ mạnh từ Trung ương đến cơ sở; gắn với việc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế. Coi việc thành lập tổ chức quản lý nhà nước và tăng cường cán bộ quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã có rừng là ưu tiên hàng đầu trong 5 năm tới. Ở các xã có nhiều rừng, bố trí cán bộ lâm nghiệp chuyên trách.

- Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội của các nhà sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất nhập khẩu lâm sản.

- Xây dựng cơ chế phối hợp lâu dài giữa các tổ chức nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm với các chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng để gắn nghiên cứu, đào tạo, khuyến lâm với sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp.

đ) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp phải đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, đồng thời có sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

- Xây dựng và thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp từ năm 2006 đến năm 2020, tập trung vào những nghiên cứu có tính đột phá trong ngành như công nghệ sinh học, tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt...

- Thực hiện chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trước hết đáp ứng nhu cầu giống chất lượng cao cho trồng rừng của Dự án 661 và các dự án khác.

- Thực hiện Đề án quốc gia về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 - 2020.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm và bộ tiêu chuẩn quốc gia cho sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

- Tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức nghiên cứu. Tăng cường áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường trong sản

xuất và chế biến lâm sản; coi đầu tư nước ngoài như là một kênh chuyển giao công nghệ mới.

- Thành lập hệ thống tổ chức khuyến lâm từ Trung ương đến các tỉnh, huyện có nhiều rừng (tỉnh có trên 50.000 ha rừng và đất lâm nghiệp) trực thuộc hệ thống khuyến nông các cấp. Các xã nhiều rừng, có cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Những nơi mà hệ thống khuyến nông của Nhà nước khó tiếp cận, cần nhanh chóng xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện và Nhà nước có những hỗ trợ cần thiết cho các tổ chức này.

- Từng bước đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các viện, trường lâm nghiệp thành những trung tâm tư vấn đủ mạnh của ngành lâm nghiệp. Khuyến khích thành lập các trung tâm tư vấn chuyển giao khoa học công nghệ và dịch vụ khác trực thuộc các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm. Hoàn thiện cơ chế tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chất lượng và số lượng sản phẩm cho các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm.

e) Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã. Coi trọng đào tạo con em dân tộc thiểu số và đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa. Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo.

- Nâng cao năng lực các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình làm nghề rừng và chế biến lâm sản thông qua đào tạo ngắn hạn và khuyến lâm, để họ có thể từng bước tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch sản xuất của mình.

- Nâng cao năng lực, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị đào tạo lâm nghiệp. Xây dựng đề án đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục, đào tạo lâm nghiệp cả về cơ cấu, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Phấn đấu đến năm 2020 sẽ có 1 - 2 viện, trường lâm nghiệp đạt chuẩn mực quốc tế.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề.

- Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm, tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm.

- Quy hoạch, đào tạo các nhà khoa học và cán bộ giảng dạy chuyên sâu trong các lĩnh vực lâm nghiệp, chú ý lĩnh vực kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học trẻ tham gia nghiên cứu và giảng dạy.

- Phát triển các loại hình đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu ngày càng tăng. Sớm đưa giáo dục môi trường rừng vào các chương trình giảng dạy của các trường học trong cả nước.

g) Giải pháp hợp tác quốc tế

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực lâm nghiệp thông qua việc tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực và song phương.

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng có chiến lược và đúng mục tiêu nguồn vốn ODA. Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Quĩ Uỷ thác lâm nghiệp (TFF) và Quĩ bảo tồn Việt Nam (VCF). Từng bước tạo hành lang pháp lý thuận lợi và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) từ các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chế biến lâm sản và chuyển giao công nghệ.

- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động của đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và Ban điều hành đối tác để điều phối các nguồn tài trợ quốc tế hỗ trợ thực hiện các chương trình của Chiến lược phát triển lâm nghiệp.

- Chủ động và hợp tác tích cực với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để đẩy mạnh việc tiếp cận nhanh chóng các chuẩn mực khoa học và công nghệ lâm nghiệp tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực và nâng cấp trang thiết bị cho ngành.

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực và tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ.

6. Các chương trình và nhiệm vụ chủ yếu.

a) Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững

- Thiết lập lâm phận quốc gia ổn định 3 loại rừng.

- Tất cả rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê cho các chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế trước năm 2010, tăng cường năng lực cho các chủ rừng.

- Thực hiện quản lý rừng bền vững. Các chủ rừng sản xuất kinh doanh xây dựng và thực hiện phương án điều chế rừng, ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng.

- Trồng rừng mới 1 triệu héc ta đến năm 2010 và 1,5 triệu hec ta cho giai đoạn tiếp theo, nâng cao năng suất rừng trồng; làm giàu 0,5 triệu ha rừng nghèo kiệt; trồng 200 triệu cây phân tán/năm.

- Sản xuất gỗ trong nước ổn định, đến năm 2010 đạt 9,7 triệu m^3 gỗ/năm; đến năm 2020 đạt 20 - 24 triệu m^3/năm (trong đó có 10 triệu m^3 gỗ lớn).

- Cung cấp gỗ nhỏ cho chế biến bột giấy; đến 2010 là 3,4 triệu m^3; đến 2020 là 8,3 triệu m^3.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại hoá công tác quản lý rừng, kiểm kê rừng theo định kỳ; củng cố và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng.

b) Chương trình bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển các dịch vụ môi trường

- Bảo vệ có hiệu quả 16,24 triệu ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp của 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất).

- 100% các văn bản quy định về bảo vệ rừng được tuyên truyền phổ biến đến các chủ rừng và người dân trong vùng.

- Giảm 80% số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- 100% các chủ rừng, thôn, xã có rừng có lực lượng bảo vệ rừng. 100% khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có chủ quản lý, có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. 100% cán bộ, nhân viên bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là cán bộ Kiểm lâm địa bàn xã, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn, xã được đào tạo nâng cao năng lực.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng...

- Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ với tổng diện tích khoảng 5,68 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 2,16 triệu ha.

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng mô hình quản lý bảo vệ rừng cộng đồng và các hình thức khác.

- Nghiên cứu định giá các dịch vụ môi trường của rừng, xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ môi trường của ngành lâm nghiệp. Từ năm 2007 xây dựng và triển khai hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

c) Chương trình định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp, tiến độ thực hiện chiến lược 2006 - 2010 và thực hiện các đề án, dự án ưu tiên 2007 - 2010.

- Triển khai thực hiện nội dung định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2010 - 2020 (theo nội dung biểu 2 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

- Triển khai nội dung dự kiến tiến độ thực hiện chiến lược giai đoạn 2006 - 2010 (theo nội dung biểu 3 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

- Triển khai thực hiện danh mục các đề án, dự án ưu tiên giai đoạn 2007 - 2010 (theo nội dung biểu 4 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

d) Chương trình chế biến gỗ và thương mại lâm sản.

- Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

- Tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản để đáp ứng cơ bản các nhu cầu trong nước và xuất khẩu, cụ thể:

+ Tổng công suất gỗ xẻ: 6 triệu m^3/năm.

+ Ván dăm: 320.000 m^3 sản phẩm/năm.

+ Ván MDF: 220.000 m^3 sản phẩm/năm.

+ Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu: 7 tỷ USD (3,5 triệu m^3 sản phẩm).

+ Giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu: 0,8 tỷ USD.

- Đến năm 2020, lâm sản ngoài gỗ trở thành một trong các ngành hàng sản xuất chính, chiếm trên 20% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu tăng bình quân 15 - 20%; thu hút khoảng 1,5 triệu lao động và thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 15 - 20% trong kinh tế hộ gia đình nông thôn.

đ) Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt. Cải tiến công nghệ và trang thiết bị cho công nghiệp chế biến lâm sản để tăng năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách có tính đột phá trong ngành lâm nghiệp.

- Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên, học sinh, chú ý đào tạo nâng cao cho các cán bộ chủ chốt. Tăng cường đào tạo nghề cho nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản. Từ năm 2008, đưa giáo dục bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường vào giảng dạy trong các trường học phổ thông. 80% cán bộ quản lý rừng ở địa phương được đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xác định tiêu chí rừng. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và trang thiết bị cơ bản cho các viện, trường lâm nghiệp. Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường liên kết giữa hệ thống đào tạo lâm nghiệp với hệ thống khuyến lâm. Đến năm 2020 có từ 1 đến 2 trường đào tạo lâm nghiệp đạt chuẩn quốc tế.

- Thu hút 50% các thành phần kinh tế và các tổ chức đoàn thể tham gia các hoạt động khuyến lâm; nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý, bảo vệ rừng cho 80% hộ nông dân. Bố trí ít nhất 1 cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cho mỗi xã nhiều rừng; phát triển và tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm tự nguyện. Cải tiến nội dung, phương pháp khuyến lâm để phù hợp với trình độ của nông dân. Xây dựng mối liên kết giữa hệ thống khuyến lâm và đào tạo với các chủ rừng và doanh nghiệp chế biến lâm sản.

e) Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành

- Xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách pháp luật và thể chế chính sách, pháp luật theo hướng phân cấp nhiều hơn cho địa phương và phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá và xã hội hoá nghề rừng. Xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng,

khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư thôn và hộ gia đình tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- Tổ chức lại và nâng cao hiệu lực của hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo hướng thống nhất chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng; làm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lâm nghiệp các cấp và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ lâm nghiệp.

- Xây dựng cơ chế chính sách cho các lâm trường quốc doanh đã tổ chức, sắp xếp đổi mới thành công ty và hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, từng bước thực hiện cổ phần hoá các công ty kinh doanh lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường. Xây dựng, thực hiện và mở rộng hình thức quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Thiết lập hệ thống khuyến lâm nhà nước các cấp và có cơ chế hỗ trợ tổ chức khuyến lâm tự nguyện cho thôn, xã có nhiều rừng.

- Xây dựng các đơn vị chuyên trách về giám sát, đánh giá gắn với việc kiện toàn hệ thống lập kế hoach lâm nghiệp các cấp.

7. Khái toán nhu cầu vốn và các nguồn vốn giai đoạn 2006 - 2010

(đơn vị tính tỷ đồng)

a) Tổng vốn đầu tư:	33.885, 34
Trong đó:	
- Chương trình quản lý phát triển rừng bền vững:	16.214,55
- Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường:	3.871,00
- Chương trình chế biến gỗ và thương mại:	10.428,07
- Chương trình nghiên cứu, giáo dục đào tạo, khuyến lâm:	546,98
- Chương trình đổi mới chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành:	885,57
b) Chi thường xuyên cho các hoạt động:	
Hoạt động quản lý bảo vệ rừng:	1.939,17
c) Tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư cho chiến lược giai đoạn 2006 - 2010 bao gồm:	
+ Ngân sách nhà nước chiếm:	23,9%
+ Tín dụng nhà nước:	15,6%
+ Vốn ODA:	13,1%
+ Doanh nghiệp Nhà nước và Hợp tác xã:	11,3%
+ Hộ gia đình tư nhân:	11,2%
+ FDI:	24,5%
+ Nguồn khác:	0,4%

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Làm cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp và đưa các nội dung của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các Bộ, ngành và địa phương.

- Thành lập các Tiểu ban điều phối thực hiện chương trình của Chiến lược với thành viên là đại diện cho các cơ quan, đơn vị, cộng đồng, doanh nghiệp có liên quan và các đối tác, dự án quốc tế quan tâm và tự nguyện tham gia chương trình.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược theo định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Nội dung về bảo vệ và phát triển rừng phải được xem là một bộ phận quan trọng trong báo cáo cuối năm của Chính phủ trước Quốc hội.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, tính toán bảo đảm các nguồn vốn đầu tư để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược lâm nghiệp và xây dựng đề án gắn kiểm kê rừng với kiểm kê đất đai toàn quốc theo định kỳ 5 năm một lần.

4. Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bên liên quan xác định nội dung và chỉ tiêu cho việc giám sát đánh giá ngành lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và nghiên cứu những đóng góp của ngành Lâm nghiệp về kinh tế, môi trường..., theo các tiêu chí phù hợp với yêu cầu đổi mới và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Lâm nghiệp để trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung về phân ngành lâm nghiệp trong Nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1973.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các nội dung nhiệm vụ được giao trong Chiến lược, định kỳ hàng năm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

CHIẾN LƯỢC

Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

MỞ ĐẦU

Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên 33,12 triệu ha, trong đó diện tích có rừng là 12,61 triệu ha và 6,16 triệu ha đất trống đồi núi trọc là đối tượng của sản xuất lâm nông nghiệp. Như vậy, ngành Lâm nghiệp đã và đang thực hiện hoạt động quản lý và sản xuất trên diện tích đất lớn nhất trong các ngành kinh tế quốc dân. Diện tích đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở trên các vùng đồi núi của cả nước, đây cũng là nơi sinh sống của 25 triệu người với nhiều dân tộc ít người, có trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, kinh tế chậm phát triển và đời sống còn nhiều khó khăn.

Nghề rừng không những tạo ra các sản phẩm lâm sản hàng hóa và dịch vụ đóng góp cho nền kinh tế quốc dân; mà còn có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường như phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hòa khí hậu..., góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đặc biệt đối với bảo vệ biên giới hải đảo; góp phần quan trọng trong việc cải thiện đời sống, xóa đói, giảm nghèo cho người dân nông thôn và miền núi.

Theo quy định hiện hành về phân ngành kinh tế quốc dân, lâm nghiệp là ngành kinh tế cấp II với các nội dung hoạt động chính là gây trồng, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản và một số dịch vụ lâm nghiệp. Sản phẩm cuối cùng là nguyên liệu lâm sản cung cấp cho Công nghiệp chế biến và tiêu dùng.

Theo các số liệu được công bố hiện nay, GDP lâm nghiệp chỉ chiếm hơn 1% tổng GDP quốc gia. Giá trị lâm nghiệp trong GDP theo cách thống kê hiện nay mới tính giá trị các hoạt động sản xuất chính thức theo kế hoạch, chưa tính được giá trị các lâm sản do dân khai thác, chế biến và lưu thông trên thị trường; đặc biệt khâu công nghiệp chế biến lâm sản cũng không được tính đến. Những hiệu quả rất to lớn của rừng như tác dụng phòng hộ đầu nguồn, ven biển và môi trường đô thị, giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gien, du lịch sinh thái v.v... chưa được thống kê vào GDP của lâm nghiệp. Điều đó làm cho các cấp, các ngành và xã hội hiểu chưa đầy đủ về hiệu quả của một ngành với đối tượng quản lý là lâm nghiệp chiếm hơn 1/2 lãnh thổ, với nguồn tài nguyên rừng phong phú và có hơn 25 triệu dân sinh sống trên địa bàn. Những nhận thức không đầy đủ này có ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách phát triển và đầu tư của Nhà nước cho ngành Lâm nghiệp.

Theo quan niệm tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và phân loại của Liên hợp quốc về ngành Lâm nghiệp, đã được nhiều quốc gia thừa nhận và căn cứ vào tình hình thực tiễn của Việt Nam hiện nay, cần phải có một định nghĩa đầy đủ về ngành lâm nghiệp như sau: Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; ngành Lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và các bộ luật khác liên quan; căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia trong giai đoạn tới và với một quan niệm đầy đủ về ngành lâm nghiệp, cần có những điều chỉnh toàn diện về định hướng phát triển ngành để đáp ứng yêu cầu đổi mới và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện thu hút nhiều nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành. Chỉ có nhận thức đầy đủ và hành động thống nhất về vai trò, vị trí và nhu cầu của ngành thì lâm nghiệp mới có điều kiện phát triển nhanh, mạnh, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo cho nông dân miền núi, bảo vệ môi trường và đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra.

Xuất phát từ những lý do trên, cần phải xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 làm căn cứ định hướng cho phát triển ngành lâu dài. Chiến lược này kế thừa Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và Khung chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP), có bổ sung các quan điểm, định hướng mới nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.

Nội dung của Chiến lược gồm 8 phần:

Phần thứ nhất: Thực trạng ngành lâm nghiệp.

Phần thứ hai: Bối cảnh và dự báo phát triển.

Phần thứ ba: Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển;

Phần thứ tư: Giải pháp thực hiện;

Phần thứ năm: Các Chương trình;

Phần thứ sáu: Tổ chức thực hiện;

Phần thứ bảy: Giám sát và đánh giá;

Phần thứ tám: Dự tính nhu cầu vốn và các nguồn vốn và phần biểu, phụ lục kèm theo Chiến lược này.

Phần I

THỰC TRẠNG NGÀNH LÂM NGHIỆP

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

Do việc quản lý sử dụng chưa bền vững và nhu cầu rất lớn về khai hoang đất rừng và lâm sản cho phát triển kinh tế - xã hội, nên diện tích và chất lượng rừng trong nhiều năm trước đây đã bị suy giảm liên tục. Theo các tài liệu đã có được, năm 1943, Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ là 43%, đến năm 1990 chỉ còn 9,18 triệu ha, độ che phủ rừng 27,2%; thời kỳ 1980 - 1990, bình quân mỗi năm hơn 100 nghìn ha rừng đã bị mất. Nhưng từ 1990 trở lại đây, diện tích rừng đã tăng liên tục nhờ trồng rừng và phục hồi rừng tự nhiên (trừ vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ diện tích rừng vẫn có chiều hướng giảm). Theo công bố tại Quyết định số 1970/QĐ/BNN-KL-LN ngày 06 tháng 7 năm 2006, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, diện tích rừng toàn quốc là 12,61 triệu ha (độ che phủ rừng 37%) trong đó 10,28 triệu ha rừng tự nhiên và 2,33 triệu ha rừng trồng; được phân chia theo 3 loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng: 1,93 triệu ha, chiếm 15,2%;
- Rừng phòng hộ: 6,20 triệu ha, chiếm 49,0%;
- Rừng sản xuất: 4,48 triệu ha, chiếm 35,8%.

Tổng trữ lượng gỗ là 813,3 triệu m^3 (rừng tự nhiên chiếm 94%, rừng trồng 6%) và khoảng 8,5 tỷ cây tre, nứa. Trữ lượng gỗ bình quân của rừng tự nhiên là 76,5/m^3/ha và rừng trồng là 40,6 m^3/ha. Gỗ tập trung chủ yếu ở 3 vùng là Tây Nguyên chiếm 33,8%, Bắc Trung Bộ 23% và Nam Trung Bộ 17,4% tổng trữ lượng. Tổng diện tích lâm sản ngoài gỗ được gây trồng là 379.000 ha, chủ yếu tập trung ở 3 vùng Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Bắc.

Với vốn rừng như trên, chỉ tiêu bình quân hiện nay ở nước ta là 0,15 ha rừng/người và 9,16 m^3 gỗ/người, thuộc loại thấp so với chỉ tiêu tương ứng của thế giới là 0,97 ha/người và 75m^3/người.

Diện tích đất chưa sử dụng toàn quốc là 6,76 triệu ha, trong đó đất trống đồi núi trọc là 6,16 triệu ha chiếm 18,59% diện tích của cả nước; phân bố giảm dần theo vùng như sau: vùng Đông Bắc chiếm 28% tổng diện tích đất trống đồi núi trọc, Tây Bắc 21%, Bắc Trung Bộ 19%, duyên hải Nam Trung Bộ 13%, Tây Nguyên 12%, Đông Nam Bộ 5%.... Trong tổng diện tích đất trống đồi núi trọc có tới 71% diện tích phân bố ở độ cao < 700 m và 38% diện tích phân bố ở độ dốc từ 16 - 35^0. Diện tích đất trống đồi núi trọc này sẽ là tiềm năng, nhưng cũng là thách thức cho phát triển sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn tới vì phần lớn là đất dốc, bạc màu và phân bố rải rác.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP 1996 - 2005

1. Thành tựu chính của ngành Lâm nghiệp

- Trên phạm vi toàn quốc, nước ta đã vượt qua được thời kỳ suy thoái diện tích rừng. Diện tích rừng tăng từ 9,3 triệu ha năm 1995 lên 11,31 triệu ha năm 2000 và 12,61 triệu ha năm 2005 (bình quân tăng khoảng 0,3 triệu ha/năm). Diện tích rừng trồng mới tăng từ 50.000 ha/năm lên 200.000 ha/năm, diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi bảo vệ phục hồi nhanh đã làm tăng đáng kể năng lực phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học của rừng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng khoảng 2.000.000 m^3/năm, cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp giấy, mỏ, dăm gỗ xuất khẩu và củi đun, góp phần giảm sức ép vào rừng tự nhiên;

- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu phát triển rất mạnh trong những năm gần đây (sản phẩm gỗ xuất khẩu tăng từ 61 triệu USD năm 1996 lên 1.034 triệu USD năm 2004 và 1.570 triệu USD năm 2005), đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tạo cơ hội cho phát triển rừng trồng nguyên liệu công nghiệp;

- Ngành Lâm nghiệp đã tham gia tích cực vào việc tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân, nhất là đồng bào các dân tộc ít người (như tại Bắc Kạn, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ thoát nghèo chiếm 32,8% tổng thu nhập, nhóm hộ khá là 16,8%; tại Tây Nguyên, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá là gần 40%, nhóm hộ nghèo là 17%); đáp ứng phần lớn nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho tiêu dùng nội địa.

Những kết quả đạt được, chủ yếu do những nguyên nhân:

- Nhà nước quan tâm hơn đến việc bảo vệ và phát triển rừng, đã có những chính sách và chương trình mục tiêu đầu tư lớn như chính sách giao đất giao rừng, Chương trình 327, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.... Nhận thức của xã hội, của các tầng lớp nhân dân và chính quyền các cấp về bảo vệ và phát triển rừng được nâng lên;

- Sự tăng trưởng liên tục và bền vững của nền kinh tế quốc dân trước hết là kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

- Khoa học và chuyển giao công nghệ về trồng rừng có tiến bộ, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trồng rừng trong những năm gần đây;

- Có sự hỗ trợ đáng kể của cộng đồng quốc tế cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn miền núi. Có sự nỗ lực, hy sinh lớn lao của những người làm nghề rừng trong những điều kiện làm việc khó khăn, thiếu thốn cả về vật chất và tinh thần.

2. Những tồn tại và yếu kém

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học rừng tự nhiên nhiều nơi vẫn tiếp tục bị suy giảm (năm 2005 so với kết quả tổng kiểm kê rừng năm 1999, diện tích rừng tự nhiên là rừng giàu giảm 10,2%, rừng trung bình giảm 13,4%; trong khi đó rừng phục hồi tăng 20,7%, rừng trồng tăng 50,8%). Tiến độ thực

hiện trồng rừng của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chưa đạt mục tiêu, riêng (giai đoạn 1998 - 2005, tổng diện tích rừng trồng mới đạt 70% kế hoạch, trồng rừng nguyên liệu công nghiệp chỉ đạt 49% kế hoạch). Một số địa phương, rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác bất hợp pháp, làm nương rẫy.... (từ năm 2000 đến năm 2005, bình quân có 9.345 vụ phá rừng/năm và diện tích bị chặt phá 2.160 ha/năm) và hiện tượng lũ ống, lũ quét, hạn hán, sụt lở đất bất thường có một phần nguyên nhân do mất hoặc suy thoái rừng;

- Tăng trưởng của ngành Lâm nghiệp thấp và chưa bền vững (theo Tổng cục Thống kê, tốc độ phát triển của ngành Lâm nghiệp năm 2000: 4,9%, năm 2001: 1,9%, năm 2002: 1,6%, năm 2003: 1,1%, năm 2004: 1,1%, năm 2005: 1,2%), lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường. Rừng trồng cũng như rừng tự nhiên năng suất và chất lượng thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu;

- Ngành công nghiệp chế biến lâm sản mấy năm gần đây tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu là tự phát, chưa vững chắc, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, tính cạnh tranh chưa cao, sự liên kết và phân công sản xuất chưa tốt, chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường thế giới, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và hiện đại hoá công nghệ; nguồn gỗ nguyên liệu chưa ổn định, phụ thuộc vào nhập khẩu (trong 4 năm qua, kim ngạch xuất khẩu chế biến lâm sản tăng đột biến 400%, nhưng nguyên liệu nhập khẩu chiếm tới 80% tổng nhu cầu);

- Tác động của ngành lâm nghiệp đối với xoá đói, giảm nghèo còn hạn chế, chưa tạo ra được nhiều việc làm; thu nhập của người làm nghề rừng thấp và chưa ổn định (tại Thanh Hoá, thu nhập bình quân từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá đạt khoảng 461 nghìn đồng/người/năm, nhóm hộ thoát nghèo đạt 786 nghìn đồng/người/năm, nhóm hộ nghèo đạt 241 nghìn đồng/người/năm), đa số người dân miền núi chưa thể sống được bằng nghề rừng, đời sống của cán bộ, công nhân viên lâm nghiệp còn rất khó khăn.

Nguyên nhân của những tồn tại chủ yếu là:

* Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức về lâm nghiệp của các ngành các cấp chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại cho xã hội, chưa xác định rõ vị thế lâm nghiệp là một ngành kinh tế hoàn chỉnh từ khâu tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ từ rừng. Đặc biệt nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước chưa có chuyển biến về vai trò, vị trí của ngành trong cơ chế mới, trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế; chưa thấy lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù và quan trọng, cần có sự đầu tư thoả đáng về ngân sách và phải có các cơ chế chính sách riêng;

- Hệ thống chính sách lâm nghiệp thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng và cơ chế thị trường. Chưa bổ sung kịp thời những cơ chế chính sách mới đầu tư cho phát triển rừng sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế nhất là khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân tham gia phát triển nghề rừng;

- Việc thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp chưa có chuyển biến rõ rệt, quản lý rừng và đất rừng còn nhiều bất cập, tiến độ giao đất, giao rừng chậm; nhiều địa phương chưa mạnh dạn tổ chức giao rừng tự nhiên và rừng trồng cho dân, đặc biệt giao cho cộng đồng, hộ gia đình và tư nhân (tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2006 mới giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gần 20% diện tích đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình); sự tham gia các hoạt động lâm nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh chưa tương xứng với tiềm năng;

- Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp chưa thống nhất, còn phân tán, chia cắt. Số lượng, năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật... chưa đáp ứng yêu cầu khi bước vào cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Bố trí lực lượng cán bộ mất cân đối giữa khâu bảo vệ và phát triển rừng làm giảm hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý. Về quản lý rừng và lâm nghiệp, tuy về cơ bản đã phân cấp cho các địa phương, nhưng chưa tạo đủ tiền đề về cơ chế chính sách, cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ để phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là ở cấp huyện và xã;

- Khoa học công nghệ chưa tạo được sức bật, làm chuyển biến căn bản hiệu quả kinh tế của nghề rừng, chưa gắn kết với sản xuất và thị trường, chưa có định hướng đầy đủ cho phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, chưa có đóng góp đáng kể vào nâng cao năng suất rừng tự nhiên và chưa có giải pháp sử dụng hợp lý hàng triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt để tạo nguồn thu nhập cho người dân miền núi. Mạng lưới tổ chức khuyến lâm còn rất thiếu và yếu;

- Cho đến nay, phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào vốn ngân sách nhà nước, chưa huy động tối đa các nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh và dịch vụ môi trường. Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp và nghề rừng còn rất thấp so với nhu cầu; quản lý sử dụng các nguồn lực đầu tư chưa chặt chẽ, dàn trải và hiệu quả chưa cao. Cơ cấu đầu tư chưa cân đối, đầu tư nhiều cho rừng phòng hộ và đặc dụng, ít chú trọng đến rừng sản xuất; chưa quan tâm đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

Nguyên nhân khách quan:

- Rừng trải rộng trên địa bàn lớn, trong khi sức ép dân số lên đất rừng và lâm sản gia tăng, nhất là đối với khu vực miền núi thiếu đất sản xuất nông nghiệp và có dân di cư tự do;

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển; tính cạnh tranh của cây rừng rất thấp so với nhiều cây trồng khác.

III. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Cơ hội

- Nhu cầu thị trường lâm sản trong nước và quốc tế tăng mạnh, nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng cao và quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo ra cơ hội lớn cho việc phát triển tăng tốc mở rộng sản xuất kinh doanh nghề rừng, chế biến và thương mại lâm sản của các hộ nông dân, cộng đồng, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân;

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội cải thiện môi trường đầu tư, xâm nhập thị trường lâm sản thế giới, tiếp thu công nghệ tiên tiến và đầu tư tài chính, đặc biệt trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho xuất khẩu, thúc đẩy nhanh quá trình quản lý rừng bền vững;

- Đảng, Nhà nước và xã hội cũng như cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm hơn đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Thách thức

- Dân số vẫn tiếp tục gia tăng, tình trạng di dân tự do vẫn tiếp diễn và phương thức sử dụng đất nông, lâm nghiệp ít hiệu quả tạo ra sức ép liên tục vào rừng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp;

- Nhu cầu lâm sản ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự nhiên. Hiện nay, nhu cầu lâm sản đang vượt khả năng cung ứng bền vững của rừng. Diện tích đất thích hợp để trồng rừng sản xuất cho năng suất cao còn rất hạn chế và manh mún;

- Sức cạnh tranh của sản xuất lâm nghiệp còn thấp, hội nhập quốc tế vừa là thời cơ vừa là thách thức lớn cho ngành công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản, trong tương lai vấn đề cạnh tranh sẽ càng gay gắt hơn trên thị trường quốc tế và ngay cả ở thị trường nội địa;

- Bất cập giữa yêu cầu phát triển nhanh, toàn diện và bền vững với các nguồn lực hạn chế của ngành Lâm nghiệp (nhân lực, cơ sở hạ tầng, vốn, trình độ quản lý v.v...);

- Tầm quan trọng của ngành Lâm nghiệp chưa được đánh giá một cách đầy đủ, khách quan và công bằng nên ảnh hưởng đến việc hoạch định các chính sách đầu tư và phát triển ngành.

Phần II

BỐI CẢNH VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Một số xu thế của thế giới tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước

- Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, hội nhập kinh tế là tất yếu và mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình

đẳng, gây khó khăn thách thức lớn cho các quốc gia. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức đã tác động nhiều mặt và làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực về đời sống xã hội của tất cả các quốc gia;

- Hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chung trong khu vực và quốc tế. Những vấn đề toàn cầu như dân số, môi trường, an ninh tài chính và lương thực, bệnh tật.... trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Nhu cầu hợp tác phát triển tăng lên, chi phối ngay từ đầu sự lựa chọn chiến lược phát triển của tất cả các ngành kinh tế trong nước, trong đó có lâm nghiệp. Việc xây dựng tuyến giao thông xuyên Á và hành lang kinh tế nối vùng Bắc Việt Nam với Tây Nam Trung Quốc sẽ tạo nhiều cơ hội cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Đối với các dòng vốn nước ngoài: xu thế chung, vốn ODA sẽ theo chiều hướng giảm đi, vốn FDI sẽ tăng lên, hướng tới những vùng lãnh thổ có môi trường đầu tư thuận lợi và các ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao;

Những xu thế phát triển này của thế giới và khu vực sẽ có tác động mạnh mẽ đến tình hình trong nước. Đây là những cơ hội để tạo ra bước tiến mới trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Lâm nghiệp nói riêng.

2. Bối cảnh phát triển trong nước những năm qua

- Sau 20 năm đổi mới (1986 - 2005), nước ta đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,5% năm. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa thực sự vững chắc, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp;

- Sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, tăng bình quân 15,7%/năm, riêng khu vực chế biến lâm sản gần đây đã có sự khởi sắc, kim ngạch xuất khẩu tăng 400% trong 4 năm qua. Những cải cách trong nông nghiệp và nông thôn đã giúp tăng nhanh giá trị sản xuất, đưa Việt Nam thành một trong các nước xuất khẩu hàng đầu trên thế giới về gạo, cà phê, hạt tiêu.... Tuy nhiên, tốc độ đổi mới công nghệ chậm và năng lực cạnh tranh thấp; sử dụng đất đai trong nông lâm nghiệp còn chưa hợp lý, năng suất chất lượng thấp, chuyển dịch cơ cấu sản xuất và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn chậm; khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành cơ sở và động lực cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Về mặt xã hội, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, mức sống của người dân được cải thiện rõ rệt, tình trạng nghèo đói tiếp tục giảm. Phát triển nguồn nhân lực đã có những chuyển biến tích cực kể cả đối với vùng nông thôn miền núi. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao và nguy cơ tái nghèo vẫn tồn tại, đặc biệt trong nhóm các dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng công cuộc đổi mới;

- Nhiều chính sách và đạo luật được ban hành hoặc sửa đổi để phù hợp hơn với các cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, từng bước tạo ra môi trường pháp lý đầy đủ, an toàn và thuận lợi hơn cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên, hệ thống

pháp luật kinh tế còn chưa đầy đủ và đồng bộ. Công tác cải cách hành chính thiếu kiên quyết, bộ máy hành chính chậm đổi mới, kém hiệu lực và hiệu quả, đội ngũ công chức còn yếu kém về năng lực và phẩm chất;

- Hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều tiến triển quan trọng. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, trên 16%/năm. Chính sách tự do hoá thương mại đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp trong, ngoài nước tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, bao gồm cả gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Việc tham gia và thực hiện các cam kết, công ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp như Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước RAMSA về các vùng đất ngập nước quan trọng, Công ước đa dạng sinh học (CBD), Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hoá (UNCCD)... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhưng cũng nảy sinh không ít thách thức cho các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường thế giới và ngay cả thị trường nội địa.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp được xây dựng trong lúc đang bắt đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010 với mục tiêu sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá.

II. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, GDP ĐẾN 2020

- Dân số: dự báo Việt Nam có khoảng 100 triệu người vào năm 2020 (với tốc độ tăng dân số là 1,5% trong giai đoạn 2001 - 2010 và 1,3% cho giai đoạn 2011 - 2020) hoặc 98,6 triệu người (với tốc độ tăng dân số tương ứng là 1,4% và 1,2%).

- Tốc độ tăng trưởng GDP sử dụng trong mô hình dự báo là 7,2%/năm trong thời kỳ 2006 - 2020. Theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Việt Nam đến năm 2010, GDP bình quân đầu người dự kiến đạt 1.050 - 1.100 USD và Việt Nam sẽ thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo. Định hướng đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

III. DỰ BÁO NHU CẦU LÂM SẢN VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Dân số gia tăng kết hợp với tăng trưởng kinh tế sẽ tác động đến nhu cầu lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp. Các phân tích và dự báo trong Chiến lược tập trung vào lâm sản, chủ yếu là gỗ. (Chi tiết xem Biểu 1 đính kèm).

Phần 3

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái... (như quan định nghĩa về lâm nghiệp đã được trình bày trong phần Mở đầu)

Lâm nghiệp cũng như nông nghiệp không phải chỉ là ngành sản xuất sản phẩm thô đơn thuần mà còn bao gồm cả chế biến và kinh doanh, dịch vụ. Đánh giá đóng góp của ngành phải bao gồm cả giá trị gia tăng của các sản phẩm từ sản xuất, chế biến và kinh doanh, dịch vụ của ngành. Có như vậy, ngành Lâm nghiệp mới được bình đẳng như các ngành kinh tế khác.

2. Phát triển lâm nghiệp phải đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường

Phát triển lâm nghiệp phải phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, theo cơ chế thị trường; sớm chuyển lâm nghiệp thành một ngành sản xuất hàng hoá, hiệu quả và bền vững đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập; khai thác hợp lý lợi ích tổng hợp của rừng, chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt các dịch vụ môi trường rừng.

Phát triển lâm nghiệp góp phần đa dạng hoá kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao mức sống cho những người làm nghề rừng, đặc biệt cho đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; góp phần xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và giữ vững an ninh quốc phòng.

3. Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp

Rừng phải được quản lý chặt chẽ và có chủ cụ thể; chỉ khi nào các chủ rừng (tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cộng đồng dân cư...) có lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng thì khi đó tài nguyên rừng mới được bảo vệ và phát triển bền vững.

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp phải dựa trên nền tảng quản lý bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng rừng. Phải kết hợp bảo vệ, bảo tồn và phát triển với khai thác sử dụng rừng hợp lý; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, cải tạo, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, ngư nghiệp và các ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế đa mục đích, kết hợp việc bảo vệ, phát triển cây lấy gỗ và lâm sản ngoài gỗ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản nhằm đóng góp vào tăng trưởng về kinh tế, xã hội, môi trường và góp phần cho sự phát triển bền vững quốc gia.

4. Phát triển lâm nghiệp phải trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng

Tiếp tục thực hiện và làm sâu sắc hơn việc xã hội hoá nghề rừng. Thực hiện đa thành phần trong sử dụng tài nguyên rừng (kể cả rừng đặc dụng, phòng hộ); đa sở hữu trong quản lý, sử dụng rừng sản xuất và các cơ sở chế biến lâm sản. Từng bước áp dụng rộng rãi hình thức cổ phần hoá các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

Tài liệu lưu trữ

Bảo vệ rừng là trách nhiệm của các chủ rừng, vừa là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng dân cư thôn và của toàn xã hội; bảo vệ rừng phải dựa vào dân, kết hợp với lực lượng bảo vệ chuyên trách và chính quyền địa phương.

Đa dạng hoá các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp, tăng cường thu hút vốn của khu vực tư nhân, vốn ODA, FDI và các nguồn thu từ dịch vụ môi trường... cho bảo vệ và phát triển rừng.

Đầu tư của Nhà nước cho lâm nghiệp là phần chi trả của xã hội cho các giá trị môi trường từ rừng đem lại. Các ngành kinh tế có sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của lâm nghiệp (bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch, cung cấp nguồn nước...) cũng phải chi trả lại cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và được tính vào chi phí sản xuất, dịch vụ của các ngành đó.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ ĐẾN 2020.

1. Mục tiêu

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

2. Nhiệm vụ

a) Kinh tế: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng. Quản lý tốt rừng tự nhiên hiện có, gia tăng diện tích và năng suất rừng trồng, tăng cường các hoạt động nông lâm kết hợp và sử dụng có hiệu quả các diện tích đất trống đồi trọc phù hợp cho phát triển lâm nghiệp. Sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ có tính cạnh tranh và bền vững để đáp ứng về cơ bản nhu cầu nội địa và tham gia xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản khác; cụ thể là:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 4 đến 5%/năm, phấn đấu đến năm 2020, GDP của ngành lâm nghiệp đạt khoảng 2 - 3% GDP quốc gia;

- Quản lý bền vững và có hiệu quả 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng, bao gồm rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, lâm sản ngoài gỗ.... và 3,63 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Diện tích phục hồi rừng tự nhiên và nông lâm kết hợp là 0,62 triệu ha. Phấn đấu ít nhất có được 30% diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ rừng (là diện tích được đánh giá và cấp giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững);

Bản sao lưu trữ

Quy hoạch hợp lý, quản lý và sử dụng có hiệu quả hệ thống rừng phòng hộ khoảng 5,68 triệu ha và rừng đặc dụng 2,16 triệu ha.

- Trồng rừng mới 1,0 triệu ha đến năm 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau. Trồng lại rừng sau khai thác 0,3 triệu ha/năm;

- Khoanh nuôi tái sinh rừng 0,8 triệu ha;

- Trồng cây phân tán: 200 triệu cây/năm;

- Sản lượng gỗ khai thác trong nước 20 - 24 triệu m^3/năm (trong đó có 10 triệu m^3 gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu;

- Khai thác củi dùng cho khu vực nông thôn duy trì ở mức 25 - 26 triệu m^3/ năm;

- Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ);

- Nâng cao nguồn thu từ các giá trị môi trường rừng thông qua cơ chế phát triển sạch (CDM), du lịch sinh thái, phòng hộ chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước... đạt 2 tỷ USD vào năm 2020.

b) Xã hội:

Cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân; đặc biệt chú ý đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa để từng bước tạo cho người dân làm nghề rừng có thể sống được bằng nghề rừng, góp phần xoá đói, giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng; các nhiệm vụ cụ thể là:

- Tạo thêm 2 triệu việc làm mới trong lâm nghiệp (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ).

- Tăng thu nhập, góp phần xoá đói và giảm 70% số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm;

- Hoàn thành giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trước năm 2010;

- Nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%, chú trọng các hộ dân tộc ít người, hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa.

c) Môi trường:

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của ngành lâm nghiệp là: Phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống; tạo nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường (phí môi trường, thị trường khí thải CO_2, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, nghỉ dưỡng...) để đóng góp cho nền kinh tế đất nước.

Bản sao lưu trữ

- Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43 % vào năm 2010 và lên 47% vào năm 2020;

- Đến năm 2010 trồng 0,25 triệu ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng;

- Giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ vi phạm vào rừng. Hạn chế canh tác nương rẫy trên đất lâm nghiệp.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

1. Định hướng chung

a) Định hướng quy hoạch 3 loại rừng và đất lâm nghiệp

Căn cứ vào tiêu chí về rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và nhu cầu phát triển rừng sản xuất đáp ứng các mục tiêu kinh tế - xã hội; định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2020 như sau:

- Đối với rừng phòng hộ:

+ Rà soát và bố trí lại hệ thống rừng phòng hộ quốc gia khoảng 5,68 triệu ha chủ yếu là cấp rất xung yếu, gồm 5,28 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 0,15 triệu ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo;

+ Với rừng phòng hộ đầu nguồn, rà soát và sắp xếp hợp lý các dự án hiện có, đồng thời tập trung xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ vùng núi phía Bắc (lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm...), vùng Bắc Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Gianh...), vùng Nam Trung Bộ (lưu vực sông Cái, sông Côn, sông Đà Rằng, sông Trà Khúc...), vùng Tây Nguyên (lưu vực sông Xê Xan, sông Ba, sông Đồng Nai...);

+ Với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn gió, chắn cát bay cần tập trung xây dựng dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và củng cố, phát triển hệ thống rừng chống cát bay, chắn sóng ở các vùng ven biển miền Trung;

+ Với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cần tập trung xây dựng ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hạ Long, Cần Thơ... và các khu công nghiệp như Dung Quất, Vũng Tàu, Biên Hoà, Bình Dương...;

+ Xây dựng rừng phòng hộ biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Đối với rừng đặc dụng:

Rà soát và củng cố hệ thống rừng đặc dụng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; không phát triển tràn lan các vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên. Đối với các hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, có thể đầu tư xây dựng thêm một vài khu mới ở vùng núi phía Bắc,

Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ. Cần xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái lớn hơn.

- Đối với rừng sản xuất:

+ Tổng diện tích rừng sản xuất được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng; chú trọng xây dựng các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung; quản lý sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 0,62 triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt được sử dụng để phục hồi rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

- Theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, rừng được chia làm 3 loại đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Tuy nhiên, để tiếp cận với phân loại của quốc tế, cần nghiên cứu phân chia rừng thành 2 loại là rừng bảo vệ và rừng sản xuất.

(Chi tiết xem Biểu 2 đính kèm).

b) Định hướng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

- Quản lý rừng:

+ Toàn bộ 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa. Quản lý rừng phải trên cơ sở gắn chi phí đầu tư hiệu quả kinh tế và giá trị môi trường, gắn và chia xẻ lợi ích giữa các chủ rừng với cộng đồng;

+ Đến năm 2010, về cơ bản tất cả diện tích rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) và đất lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến những chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế; cụ thể là:

Tổ chức nhà nước quản lý phần lớn diện tích rừng đặc dụng (khoảng 85%), rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia, có quy mô lớn (khoảng 70%), một số khu rừng sản xuất là rừng trồng và rừng tự nhiên tập trung (khoảng 25%). Toàn bộ diện tích còn lại của rừng sản xuất (75%), rừng đặc dụng (15%), rừng phòng hộ (30%) sẽ chủ yếu do doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân quản lý theo quy định của pháp luật;

Các hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn bản được giao, thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng trồng, đất lâm nghiệp và một số khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy mô nhỏ, phân tán, đã gắn bó lâu đời với các cộng đồng dân cư, theo quy định của pháp luật. Những diện tích rừng và đất lâm nghiệp nằm rải rác gần các thôn bản sẽ giao cho các hộ gia đình, ưu tiên các hộ nghèo và dân tộc ít người, để xây dựng vườn rừng đáp ứng nhu cầu gia dụng;

Các doanh nghiệp được giao và thuê các diện tích rừng sản xuất (rừng tự nhiên, rừng trồng) và các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy mô nhỏ theo quy định của pháp luật. Cần nhân rộng các mô hình cộng đồng, hộ gia đình và tư nhân tham gia quản lý bảo vệ rừng thuộc các tổ chức nhà nước quản lý.

+ Giao và cho thuê rừng cho các chủ rừng phải trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tùy theo từng đối tượng được giao, được thuê và loại rừng, Nhà nước thu tiền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật với mức phù hợp;

+ Hiện đại hoá công tác quản lý rừng trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, ảnh viễn thám... trong thống kê, kiểm kê, cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp....

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Chuyển đổi nhận thức từ bảo vệ đơn thuần cây rừng sang bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng; việc kiểm tra, kiểm soát quá trình lưu thông, tiêu thụ lâm sản là biện pháp góp phần bảo vệ rừng;

+ Bảo vệ và bảo tồn rừng trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ, tạo mọi điều kiện cho các chủ rừng và người dân địa phương tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và tạo thu nhập hợp pháp để có thể sống được bằng nghề rừng. Nhà nước có các hỗ trợ cần thiết cho các cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân bảo vệ rừng, khi chưa có thu nhập trực tiếp từ rừng;

+ Bảo vệ và bảo tồn rừng là trách nhiệm trực tiếp của các chủ rừng; phối hợp với cộng đồng dân cư thôn sở tại, có sự hỗ trợ hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và chính quyền địa phương. Các chủ rừng phải tự tổ chức lực lượng bảo vệ rừng. Cộng đồng dân cư thôn là lực lượng tại chỗ quan trọng trong việc bảo vệ rừng;

+ Bảo vệ rừng là trách nhiệm của chính quyền địa phương và các cơ quan bảo vệ pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra các vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ở địa phương;

+ Coi trọng việc xây dựng và củng cố các lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư thôn để có đủ năng lực ứng phó nhanh chóng với những vụ vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, dịch sâu bệnh hại rừng...;

+ Bảo tồn rừng phải kết hợp giữa bảo tồn tại chỗ với bảo tồn ngoài nơi cư trú tự nhiên trên diện rộng; kết hợp với phát triển gây nuôi động vật rừng theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao và được kiểm soát theo quy định của pháp luật nhằm tạo nguồn hàng hóa, phục vụ bảo tồn rừng. Chú ý phát triển vùng đệm và xây dựng các hành lang đa dạng sinh học;

+ Kiểm lâm là lực lượng nòng cốt hỗ trợ cho các chủ rừng và các thôn xã, là lực lượng chính trong việc xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ rừng. Đối với các xã có rừng, kiểm lâm địa bàn và cán bộ lâm nghiệp xã là cán bộ tham mưu trực tiếp cho Ủy

Bản sao chưa có dấu

ban nhân dân xã trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Lực lượng vũ trang và các cơ quan bảo vệ pháp luật phải coi bảo vệ rừng là nhiệm vụ chính trị quan trọng, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đặc biệt đối với rừng phòng hộ biên giới;

+ Nhà nước đảm bảo kinh phí chi sự nghiệp thường xuyên và các chi phí khác cho hoạt động bảo vệ rừng của các Ban Quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Đẩy nhanh việc thu phí dịch vụ môi trường từ rừng nhằm hỗ trợ thêm kinh phí cho công tác bảo vệ rừng;

+ Từng bước tăng cường vai trò của các hiệp hội, của những người sản xuất, tiêu dùng lâm sản và sử dụng các dịch vụ từ rừng trong công tác bảo vệ rừng;

+ Coi trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho mọi tầng lớp nhân dân và Nhà nước dành kinh phí thích đáng cho nhiệm vụ chính trị quan trọng này.

- Phát triển rừng: quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

+ Đối với phát triển rừng đặc dụng chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng, tạo ra những môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học;

Ngoài việc bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng đặc thù trong khu bảo vệ nghiêm ngặt; đối với diện tích đất chưa có rừng, quy hoạch đồng cỏ, bãi trống cho phát triển động vật rừng hoặc tiến hành khoanh nuôi tái sinh tự nhiên kết hợp với trồng bổ sung các loài cây bản địa hoặc nông lâm kết hợp... để tạo thu nhập cho người dân còn sinh sống trong rừng đặc dụng. Cần giữ diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt ở mức vừa đủ, chú trọng đầu tư cho các khu phục hồi sinh thái nhằm tăng cường khả năng bảo tồn các loài động thực vật đặc hữu. Tăng cường khai thác các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... và nghiên cứu đổi mới cách quản lý các khu rừng đặc dụng cho phù hợp với nhận thức mới về bảo tồn thiên nhiên của thế giới.

+ Đối với phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng lấn biển, chắn cát bay ... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Với nhận thức: Tất cả diện tích rừng đều có chức năng phòng hộ, tuy nhiên chỉ bố trí và gọi là rừng phòng hộ đối với những khu rừng có mức độ phòng hộ rất xung yếu. Tùy theo mức độ xung yếu, có thể kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

Rừng phòng hộ đầu nguồn phải được xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng và nhiều tầng, chủ yếu thông qua tái sinh tự nhiên. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường phải được xây dựng thành các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng.

+ Rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác;

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần có các tác động lâm sinh cần thiết nhằm đạt tối đa năng suất và hiệu quả. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giầu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân miền núi. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp có thể cải tạo để trồng rừng mới, có hiệu quả kinh tế hoặc có giá trị môi trường cao hơn.

Rừng sản xuất là rừng trồng, cần ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày, khuyến khích gây trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ, chú trọng phát triển các loài là cây lợi thế của Việt Nam. Phát triển rừng trồng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường và tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và hiệu quả kinh tế cao. Cần tập trung cải thiện nhanh chóng năng suất rừng trồng thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để bảo đảm về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản vào năm 2020.

+ Phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển;

+ Khuyến khích tất cả thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất. Khuyến khích các hình thức liên doanh liên kết và thành lập các hợp tác xã lâm nghiệp;

+ Áp dụng khoa học công nghệ làm động lực cho phát triển lâm nghiệp; trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thừa kế các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của người dân địa phương. Nghiên cứu phát triển rừng theo 2 hướng chính là cải tạo giống cây rừng và các biện pháp lâm sinh để không chỉ tăng năng suất, chất lượng rừng mà còn gia tăng các giá trị bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của rừng.

+ Nhà nước đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho phát triển rừng, đặc biệt chú ý hệ thống hệ thống rừng giống, vườn giống quốc gia, đường lâm nghiệp, hệ thống phòng, chống cháy và sâu bệnh hại rừng...

+ Thực hiện đa dạng hoá các nguồn thu nhập thông qua phát triển cây trồng, vật nuôi ngắn ngày để có thu nhập trước mắt, đồng thời tiến hành trồng rừng quy mô nhỏ, tham gia quản lý bảo vệ và làm giầu rừng tự nhiên, phát triển các ngành nghề nông thôn, đặc biệt trong chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ để tạo nguồn thu nhập lớn hơn cho người dân miền núi, đặc biệt cho các hộ nghèo và tránh nguy cơ tái nghèo.

- Định hướng sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

+ Khai thác, sử dụng rừng:

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, đồng thời cũng là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; rừng được hướng dẫn khai thác phù hợp với chức năng và mức độ phòng hộ của rừng;

Khai thác sử dụng rừng tự nhiên bền vững phải trên cơ sở phương án điều chế rừng theo nguyên tắc: rừng được đưa vào khai thác chính, chủ yếu là rừng giàu, cường độ khai thác phải căn cứ vào lượng tăng trưởng của rừng; rừng trung bình và nghèo chủ yếu được khai thác với mức độ khác nhau nhằm mục đích nuôi dưỡng, làm giàu rừng.

Khai thác tối đa các dịch vụ môi trường từ rừng như phòng hộ đầu nguồn, ven biển và đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tín dụng cac-bon trong cơ chế phát triển sạch... để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng;

Khai thác sử dụng rừng phải có lợi nhuận cho chủ rừng, cho cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, tư nhân và cộng đồng dân cư địa phương đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng rừng bền vững;

Khoảng 70% diện tích rừng sản xuất hiện nay là rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng mới phục hồi; trong 5 - 10 năm tới chưa có khả năng khai thác lâm sản, cần tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo và làm giầu rừng nhằm nâng cao chất lượng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường sau năm 2010;

Khuyến khích sử dụng chất đốt từ phế liệu rừng trồng, phế thải nông nghiệp và các nhiên liệu khác nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên;

Đẩy mạnh gây trồng, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thế mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật rừng. Có cơ chế cho các chủ rừng được quản lý, khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

Công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản phải trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, nâng cao tối đa hiệu suất sử dụng lâm sản, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khu vực ngoài quốc doanh có vai trò quan trọng và được khuyến khích đầu tư trong phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Phải chú trọng chất lượng phát triển thông qua các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tạo ra các thị trường lành mạnh, minh bạch hơn;

Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre. Từ nay đến năm 2015, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn sau năm 2015;

Khu công nghiệp chế biến lâm sản cần xây dựng và mở rộng ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Bên cạnh việc đẩy mạnh hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến lâm sản quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Khuyến khích xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ;

Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo và bột giấy, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng.

+ Định hướng xuất nhập khẩu lâm sản

Để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, công nghiệp chế biến lâm sản sẽ phát triển theo hướng không tự cung tự cấp toàn bộ nguyên liệu. Hiện nay, Việt Nam vẫn phải nhập nguyên liệu để phục vụ cho chế biến xuất khẩu và một phần tiêu dùng nội địa. Cần tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để từng bước đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm chế biến;

Các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn là đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ. Chú ý các thị trường lớn là Mỹ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản;

Đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và cấp chứng chỉ cho các mặt hàng xuất khẩu.

2. Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng lãnh thổ

a) Vùng trung du miền núi phía Bắc

- Tiểu vùng Tây Bắc: (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình)

+ Xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thuỷ điện trên sông Đà, nhằm giảm thiểu hạn hán, lũ lụt, xói mòn và tăng khả năng cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện và các công trình thuỷ lợi;

+ Tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gien động thực vật rừng quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái;

+ Đa dạng hoá các nguồn thu nhập trên cơ sở phát triển lâm nghiệp xã hội, giảm dần và thay thế canh tác nương rẫy bằng sản xuất nông lâm kết hợp nhằm bảo vệ phát triển rừng và nâng cao mức sống cho cộng đồng;

+ Xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ (giấy, ván nhân tạo) và lâm sản ngoài gỗ. Ưu tiên phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đặc thù quy mô nhỏ, phù hợp với đặc điểm của vùng.

- Tiểu vùng Đông Bắc: (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh)

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng cơ bản nhu cầu giấy, dăm, trụ mỏ và đồ mộc trên cơ sở thâm canh 1,5 triệu ha rừng sản xuất (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng) và sử dụng các lập địa có năng suất cao trong gần 1 triệu ha đất trống đồi trọc để trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung;

+ Xây dựng cụm công nghiệp chế biến - thương mại lâm sản cho miền Bắc trong khu tam giác phát triển Hà Nội - Hải phòng - Quảng Ninh và các vùng phụ cận. Phát triển các làng nghề chế biến lâm sản. Xây dựng thêm một nhà máy ván MDF công suất 100.000 m^3 sản phẩm/năm và hiện đại hóa các nhà máy đã có như ván nhân tạo Việt Trì, Thái Nguyên v.v... Đẩy mạnh xuất khẩu, chú ý thị trường Trung Quốc;

+ Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cửa các sông, phòng hộ ven biển;

+ Tiếp tục xây dựng, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan; phát triển du lịch sinh thái.

b) Vùng đồng bằng Bắc Bộ: (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình)

- Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp và phòng hộ ven biển; đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng;

- Củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia hiện có như Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan; tăng cường khai thác các hoạt động du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

Đổi mới công nghệ và tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp và các làng nghề truyền thống chế biến đồ mộc và lâm sản ngoài gỗ.

c) Vùng Bắc Trung Bộ: (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)

- Tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển;

- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia Pù Mát, Vụ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Xây dựng các khu rừng đặc dụng Bắc và Trung Trường Sơn để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn;

- Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các vùng công nghiệp chế biến lâm sản của các địa phương trên cơ sở tiềm năng và thị trường. Đẩy mạnh chế biến đồ mộc (trước mắt là

Bản sao lưu trữ

dăm giấy) và phát triển các làng nghề nông thôn, chú ý chế biến lâm sản ngoài gỗ (nhựa thông, tre luồng và song mây...);

- Đẩy mạnh hình thức quản lý rừng cộng đồng đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán, phòng hộ chống cát bay và các hoạt động cải thiện đất nghèo kiệt.

d) Vùng duyên hải - Nam Trung Bộ: (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận)

- Củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt những vùng núi có độ dốc cao đã mất rừng. Đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và chống xói lở bờ biển;

- Tăng cường bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận để cải tạo nguồn nước và đất canh tác;

- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia hiện có như Núi Ông, Takóu. Tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng Nam Trường Sơn và các vùng lịch sử, văn hoá truyền thống và đẩy mạnh, phát triển du lịch sinh thái;

- Xây dựng vùng trọng điểm trồng rừng nguyên liệu công nghiệp và lâm sản ngoài gỗ gắn với khu chế biến xuất khẩu tập trung trọng điểm từ Quy Nhơn đến Đà Nẵng. Nâng cấp công nghệ và thiết bị trong chế biến đồ mộc xuất khẩu, ván nhân tạo và bột giấy;

- Xây dựng thêm nhà máy ván dăm công suất trên 100.000 m^3 sản phẩm/năm.

đ) Vùng Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng)

- Tiến hành ngay việc xác định lâm phận ổn định cho Tây nguyên để hình thành các khu rừng sản xuất cung cấp gỗ lớn; đồng thời củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ;

- Tăng cường bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên giầu tính đa dạng sinh học như Ngọc Linh, Yok - Đôn, Chư - Yang - Shin, Bi Đúp - Núi Bà, Chư Mom Rây v.v... Bảo tồn các loài đặc hữu trong rừng hỗn loại cây họ Dầu (rừng Khộp), rừng thông ba lá và phát triển du lịch sinh thái;

- Quản lý tốt rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng. Phát huy tiềm năng lập địa để trồng rừng đa mục đích (gỗ lớn, gỗ nhỏ, lâm sản ngoài gỗ, sinh thái môi trường), nhằm cung cấp cơ bản nhu cầu nguyên liệu lâm sản cho các trung tâm chế biến của Tây nguyên và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

- Tăng cường năng lực, nâng cấp thiết bị và công nghệ cho các cụm công nghiệp chế biến lâm sản Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Pleiku, An Khê, Kon Tum...

- Khẩn trương thực hiện chính sách đất đai, giao đất, giao rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa;

e) Vùng Đông Nam Bộ: (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thuỷ điện như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ.... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.

- Đẩy mạnh chế biến lâm sản trong vùng và trồng rừng thâm canh cung cấp một phần nguyên liệu cho cụm công nghiệp chế biến xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Bình Dương - Vũng Tàu và nhà máy giấy Tân Mai - Đồng Nai.

- Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Sa Mát, Cần Giờ và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

g) Vùng đồng bằng sông Cửu Long: (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định cho ba loại rừng. Đẩy mạnh trồng cây phân tán trên đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp. Giải quyết tốt quan hệ giữa bảo vệ rừng ngập mặn và nuôi trồng thuỷ sản.

- Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng bảo vệ bờ biển và các công trình khác.

- Củng cố, bảo vệ các khu rừng đặc dụng; khẩn trương phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn và hệ sinh thái rừng Tràm. Nghiên cứu và sử dụng các giải pháp hữu hiệu phòng chống cháy rừng Tràm. Khuyến khích bảo tồn và phát triển các loài động vật đặc hữu truyền thống như trăn, cá sấu, rùa, rắn, ong ....

- Xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản có quy mô thích hợp, ưu tiên nghiên cứu sử dụng nguyên liệu đước, tràm, bạch đàn... để sản xuất bột giấy, ván nhân tạo và đồ mộc cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp nông - lâm - thuỷ sản để bảo đảm đời sống của người dân, đồng thời bảo vệ môi trường.

Phần 4

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT.

1. Chính sách về quản lý rừng và đất lâm nghiệp

- Xây dựng một hành lang pháp lý để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa;

- Sửa đổi và hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo

động lực để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho các chủ rừng;

- Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của phát luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy luật của nền sản xuất hàng hoá làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn phát triển lâm nghiệp. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung bằng các hình thức: hộ gia đình và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp;

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng. Hoàn thiện quy chế quản lý rừng và hưởng lợi đa thành phần. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên. Thử nghiệm và xây dựng cơ sở pháp lý để giao, cho thuê rừng đặc dụng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt trong các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Đẩy mạnh rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không hiệu quả. Các phong tục và luật tục tốt của các địa phương cần được xem xét để xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng;

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương;

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi chủ rừng, mỗi người dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng, đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật.

2. Chính sách tài chính và tín dụng

- Tạo lập cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù cho ngành lâm nghiệp và đổi mới phương thức đầu tư của Nhà nước cho ngành theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thay cho việc cấp vốn theo suất đầu tư hỗ trợ bình quân hiện nay;

- Xây dựng cơ chế bảo đảm cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng một cách bình đẳng;

- Để thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt đầu tư nước ngoài, cần xây dựng môi trường đầu tư minh bạch và ổn định, bảo đảm quyền sở hữu công nghiệp rõ ràng, quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng lâu dài, cung cấp các thông tin chính xác về cơ hội đầu tư và tài nguyên rừng, đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp. Có

chính sách hướng đầu tư của Nhà nước từ đầu tư trực tiếp sang đầu tư gián tiếp (cơ sở hạ tầng, giống, khoa học công nghệ...), tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư sản xuất và chế biến lâm sản;

- Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp, thử nghiệm và nhân rộng việc đấu thầu cho thuê rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ phục vụ cho du lịch, nghỉ dưỡng. Nhà nước tăng cường xây dựng quy hoạch và hỗ trợ lập một số dự án vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước;

- Xúc tiến xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách kinh tế bảo đảm thu lại các giá trị dịch vụ môi trường do ngành Lâm nghiệp làm ra và đang cung cấp cho xã hội như: phòng hộ tạo nguồn nước cho các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, phòng hộ ven biển, bảo vệ môi trường đô thị, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch nghỉ dưỡng .v.v.,. Đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường của ngành lâm nghiệp phải có nghĩa vụ trả tiền, tạo nguồn tài chính để tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp đủ cơ sở phát triển cân bằng bền vững. Như vậy, yêu cầu xây dựng một cơ chế chính sách lâm nghiệp trong thời thời kỳ mới là phải bảo đảm để ngành lâm nghiệp có thể "lấy rừng nuôi rừng", vượt ra ngoài sự bao cấp của Nhà nước.

Thí điểm xây dựng dự án trồng rừng cơ chế phát triển sạch (CDM) quy mô nhỏ để tạo thu nhập cho cộng đồng dân cư nghèo, doanh nghiệp nhỏ và quy mô lớn hơn cho các doanh nghiệp khác.

- Đẩy mạnh công tác định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch về rừng. Xây dựng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của Trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác nhau (vốn ngân sách, vốn ODA, các phí dịch vụ môi trường, tín dụng các-bon, du lịch sinh thái, khoản thu xử lý các vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các đóng góp khác) và có cơ chế quản lý, sử dụng hợp lý quỹ này.

- Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, điều tra quy hoạch rừng, xây dựng rừng giống, vườn giống chất lượng cao và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp như cơ sở hạ tầng nông nghiệp;

- Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Nhà nước cấp kinh phí sự nghiệp hàng năm cho các ban quản lý và chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; đối với rừng sản xuất, Nhà nước hỗ trợ trồng các loài cây quý hiếm, cây có chu kỳ kinh doanh dài và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp đặc biệt là đường lâm nghiệp, công trình và thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh rừng cho các khu trồng rừng nguyên liệu tập trung;

- Nhà nước tăng cường khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng và các thu nhập khác bao gồm cả các khoản thu từ dịch vụ môi trường đem lại; tiếp tục nghiên cứu, đầu tư thoả đáng cho phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài

gỗ (tập trung và dưới tán rừng) để thay thế dần cơ chế khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước hiện nay;

- Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, dân tộc ít người, hộ ở vùng sâu, vùng xa để phát triển sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây nông nghiệp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng;

- Nhà nước cấp cây giống, phân bón... cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn, đặc biệt là các hộ nghèo để trồng rừng sản xuất quy mô nhỏ. Việc này được xem là khoản chi trả của Nhà nước cho người trồng rừng vì các lợi ích môi trường từ rừng của họ đem lại cho xã hội.

- Nghiên cứu cơ chế bảo hiểm rủi ro trong trồng rừng cho các chủ rừng, trước mắt vận dụng khoản hỗ trợ rủi ro từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

II. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ THAM GIA PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước (Nhà nước không giữ cổ phần chi phối); phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa các công ty nhà nước với các doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng trong trồng, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản; phát triển kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp;

- Đổi mới lâm trường quốc doanh, sắp xếp lại các đơn vị đang hoạt động có hiệu quả thành các công ty lâm nghiệp nhà nước quy mô vừa và lớn, sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản ở những vùng có diện tích đất lâm nghiệp tập trung để làm hạt nhân cho phát triển ngành; tiến tới cổ phần hoá, tự chủ về tài chính, thực hiện sản xuất, kinh doanh tổng hợp theo pháp luật. Nhà nước cấp kinh phí để hoàn thành các thủ tục giao hoặc cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên; cấp kinh phí kiểm kê rừng và xây dựng phương án điều chế rừng cho chu kỳ đầu;

- Chú trọng phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và hợp tác xã. Đối với các hộ gia đình miền núi, Nhà nước hỗ trợ tài chính để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nông lâm kết hợp nhằm hạn chế thấp nhất canh tác nương rẫy;

- Có cơ chế ưu tiên cho các hộ nghèo, dân tộc ít người và phụ nữ tham gia các hoạt động trồng rừng công nghiệp tập trung và chế biến lâm sản quy mô nhỏ của các doanh nghiệp, trang trại lâm nghiệp để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập;

- Khuyến khích khu vực tư nhân và phi Chính phủ tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm bằng hình thức đấu thầu công khai;

- Có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là tư nhân trong ngoài nước đầu tư vào kinh doanh rừng và chế biến lâm sản. Miễn thuế sử dụng đất lâm nghiệp cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lâm nghiệp trong chu kỳ

đầu; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp chế biến lâm sản mới xây dựng hoặc đổi mới công nghệ; đơn giản hoá các thủ tục khai thác, lưu thông thương mại lâm sản.

III. GIẢI PHÁP VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH VÀ GIÁM SÁT

- Rà soát quy hoạch 3 loại rừng, điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không đạt tiêu chí sang rừng sản xuất, xác định lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa;

- Tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng;

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp, các đơn vị lâm nghiệp và cộng đồng, gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, đồng thời phải lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển vùng đệm và hành lang đa dạng sinh học;

- Đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng lập kế hoạch theo hướng tăng cường kết nối đa ngành, phối hợp sử dụng các thông tin liên ngành và có sự tham gia của các bên liên quan;

- Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản gắn với rà soát và xây dựng các vùng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Có kế hoạch thay thế các diện tích rừng trồng có năng suất thấp. Chú ý quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản quy mô nhỏ và các trang trại lâm nghiệp;

- Các dự án lâm nghiệp phải lồng ghép với chương trình, dự án xoá đói, giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn để sử dụng các nguồn vốn ODA và vốn của Chính phủ có hiệu quả hơn. Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp cần tham gia cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoặc tham gia quản lý dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch, quản lý tài chính các cấp để bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ hơn trong xây dựng kế hoạch và quản lý tài chính;

Củng cố hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp phục vụ cho giám sát và đánh giá việc thực thi Chiến lược phát triển lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý ngành lâm nghiệp và hội nhập quốc tế.

IV. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ NGÀNH

- Đổi mới tổ chức ngành theo hướng tiến tới có được hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp thống nhất, đủ mạnh từ trung ương đến cơ sở trên phạm vi cả nước;

- Khẩn trương xây dựng lộ trình đổi mới tổ chức ngành lâm nghiệp, gắn với việc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế; coi việc thành lập tổ chức quản lý nhà nước và tăng cường cán bộ quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã có rừng là ưu tiên hàng đầu trong 5 năm tới. ở các xã có rừng, bố trí cán bộ lâm nghiệp xã;

- Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội của các nhà sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất nhập khẩu lâm sản;

Xây dựng cơ chế phối hợp lâu dài giữa các tổ chức nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm với các chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng để gắn nghiên cứu, đào tạo, khuyến lâm với sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp.

V. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp phải đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, đồng thời có sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp;

Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng...;

- Xây dựng và thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, tập trung vào những nghiên cứu có tính đột phá trong ngành như công nghệ sinh học, công nghệ tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, chuyển hóa và sử dụng hiệu quả đất nương rẫy, xác định giá trị môi trường rừng, giải pháp nông lâm kết hợp và các cơ chế chính sách tạo động lực thu hút các thành phần kinh tế và người dân tham gia sản xuất và làm giàu từ nghề rừng;

- Xây dựng và thực hiện Chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trước hết đáp ứng nhu cầu giống chất lượng cao cho trồng rừng của Dự án 661 và các chương trình, dự án khác;

- Xây dựng và thực hiện Đề án quốc gia về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 - 2020;

- Tập trung nghiên cứu các giải pháp như nông lâm kết hợp, gây trồng lâm sản ngoài gỗ và chăn nuôi đại gia súc... để nâng cao nguồn thu nhập cho người làm nghề rừng, đặc biệt là các hộ nghèo;

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm. Xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia cho các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng những yêu cầu cho các thị trường xuất khẩu chính;

- Tăng cường áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong chế biến lâm sản, coi đầu tư nước ngoài như là một kênh chuyển giao công nghệ mới. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng gỗ và vật liệu phế thải nông nghiệp trong chế biến lâm sản. Khuyến khích nghiên cứu, sử dụng các vật liệu mới thay thế gỗ, củi nhằm giảm sức ép vào rừng;

Bản sao lưu trữ

- Từng bước đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các viện, trường lâm nghiệp để trở thành các tổ chức tư vấn đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý ngành, doanh nghiệp chế biến và chủ rừng khác nhau;

- Khuyến khích thành lập các trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm tư vấn khoa học công nghệ lâm nghiệp và các trung tâm dịch vụ đào tạo chuyên sâu trực thuộc các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm;

- Thành lập tổ chức khuyến lâm từ trung ương đến các tỉnh, huyện có nhiều rừng trực thuộc hệ thống khuyến nông các cấp. Các xã nhiều rừng, có cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc bán chuyên trách, ưu tiên sử dụng cán bộ khuyến lâm là dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa. Nhanh chóng xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện xã và thôn bản, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, nơi mà hệ thống khuyến nông của Nhà nước khó tiếp cận. Nhà nước có những hỗ trợ cần thiết cho các tổ chức khuyến lâm tự nguyện;

Hoàn thiện cơ chế tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở khoán chất lượng và số lượng sản phẩm cho các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm theo hướng đấu thầu công khai.

VI. GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và vùng sâu, vùng xa để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế;

- Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ, để họ có đủ năng lực thực hiện đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi và tạo thu nhập ổn định. Coi trọng đào tạo con em các dân tộc thiểu số và đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa;

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị đào tạo về lâm nghiệp. Tăng cường đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, trang trại lâm nghiệp và các làng nghề thủ công;

- Xây dựng đề án đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục - đào tạo lâm nghiệp cả về cơ cấu, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Đào tạo phải trên cơ sở nhu cầu, gắn lý thuyết với thực hành và tăng thời gian thực tập tại các cơ sở sản xuất cho học sinh, sinh viên. Phấn đấu đến năm 2020 sẽ có một số viện, trường lâm nghiệp đạt chuẩn mực quốc tế về nghiên cứu, đào tạo;

Bản sao lưu trữ

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân làm nghề rừng, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề;

- Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm trong nước, các tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người làm nghề rừng, ưu tiên các hộ nghèo và phụ nữ;

- Quy hoạch, đào tạo các nhà khoa học và cán bộ giảng dạy chuyên sâu trong các lĩnh vực lâm nghiệp, chú ý lĩnh vực kinh tế, quản lý lâm nghiệp và lâm nghiệp xã hội và tạo điều kiện thuận lợi thu hút các cán bộ nghiên cứu trẻ, phụ nữ và dân tộc ít người tham gia nghiên cứu khoa học và giảng dạy;

- Phát triển các loại hình đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng. Sớm đưa giáo dục môi trường rừng vào các chương trình giảng dạy của các trường học trong cả nước.

VII. GIẢI PHÁP HỢP TÁC QUỐC TẾ

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực lâm nghiệp khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thông qua việc tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực và song phương;

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn ODA nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao hiệu quả quản lý ngành lâm nghiệp. Cải thiện các phương thức quản lý ODA trong ngành, đẩy mạnh giải ngân các dự án ODA, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Quỹ ủy thác lâm nghiệp (TFF) và Quỹ Bảo tồn Việt Nam (VCF). Thử nghiệm và nhân rộng cách tiếp cận mới (tiếp cận theo ngành, theo chương trình) nhằm mục đích sử dụng các nguồn vốn quốc tế có hiệu quả hơn;

- Từng bước tạo hành lang pháp lý thuận lợi và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chế biến lâm sản và chuyển giao công nghệ;

- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động của Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và Ban điều hành đối tác để điều phối các nguồn tài trợ quốc tế hỗ trợ thực hiện các chương trình của Chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Chủ động hợp tác tích cực với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm để nhanh chóng tiếp cận các chuẩn mực khoa học và công nghệ lâm nghiệp tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, phát triển nguồn nhân lực và nâng cấp trang thiết bị cho ngành;

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như Công ước về buôn bán quốc tế

động vật hoang dã (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (UNCBD), Công ước về chống sa mạc hoá (UNCCD), Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)... để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực và tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ mới như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Cơ chế phát triển sạch (CDM) ....

Phần 5

CÁC CHƯƠNG TRÌNH

Những mục tiêu và định hướng của Chiến lược phát triển lâm nghiệp sẽ được thực hiện thông qua các chương trình sau đây:

Ba chương trình phát triển:

1. Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững
2. Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển dịch vụ môi trường
3. Chương trình chế biến và thương mại lâm sản

Hai chương trình hỗ trợ:

1. Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm
2. Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp

I. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu

Quản lý, phát triển và sử dụng rừng bền vững, có hiệu quả nhằm đáp ứng về cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, ổn định xã hội, đặc biệt tại khu vực các dân tộc ít người và miền núi, đồng thời bảo đảm vai trò phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển bền vững quốc gia.

2. Nhiệm vụ

- Thiết lập lâm phận quốc gia ổn định cho 3 loại rừng, lập bản đồ và cắm mốc trên thực địa, trong đó quản lý bền vững và hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất ổn định 3,63 triệu ha rừng tự nhiên 4,15 triệu ha rừng trồng (bao gồm rừng trồng nguyên liệu công nghiệp, lâm sản ngoài gỗ và các loại rừng trồng khác);

- Tất cả rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê cho các chủ quản lý trước năm 2010.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng và tăng cường năng lực cho các chủ rừng như: các công ty lâm nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bản sao lưu trữ

- Sản xuất gỗ ổn định từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây trồng phân tán, đến năm 2010 đạt 9,7 triệu m^3 gỗ/năm và đến năm 2020 đạt 20 - 24 triệu m^3/năm (trong đó có 10 triệu m^3 gỗ lớn) và phát triển lâm sản ngoài gỗ nhằm đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

- Cung cấp gỗ nhỏ cho chế biến bột giấy: đến năm 2010 là 3,4 triệu m^3; đến năm 2020 là 8,3 triệu m^3;

- Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng trung bình đạt 15 m^3 gỗ/ha/năm trên cơ sở thực hiện Chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020.

- Làm giàu 0,5 triệu ha rừng nghèo kiệt góp phần nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- Trồng rừng mới đến năm 2010 đạt 1,0 triệu ha (trong đó trồng rừng sản xuất đạt 0,75 triệu ha, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trồng mới 0,25 triệu ha) và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau; trồng lại rừng sau khai thác từ 0,3 triệu ha/năm.

- Trồng cây phân tán 200 triệu cây/năm tương đương với 100.000 ha rừng để phục vụ nhu cầu gỗ gia dụng và gỗ củi ở các địa phương.

- Kiểm kê rừng theo định kỳ; củng cố và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và kinh tế xã hội liên quan.

- 100% các đơn vị sản xuất kinh doanh xây dựng, thực hiện và giám sát, đánh giá phương án điều chế rừng.

- Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến năm 2020.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại hoá công tác quản lý rừng.

II. CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG.

1. Mục tiêu

Bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) một cách có hiệu quả, có sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư địa phương và tăng cường đóng góp của các dịch vụ môi trường từ rừng.

2. Nhiệm vụ

a) Bảo vệ rừng (Phòng hộ, đặc dụng và sản xuất)

- Bảo vệ có hiệu quả 16,24 triệu ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp;

- 100% các văn bản quy định về bảo vệ rừng được tuyên truyền phổ biến đến các chủ rừng và người dân trong vùng;

- Nhà nước tiếp tục giao khoán bảo vệ 1,5 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng đến năm 2010.

- Giảm 80% số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

Bản sao lưu trữ

- 100% các chủ rừng, thôn, xã có rừng có lực lượng bảo vệ rừng. 100% cán bộ kiểm lâm địa bàn xã và lực lượng bảo vệ rừng được đào tạo nâng cao năng lực;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

b) Quản lý hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng

- Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển và môi trường đô thị) với tổng diện tích khoảng 5,68 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha;

- 100% khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có chủ quản lý (tổ chức nhà nước, tư nhân hoặc cộng đồng) và có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trung, dài hạn; đến năm 2010

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng hình thức quản lý rừng cộng đồng và các hình thức khác (cộng đồng quản lý, công ty cổ phần, hợp tác xã, liên doanh liên kết...).

c) Các dịch vụ môi trường

- Nghiên cứu định giá các dịch vụ môi trường của rừng như bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất, chống bồi tụ, hấp thụ CO_2, du lịch sinh thái...; xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ môi trường trong giai đoạn 2006 - 2010;

- Đến năm 2007, xây dựng và triển khai hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng .

III. CHƯƠNG TRÌNH CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

1. Mục tiêu

Sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế chủ yếu dựa vào nguồn gỗ và lâm sản ngoài gỗ nội địa bền vững; áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng về cơ bản các nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; xây dựng công nghiệp chế biến lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành Lâm nghiệp.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để cân đối giữa năng lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định.

b) Tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản để đáp ứng cơ bản các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Cụ thể:

- Tổng công suất gỗ xẻ: 6 triệu m^3/năm;

- Ván dăm: 320.000 m^3 sản phẩm/năm;

- Ván MDF:220.000 m^3 sản phẩm/năm;

- Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu: 7 tỷ USD (3,5 triệu m^3 sản phẩm);

- Giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu: 0,8 tỷ USD.

Bản sao lưu trữ

c) Đến năm 2020, lâm sản ngoài gỗ trở thành một trong các ngành hàng sản xuất chính, chiếm trên 20% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu tăng bình quân 15- 20%; thu hút 1,5 triệu lao động và thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 15 - 20% trong kinh tế hộ gia đình nông thôn.

IV. CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHUYẾN LÂM

1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Lâm nghiệp. Lấy khoa học công nghệ làm động lực cho phát triển ngành, gắn nghiên cứu, đào tạo với sản xuất và thị trường nhằm nâng cao các đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và cải thiện mức sống cho những người dân làm nghề rừng.

2. Nhiệm vụ

a) Nghiên cứu

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ tính chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt;

- Cải tiến công nghệ và trang thiết bị cho công nghiệp chế biến lâm sản để tăng năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách có tính đột phá trong ngành Lâm nghiệp (sản xuất có lợi nhuận cao, xã hội hoá, phát triển lâm sản ngoài gỗ, định giá dịch vụ môi trường, thu hút vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước...).

b) Giáo dục, đào tạo

- Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên học sinh trong các trường của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chú ý đào tạo nâng cao cho các cán bộ chủ chốt;

- Đào tạo nghề cho 50% nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản;

- Từ năm 2008, đưa giáo dục bảo vệ môi trường và rừng vào giảng dạy trong tất cả các trường học phổ thông;

- 80% cán bộ quản lý rừng ở địa phương được đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý bảo vệ rừng;

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và trang thiết bị cơ bản cho các viện, trường lâm nghiệp;

Bản sao lưu trữ

- Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Tăng cường liên kết giữa hệ thống đào tạo lâm nghiệp với hệ thống khuyến lâm. Đến năm 2020 có từ 1 đến 2 trường đào tạo lâm nghiệp đạt chuẩn quốc tế.

c) Khuyến lâm

- Nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý, bảo vệ rừng cho 80% hộ nông dân;

- Thu hút 50% thành phần kinh tế khu vực tư nhân và các tổ chức đoàn thể tham gia các hoạt động khuyến lâm;

- Bố trí ít nhất 1 cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cho mỗi xã nhiều rừng; phát triển và tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm tự nguyện;

- Cải tiến và cập nhật nội dung, phương pháp khuyến lâm để phù hợp với trình độ của nông dân, đặc biệt các hộ nghèo và dân tộc ít người;

- Xây dựng mối liên kết giữa hệ thống khuyến lâm và đào tạo với các chủ rừng và doanh nghiệp chế biến lâm sản.

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, LẬP KẾ HOẠCH VÀ GIÁM SÁT NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Mục tiêu

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động lâm nghiệp theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế, có sự tham gia rộng rãi của khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân; kiện toàn hệ thống tổ chức đồng thời đổi mới công tác lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp.

2. Nhiệm vụ

a) Xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế lâm nghiệp theo hướng phân cấp nhiều hơn cho địa phương và phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng thị trường và xã hội hóa nghề rừng.

b) Xây dựng cơ chế chính sách tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng, khuyến khích các thành phần kinh tế trong, ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh phát triển kinh tế lâm nghiệp.

c) Tổ chức lại và nâng cao hiệu lực của hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo hướng thống nhất chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng; làm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lâm nghiệp các cấp và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ lâm nghiệp.

d) Tổ chức một số công ty lâm nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường tại những vùng lâm nghiệp xa xôi khó khăn mà các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa sẵn sàng đầu tư; thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản của Nhà nước đang hoạt động kém hiệu quả.

Bản sao lưu trữ

đ) Xây dựng, thực hiện và mở rộng các hình thức quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.

e) Thiết lập hệ thống khuyến lâm nhà nước các cấp và có cơ chế hỗ trợ tổ chức khuyến lâm tự nguyện cho thôn, xã có rừng.

g) Xây dựng các đơn vị chuyên trách về giám sát, đánh giá gắn với việc kiện toàn hệ thống lập kế hoạch lâm nghiệp các cấp.

Phần 6

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp; đưa các nội dung của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, các Bộ, ngành và địa phương;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và bố trí vốn, tính toán các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược lâm nghiệp và xây dựng đề án gắn kiểm kê rừng với kiểm kê đất đai toàn quốc theo định kỳ 5 năm một lần;

- Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bên liên quan xác định nội dung, tiêu chí và chỉ số giám sát đánh giá ngành lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và nghiên cứu về những đóng góp về kinh tế, môi trường... theo định nghĩa mới về lâm nghiệp để trình Chính phủ sửa đổi bổ sung về phân ngành Lâm nghiệp trong Nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1973;

- Các Bộ, ngành khác có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của Chiến lược liên quan đến ngành mình. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện chiến lược thông qua việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của địa phương mình. Các dự án lâm nghiệp tại địa phương phải lồng ghép với các dự án xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn;

- Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Nội dung về bảo vệ và phát triển rừng phải được xem là một bộ phận quan trọng trong báo cáo cuối năm của Chính phủ trước Quốc hội.

II. THÀNH LẬP CÁC TIỂU BAN ĐIỀU PHỐI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Mỗi chương trình thành lập một Tiểu ban điều phối thực hiện.

1. Thành phần

- Trưởng Tiểu ban là lãnh đạo của một cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có liên quan đến chương trình;

- Thành viên là đại diện cho các cơ quan, đơn vị, cộng đồng, doanh nghiệp tư nhân, nhà nước có liên quan và các đối tác, dự án quốc tế quan tâm và tự nguyện tham gia chương trình.

2. Nhiệm vụ

- Xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm cho chương trình bao gồm mục tiêu, nội dung hoạt động, thành quả, vốn và các nguồn tài trợ để thực hiện chương trình;

- Đề xuất các hoạt động phối hợp giữa các bên tham gia và tìm các nguồn tài trợ thực hiện chương trình.

- Hỗ trợ xây dựng các nội dung dự án cụ thể của chương trình và đề nghị các Bộ, tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân tài trợ.

- Thảo luận, đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi các chính sách và cơ chế có liên quan.

- Thảo luận, đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi của các quy trình, quy phạm, giáo trình, định mức kinh tế kỹ thuật.

- Định kỳ họp toàn thể và hội thảo chuyên đề giữa các bên tham gia, sử dụng diễn đàn của Chiến lược để các bên có liên quan trao đổi thông tin;

- Phối hợp với các đối tác quốc tế, cơ quan, tổ chức liên quan tìm nguồn tài trợ cho hoạt động trung hạn và hàng năm của Tiểu ban điều phối thực hiện chương trình.

III. DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

(Chi tiết xem Biểu 3 đính kèm)

IV. DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN/DỰ ÁN ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

Trên cơ sở kế hoạch hành động (2007 - 2010) của các chương trình trong Chiến lược, nhằm sử dụng có hiệu quả các các nguồn lực trong nước; đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cho phát triển ngành, 21 đề án/dự án ưu tiên được xây dựng và thực hiện trong giai đoạn 2007 - 2010 (xem Biểu 4 đính kèm)

Bản sao lưu trữ

Phần 7

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

I. GIÁM SÁT

Giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện chiến lược thông qua cung cấp các thông tin, ý kiến phản hồi cho các nhà hoạch định chính sách để điều chỉnh kế hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời.

Các nội dung chính của công tác giám sát thực hiện chiến lược:

- Đánh giá kết quả đạt được cũng như tồn tại theo các mục tiêu và tiến độ thực hiện;

- Tình hình huy động các nguồn lực và tài chính ở các cấp;

- Phân tích và đánh giá tác động trong quá trình thực hiện Chiến lược ở các cấp;

- Đánh giá hiệu quả của các chính sách liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu Chiến lược;

- Xác định và phân tích các vấn đề nổi cộm trong, ngoài ngành và quốc tế có ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Chiến lược và những điều chỉnh cần thiết.

II. ĐÁNH GIÁ

Tập trung đánh giá những tác động phát triển chủ yếu. Lập kế hoạch cụ thể cho các đợt khảo sát, đánh giá trên cơ sở các mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược. Để đảm bảo tính khách quan, việc đánh giá phải giao cho các tổ chức và cơ quan độc lập bao gồm cả các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ.

Các nội dung đánh giá:

- Đánh giá những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường có liên quan đến các mục tiêu của Chiến lược;

- Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược như bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường giá trị phòng hộ, cải thiện đời sống của người dân, đóng góp của ngành Lâm nghiệp vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở các cấp;

- Đánh giá mức độ phối hợp giữa việc thực hiện Chiến lược với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương;

- Đánh giá những thay đổi về môi trường chính sách và tác động của các giải pháp chính sách;

- Đánh giá tác động của lâm nghiệp với xóa đói, giảm nghèo;

- Đánh giá tác động môi trường, bao gồm cả sự đóng góp đối với môi trường toàn cầu như hấp thụ các-bon;

Bản sao lưu trữ

- Định lượng đóng góp của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân, kinh tế địa phương, thương mại quốc tế và tạo việc làm;

- Đánh giá việc triển khai thực hiện những cam kết quốc tế.

Đánh giá định kỳ vào cuối mỗi kế hoạch 5 năm. Đợt đánh giá đầu tiên sẽ được thực hiện vào năm 2009 và kết quả sẽ được sử dụng để xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011 - 2015.

Phần 8

DỰ TÍNH NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN

Tổng nhu cầu vốn toàn giai đoạn 2006 - 2020 cho Chiến lược là 106.759,06 tỷ đồng, trong đó: nhu cầu từ 2006 - 2010 là 33.885,34 tỷ đồng, từ 2011 - 2020 là 72.873,72 tỷ đồng (chi tiết xem Biểu 5, Biểu 6 và Biểu 7 đính kèm)./.

Bản sao lưu trữ

Không in các biểu.

QUYẾT ĐỊNH SỐ 191/2005/QĐ-TTg NGÀY 29-7-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hội nhập và phát triển giai đoạn 2005 - 2010"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Chỉ thị số 58/CT-TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005";

Căn cứ Quyết định số 123/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Điều lệ hoạt động của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam";

Xét đề nghị của Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hội nhập và phát triển giai đoạn 2005 - 2010" với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu chung:

Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin kinh tế, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế; góp phần đào tạo nguồn nhân lực và phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin; phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể:

1. Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bản sao lưu trữ

2. Tư vấn cho các doanh nghiệp triển khai và lựa chọn giải pháp công nghệ thông tin phù hợp với đặc thù và quy mô của các doanh nghiệp.

3. Đào tạo nhân lực để ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

4. Góp phần tạo môi trường pháp lý và điều kiện phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

5. Cung cấp thông tin kinh tế cho các doanh nghiệp và xúc tiến, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử.

II. CÁC NHIỆM VỤ:

1. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp; nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin; khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin.

- Điều tra thực trạng và nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, từ sản xuất, kinh doanh, phân phối đến tổ chức điều hành và quản lý doanh nghiệp, để kiến nghị với Chính phủ về các cơ chế, chính sách, biện pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

- Nghiên cứu tình hình và các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp của nước ngoài đó vận dụng vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp theo loại hình, quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, theo vùng, khu vực hoặc từng địa phương; tuyên truyền nhằm tăng cường nhận thức về vai trò, tác dụng, kinh nghiệm triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

- Biên soạn các tài liệu, cẩm nang về tin học hóa doanh nghiệp.

- Tạo cầu nối, liên kết, tăng cường hợp tác giữa đơn vị sử dụng và đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

- Tổ chức các giải thưởng về ứng dụng công nghệ thông tin cho các doanh nghiệp và các cá nhân có đóng góp vào phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

2. Tư vấn cho doanh nghiệp lựa chọn giải pháp, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin, tài liệu, giới thiệu các giải pháp công nghệ thông tin mới giúp các doanh nghiệp lựa chọn công nghệ phù hợp.

- Tổ chức trưng bày, triển lãm nhằm trao đổi kinh nghiệm và các tọa đàm giữa các doanh nghiệp để giới thiệu các ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với lĩnh vực hoạt động, đặc thù và quy mô doanh nghiệp.

Bản sao lưu trữ

- Giúp doanh nghiệp Việt Nam tuyên truyền và giới thiệu về doanh nghiệp và sản phẩm của doanh nghiệp trên mạng Internet; triển lãm "ảo" về hàng hóa, sản phẩm dịch vụ của Việt Nam trên mạng Internet.

- Tư vấn phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng hỗ trợ doanh nghiệp.

3. Triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin theo chuyên ngành cho các cán bộ trực tiếp sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao về xây dựng, triển khai, quản lý giám sát các dự án ứng dụng công nghệ thông tin dành cho các lãnh đạo thông tin trong doanh nghiệp (CIO).

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu, để kiến nghị Chính phủ về các chính sách, chế độ tạo môi trường pháp lý thuận lợi phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghệ thông tin.

- Gắn kết chặt chẽ các hoạt động của Đề án với các chương trình tin học hoá quản lý nhà nước, tin học hóa của các Bộ, ngành, địa phương để hỗ trợ các doanh nghiệp.

5. Xây dựng Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp từ xa.

- Xây dựng và phát triển một cổng thương mại điện tử, kết nối các doanh nghiệp Việt Nam với thị trường quốc tế.

- Đào tạo, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia thương mại toàn cầu thông qua mạng Internet, góp phần thúc đẩy phát triển thương mại điện tử của Việt Nam.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin kinh tế phong phú, đa dạng, có độ chính xác cao, kịp thời và tin cậy đó cung cấp cho doanh nghiệp.

- Diễn đàn trên mạng do các doanh nghiệp trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về sản xuất, kinh doanh, quản lý, thâm nhập thị trường.

- Cung cấp các công cụ giao dịch trực tuyến nhằm giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

- Từ nay đến cuối năm 2006:

a) Chỉ đạo xây dựng các dự án chi tiết theo các nhiệm vụ cụ thể của Đề án này, thẩm định và phê duyệt theo quy định hiện hành. Trong quá trình xây dựng các dự án cần phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan để tránh trùng lắp, chồng chéo nhiệm vụ, gây lãng phí.

b) Xây dựng cơ chế phối hợp và kế hoạch triển khai Đề án với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan.

c) Phối hợp triển khai hoạt động điều tra khảo sát, tư vấn đào tạo với các Bộ, ngành và một số thành phố lớn.

d) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp.

đ) Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở dữ liệu thông tin và đào tạo cán bộ cho Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp từ xa.

- Từ năm 2007 đến cuối năm 2008:

a) Mở rộng quy mô hoạt động của Đề án, đảm bảo đến hết năm 2008 có trên 70% số địa phương phối hợp triển khai Đề án này.

b) Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin cho doanh nghiệp.

c) Đưa Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp từ xa đi vào hoạt động.

- Từ năm 2009 đến hết năm 2010:

Triển khai thực hiện Đề án ở tất cả các địa phương trên cả nước; phát triển, nâng cao chất lượng của Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp từ xa; phấn đấu đạt chỉ tiêu 50% doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất, kinh doanh; đến cuối năm 2010 tổng kết việc thực hiện Đề án.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo các cơ quan chức năng của Bộ phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xây dựng chương trình hoạt động cụ thể của Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp từ xa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lắp và tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia vào hoạt động này.

3. Bộ Thương mại chỉ đạo các cơ quan chức năng của Bộ phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai Đề án đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển thương mại điện tử của Việt Nam đến năm 2010 trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lắp và hỗ trợ cao nhất cho các doanh nghiệp.

Bản sao lưu trữ

4. Kinh phí để thực hiện Đề án được huy động từ các nguồn: doanh nghiệp đóng góp, hỗ trợ của ngân sách nhà nước và hỗ trợ của các tổ chức đối tác.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối mức hỗ trợ 30% - 50% kinh phí từ ngân sách nhà nước tuỳ theo nhiệm vụ của từng dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 32/2006/QĐ-TTg NGÀY 07-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với dung lượng lớn, chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả.

Bản sao lưu trữ

2. Viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP ngày càng tăng, tạo nhiều việc làm cho xã hội. Tốc độ tăng trưởng đạt 1,5 - 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế; đến năm 2010, tổng doanh thu dịch vụ viễn thông và Internet đạt khoảng 55 nghìn tỷ đồng (3,5 tỷ USD).

3. Cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ.

4. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

5. Đẩy nhanh việc phổ cập viễn thông và Internet trên phạm vi cả nước, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

II. CÁC CHỈ TIÊU

1. Chỉ tiêu phát triển dịch vụ:

a) Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ viễn thông và Internet hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cước tương đương hoặc thấp hơn mức bình quân của các nước trong khu vực, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet đến tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng dịch vụ và phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, mật độ điện thoại đạt từ 32 đến 42 máy/100 dân (trong đó mật độ điện thoại cố định là 14 đến 16 máy/100 dân); mật độ thuê bao Internet đạt từ 8 đến 12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30% là thuê bao băng rộng); tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 25% đến 35% dân số.

b) Bảo đảm đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp và học sinh phổ thông trung học có điều kiện sử dụng Internet.

c) Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ điện thoại cố định và Internet đến tất cả các xã trong cả nước. Đến năm 2010 bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện và hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng.

d) Bảo đảm 100% người sử dụng được truy nhập miễn phí đến các dịch vụ bắt buộc: thông tin cứu hoả; cấp cứu y tế; thông tin khẩn cấp về an ninh, trật tự xã hội. Duy trì và mở rộng, bảo đảm thông tin tìm kiếm, cứu nạn và phòng chống thiên tai.

2. Chỉ tiêu phát triển mạng lưới:

a) Phát triển mạng viễn thông quốc tế và liên tỉnh dung lượng lớn, có độ an toàn, tin cậy cao, kết nối nhiều hướng trên cơ sở kết hợp các tuyến cáp quang biển, tuyến cáp quang trên đất liền và hệ thống thông tin vệ tinh, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ băng rộng.

b) Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các huyện trong cả nước. Đối với những khu vực quan trọng, hình thành các mạng cáp quang có cấu trúc mạch vòng để tăng cường an toàn thông tin.

c) Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động đến tất cả các huyện trong cả nước, hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm và hầu hết các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ quan trọng.

d) Bảo đảm tất cả các Bộ, ngành, cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp tỉnh và huyện được kết nối Internet băng rộng và kết nối với mạng diện rộng của Chính phủ; 100% viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông có kết nối để truy nhập Internet băng rộng; trên 90% các trường trung học cơ sở, bệnh viện được kết nối Internet.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển thị trường:

a) Tạo lập thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Đến năm 2010, thị phần của các doanh nghiệp mới (ngoài Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) đối với một số dịch vụ quan trọng như điện thoại quốc tế, thuê kênh, thông tin di động, Internet băng rộng đạt tỷ lệ 40 - 50%.

b) Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ, cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trị và Internet.

c) Các doanh nghiệp viễn thông và Internet Việt Nam khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, tiến tới mở rộng kinh doanh và đầu tư ra thị trường nước ngoài.

2. Định hướng phát triển mạng lưới:

a) Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông và Internet tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

b) Từng bước chuyển sang triển khai mạng thế hệ sau (NGN) phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp, nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng viễn thông thống nhất.

c) Đẩy mạnh xây dựng mạng cáp quang đến xã ở khu vực nông thôn và phát triển mạng cáp quang đến cụm dân cư và các toà nhà lớn ở khu vực thành thị.

d) Nhanh chóng hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường sử dụng cáp sợi quang và nâng cao tỷ lệ cáp ngầm dưới mặt đất để cải thiện chất lượng dịch vụ và mỹ quan đô thị.

Bản sao lưu trữ

đ) Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để đảm bảo phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo và khám chữa bệnh từ xa.

e) Đẩy mạnh phát triển các mạng viễn thông di động, tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 và các thế hệ tiếp sau.

3. Định hướng phát triển dịch vụ:

a) Ưu tiên phát triển các dịch vụ mới phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông và xu hướng hội tụ dịch vụ viễn thông cố định với viễn thông di động.

b) Chú trọng phát triển mạnh các dịch vụ di động, dịch vụ băng rộng, dịch vụ giá trị gia tăng trên cơ sở hạ tầng đã được đầu tư.

c) Nhanh chóng triển khai các dịch vụ ứng dụng trên Internet như chính phủ điện tử, thương mại điện tử, truyền thông đa phương tiện, giải trí v.v...

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền dẫn, phát sóng, dịch vụ thuê kênh, dịch vụ mạng riêng ảo (VPN) phát triển nhằm khai thác tối đa dung lượng và đảm bảo hiệu quả sử dụng mạng viễn thông công cộng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về viễn thông và Internet:

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về viễn thông và Internet nhằm phát huy nội lực, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Nghiên cứu việc xây dựng và ban hành Luật Viễn thông.

- Xây dựng và ban hành các quy định về an toàn, an ninh thông tin.

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn nội dung liên quan đến viễn thông và Internet trong Luật Giao dịch Điện tử và Luật Công nghệ thông tin.

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về viễn thông và Internet từ Trung ương đến địa phương, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực các cơ quan, đơn vị quản lý chuyên trách về viễn thông, tần số vô tuyến điện, Internet và an toàn, an ninh thông tin.

- Triển khai các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước về viễn thông và Internet ở Trung ương và địa phương phù hợp với yêu cầu của giai đoạn cạnh tranh và hội nhập. Ưu tiên các chương trình đào tạo lãnh đạo công nghệ thông tin (CIO), chuyên gia cao cấp về viễn thông và Internet.

Bản sao lưu trữ

- Bảo đảm thực hiện đúng tiến độ với chất lượng tốt các chương trình, dự án đầu tư để hoàn thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và Internet ở Trung ương và địa phương, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Triển khai công tác chuẩn hóa quy trình hoạt động (ISO), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về viễn thông và Internet.

2. Xây dựng cơ chế chính sách và thực thi pháp luật để phát huy nội lực, thúc đẩy cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và Internet:

a) Cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet:

- Quy hoạch số lượng doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc: phát triển thị trường lành mạnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích lũy vốn, duy trì và mở rộng kinh doanh; tận dụng cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet sẵn có, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên viễn thông và các nguồn lực quốc gia.

- Có cơ chế, chính sách cấp phép phù hợp khuyến khích các doanh nghiệp tham gia bán lại dịch vụ, cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trị, dịch vụ Internet trên cơ sở hạ tầng mạng lưới đã được đầu tư; phát triển hạ tầng mạng nội hạt để cung cấp các dịch vụ truy nhập băng rộng, kết nối mạng máy tính; tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có (truyền hình cáp, thông tin trên đường dây điện lực v.v...) để cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet kết hợp với các dịch vụ khác.

b) Giá cước, phí và lệ phí:

- Thực hiện việc cân đối lại giá cước dịch vụ viễn thông và Internet trên cơ sở giá thành và quan hệ cung cầu trên thị trường. Từng bước điều chỉnh giá cước các dịch vụ hiện nay còn thấp hơn giá thành để đảm bảo hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Từng bước điều chỉnh giá cước kết nối và giá cước thuê kênh giữa các doanh nghiệp trên cơ sở giá thành. Xác định rõ phần đóng góp cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong giá cước kết nối.

- Tôn trọng quyền tự định giá cước của các doanh nghiệp viễn thông và Internet. Tránh can thiệp bằng biện pháp hành chính vào việc điều chỉnh giá cước trên thị trường đối với các dịch vụ đã thực sự có cạnh tranh. Nhà nước chỉ quyết định giá cước đối với các dịch vụ công ích, các dịch vụ khống chế thị trường có ảnh hưởng đến sự thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp khác.

- Từng bước đổi mới hệ thống lệ phí, phí cấp phép, sử dụng tài nguyên viễn thông và Internet (tần số, kho số, tên miền, địa chỉ Internet) theo nguyên tắc: đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên, đồng thời không làm tăng quá mức chi phí sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Bản sao lưu trữ

c) Tiêu chuẩn, chất lượng mạng lưới và dịch vụ:

- Đẩy mạnh công tác xây dựng tiêu chuẩn trong lĩnh vực viễn thông và Internet phù hợp với pháp luật Việt Nam, thông lệ và quy định quốc tế.

- Tăng cường quản lý chất lượng mạng lưới, dịch vụ viễn thông và Internet thông qua hình thức công bố chất lượng trên cơ sở các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng hoặc do các doanh nghiệp viễn thông và Internet tự nguyện áp dụng.

- Tăng cường quản lý chất lượng thiết bị đầu cuối, thiết bị thông tin vô tuyến điện và các thiết bị khác có khả năng gây nhiễu cho thông tin vô tuyến điện thông qua các hình thức: công bố phù hợp tiêu chuẩn; chứng nhận hợp chuẩn; thừa nhận lẫn nhau (MRA), quản lý tương thích điện từ trường (EMC).

d) Kết nối và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet:

- Xem xét cho phép các doanh nghiệp áp dụng cơ chế đặc thù về đầu tư, đấu thầu trong các trường hợp khẩn cấp để đảm bảo dung lượng kết nối mạng giữa các doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng nhằm tạo thuận lợi cho việc ký kết và thực hiện thỏa thuận kết nối giữa các doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá năng lực mạng lưới và các cơ chế kinh tế, tài chính phục vụ cho việc thực hiện kết nối và giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp.

- Đối với một số dịch vụ có mức độ cạnh tranh chưa cao, xem xét áp dụng cơ chế quản lý phi đối xứng trong kết nối nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

- Khuyến khích sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet bao gồm: vị trí lắp đặt thiết bị kết nối, thiết bị trung chuyển, ống cáp, bể cáp, cáp, sợi cáp, cột trụ ăng ten, thiết bị phụ trợ trong nhà và các phương tiện khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông thuê hạ tầng của các ngành khác như truyền hình, điện lực để thiết lập mạng cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

- Từng bước nghiên cứu, xem xét áp dụng phù hợp một số cơ chế đặc biệt tại một số địa bàn và theo những điều kiện nhất định: chuyển vùng giữa các mạng di động (roaming) nhằm phục vụ các nhiệm vụ công ích và an ninh, quốc phòng; phân tách mạch vòng nội hạt (local loop unbundling) nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dịch vụ.

đ) Tài nguyên viễn thông và Internet:

- Quy hoạch tài nguyên viễn thông và Internet trên cơ sở bảo đảm đầu tư, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả.

- Ưu tiên quy hoạch và phân bổ tài nguyên cho công nghệ, dịch vụ mới như Internet thế hệ sau, thông tin di động thế hệ mới, truy nhập vô tuyến băng rộng v.v...

- Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống tài nguyên mới như IPv6, ENUM v.v... nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển nhanh của mạng lưới và dịch vụ.

- Từng bước nghiên cứu, xem xét áp dụng các cơ chế giữ nguyên số thuê bao khi chuyển mạng (number portability), cơ chế chọn trước nhà khai thác (carrier pre-selection) đường dài trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dịch vụ.

e) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin:

- Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet.

- Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng.

- Áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

g) Thực thi pháp luật:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh viễn thông và Internet, đặc biệt các hoạt động liên quan đến kết nối mạng, giá cước, chất lượng dịch vụ.

- Áp dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ, đồng thời tăng cường công tác phối hợp liên ngành nhằm ngăn chặn có hiệu quả hoạt động kinh doanh lậu trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực viễn thông và Internet theo quy định hiện hành.

3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo đảm yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế:

a) Đổi mới tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Hình thành tập đoàn và các tổng công ty viễn thông mạnh, có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại, chuyên môn hoá cao, kinh doanh đa ngành nhưng tập trung chủ yếu vào kinh doanh viễn thông và Internet.

Các doanh nghiệp viễn thông và Internet bảo đảm tự chủ trong kinh doanh, hạch toán độc lập, tiến tới xóa bỏ cơ chế bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông và Internet.

- Từng bước phân định việc thực hiện nhiệm vụ công ích và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở điều chỉnh cước kết nối và triển khai Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

- Đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp theo kế hoạch đã được phê duyệt, giai đoạn đầu tập trung vào các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng, Internet và thông tin di động.

Bản sao lưu trữ

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet đã cổ phần hóa niêm yết trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

b) Hợp tác quốc tế:

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hợp tác trong các dự án hợp tác quốc tế hiện có.

- Tìm kiếm cơ hội và triển khai các hình thức hợp tác mới phù hợp pháp luật đầu tư và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Tìm kiếm thị trường đầu tư kinh doanh ra nước ngoài phù hợp luật pháp và thông lệ quốc tế.

c) Huy động vốn đầu tư:

- Thực hiện đổi mới doanh nghiệp, điều chỉnh cơ cấu sản xuất, đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, tăng nhanh khả năng tích lũy bằng nguồn vốn nội sinh, tái đầu tư cho phát triển.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước như: vốn tín dụng, trái phiếu công trình, vốn tự có, vốn cổ phần, vốn qua thị trường chứng khoán để đầu tư vào viễn thông và Internet. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần hoá doanh nghiệp và bán lại dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho người dân tham gia đầu tư phát triển viễn thông và Internet.

- Tiếp tục thu hút vốn đầu tư thông qua các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển viễn thông và Internet.

- Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển nước ngoài (ODA) cho việc phát triển viễn thông và Internet ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và phục vụ các nhiệm vụ công ích khác.

- Tổng số vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm giai đoạn 2006 - 2010 ước tính là 100.500 tỷ đồng (xem Phụ lục kèm theo).

d) Phát triển nguồn nhân lực

- Áp dụng các chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với đội ngũ chuyên gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngày càng cao trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Điều chỉnh cơ cấu lao động trong ngành viễn thông và Internet theo hướng tăng cường thuê dịch vụ, nhân công bên ngoài để tận dụng lực lượng lao động xã hội và tăng năng suất lao động trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

đ) Phát triển khoa học công nghệ:

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, góp phần đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp viễn thông và Internet.

- Hình thành các quỹ khoa học công nghệ để hỗ trợ cho công tác nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm công nghệ mới.

Bản sao lưu trữ

- Nghiên cứu, triển khai thử nghiệm các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông và Internet nhằm đi tắt, đón đầu và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Triển khai tích cực hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích nhằm phân định rõ việc kinh doanh và việc thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp trong giai đoạn cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2006 - 2010 nhằm từng bước nâng cao mức độ phổ cập dịch vụ và giảm khoảng cách phát triển về viễn thông và Internet giữa các vùng, miền trong cả nước.

- Thành lập đơn vị chuyên trách thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet cho các cơ quan Đảng, Nhà nước để tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ và độ an toàn thông tin đối với mạng viễn thông chuyên dùng của Đảng, Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp tập trung vào kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập thắng lợi.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Bộ Bưu chính Viễn thông:

- Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và theo dõi thực hiện Quy hoạch. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của đất nước, trình Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần cập nhật, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Xây dựng, trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách nhằm thực hiện thành công Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010, bao gồm:

+ Xây dựng các văn bản hướng dẫn các nội dung liên quan đến viễn thông và Internet trong Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ Thông tin và Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông.

+ Xem xét, nghiên cứu việc xây dựng Luật Viễn thông.

+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2006 - 2010.

+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế quản lý giá cước mới thay thế cho Quyết định số 217/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 2003 về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

- Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình tổ chức của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước chuyên trách về viễn thông, tần số vô tuyến điện, Internet và an toàn, an ninh thông tin để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cạnh tranh, hội nhập.

Bản sao lưu trữ

- Chỉ đạo đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông theo hướng hình thành tập đoàn, các tổng công ty mạnh, chuyên môn hóa cao, kinh doanh tự chủ, hạch toán độc lập. Chỉ đạo việc triển khai Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn theo Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Căn cứ tình hình phát triển thị trường theo từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp phép cho các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông và Internet.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế đầu tư khẩn cấp phục vụ kết nối các mạng viễn thông công cộng.

2. Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Công an, Giao thông vận tải:

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc xây dựng cơ chế quản lý giá cước mới và chỉ đạo triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp viễn thông và Internet; ban hành Quy chế tài chính về hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; bảo đảm việc bố trí và cấp phát ngân sách để triển khai hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet cho các cơ quan Đảng, Nhà nước; ban hành cơ chế tài chính cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm nêu ở Phụ lục; phối hợp xây dựng cơ chế đầu tư, đấu thầu khẩn cấp phục vụ kết nối các mạng viễn thông công cộng.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về viễn thông, Internet và xây dựng phương án đổi mới doanh nghiệp.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy định bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy định hướng dẫn việc xây dựng các đường truyền dẫn viễn thông kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình viễn thông và Internet.

3. Các Bộ, ngành; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tùy theo đặc điểm cụ thể của ngành, địa phương mình phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông, các doanh nghiệp viễn thông và Internet thực hiện quy hoạch phát triển ngành.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng quy hoạch bưu chính viễn thông địa phương và triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet trên địa bàn quản lý.

4. Các doanh nghiệp viễn thông và Internet:

- Xây dựng kế hoạch phát triển của doanh nghiệp phù hợp với Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010.

- Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chỉ đạo của Bộ Bưu chính, Viễn thông và của các Bộ, ngành khác liên quan.

- Thực hiện cổ phần hoá theo kế hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và Internet và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG VÀ INTERNET GIAI ĐOẠN 2006 ĐẾN 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên dự án	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ
1. Phát triển mạng viễn thông thế hệ sau (NGN)	15.000	Doanh nghiệp, xã hội, nước ngoài	2006 - 2010
2. Mở rộng mạng nội hạt (tổng đài, truyền dẫn, cáp...)	30.000	Doanh nghiệp, xã hội, nước ngoài	2006 - 2010
3. Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang và cáp biển trong nước	5.000	Doanh nghiệp, nước ngoài	2006 - 2010
4. Phổ cập điện thoại nông thôn	10.000	Doanh nghiệp, Nhà nước (Quỹ dịch vụ VT công ích), ODA	2006 - 2010
5. Phổ cập Internet nông thôn	2.000	Doanh nghiệp, Nhà nước (Quỹ dịch vụ VT công ích), ODA	2006 - 2010
6. Phát triển mạng điện thoại di động	30.000	Doanh nghiệp, xã hội	2006 - 2010
7. Phóng vệ tinh viễn thông	3.500	Doanh nghiệp	2007
8. Các dự án cáp quang biển quốc tế	5.000	Doanh nghiệp	2006 - 2008
Tổng số:	**100.500**		

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 13/2007/QĐ-BBCVT NGÀY 15-6-2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 116/TB-VPCP ngày 22 tháng 5 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a. Phát triển viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần từng bước làm động lực cho sự nghiệp phát triển vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung thành một vùng kinh tế phát triển năng động của cả nước, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Đẩy mạnh phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại thành phố Đà Nẵng làm hạt nhân lan tỏa và phát triển của toàn vùng KTTĐ miền Trung và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực miền Trung.

Bản sao lưu trữ

b. Viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng, được phát triển đi trước một bước và phát triển toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, phục vụ tốt hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp và của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phát triển bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho toàn vùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

c. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng KTTĐ miền Trung. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần cứng. Phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung là hướng ưu tiên quan trọng.

d. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới tổ chức, phương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, tiến tới xây dựng "tỉnh, thành phố điện tử". Từng bước cung cấp thông tin qua mạng phục vụ người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư, giúp cho người dân và doanh nghiệp làm việc với các cơ quan Nhà nước nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển

a. Phát triển viễn thông

- Mục tiêu đến năm 2010

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, dung lượng và tốc độ lớn, độ tin cậy cao. Phát triển viễn thông phục vụ tốt và kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội, công tác an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, phục vụ hiệu quả cho công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển và các vùng thường xuyên xảy ra bão lũ. Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế; xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả của miền Trung và của cả nước.

Duy trì tốc độ tăng trưởng toàn vùng cao hơn so với bình quân cả nước, đạt từ 20 - 30%. Đẩy mạnh việc mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các vùng nông thôn, thu hẹp khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Đẩy mạnh phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các xã vùng biên giới. Đến năm 2010 đạt 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng; 50% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng; 100%

số huyện và hầu hết các xã trong vùng được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng; mật độ điện thoại toàn vùng đạt 40 - 45 máy/100 dân (điện thoại cố định: 16 - 18 máy và điện thoại di động: 24 - 27 máy); tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 28% - 32% (Chỉ tiêu phát triển viễn thông đến năm 2010 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương vùng KTTĐ miền Trung tại Phụ lục 1).

- Định hướng đến năm 2020

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mạng thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Các mạng viễn thông di động phát triển tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đến năm 2020, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông đạt mức của các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông tại nông thôn ngang bằng với thành thị.

b. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Từng bước xây dựng và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng KTTĐ miền Trung theo hướng chú trọng xuất khẩu, hợp tác đào tạo, chuyển giao công nghệ, gia công sản phẩm với các công ty nước ngoài. Công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 32% - 33%/năm. Đến năm 2010, tổng giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin đạt khoảng 400 - 500 triệu USD chiếm khoảng 0,5% - 1% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng.

- Định hướng đến năm 2020

Phấn đấu trước năm 2015 công nghiệp công nghệ thông tin trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của vùng với tốc độ tăng trưởng cao, phát triển bền vững, ổn định, định hướng vào xuất khẩu đồng thời là hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và các vùng lân cận. Đến năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin chiếm khoảng 10% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn vùng. Phát triển vùng KTTĐ miền Trung trở thành một trung tâm về sản xuất phần mềm và thiết bị điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, điện tử gia dụng.

c. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời trong các cơ quan Nhà nước làm công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Tin học hóa các hoạt

động nghiệp vụ trong các cơ quan Nhà nước. Xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin, trang thông tin điện tử phục vụ việc trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong công việc.

Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử cùng với việc đi vào hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố phải cung cấp và cập nhật đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm công, các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan, các thông tin thu hút đầu tư qua mạng. Người dân và các doanh nghiệp có thể truy nhập và sử dụng thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Trung bình 50% doanh nghiệp lớn tại các tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo, thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh, nhận chứng chỉ qua mạng. Trên 50% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng. Khoảng 60% các doanh nghiệp lớn nắm vững kỹ năng kinh doanh trên mạng và tiến hành các giao dịch điện tử, 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thức được lợi ích của thương mại điện tử và có những ứng dụng nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Định hướng đến năm 2020

Trước năm 2020 hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng thông tin để gắn kết vùng KTTĐ miền Trung với các vùng lân cận đặc biệt là vùng cực Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, hành lang Đông - Tây của tiểu vùng Mê Kông mở rộng và với khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch điện tử.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phát triển viễn thông

Phát triển mạng chuyển mạch trong vùng, đặc biệt là khu vực các thành phố lớn, các khu đô thị mới, các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật.

Phát triển mạng trục truyền dẫn Bắc - Nam đi qua khu vực miền Trung bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, để bảo đảm thông tin liên lạc trong mọi tình huống. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến cáp quang biển.

Phát triển mạng truyền dẫn đón đầu sự phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, sân bay, bến cảng, các khu đô thị mới, các điểm du lịch. Đối với khu vực biên giới phải bảo đảm an toàn thông tin, liên lạc thông suốt và độ phủ đến tất cả các xã, các đồn biên phòng. Thực hiện cáp quang hóa toàn vùng với công nghệ hiện đại. Sử dụng các công nghệ truyền dẫn tiên tiến đối với mạng truyền dẫn liên tỉnh, mạng truyền dẫn nội tỉnh, nội hạt. Xây dựng mạng theo cấu trúc mạch vòng để bảo đảm an toàn thông tin. Tập trung ưu tiên các tuyến: tuyến theo quốc lộ 49: Huế - A Lưới; quốc lộ 14B - 14D: cảng Tiên Sa - biên giới Việt Lào; quốc lộ 14E từ Thăng Bình đến Khâm Đức; Quảng Ngãi - Kon Tum. Khai thác, sử dụng vệ tinh để bảo đảm thông tin liên lạc tới vùng xa, hải đảo. Phát triển mạng ngoại vi theo hướng nâng cao chất lượng, hiện đại hóa. Đến năm 2010 hoàn thành ngầm hóa mạng nội hạt tại các thành phố, thị xã. Từng bước xây dựng mạng truy nhập quang, đặc biệt là tại các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao.

Phát triển thông tin di động theo hướng mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã bám theo quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ, nâng cao chất lượng phủ sóng. Phát triển mạnh cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đẩy mạnh phổ cập Internet đến các thôn trong vùng, chú trọng phát triển Internet đến các trường học, đưa Internet băng rộng về các điểm Bưu điện văn hóa xã.

Phát triển hệ thống thông tin duyên hải theo hướng tăng cường phối hợp với mạng viễn thông công cộng. Trang bị bổ sung và hiện đại hóa các đài thông tin duyên hải. Đẩy mạnh triển khai phủ sóng các mạng di động mặt đất công cộng trên biển. Xây dựng mạng thông tin chuyên dùng phục vụ công tác quản lý, điều hành trên biển.

Phát triển thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đầu tư phát triển công nghiệp phần cứng tại các khu công nghiệp trong vùng và các khu công nghiệp trong các khu kinh tế Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế). Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin của vùng. Các sản phẩm công nghiệp phần cứng chủ yếu của vùng là máy vi tính, thiết bị điện tử viễn thông, điện tử gia dụng, điện tử công nghiệp, linh kiện, phụ kiện điện tử. Từng bước tiếp nhận, làm chủ công nghệ hiện đại, chuyển từ lắp ráp sang sản xuất các thiết bị điện tử, viễn thông phục vụ các ngành công nghiệp nặng trong vùng như đóng tàu, lọc dầu và các ngành công nghiệp khác. Phát triển công nghiệp phụ trợ, sản xuất linh kiện, vật liệu điện tử thay thế nhập khẩu và tham gia xuất khẩu với quy mô ngày càng lớn.

Triển khai đưa các khu công nghiệp phần mềm tập trung tại Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế đi vào hoạt động hiệu quả; xây dựng trung tâm công nghiệp phần mềm tỉnh Quảng Nam trong khu kinh tế mở Chu Lai, trung tâm công nghiệp phần mềm tỉnh Bình Định tại khu công nghệ cao trong khu kinh tế Nhơn Hội. Phát triển 2 đến 3 doanh nghiệp mạnh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, nội dung thông tin số và dịch vụ công nghệ thông tin. Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm nội dung thông tin số phục vụ sự phát triển của các ngành kinh tế khác, đặc biệt là du lịch. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, với các thành phố Đà Nẵng, Huế và Quy Nhơn là các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực đa cấp học (công nhân kỹ thuật, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học) đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần mềm và nội dung.

3. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, chú trọng dự án xây dựng mạng dùng riêng của Chính phủ. Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin điều hành, quản lý ở các chính quyền cấp tỉnh; nâng cấp, mở rộng các hệ thống thông tin tại các cơ quan chuyên môn của tỉnh tới các quận, huyện. Từng bước triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đến các cơ quan cấp xã. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

+ Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành và quản lý từ Chính phủ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trong vùng;

+ Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của vùng đặc biệt là các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường và thống kê phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng trên cơ sở kiến trúc thông tin quốc gia và tích hợp các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, hải quan;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, công chức, quản lý hộ khẩu, nhân khẩu và các dịch vụ hành chính công khác;

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước tại thành phố Đà Nẵng và nhân rộng cho các tỉnh trong vùng.

Triển khai cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố, nơi có đủ điều kiện về nguồn lực và mật độ người sử dụng Internet. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu: tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại qua mạng; đăng ký kinh doanh trực tuyến; cấp phép sử dụng đất đai và xây dựng nhà qua mạng; kê khai thuế và bước đầu thu thuế qua mạng; khai báo, đăng ký và cấp phép hải quan qua mạng; đăng ký các phương tiện giao thông qua mạng; đấu thầu mua sắm tài sản công qua mạng.

b. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá về ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử tới đông đảo các tổ chức, nhân dân và doanh nghiệp. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử và khuyến khích các hình thức giao dịch qua mạng.

c. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và y tế

Tích cực đổi mới phương pháp dạy và học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh đào tạo từ xa qua mạng. Tăng cường trang bị máy tính và mạng máy tính cho các trường học. Từng bước đưa môn tin học vào chương trình chính khóa ở các cấp học phổ thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục, từng bước xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Phát triển và phổ cập hệ thống quản lý điện tử đến các bệnh viện trong vùng. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin và tri thức về y tế, tư vấn chăm sóc sức khỏe. Thực hiện các chương trình phối hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ xa giữa các bệnh viện trong tỉnh, giữa các bệnh viện cấp tỉnh trong vùng với các bệnh viện trung ương.

d. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông thôn

Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin cho người dân. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Đẩy mạnh sử dụng các hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quy hoạch nông, lâm nghiệp, quản lý rừng, đất đai. Đẩy mạnh triển khai chương trình phổ cập tin học và nối mạng tri thức cho thanh niên nông thôn nhằm từng bước đưa công nghệ thông tin thâm nhập vào đời sống của nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về cơ chế chính sách

a. Cơ chế chính sách về phát triển viễn thông

- Phối hợp liên ngành

Ban hành các quy định liên ngành trong việc phối hợp quy hoạch và triển khai xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ. Các dự án xây dựng công trình giao thông phải được thông báo tới tất cả các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng viễn thông. Các doanh nghiệp viễn thông căn cứ nhu cầu, khả năng, lập dự án xây dựng mạng gửi chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, nhu cầu đất, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Ngành điện thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các tuyến truyền tải điện và hệ thống cáp quang trên đường dây tải điện. Các doanh nghiệp viễn thông chủ động đàm phán với ngành điện cơ chế cùng đầu tư và sử dụng tuyến cáp quang trên đường dây tải điện.

- Phối hợp giữa các ngành và địa phương

Các địa phương khi tiến hành rà soát, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, xác định rõ phần quy hoạch phát triển mạng lưới viễn thông gắn kết chặt chẽ hữu cơ trong quy hoạch phát triển tổng thể. Các tỉnh, thành phố thông báo tới các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các khu đô thị. Các doanh nghiệp viễn thông lập dự án xây dựng mạng gửi địa phương trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công của các hạng mục, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Các tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có các dự án xây dựng tuyến thông tin và công trình phụ trợ đến các khu công nghiệp. Xây dựng mạng và các điểm phục vụ tại các khu công nghiệp, khu du lịch được ưu đãi về thuê đất và quyền cung cấp dịch vụ. Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ nội hạt tận dụng mọi điều kiện để ngầm hóa mạng nội hạt theo kế hoạch phát triển đô thị, cải tạo giao thông. Trường hợp nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi thì bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Bán lại dịch vụ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ theo hình thức đại lý, điểm truy cập dịch vụ. Khuyến khích và không hạn chế các doanh nghiệp viễn thông tham gia bán lại dịch vụ trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi các dự án đầu tư, kế hoạch phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp được phê duyệt. Các hình thức sử dụng chung cơ sở hạ tầng được khuyến khích áp dụng bao gồm: cùng đầu tư xây dựng các hệ thống chuyển mạch, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn và chia sẻ dung lượng theo tỷ lệ đầu tư, cho thuê cáp, sợi cáp, cột an ten, cống, bể, ống cáp, cho thuê dài hạn, nhượng quyền sử dụng các hệ thống viễn thông. Từng bước thực hiện cơ chế phân tách mạch vòng nội hạt. Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng theo hình thức công ty cổ phần.

- Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, dịch vụ tới khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn và các dự án phát triển mạng thông tin duyên hải. Sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích có hiệu quả, thiết thực cho những vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng KTTĐ: cơ chế đấu thầu, mua sắm thiết bị phát triển hạ tầng mạng, chính sách về giá cước dịch vụ, phí kết nối dịch vụ giữa các nhà khai thác trong vùng, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng; từng bước xóa bỏ cơ chế giá cước điện thoại cố định liên tỉnh, áp dụng giá cước dịch vụ phù hợp cho toàn vùng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet. Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống

ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng. Áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

b. Cơ chế chính sách về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại các khu công nghiệp trên địa bàn vùng. Tạo liên kết giữa các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng KTTĐ miền Trung để góp phần tích cực cho chuyển dịch cơ cấu các sản phẩm theo hướng tăng hàm lượng tri thức.

c. Cơ chế chính sách về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, khuyến khích nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin thành công. Đấu thầu công khai các dự án công nghệ thông tin và mua sắm của các cơ quan nhà nước. Sớm ban hành các định mức về công nghệ thông tin.

d. Cơ chế chính sách về phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chính sách thuê ngoài làm (outsourcing) đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh, thành phố, chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghệ thông tin của Việt Nam có chất lượng cao đang làm việc ở nước ngoài; chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ chuyện gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi, chính sách khuyến khích, phát huy cao nhất khả năng đóng góp của đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin ở địa phương có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi; chính sách thu hút lực lượng lao động là người địa phương đang học tập, nghiên cứu, lao động tại các trường, viện nghiên cứu, cơ sở sản xuất ở miền Bắc và miền Nam về làm việc cho địa phương.

2. Về huy động vốn

Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ miền Trung. Huy động và sử dụng tối ưu nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển viễn thông. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp và bán lại dịch vụ. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ phát triển viễn thông ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và phát triển các dịch vụ công ích. Sử dụng có hiệu quả Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Xây dựng và triển khai chương trình kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu thế giới. Có chế độ ưu đãi đối với những dự án đầu tư có hàm lượng chất xám cao, sử dụng và khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao tại các địa phương, các dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam. Chú trọng thu hút nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển công nghiệp phần mềm. Tập trung vốn của

Bản lưu trữ

Nhà nước cho các dự án công nghiệp công nghệ thông tin trọng điểm, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Huy động các nguồn vốn khác nhau cho ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dự án liên quan đến chính phủ điện tử. Cân đối kinh phí để đảm bảo thực hiện các dự án trọng điểm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ứng dụng công nghệ thông tin. (Danh mục các dự án trọng điểm phát triển viễn thông và công nghệ thông tin vùng KTTĐ miền Trung tại Phụ lục 2).

3. Về phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của viễn thông và công nghệ thông tin. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, hiểu biết và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn vốn đầu tư cho đào tạo về công nghệ thông tin. Tăng cường đào tạo cán bộ lãnh đạo thông tin trong các cơ quan Nhà nước. Đẩy mạnh dạy và học tin học tại các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở.

4. Về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, gắn phát triển khoa học, công nghệ với hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học, công nghệ. Sử dụng có hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học công nghệ để tài trợ triển khai các ý tưởng kinh doanh, phát triển các sản phẩm mới, các dự án sản xuất có tiềm năng tốt nhưng có rủi ro, các dự án nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp trong việc triển khai các đề án nghiên cứu về viễn thông và công nghệ thông tin tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Khuyến khích các hình thức hợp tác khoa học công nghệ với các tổ chức, công ty nước ngoài trong chuyển giao công nghệ quản lý và sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Bưu chính Viễn thông là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng mạng viễn thông đồng bộ với quy hoạch của các ngành khác đặc biệt là quy hoạch giao thông, đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng mạng viễn thông, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và khuyến khích, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ miền Trung; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch và định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bản sao lưu trữ

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng KTTĐ miền Trung xây dựng (hoặc điều chỉnh, bổ sung) quy hoạch phát triển viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định hướng quy hoạch này; đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch hàng năm, 5 năm.

3. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin căn cứ vào quy hoạch này để xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ miền Trung và phù hợp với tiến độ thực hiện quy hoạch của địa phương và của các ngành khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **ĐỖ TRUNG TÁ**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG ĐẾN NĂM 2010 CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÙNG KTTĐ MIỀN TRUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Tỉnh, thành phố	Mật độ điện thoại cố định (thuê bao/ 100 dân)	Mật độ điện thoại di động (thuê bao/ 100 dân)	Mật độ điện thoại (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ dân số sử dụng Internet (%)
Toàn vùng	16 - 18	24 - 27	40 - 45	28 - 32
Đà Nẵng	22 - 25	52 - 54	74 - 79	45 - 53
Thừa Thiên-Huế	16 - 18	23 - 26	39 - 44	25 - 30
Quảng Nam	17 - 19	22 - 25	39 - 44	25 - 35
Quảng Ngãi	17 - 19	19 - 21	36 - 40	25 - 30
Bình Định	13 - 15	18 - 20	31 - 35	25 - 30

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÙNG KTTĐ MIỀN TRUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
Các dự án trọng điểm phát triển viễn thông			
1	Nhóm các dự án "Phát triển mạng NGN"	Phát triển mạng viễn thông trên cơ sở công nghệ mạng thế hệ sau	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
2	Nhóm các dự án "Mở rộng mạng nội hạt"	Mở rộng mạng nội hạt ở các địa phương, tạo cơ sở để đẩy mạnh phổ cập dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
3	Nhóm các dự án "Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang"	Đẩy mạnh cáp quang hóa mạng lưới về đến các xã trong vùng	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
4	Nhóm các dự án "Phổ cập điện thoại nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ điện thoại ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
5	Nhóm các dự án "Phổ cập Internet nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
6	Nhóm các dự án "Phát triển mạng điện thoại di động"	Phát triển mạng điện thoại di động, mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
7	Nhóm các dự án "Phát triển mạng thông tin duyên hải"	Hiện đại hóa và phát triển mạng thông tin duyên hải, hệ thống thông tin và hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử hàng hải	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
Các dự án trọng điểm phát triển, ứng dụng CNTT			
1	Dự án "Phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam" - Tiểu dự án TP Đà Nẵng	Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển thể chế nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hành chính công tại TP Đà Nẵng	Bộ BCVT, TP Đà Nẵng, sử dụng vốn ODA (Ngân hàng thế giới)
2	Dự án "Xây dựng và triển khai kiến trúc thông tin quốc gia" triển khai thí điểm tại TP Đà Nẵng	Xây dựng kiến trúc thông tin quốc gia thí điểm tại TP Đà Nẵng	Bộ BCVT, TP Đà Nẵng

Bản sao điện tử

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
3	Các dự án "Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung"	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan quản lý nhà nước tại 4 tỉnh vùng KTTĐ miền Trung (không tính TP Đà Nẵng), phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ BCVT, 4 tỉnh vùng KTTĐ miền Trung (không tính TP Đà Nẵng)
4	Dự án "Hỗ trợ phát triển thị trường và sản phẩm công nghiệp CNTT"	Thúc đẩy hoạt động sản xuất gắn kết nghiên cứu triển khai, đào tạo; thúc đẩy công nghiệp CNTT phát triển	Bộ BCVT, các doanh nghiệp công nghệ thông tin
Các dự án trọng điểm phát triển nhân lực CNTT			
1	Dự án "Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao"	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp CNTT	Bộ GD&ĐT, các trường đại học trọng điểm trong vùng
2	Dự án "Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng công nghệ thông tin hữu nghị Việt - Hàn"	Xây dựng Trường Cao đẳng công nghệ thông tin tại TP Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực CNTT cho vùng	Bộ BCVT, sử dụng vốn ODA (Hàn Quốc)
3	Dự án "Phổ cập tin học, nối mạng tri thức cho thanh niên nông thôn"	Phổ cập CNTT cho thanh niên nông thôn	Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2007/QĐ-BBCVT NGÀY 15-6-2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 116/TB-VPCP ngày 22 tháng 5 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a. Phát triển viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đưa vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn nhất của đất nước và khu vực Đông Nam Á, là địa bàn cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực. Đẩy mạnh phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh làm hạt nhân lan tỏa và phát triển của toàn vùng KTTĐ phía Nam và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực phía Nam.

Bản sao lưu trữ

b. Viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng, được phát triển đi trước một bước và phát triển toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, phục vụ tốt hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất và của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phát triển bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho toàn vùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

c. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin làm tiền đề hỗ trợ các ngành công nghiệp khác phát triển. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, phát huy lợi thế về tiềm năng lao động, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần cứng.

d. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, tiến tới xây dựng "tỉnh, thành phố điện tử". Từng bước cung cấp thông tin qua mạng phục vụ người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư, giúp cho người dân và doanh nghiệp làm việc với các cơ quan Nhà nước nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển

a. Phát triển viễn thông

- Mục tiêu đến năm 2010

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, dung lượng và tốc độ lớn, độ tin cậy cao. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, tầm cỡ quốc tế. Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, công nghiệp dầu khí, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn. Duy trì tốc độ tăng trưởng toàn vùng cao hơn so với bình quân cả nước, đạt từ 20 - 30%. Đẩy mạnh việc mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các vùng nông thôn. Phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến thôn vào năm 2010. Đến năm 2010 mật độ điện thoại toàn vùng đạt 70 - 76 máy/100 dân (điện thoại cố định: 22 - 24 máy và điện thoại di động: 48 - 52 máy); tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 45% - 50%. 100% số huyện và hầu hết các xã được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng (Chỉ tiêu phát triển viễn thông đến năm 2010 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương vùng KTTĐ phía Nam tại Phụ lục 1).

- Định hướng phát triển đến năm 2020

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mạng

Bản sao lưu trữ

thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy cập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: Chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Các mạng viễn thông di động phát triển tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đến năm 2020, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông đạt mức của các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông tại nông thôn ngang bằng với thành thị.

b. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ phía Nam trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển bền vững, tăng trưởng cao, ổn định, định hướng vào xuất khẩu. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp công nghệ thông tin, tại Thành phố Hồ Chí Minh; đưa Thành phố Hồ Chí Minh từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á. Công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 23% - 24%/năm. Đến năm 2010, tổng trị giá sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin đạt 3,4 - 3,7 tỷ USD, chiếm khoảng 10% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng.

- Định hướng phát triển đến năm 2020

Phấn đấu trước năm 2015 công nghiệp công nghệ thông tin trở thành một ngành kinh tế chủ lực, tăng trưởng cao, làm nền tảng cho sự phát triển chung và là hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và các vùng lân cận. Đến năm 2020 giá trị sản xuất của công nghiệp công nghệ thông tin chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn vùng. Vùng KTTĐ phía Nam trở thành một trung tâm về sản xuất linh kiện điện tử và sản xuất phần mềm ở khu vực Đông Nam Á. Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin mạnh ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử và phần mềm.

c. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Trong các cơ quan Nhà nước, hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời làm công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ trong các cơ quan Nhà nước. Xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin, trang thông tin điện tử phục vụ việc trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong công việc.

Bản sao lưu trữ

Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử cùng với việc đi vào hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kỹ số. Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố phải cung cấp và cập nhật đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm công, các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan, các thông tin thu hút đầu tư qua mạng. Người dân và các doanh nghiệp có thể truy nhập và sử dụng thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, 60% doanh nghiệp thực hiện báo cáo thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh, nhận chứng chỉ qua mạng; Trên 50% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng. Khoảng 60% các doanh nghiệp lớn nắm vững kỹ năng kinh doanh trên mạng và tiến hành các giao dịch điện tử, 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thức được lợi ích của thương mại điện tử và có những ứng dụng nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Định hướng phát triển đến năm 2020

Vào năm 2015, hoàn thành xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng thông tin để gắn kết vùng KTTĐ phía Nam với các vùng lân cận, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, Chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch điện tử.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phát triển viễn thông

Phát triển mạng chuyển mạch trong vùng, đặc biệt là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố, thị xã, các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, khu vực sân bay Tân Sơn Nhất, các cảng, các khu đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn, các đô thị mới.

Xây dựng mạng truyền dẫn đón đầu sự phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, sân bay, bến cảng, các khu đô thị mới, các điểm du lịch. Tăng dung lượng truyền dẫn để phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của các dịch vụ băng rộng. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến cáp quang biển. Thực hiện cáp quang hóa toàn vùng với công nghệ hiện đại. Sử dụng các công nghệ truyền dẫn tiên tiến đối với mạng truyền dẫn liên tỉnh, mạng truyền dẫn nội tỉnh, nội hạt. Xây dựng mạng theo cấu trúc mạch vòng để bảo đảm an toàn thông tin. Tập

Bản sao lưu trữ

trung ưu tiên các tuyến: tuyến theo đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây - Đà Lạt; theo đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Vũng Tàu; theo đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; theo đường cao tốc Bến Lức - Nhơn Trạch - Long Thành; theo quốc lộ 22; Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; theo quốc lộ 50: Thành phố Hồ Chí Minh - Gò Công - Mỹ Tho; Theo quốc lộ N1, N2: Chơn Thành - Trảng Bàng - Mộc Hóa - Cao Lãnh. Khai thác, sử dụng vệ tinh VINASAT để bảo đảm thông tin liên lạc tới vùng xa, hải đảo. Phát triển mạng ngoại vi theo hướng nâng cao chất lượng, hiện đại hóa. Đến năm 2010 hoàn thành ngầm hóa mạng nội hạt tại các thành phố, thị xã.

Phát triển thông tin di động theo hướng tăng dung lượng, nâng cao chất lượng phủ sóng, mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã bám theo quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ. Phát triển mạnh cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đẩy mạnh phổ cập Internet đến tất cả các thôn trong vùng, đưa Internet băng rộng về các điểm Bưu điện văn hóa xã.

Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thông tin duyên hải. Trang bị bổ sung và hiện đại hóa các đài thông tin duyên hải, trong đó bao gồm cả hai đài thông tin duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Đẩy mạnh triển khai phủ sóng các mạng di động mặt đất công cộng trên biển. Xây dựng mạng thông tin chuyên dùng phục vụ công tác quản lý, điều hành trên biển.

Phát triển thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển vùng KTTĐ phía Nam từng bước trở thành một trung tâm về công nghiệp phần cứng của khu vực Đông Nam Á với các sản phẩm chủ yếu là máy vi tính, thiết bị điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, linh kiện, phụ kiện, bản mạch, chíp điện tử, vật liệu điện tử. Chuyển mạnh từ lắp ráp sang tự thiết kế chế tạo một số sản phẩm thương hiệu Việt Nam (máy tính, thiết bị điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, thiết bị nghe nhìn). Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và nhiều giá trị gia tăng. Phấn đấu tăng tỷ trọng sản phẩm điện tử chuyên dụng lên 50% tổng sản lượng sản phẩm điện tử, đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu. Phát triển công nghiệp phụ trợ, sản xuất linh kiện, vật liệu điện tử.

Tập trung phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao, có hàm lượng tri thức, đòi hỏi ít nhân công lao động (sản xuất vật liệu bán dẫn, các loại chíp điện tử) tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn khác như Biên Hòa, Vũng Tàu. Xây dựng từ 3 tới 5 doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao trong khu vực Đông Nam Á. Phát triển các khu công nghiệp liên hiệp sản xuất các sản phẩm phần cứng và

điện tử tại Đồng Nai và Bình Dương. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp phần cứng vào các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở khai thác lợi thế đất đai và nguồn lao động địa phương, chuẩn bị các điều kiện thuận lợi, kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy lắp ráp, sản xuất các thiết bị phần cứng và điện tử hoàn chỉnh với quy mô lớn, công nghệ hiện đại tại các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang trong giai đoạn sau 2010.

Phát triển công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung là hướng ưu tiên quan trọng trên cơ sở tận dụng lợi thế về nguồn nhân lực và các quan hệ hợp tác giữa Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trong vùng với người Việt Nam ở nước ngoài. Tập trung phát triển vùng KTTĐ phía Nam, mà hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm về sản xuất phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á. Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp phần mềm tại Công viên phần mềm Quang Trung, khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, công viên phần mềm Sài Gòn và các khu công nghệ cao khác. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tốt để thu hút các dự án phát triển phần mềm hướng xuất khẩu. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin nói chung và công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung nói riêng. Nghiên cứu xây dựng trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ về công nghệ thông tin và trung tâm đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao cho cả vùng.

3. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, chú trọng xây dựng mạng dùng riêng của Chính phủ. Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin điều hành, quản lý ở các chính quyền cấp tỉnh; nâng cấp, mở rộng các hệ thống thông tin tại các cơ quan chuyên môn của tỉnh tới các quận, huyện. Từng bước triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đến các cơ quan cấp xã. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

+ Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành và quản lý từ Chính phủ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trong vùng;

+ Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của vùng đặc biệt là các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường và thống kê phục vụ quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng trên cơ sở kiến trúc thông tin quốc gia và tích hợp với các cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, hải quan;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, công chức, quản lý hộ khẩu, nhân khẩu và các dịch vụ hành chính công khác;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, hướng tới xây dựng ngân hàng dữ liệu thông tin thống nhất về quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch;

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh và nhân rộng cho các địa phương khác.

Triển khai cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố, nơi có đủ điều kiện về nguồn lực và mật độ người sử dụng Internet. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu: tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu tố qua mạng; đăng ký kinh doanh trực tuyến; cấp phép sử dụng đất đai và xây dựng nhà qua mạng; kê khai thuế và bước đầu thu thuế qua mạng; khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng; đăng ký các phương tiện giao thông qua mạng; phấn đấu mua sắm tài sản công qua mạng.

b. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá về ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử và khuyến khích các hình thức giao dịch qua mạng. Hỗ trợ xây dựng một số mô hình chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, phát triển thương mại, giao dịch điện tử, tại Thành phố Hồ Chí Minh và rút kinh nghiệm nhân rộng ra các doanh nghiệp trong vùng và trong cả nước. Hình thành các doanh nghiệp tư vấn và triển khai cung cấp các ý tưởng, giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin.

c. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và y tế

Tích cực đổi mới phương pháp dạy và học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh đào tạo từ xa qua mạng. Tăng cường trang bị máy tính và mạng máy tính cho các trường học. Từng bước đưa môn tin học vào chương trình chính khóa ở các cấp học phổ thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục, từng bước xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Phát triển và phổ cập hệ thống quản lý điện tử đến các bệnh viện trong vùng. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin và tri thức về y tế, tư vấn chăm sóc sức khỏe. Thực hiện các chương trình phối hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ xa giữa các bệnh viện trong tỉnh, giữa các bệnh viện cấp tỉnh trong vùng với các bệnh viện Trung ương.

d. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông thôn

Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin cho người dân. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Đẩy mạnh sử dụng các hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quy hoạch nông, lâm nghiệp, quản lý rừng, đất đai. Đẩy mạnh triển khai chương trình phổ cập tin học và nối mạng tri thức cho thanh niên nông thôn nhằm từng bước đưa công nghệ thông tin thâm nhập vào đời sống của nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về cơ chế chính sách

a. Cơ chế chính sách về phát triển viễn thông

- Phối hợp liên ngành

Ban hành các quy định liên ngành trong việc phối hợp quy hoạch và triển khai xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ. Các dự án xây dựng công trình giao thông phải được thông báo tới tất cả các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng viễn thông. Các doanh nghiệp viễn thông căn cứ nhu cầu, khả năng, lập dự án xây dựng mạng (cáp quang, cáp đồng), gửi chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Ngành điện thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các tuyến truyền tải điện và hệ thống cáp quang trên đường dây tải điện. Các doanh nghiệp viễn thông chủ động đàm phán với ngành điện cơ chế cùng đầu tư và sử dụng tuyến cáp quang trên đường dây tải điện.

- Phối hợp giữa các ngành và địa phương

Các tỉnh, thành phố thông báo tới các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các khu đô thị. Các doanh nghiệp viễn thông lập dự án xây dựng mạng gửi địa phương trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ của các hạng mục, công trình. Các tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có các dự án xây dựng tuyến thông tin và công trình phụ trợ đến các khu công nghiệp; ưu đãi về thuê đất và quyền cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp xây dựng mạng và các điểm phục vụ tại các khu công nghiệp, khu du lịch. Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ nội hạt tận dụng mọi điều kiện để ngầm hóa mạng nội hạt. Trường hợp nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi thì bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Bán lại dịch vụ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ theo hình thức đại lý, điểm truy cập dịch vụ. Khuyến khích và không hạn chế các doanh nghiệp viễn thông tham gia bán lại dịch vụ trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi các dự án đầu tư, kế hoạch phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp được phê duyệt. Từng bước thực hiện cơ chế phân tách mạch vòng nội hạt. Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng theo hình thức công ty cổ phần.

- Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và hoạt động của các doanh nghiệp

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, dịch vụ tới khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn. Sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích có hiệu quả, thiết thực cho những vùng đặc biệt

Bản sao lưu trữ

khó khăn. Xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng KTTĐ: cơ chế đấu thầu, mua sắm thiết bị phát triển hạ tầng mạng, chính sách về giá cước dịch vụ, phí kết nối dịch vụ giữa các nhà khai thác trong vùng, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng; từng bước xóa bỏ cơ chế giá cước điện thoại cố định liên tỉnh, áp dụng giá cước dịch vụ phù hợp cho toàn vùng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet. Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng. áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

b. Cơ chế chính sách về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại các khu công nghiệp trên địa bàn vùng. Tạo liên kết giữa các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng để góp phần tích cực cho chuyển dịch cơ cấu các sản phẩm theo hướng tăng hàm lượng tri thức.

c. Cơ chế chính sách về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là thương mại điện tử. Khuyến khích nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin thành công. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các hệ thống phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp. Đấu thầu công khai các dự án công nghệ thông tin và mua sắm của các cơ quan Nhà nước. Sớm ban hành các định mức về công nghệ thông tin.

d. Cơ chế chính sách về phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chính sách thuê ngoài làm (outsourcing) đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của địa phương, chính sách thu hút người Việt Nam có trình độ cao về công nghệ thông tin đang làm việc ở nước ngoài; chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ chuyên gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngày càng cao để thu hút lao động có chất lượng cho phát triển viễn thông và công nghệ thông tin.

2. Về huy động vốn

Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ phía Nam. Huy động và sử dụng tối ưu nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển viễn thông. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần

hóa doanh nghiệp và bán lại dịch vụ. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ phát triển viễn thông ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và phát triển các dịch vụ công ích. Sử dụng có hiệu quả Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Xây dựng và triển khai chương trình kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu thế giới. Có chế độ ưu đãi đối với những dự án đầu tư có hàm lượng chất xám cao, sử dụng và khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao tại các địa phương, các dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam. Chú trọng thu hút nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển công nghiệp phần mềm. Tập trung vốn của Nhà nước cho các dự án công nghiệp công nghệ thông tin trọng điểm, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Huy động các nguồn vốn khác nhau cho ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dự án liên quan đến Chính phủ điện tử. Cân đối kinh phí để bảo đảm thực hiện các dự án trọng điểm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ứng dụng công nghệ thông tin. (Danh mục các dự án trọng điểm phát triển viễn thông và công nghệ thông tin vùng KTTĐ phía Nam tại Phụ lục 2).

3. Về phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của viễn thông và công nghệ thông tin. Phân bố lại lực lượng lao động công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn vùng theo hướng chuyển dần các cơ sở sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động đến các khu công nghiệp của các tỉnh có chi phí mặt bằng và nhân công thấp hơn. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn vốn đầu tư cho đào tạo về công nghệ thông tin. Tăng cường đào tạo cán bộ lãnh đạo thông tin trong các cơ quan Nhà nước. Đẩy mạnh dạy và học tin học tại các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở.

4. Về phát triển khoa học công nghệ

Tập trung nghiên cứu và phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới. Đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ. Sử dụng có hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp trong việc triển khai các đề án nghiên cứu về viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng mạng viễn thông đồng bộ với quy hoạch của các ngành khác đặc biệt là quy hoạch giao thông, đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng

mạng viễn thông, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và khuyến khích, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ phía Nam; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch và định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng KTTĐ phía Nam xây dựng (hoặc điều chỉnh, bổ sung) quy hoạch phát triển viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định hướng quy hoạch này; đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch hàng năm, 5 năm.

3. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin căn cứ vào quy hoạch này để xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ phía Nam và phù hợp với tiến độ thực hiện quy hoạch của địa phương và của các ngành khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
ĐỖ TRUNG TÁ

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG ĐẾN NĂM 2010 CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Tỉnh, thành phố	Mật độ điện thoại cố định (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại di động (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ dân số sử dụng Internet (%)
Toàn vùng	22 - 24	48 - 52	70 - 76	40 - 45
Bà Rịa - Vũng Tàu	21 - 23	30 - 33	51 - 56	40 - 45
Bình Dương	25 - 27	54 - 57	79 - 84	35 - 40
Bình Phước	11 - 13	16 - 18	27 - 31	13 - 15
Đồng Nai	20 - 22	48 - 51	68 - 73	30 - 36
Long An	13 - 15	20 - 23	33 - 38	20 - 22
TP. Hồ Chí Minh	29 - 32	74 - 78	103 - 110	65 - 70
Tây Ninh	17 - 19	22 - 25	39 - 44	25 - 30
Tiền Giang	12 - 14	17 - 20	29 - 34	20 - 25

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
Các dự án trọng điểm phát triển viễn thông			
1	Nhóm các dự án "Phát triển mạng NGN"	Phát triển mạng viễn thông trên cơ sở công nghệ mạng thế hệ sau	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
2	Nhóm các dự án "Mở rộng mạng nội hạt"	Mở rộng mạng nội hạt ở các địa phương, tạo cơ sở để đẩy mạnh phổ cập dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
3	Nhóm các dự án "Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang"	Đẩy mạnh cáp quang hóa mạng lưới về đến các xã trong vùng	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
4	Nhóm các dự án "Phổ cập điện thoại nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ điện thoại ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
5	Nhóm các dự án "Phổ cập Internet nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
6	Nhóm các dự án "Phát triển mạng điện thoại di động"	Phát triển mạng điện thoại di động, mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
7	Nhóm các dự án "Phát triển mạng thông tin duyên hải"	Hiện đại hóa và phát triển mạng thông tin duyên hải, hệ thống thông tin và hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử hàng hải	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
Các dự án trọng điểm phát triển, ứng dụng CNTT			
1	Dự án "Phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam - tiểu dự án TP Hồ Chí Minh"	Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển thể chế nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hành chính công tại TP Hồ Chí Minh	Bộ BCVT, TP Hồ Chí Minh, sử dụng vốn ODA (Ngân hàng thế giới)
2	Dự án "Xây dựng và triển khai kiến trúc thông tin quốc gia" triển khai thí điểm tại TP Hồ Chí Minh	Xây dựng kiến trúc thông tin quốc gia thí điểm tại TP Hồ Chí Minh	Bộ BCVT, TP Hồ Chí Minh

Bản lưu trữ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
3	Các dự án "Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam"	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan quản lý Nhà nước tại 7 tỉnh vùng KTTĐ phía Nam (không tính TP Hồ Chí Minh), phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ BCVT, 7 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam (không tính TP Hồ Chí Minh)
4	Dự án "Hỗ trợ phát triển thị trường và sản phẩm công nghiệp CNTT"	Thúc đẩy hoạt động sản xuất gắn kết nghiên cứu triển khai, đào tạo; thúc đẩy công nghiệp CNNTT phát triển	Bộ BCVT, các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin
Các dự án trọng điểm phát triển nhân lực CNTT			
1	Dự án "Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT"	Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT tại các trường đại học trọng điểm trong vùng KTTĐ phía Nam	Bộ GD&ĐT, các trường đại học trọng điểm trong vùng
2	Dự án "Xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực CNTT chất lượng cao"	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp CNTT	Bộ GD&ĐT
3	Dự án "Xây dựng trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ CNTT"	Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển về CNTT-TT, thúc đẩy chuyển giao công nghệ về CNTT-TT	Bộ KHCN, Bộ BCVT

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2007/QĐ-BBCVT NGÀY 15-6-2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 116/TB-VPCP ngày 22 tháng 5 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a. Phát triển viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần đưa vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực Đông Nam Á, là địa bàn cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực. Đẩy mạnh phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại Thủ đô Hà Nội làm hạt nhân lan tỏa và phát triển của toàn vùng KTTĐ Bắc Bộ và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực Bắc Bộ.

Bản sao lưu trữ

b. Viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng, được phát triển đi trước một bước và toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, phục vụ tốt hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất và của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phát triển bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho toàn vùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

c. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin làm tiền đề hỗ trợ các ngành công nghiệp khác phát triển. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, phát huy lợi thuế về tiềm năng lao động, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần cứng.

d. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, tiến tới xây dựng "tỉnh, thành phố điện tử". Từng bước cung cấp thông tin qua mạng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giúp cho người dân và doanh nghiệp làm việc với các cơ quan Nhà nước nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển

a. Phát triển viễn thông

- Mục tiêu đến năm 2010

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, dung lượng và tốc độ lớn, độ tin cậy cao. Xây dựng Thành phố Hà Nội trở thành một trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả, có tầm cỡ quốc tế. Phát triển viễn thông phục vụ tốt và kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội, công tác an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, phục vụ hiệu quả cho công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển và các vùng thường xuyên xảy ra bão lũ. Duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với bình quân cả nước; tốc độ tăng trưởng toàn vùng đạt từ 20 - 30%. Phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến thôn vào năm 2010. Thu hẹp khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện và hầu hết các xã trong vùng được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đến năm 2010 mật độ điện thoại toàn vùng đạt 65 - 70 máy/100 dân (điện thoại cố định: 23 - 25 máy và điện thoại di động: 42 - 45 máy); tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 35 - 40% (Chỉ tiêu phát triển viễn thông đến năm 2010 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương vùng KTTĐ Bắc Bộ tại Phụ lục 1).

Bản sao lưu trữ

- Định hướng đến năm 2020

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mạng thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: Chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Các mạng viễn thông di động phát triển tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đến năm 2020, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông đạt mức của các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông tại nông thôn ngang bằng với thành thị.

b. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, phát triển bền vững, tăng trưởng cao, ổn định, định hướng vào xuất khẩu, là hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và các vùng lân cận. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp công nghệ thông tin tại Thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh. Đưa Thành phố Hà Nội từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam á. Công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 30% - 35%/năm. Đến năm 2010, tổng trị giá sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin đạt 2 - 3 tỷ USD chiếm khoảng 8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng.

- Định hướng đến năm 2020

Phấn đấu trước năm 2015 công nghiệp công nghệ thông tin trở thành một ngành kinh tế chủ lực, tăng trưởng cao, bền vững, ổn định. Đến năm 2020 giá trị sản xuất của công nghiệp công nghệ thông tin chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn vùng. Vùng KTTĐ Bắc Bộ trở thành một trung tâm về sản xuất linh kiện điện tử và sản xuất phần mềm ở khu vực Đông Nam Á. Thủ đô Hà Nội thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin mạnh ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử và phần mềm.

c. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Trong các cơ quan Nhà nước, hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời làm công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ trong các cơ quan Nhà nước. Xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin, trang thông tin điện tử phục vụ việc trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa

các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong công việc.

Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử cùng với việc đi vào hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kỹ số. Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố phải cung cấp và cập nhật đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm công, các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan, các thông tin thu hút đầu tư qua mạng. Người dân và các doanh nghiệp có thể truy nhập và sử dụng thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Trung bình có 60% doanh nghiệp ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng thực hiện báo cáo, thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh, nhận chứng chỉ qua mạng; Trên 40% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng. Khoảng 50% các doanh nghiệp lớn nắm vững kỹ năng kinh doanh trên mạng và tiến hành các giao dịch điện tử, 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thức được lợi ích của thương mại điện tử và có những ứng dụng nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Định hướng đến năm 2020

Vào năm 2015 hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng thông tin để gắn kết vùng KTTĐ Bắc Bộ với các vùng lân cận, đặc biệt là vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Nam sông Hồng. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, Chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch điện tử.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phát triển viễn thông

Phát triển mạng chuyển mạch trong vùng, đặc biệt là các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - cảng biển tại huyện Hải Hà (Quảng Ninh), khu kinh tế tổng hợp thuộc huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), các khu đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn, trung tâm đào tạo và khoa học - công nghệ, các trường đại học, viện nghiên cứu tại Hòa Lạc, thành phố công nghiệp Nội Bài, chuỗi đô thị trên đường 18, khu vực sân bay Nội Bài, sân bay Cát Bi và sân bay Vân Đồn khi được xây dựng.

Phát triển mạng truyền dẫn đón đầu sự phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, sân bay, bến cảng, các khu đô thị mới, các điểm du lịch. Tăng dung lượng truyền dẫn để phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của

Bản sao lưu trữ

các dịch vụ băng rộng. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến cáp quang biển. Thực hiện cáp quang hóa toàn vùng với công nghệ hiện đại. Sử dụng các công nghệ truyền dẫn tiên tiến đối với mạng truyền dẫn liên tỉnh, mạng truyền dẫn nội tỉnh, nội hạt. Xây dựng mạng theo cấu trúc mạch vòng để bảo đảm an toàn thông tin. Tập trung ưu tiên các tuyến: tuyến Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; theo đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; theo đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái; theo đường cao tốc Láng - Hòa Lạc - Trung Hà; theo đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; theo đường cao tốc Hà Nội - Việt Trì; theo đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên. Khai thác, sử dụng vệ tinh VINASAT để đảm bảo thông tin liên lạc tới vùng xa, hải đảo. Phát triển mạng ngoại vi theo hướng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng. Đến năm 2010 hoàn thành ngầm hóa mạng nội hạt tại các thành phố, thị xã.

Phát triển thông tin di động theo hướng tăng dung lượng, nâng cao chất lượng phủ sóng, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã bám theo quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ. Phát triển mạnh cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đẩy mạnh phổ cập Internet đến tất cả các thôn trong vùng, đưa Internet băng rộng về các điểm Bưu điện văn hóa xã.

Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thông tin duyên hải. Đẩy mạnh triển khai phủ sóng các mạng di động mặt đất công cộng trên biển. Nâng cao tốc độ, chất lượng các đường truyền của hệ thống các đài thông tin duyên hải trong vùng. Xây dựng mạng thông tin chuyên dùng phục vụ công tác quản lý, điều hành trên biển.

Phát triển thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển vùng KTTĐ Bắc Bộ từng bước trở thành một trung tâm về công nghiệp phần cứng của khu vực Đông Nam Á. Phát triển công nghiệp phần cứng ở Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng với vai trò là đầu tầu trong vùng. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp phần cứng tại các khu công nghiệp trong vùng. Các sản phẩm công nghiệp phần cứng chủ yếu của vùng là máy vi tính, thiết bị điện tử gia dụng, điện tử viễn thông, điện tử văn phòng, linh kiện, phụ kiện, vật liệu điện tử. Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, có hàm lượng tri thức, đòi hỏi ít nhân công lao động (sản xuất vật liệu bán dẫn, các loại chíp điện tử) tại khu vực Thành phố Hà Nội, khu công nghệ cao Hòa Lạc và Bắc Ninh. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phụ trợ tại khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh), các khu công nghiệp Thăng Long, Nội Bài (Hà Nội), tạo thành chuỗi các doanh nghiệp sản xuất và cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp điện tử lớn trong vùng. Đẩy nhanh việc triển khai khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Tập trung phát triển vùng KTTĐ Bắc Bộ, mà hạt nhân là Thành phố Hà Nội thành một trung tâm mạnh về sản xuất phần mềm, các sản phẩm thông tin số và dịch vụ công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á. Phát triển công nghiệp phần mềm tại Hà Nội, Bắc Ninh (khu công nghiệp công nghệ thông tin), Hà Tây (khu công nghệ cao Hòa Lạc). Phát triển các doanh nghiệp phần mềm, các sản phẩm nội dung thông tin số và dịch vụ công nghệ thông tin, phục vụ tốt các nhu cầu về Chính phủ điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong vùng và các khu vực khác trong cả nước. Tạo liên kết giữa các khu công nghiệp phần mềm, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng để góp phần tích cực cho chuyển dịch cơ cấu các sản phẩm theo hướng tăng hàm lượng tri thức. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin nói chung và công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung nói riêng. Nghiên cứu xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao cho cả vùng và trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý cao cấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, triển khai có hiệu quả các đề án của Chính phủ, của các tỉnh, thành phố về ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng dự án xây dựng mạng dùng riêng của Chính phủ. Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin điều hành, quản lý ở các chính quyền cấp tỉnh. Nâng cấp, mở rộng các hệ thống thông tin tại các cơ quan chuyên môn của tỉnh tới các quận, huyện. Từng bước triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đến các cơ quan cấp xã. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

+ Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành và quản lý từ Chính phủ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trong vùng;

+ Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của vùng, đặc biệt là các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường và thống kê phục vụ quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng trên cơ sở kiến trúc thông tin quốc gia và tích hợp với các cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, hải quan;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, công chức, quản lý hộ khẩu, nhân khẩu và các dịch vụ hành chính công khác;

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước tại Thành phố Hà Nội.

Triển khai cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố, nơi có đủ điều kiện về nguồn lực và mật độ người sử dụng Internet. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu: tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu tố qua mạng; đăng

Bản sao lưu trữ

ký kinh doanh trực tuyến; cấp phép sử dụng đất đai và xây dựng nhà qua mạng; kê khai thuế và bước đầu thu thuế qua mạng; khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng; đăng ký các phương tiện giao thông qua mạng; đấu thầu mua sắm tài sản công qua mạng.

b. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá về ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử và khuyến khích các hình thức giao dịch qua mạng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa từ Trung ương đến địa phương. Tổ chức việc thu thập, trao đổi thông tin qua mạng, qua trang tin điện tử của ngành Văn hóa - Thông tin nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch của vùng KTTĐ Bắc Bộ.

c. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và y tế

Tích cực đổi mới phương pháp dạy và học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh đào tạo từ xa qua mạng. Tăng cường trang bị máy tính và mạng máy tính cho các trường. Từng bước đưa môn tin học vào chương trình chính khóa ở các cấp học phổ thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục, từng bước xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Phát triển và phổ cập hệ thống quản lý điện tử đến các bệnh viện trong vùng. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin và tri thức về y tế, tư vấn chăm sóc sức khỏe. Thực hiện các chương trình phối hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ xa giữa các bệnh viện trong tỉnh, giữa các bệnh viện cấp tỉnh trong vùng với các bệnh viện Trung ương.

d. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông thôn

Xây dựng Chương trình nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin cho người dân. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Đẩy mạnh sử dụng các hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quy hoạch nông, lâm nghiệp, quản lý rừng, đất đai. Đẩy mạnh triển khai chương trình phổ cập tin học và nối mạng tri thức cho thanh niên nông thôn nhằm từng bước đưa công nghệ thông tin thâm nhập vào đời sống của nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về cơ chế chính sách

a. Cơ chế chính sách về phát triển viễn thông

- Phối hợp liên ngành

Ban hành các quy định liên ngành trong việc phối hợp quy hoạch và triển khai xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ. Các dự án xây dựng công trình giao thông phải được

thông báo tới tất cả các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng viễn thông. Các doanh nghiệp viễn thông căn cứ nhu cầu, khả năng, lập dự án xây dựng mạng gửi chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, nhu cầu đất, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Ngành điện thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các tuyến truyền tải điện và hệ thống cáp quang trên đường dây tải điện. Các doanh nghiệp viễn thông chủ động đàm phán với ngành điện cơ chế cùng đầu tư và sử dụng tuyến cáp quang trên đường dây tải điện trên cơ sở các bên cùng có lợi.

- Phối hợp giữa các ngành và địa phương

Các địa phương khi tiến hành rà soát, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, xác định rõ phần quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông gắn kết chặt chẽ hữu cơ trong quy hoạch phát triển tổng thể. Các tỉnh, thành phố thông báo tới các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các khu đô thị. Các doanh nghiệp viễn thông lập dự án xây dựng mạng gửi địa phương trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Các tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có các dự án xây dựng các tuyến thông tin và công trình phụ trợ đến các khu công nghiệp. Xây dựng mạng và các điểm phục vụ tại các khu công nghiệp, khu du lịch được ưu đãi về thuê đất và quyền cung cấp dịch vụ. Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ nội hạt tận dụng mọi điều kiện để ngầm hóa mạng nội hạt theo kế hoạch phát triển đô thị, cải tạo giao thông. Trường hợp nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi thì bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Bán lại dịch vụ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ theo hình thức đại lý, điểm truy cập dịch vụ. Khuyến khích và không hạn chế các doanh nghiệp viễn thông tham gia bán lại dịch vụ trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi các dự án đầu tư, kế hoạch phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp được phê duyệt. Từng bước thực hiện cơ chế phân tách mạch vòng nội hạt. Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng theo hình thức công ty cổ phần.

- Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, dịch vụ tới khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn. Sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích có hiệu quả, thiết thực cho những vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng KTTĐ: cơ chế đấu thầu, mua sắm thiết bị phát triển hạ tầng mạng, chính sách về giá cước dịch vụ, phí kết nối dịch vụ giữa các nhà khai thác trong vùng, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng;

từng bước xóa bỏ cơ chế giá cước điện thoại cố định liên tỉnh, áp dụng giá cước dịch vụ phù hợp cho toàn vùng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet, nâng cao năng lực của hệ thống ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng. áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

b. Cơ chế chính sách về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Khuyến khích và tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin. Đẩy mạnh liên kết giữa các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng.

c. Cơ chế chính sách về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin thành công. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các hệ thống phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp. Đấu thầu công khai các dự án công nghệ thông tin và mua sắm của các cơ quan Nhà nước. Sớm ban hành các định mức về công nghệ thông tin.

d. Cơ chế chính sách về phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chính sách thuê ngoài làm (outsourcing) đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chính sách thu hút người Việt Nam có trình độ cao về công nghệ thông tin đang làm việc ở nước ngoài, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ chuyên gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi.

2. Về huy động vốn

Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ. Huy động và sử dụng tối ưu nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển viễn thông. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp và bán lại dịch vụ. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ phát triển viễn thông ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và phát triển các dịch vụ công ích. Sử dụng có hiệu quả Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Xây dựng và triển khai chương trình kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu thế giới. Có chế độ ưu đãi đối với những dự án đầu tư có hàm lượng chất xám cao, sử dụng và khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao tại các địa phương, các dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam. Chú trọng thu hút nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển công nghiệp phần mềm. Tập trung vốn của Nhà nước

cho các dự án công nghiệp công nghệ thông tin trọng điểm, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Huy động các nguồn vốn khác nhau cho ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dự án liên quan đến Chính phủ điện tử. Cân đối kinh phí để bảo đảm thực hiện các dự án trọng điểm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ứng dụng công nghệ thông tin. (Danh mục các dự án trọng điểm phát triển viễn thông và công nghệ thông tin KTTĐ Bắc Bộ tại Phụ lục 2).

3. Về phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của viễn thông và công nghệ thông tin. Phân bố lại lực lượng lao động công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn vùng theo hướng chuyển dần các cơ sở sản xuất các sản phẩm có giá trị tăng thấp, sử dụng nhiều lao động đến các khu công nghiệp của các tỉnh có chi phí mặt bằng và nhân công thấp hơn. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn vốn đầu tư cho đào tạo về công nghệ thông tin. Tăng cường đào tạo cán bộ lãnh đạo thông tin trong các cơ quan Nhà nước. Đẩy mạnh dạy và học tin học tại các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở.

4. Về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, gắn phát triển khoa học, công nghệ với hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học, công nghệ. Sử dụng có hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học công nghệ để tài trợ triển khai các ý tưởng kinh doanh, phát triển các sản phẩm mới, các dự án sản xuất có tiềm năng tốt nhưng có rủi ro, các dự án nghiên cứu - triển khai trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp trong việc triển khai các đề án nghiên cứu về viễn thông và công nghệ thông tin tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Khuyến khích các hình thức hợp tác khoa học công nghệ với các tổ chức, công ty nước ngoài trong chuyển giao công nghệ quản lý và sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Khuyến khích đầu tư công nghệ cao của nước ngoài vào phát triển viễn thông nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành các dịch vụ góp phần đẩy nhanh tốc độ phổ cập điện thoại và Internet ở Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng mạng viễn thông đồng bộ với quy hoạch của các ngành khác đặc biệt là quy hoạch giao thông, đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; phối hợp với

các Bộ, ngành liên quan xây dựng và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng mạng viễn thông, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và khuyến khích, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch và định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ xây dựng (hoặc điều chỉnh, bổ sung) quy hoạch phát triển viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định hướng quy hoạch này; đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch hàng năm, 5 năm.

3. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin căn cứ vào quy hoạch này để xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và phù hợp với tiến độ thực hiện quy hoạch của địa phương và của các ngành khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **ĐỖ TRUNG TÁ**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG ĐẾN NĂM 2010 CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÙNG KTTĐ BẮC BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Tỉnh, thành phố	Mật độ điện thoại cố định (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại di động (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ dân số sử dụng Internet (%)
Toàn vùng	23 - 25	42 - 45	65 - 70	35 - 40
Bắc Ninh	16 - 18	35 - 38	51 - 56	28 - 35
Hà Nội	32 - 35	72 - 75	104 - 110	60 - 65
Hà Tây	19 - 21	28 - 30	47 - 51	30 - 38
Hải Dương	19 - 21	21 - 23	40 - 44	30 - 35
Hải Phòng	22 - 25	35 - 38	58 - 63	45 - 50
Hưng Yên	17 - 19	22 - 26	39 - 45	15 - 20
Quảng Ninh	23 - 26	36 - 39	61 - 66	40 - 45
Vĩnh Phúc	17 - 19	19 - 21	36 - 40	28 - 35

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÙNG KTTĐ BẮC BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
Các dự án trọng điểm phát triển viễn thông			
1	Nhóm các dự án "Phát triển mạng NGN"	Phát triển mạng viễn thông trên cơ sở công nghệ mạng thế hệ sau	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
2	Nhóm các dự án "Mở rộng mạng nội hạt"	Mở rộng mạng nội hạt ở các địa phương, tạo cơ sở để đẩy mạnh phổ cập dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
3	Nhóm các dự án "Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang"	Đẩy mạnh cáp quang hóa mạng lưới về đến các xã trong vùng	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
4	Nhóm các dự án "Phổ cập điện thoại nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ điện thoại ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
5	Nhóm các dự án "Phổ cập Internet nông thôn"	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
6	Nhóm các dự án "Phát triển mạng điện thoại di động"	Phát triển mạng điện thoại di động, mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
7	Nhóm các dự án "Phát triển mạng thông tin duyên hải"	Hiện đại hóa và phát triển mạng thông tin duyên hải, hệ thống thông tin và hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử hàng hải	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
Các dự án trọng điểm phát triển, ứng dụng CNTT			
1	Dự án "Phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam - tiểu dự án TP Hà Nội"	Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển thể chế nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hành chính công tại TP Hà Nội	Bộ BCVT, TP Hà Nội, sử dụng vốn ODA (Ngân hàng thế giới)
2	Dự án "Xây dựng và triển khai kiến trúc thông tin quốc gia" triển khai thí điểm tại TP Hà Nội	Xây dựng kiến trúc thông tin quốc gia thí điểm tại TP Hà Nội	Bộ BCVT, TP Hà Nội

Bản sao lưu trữ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
3	Các dự án "Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ"	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan quản lý Nhà nước tại 7 tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ (không tính TP Hà Nội), phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ BCVT, 7 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ Bắc Bộ (không tính TP Hà Nội)
4	Dự án "Xây dựng mạng thông tin liên kết các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ Bắc Bộ"	Tạo môi trường trao đổi, chia xẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương trong vùng KTTĐ	Bộ BCVT, 8 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ Bắc Bộ
5	Dự án "Hỗ trợ phát triển thị trường và sản phẩm công nghiệp CNTT"	Thúc đẩy hoạt động sản xuất gắn kết nghiên cứu triển khai, đào tạo; thúc đẩy công nghiệp CNTT phát triển	Bộ BCVT, các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin
Các dự án trọng điểm phát triển nhân lực CNTT			
1	Dự án "Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT"	Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT tại các trường đại học trọng điểm trong vùng KTTĐ Bắc Bộ	Bộ GD&ĐT, các trường đại học trọng điểm trong vùng
2	Dự án "Xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực CNTT chất lượng cao"	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp CNTT	Bộ GD&ĐT

Bản sao lưu trữ

CHỈ THỊ SỐ 07/CT-BBCVT NGÀY 07-7-2007
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Về Định hướng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là "Chiến lược Cất cánh")

Sau hơn 20 năm đổi mới ngành Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin Việt Nam đã có những bước tiến toàn diện, vượt bậc, tăng nhanh năng lực, không ngừng hiện đại hóa, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo an ninh, quốc phòng và phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ năm 1986 thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra, ngành Bưu chính, Viễn thông đã dũng cảm xây dựng và triển khai chiến lược đột phá với phương châm chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế "*tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm*". Nhanh chóng khẳng định được vị thế vững chắc, ngành đã tiếp tục tập trung thực hiện chiến lược "Tăng tốc" giai đoạn 1993 - 2000 với phương châm "*đi thẳng vào công nghệ hiện đại*" và "*lấy ngoài nuôi trong*", đạt được mục tiêu số hóa hoàn toàn mạng lưới viễn thông, phát triển các dịch vụ mới, kinh doanh ngày càng hiệu quả, mở rộng phạm vi phục vụ đến các vùng nông thôn.

Nắm bắt cơ hội, tận dụng lợi thế, ngành Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin đã kịp thời thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển" giai đoạn 2001 - 2010 với phương châm "*phát huy tối đa nội lực, tạo môi trường cạnh tranh sâu, rộng và hội nhập quốc tế*", đổi mới quản lý nhà nước, quản lý sản xuất kinh doanh, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp, mở cửa thị trường và chuyển sang cạnh tranh trên tất cả các loại hình dịch vụ.

Nhờ thực hiện thành công hai Chiến lược nêu trên, ngành Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin nay là ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Mật độ điện thoại đạt gần 50% (vượt chỉ tiêu 35% do Đại hội Đảng toàn quốc lần thức X đề ra), 100% số xã có điện thoại, số người sử dụng Internet đạt trên 20%, bán kính phục vụ trung bình của một điểm bưu chính giảm xuống dưới 2,3 km. Hầu hết các cơ quan nhà nước và trên 50% doanh nghiệp đã ứng dụng Công nghệ thông tin. Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng thành thạo Công nghệ thông tin và khai thác Internet ở các cơ quan trung ương là 70%. Công nghiệp Công nghệ thông tin phát triển với tốc độ ngày càng cao, công nghiệp phần cứng đạt tốc độ phát triển trung bình từ 20 - 30%; công nghiệp phần mềm và dịch vụ đạt tốc độ phát triển trung bình từ 30 - 40%. Nhiều tập đoàn Công nghệ thông tin và Truyền thông

hàng đầu thế giới đã tham gia vào thị trường Việt Nam mở ra nhiều điều kiện thuận lợi mới. Công nghệ thông tin và Truyền thông đang góp phần quan trọng nâng cao năng lực quản lý, sản xuất kinh doanh, xóa đói giảm nghèo; rút ngắn khoảng cách số; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin quốc gia.

Tuy nhiên, những kết quả nêu trên vẫn "*chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của ngành và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*"[4], chưa phát huy, khai thác hết năng lực con người trong quản lý nhà nước cũng như quản lý các doanh nghiệp, năng suất lao động còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hệ thống văn bản, cơ chế chính sách vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và cụ thể hóa, chưa giải phóng hết tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trong ngành.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước trong tiến trình đổi mới đang có những biến đổi to lớn và "tăng tốc" mạnh mẽ, đòi hỏi ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông với tư cách ngành hạ tầng kinh tế - xã hội cần phải đi trước, chuyển nhanh sang giai đoạn "cất cánh", phát triển mạnh hơn, với chất lượng ngày càng cao hơn, vượt qua nguy cơ tụt hậu, tận dụng cơ hội vươn ra biển lớn, bắt kịp các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Xu thế hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin - Truyền thông cùng với quá trình toàn cầu hóa đang tạo ra những cơ hội đột phá toàn diện, nhưng cũng đặt ra những thách thức sâu sắc về quản lý, công nghệ, đầu tư, sản xuất kinh doanh đòi hỏi toàn ngành phải biết đón bắt thời cơ, liên kết phát triển và chuyển nhanh sang hoạt động theo mô hình mới linh hoạt, chủ động, sáng tạo, đa lĩnh vực, đa dịch vụ.

Với vai trò quan trọng của ngành là dịch vụ, kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội và là tiền đề cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam cần tiếp tục phát triển theo hướng cập nhật công nghệ hiện đại, "đi tắt đón đầu", bảo đảm kết nối thông tin thông suốt giữa các nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, cao về trình độ và chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 *("Chiến lược Cất cánh")* thể hiện tinh thần chủ động chuẩn bị tích cực và ý chí mạnh mẽ của toàn ngành quyết tâm đưa Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng cơ hội do cuộc cách mạng Công nghệ thông tin và Truyền thông mang lại, góp phần "*sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức*"[5].

---

4. Trích thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp với Bộ Bưu chính Viễn thông ngày 10/5/2007.

5. Trích Báo cáo của Ban Chấp hành TW tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X

Với tinh thần cách mạng chủ động tiến công, phát huy truyền thống lịch sử vẻ vang của toàn ngành, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông chỉ thị cho các đơn vị, các doanh nghiệp và toàn thể cán bộ, công nhân viên trong ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam nghiêm túc học tập, quán triệt và triển khai các chương trình hành động cụ thể để chuẩn bị xây dựng và thực hiện thành công "Chiến lược Cất cánh" giai đoạn 2011 - 2020 theo những nội dung cơ bản dưới đây:

1. Các phương châm và quan điểm của chiến lược

"Chiến lược Cất cánh" giai đoạn 2011 - 2020 bám sát hai phương châm, đó là:

- Lấy phát triển nguồn nhân lực Công nghệ thông tin và Truyền thông có trình độ và chất lượng cao làm khâu đột phá;

- Lấy việc nhanh chóng làm chủ thị trường trong nước để từng bước vững chắc mở rộng sang thị trường khu vực và toàn cầu làm khâu quyết định.

Cùng với hai phương châm nêu trên, ba quan điểm cơ bản cần quán triệt, nhấn mạnh khi xây dựng và triển khai "Chiến lược Cất cánh" là:

- Chuyển mạnh từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu; từ số lượng sang chất lượng; tăng cường hiệu quả, năng suất.

- Tận dụng hiệu quả ngoại lực để tăng cường nội lực. Nội lực phải trở thành nòng cốt và chủ yếu, ngoại lực giữ vai trò quan trọng.

- Phát huy tính chủ động và sáng tạo trong mọi hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn ngành.

2. Các mục tiêu định hướng cơ bản của chiến lược đến năm 2020

Đến năm 2020 Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam trở thành một ngành quan trọng đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP với tỷ lệ ngày càng tăng. *Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong các nước ASEAN* góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Hạ tầng Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin đạt các chỉ tiêu về mức độ sử dụng dịch vụ *tương đương với mức bình quân của các nước công nghiệp phát triển*, đa dạng các loại hình dịch vụ, bắt kịp xu thế hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin - Truyền thông, hình thành hệ thống mạng tích hợp theo công nghệ thế hệ mới, băng thông rộng, dung lượng lớn, mọi nơi, mọi lúc với mọi thiết bị truy cập, đáp ứng nhu cầu ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông, rút ngắn khoảng cách số, bảo đảm tốt an ninh, quốc phòng.

Ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông và Internet sâu rộng trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quản lý tạo nên sức mạnh và động lực để chuyển dịch cơ cấu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thực hiện

Bản sao lưu trữ

mục tiêu thiên niên kỷ; góp phần xây dựng nhà nước minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ và phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, chính phủ điện tử và doanh nghiệp điện tử, giao dịch và thương mại điện tử *đạt trình độ nhóm các nước dẫn đầu khu vực ASEAN.*

Công nghiệp Công nghệ thông tin và Truyền thông trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và khâu quan trọng trong dây chuyền gia công, sản xuất và cung cấp toàn cầu, đảm bảo tăng trưởng tốc độ cao, công nghệ hiện đại, sản xuất nhiều sản phẩm Việt Nam ngày càng có hàm lượng sáng tạo cao. Một số sản phẩm công nghiệp quan trọng trong lĩnh vực điện tử, phần cứng, phần mềm *đạt trình độ nhóm nước phát triển trên thế giới.* Phát triển mạnh công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung, coi trọng sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả.

Nguồn nhân lực Công nghệ thông tin và Truyền thông đạt trình độ nhóm các nước dẫn đầu khu vực ASEAN về số lượng, trình độ và chất lượng đáp ứng các yêu cầu quản lý, sản xuất, dịch vụ và ứng dụng trong nước và xuất khẩu quốc tế. Phổ cập, xóa mù tin học, nâng cao trình độ, kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông cho người dân, đặc biệt thanh thiếu niên.

3. Các giải pháp tạo tiền đề cho việc thực hiện chiến lược

a) Nâng cao nhận thức về vai trò của Công nghệ thông tin và Truyền thông:

Nâng cao nhận thức về xã hội thông tin, kinh tế tri thức và vai trò của Công nghệ thông tin và Truyền thông trong toàn xã hội thông qua mọi hình thức tuyên truyền, phổ biến, đặc biệt chú ý tận dụng các phương tiện thông tin đại chúng. Lãnh đạo các cấp cần thực sự nhận thức được Công nghệ thông tin và Truyền thông là lĩnh vực quan trọng và ưu tiên của quốc gia; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ mạnh mẽ cho ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông; gương mẫu, đi đầu trong việc ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp

Rà soát và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông đáp ứng các yêu cầu về hội nhập toàn diện kinh tế quốc tế, bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia; tăng cường và phát huy nội lực, thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp; tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế có cơ hội bình đẳng tham gia thị trường; hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Truyền thông và bắt kịp xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin - Truyền thông.

c) Thực hiện tốt các chiến lược và quy hoạch

Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch ngành nhằm sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, nguồn tài nguyên và các nguồn lực quốc gia khác bảo đảm

thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, giữ vững chủ quyền quốc gia. Từng lĩnh vực cụ thể cần xây dựng chiến lược và quy hoạch bảo đảm phát huy cao độ tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

d) Tăng cường tổ chức bộ máy quản lý của Nhà nước; Đổi mới mô hình doanh nghiệp;

Tăng cường bộ máy quản lý nhà nước về Công nghệ thông tin và Truyền thông theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin - Truyền thông. Tổ chức hợp lý bộ máy quản lý nhà nước trên cơ sở phân biệt rõ các tổ chức có chức năng xây dựng chính sách, luật pháp với các tổ chức có chức năng thực thi pháp luật; đảm bảo hình thành hệ thống quản lý nhà nước mạnh theo nguyên tắc *"Năng lực quản lý đón đầu yêu cầu phát triển"*.

Đổi mới tổ chức, cải tiến quy trình, nâng cao trình độ quản lý, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin. Nghiên cứu áp dụng các mô hình doanh nghiệp sáng tạo mới với các hình thức khác nhau nhằm đa dạng hóa các hình thức sở hữu. Hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh, thiết lập các liên minh, liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

đ) Mở rộng và phát triển thị trường Công nghệ thông tin và Truyền thông.

Phát huy thế mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhanh chóng làm chủ thị trường trong nước, từng bước mở rộng ra thị trường khu vực và thế giới, đồng thời tăng cường xây dựng và làm giầu hình ảnh thương hiệu "Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam". Tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam với hàm lượng sáng tạo ngày càng cao. Các doanh nghiệp chủ lực về Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin đảm bảo có kế hoạch, lộ trình tăng cường năng lực cạnh tranh, chuyển sang kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực trong đó Công nghệ thông tin và Truyền thông là ngành kinh doanh chính và có trình độ chuyên môn hóa cao.

e) Phát triển mạnh nguồn nhân lực

Hoàn thiện hệ thống chương trình đào tạo, dạy nghề thống nhất và chuyên nghiệp về Công nghệ thông tin trong cả nước ở tất cả các bậc học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và hợp tác quốc tế trong đào tạo Công nghệ thông tin và Truyền thông, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao.

Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ công chức, người lao động ở các doanh nghiệp, đặc biệt là nâng cao trình độ ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông vào hoạt động quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các mô hình xã hội hóa, mô hình đào tạo theo nhu cầu của thị trường, mô hình đào tạo liên kết Doanh nghiệp - Viện - Trường, mô hình liên danh, liên kết quốc tế... để cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực Công nghệ thông tin đủ về số lượng, cao về trình độ và chất lượng, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Có chính sách và chế độ đãi ngộ đặc biệt để thu hút nhân tài, khuyến khích chuyên gia trong và ngoài nước, đặc biệt đối với người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ, năng lực, kinh nghiệm, vị trí và điều kiện thuận lợi trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Truyền thông tích cực, nhiệt tình tham gia đóng góp cho phát triển ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông của đất nước.

g) Thu hút đầu tư và huy động nguồn vốn

Hình thành môi trường nuôi dưỡng, phát triển và đón đầu cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sẵn sàng về cơ sở hạ tầng vật chất, hậu cần, nguồn nhân lực để thu hút các tập đoàn Công nghệ thông tin và Truyền thông lớn trên thế giới đầu tư, triển khai hoạt động nghiên cứu và phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông tại Việt Nam.

Huy động vốn đầu tư từ các nguồn vốn trong nước và quốc tế, ưu tiên nguồn vốn tín dụng ngân hàng, cổ phần hoá, thị trường chứng khoán, tích luỹ, ODA... cho phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức thực hiện

Các đơn vị, các doanh nghiệp trong toàn ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông tổ chức nghiên cứu, phổ biến nội dung của Chỉ thị này, coi việc triển khai các chương trình, kế hoạch hành động, đề xuất các sáng kiến, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực cho việc xây dựng và thực hiện thành công "Chiến lược Cất cánh" giai đoạn 2011 - 2020 là một nhiệm vụ chính trị quan trọng; thường xuyên báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện về Bộ Bưu chính Viễn thông.

Các đơn vị thuộc Bộ rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng các cơ chế, chính sách đồng bộ, tạo môi trường hỗ trợ ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông theo nội dung, tinh thần của Chỉ thị này.

Các doanh nghiệp trong ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông nắm chắc tình hình và xu thế phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông trong giai đoạn tới, căn cứ vào nội dung, tinh thần của Bản Chỉ thị này, chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất, tổ chức, nhân lực, vật lực, xây dựng lộ trình và kế hoạch chuẩn bị tham gia xây dựng và thực hiện thắng lợi "Chiến lược Cất cánh" giai đoạn 2011 - 2020.

Giao Viện Chiến lược Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin chủ trì nghiên cứu xây dựng "Chiến lược Cất cánh" giai đoạn 2011 - 2020, xây dựng quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam đến năm 2020 và các văn bản, chính sách liên quan để cụ thể hóa Chỉ thị này./.

BỘ TRƯỞNG
Đã ký: **ĐỖ TRUNG TÁ**

QUYẾT ĐỊNH SỐ 164/2005/QĐ-TTg NGÀY 04-7-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005-2010"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 708/GDTX ngày 28 tháng 01 năm 2005 về Đề án phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 - 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 - 2010" với các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu:

Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục từ xa. Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được học tập thường xuyên, học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Triển khai rộng rãi một số chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập cần thiết của xã hội bằng phương thức giáo dục từ xa. Mở rộng liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục trong nước và trên thế giới.

Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập thông qua việc áp dụng các phương tiện thông tin và truyền thông.

Bản sao lưu trữ

2. Nhiệm vụ chủ yếu:

a) Củng cố, hoàn thiện mạng lưới giáo dục từ xa trên cơ sở các đơn vị giáo dục từ xa và các đơn vị giáo dục thường xuyên hiện có.

Phát triển phương thức giáo dục từ xa ở các trường đại học, cao đẳng. Phấn đấu đến năm 2010 có ít nhất 20% sinh viên học tập theo phương thức giáo dục từ xa.

b) Triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị, học liệu cho các cơ sở giáo dục từ xa:

- Xây dựng hệ thống trang thiết bị và học liệu đào tạo qua mạng.

- Đầu tư ban đầu về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho một số cơ sở giáo dục từ xa trọng điểm để đến năm 2010 trở thành các cơ sở mạnh về nghiên cứu, phát triển chương trình, sản xuất học liệu đa phương tiện (Multimedia) và tổ chức các hoạt động giáo dục từ xa.

c) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý, phát triển giáo dục từ xa.

d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức và giáo viên làm công tác giáo dục từ xa.

- Lập quy hoạch tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và các giáo viên làm công tác giáo dục từ xa.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức tập trung và qua mạng cho cán bộ quản lý và giáo viên phục vụ công tác giáo dục từ xa về năng lực và nghiệp vụ quản lý; về kỹ năng biên soạn nội dung, chương trình, thiết kế học liệu giáo dục từ xa; về phương pháp giảng dạy trên các phương tiện kỹ thuật nghe - nhìn, thiết bị công nghệ thông tin; về kiểm tra đánh giá theo phương pháp trắc nghiệm khách quan.

đ) Xây dựng các chương trình giáo dục từ xa:

- Chương trình giáo dục phổ biến kiến thức về:

+ Khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá - xã hội.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp.

+ Bồi dưỡng chuẩn hoá trình độ, bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ cho đội ngũ giáo viên cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

+ Ngoại ngữ, tin học và bồi dưỡng ngắn hạn về công nghệ thông tin.

+ Các chương trình phổ cập giáo dục.

+ Giáo dục nhân cách cho học sinh phổ thông.

+ Ôn tập văn hoá trung học cơ sở và trung học phổ thông.

+ Thông tin tuyên truyền và "hỏi - đáp về giáo dục".

+ Thông tin về người tốt việc tốt, thanh niên lập nghiệp và sáng tạo.

+ Giáo dục cộng đồng về pháp luật, môi trường, chăm sóc sức khoẻ và phòng chống các tệ nạn xã hội.

- Chương trình đào tạo chuẩn để cấp văn bằng, chứng chỉ ở một số lĩnh vực xã hội có nhu cầu cần thiết.

e) Hoàn thiện cơ chế và thực thi việc thanh tra, kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, đặc biệt là đối với các chương trình giáo dục từ xa để cấp văn bằng, chứng chỉ.

3. Các giải pháp:

a) Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục từ xa hiện có, nhất là Viện Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh để tập trung đầu tư, nâng cao năng lực đào tạo từ xa.

Tổ chức lại các cơ sở thực hiện chưa đúng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ giáo dục từ xa.

b) Chỉ đạo, tổ chức phối hợp chặt chẽ dưới nhiều hình thức giữa các trường, các tổ chức khoa học và công nghệ và các nhà khoa học để nghiên cứu, thiết kế học liệu dùng chung cho các trường.

c) Áp dụng rộng rãi phương thức giáo dục từ xa để thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên.

d) Tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về giáo dục từ xa.

Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người, mọi tổ chức hiểu biết về đặc điểm, lợi ích và hiệu quả của phương thức giáo dục từ xa, từ đó tự nguyện tham gia vào sự nghiệp giáo dục từ xa.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục từ xa.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục từ xa để học hỏi kinh nghiệm, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện Việt Nam, thu hút các nguồn đầu tư của nước ngoài cho các cơ sở giáo dục từ xa.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế và các nhà đầu tư tài trợ, đóng góp về kinh nghiệm sản xuất học liệu, đào tạo cán bộ, ứng dụng các công nghệ tiên tiến cho hệ thống giáo dục từ xa ở Việt Nam.

4. Kinh phí:

- Ngân sách nhà nước cấp theo từng dự án cụ thể được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Bưu chính, Viễn thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam

Bản sao lưu trữ

và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và các dự án cụ thể; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuyển tải có hiệu quả các nội dung giáo dục đến người học.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo lập dự toán và phương án phân bổ ngân sách để thực hiện Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2006/QĐ-TTg NGÀY 20-01-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010:

1. Nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực của đồng bằng sông Cửu Long để phát huy sức mạnh của vùng, tạo bước đột phá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng đồng bằng sông Cửu Long phát triển toàn diện, bền vững, trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

2. Phấn đấu đến năm 2010 chỉ số phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề của đồng bằng sông Cửu Long ngang bằng chỉ số trung bình của cả nước.

Điều 2. Các chỉ tiêu cụ thể về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010:

1. Về giáo dục mầm non: đáp ứng từ 15 - 17% trẻ dưới 3 tuổi gửi nhà trẻ; thu hút từ 65 - 67% số trẻ 3 - 5 tuổi đi học mẫu giáo, huy động 90 - 95% trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo lớn để chuẩn bị vào tiểu học. Các cơ sở giáo dục mầm non đều thực hiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo chương trình đổi mới.

2. Giáo dục tiểu học: huy động 99% học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường; tổ chức học 2 buổi/ngày, trước mắt thực hiện ở những nơi có nhu cầu và có điều kiện; toàn vùng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

3. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: tất cả các tỉnh và thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; nâng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi lên từ 87 - 90%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông đạt 50% trở lên.

Bản sao lưu trữ

4. Giáo dục dân tộc và giáo dục hoà nhập cộng đồng: củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông dân tộc nội trú; có cơ chế quản lý, phối hợp với các chùa Khơ-me để dạy chữ viết, bổ túc văn hóa và phong tục cho đồng bào dân tộc; củng cố các trường lớp dành cho trẻ khuyết tật.

5. Giáo dục nghề nghiệp: tăng chỉ tiêu tuyển mới đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hàng năm để quy mô đào tạo trung cấp chuyên nghiệp chiếm khoảng 5% dân số từ 16 đến 20 tuổi; phấn đấu đạt 23% lao động được qua đào tạo nghề; tăng cường dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cho xuất khẩu lao động. Đến năm 2010 số trường nghề của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 32 trường, trong đó: 05 trường cao đẳng, 27 trường trung cấp và 70 trung tâm dạy nghề cấp huyện.

6. Giáo dục đại học: đạt tỷ lệ bình quân 150 sinh viên/1 vạn dân; khuyến khích và ưu tiên những ngành nghề đào tạo thuộc các lĩnh vực giáo dục và y tế, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và xây dựng, công nghệ sau thu hoạch, kinh tế và quản trị kinh doanh, du lịch, thương mại, văn hoá - xã hội. Có đề án riêng để gửi cán bộ, học sinh đi học ở nước ngoài.

7. Giáo dục thường xuyên: tất cả các huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên; phấn đấu 90% số xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng.

Điều 3. Các giải pháp chủ yếu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật các nhà trường; hoàn chỉnh mạng lưới trường học đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a) Thực hiện kiên cố hoá trường lớp học, khắc phục về cơ bản tình trạng thiếu chỗ học ở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia và trường dân tộc nội trú; tất cả các trường đều được trang bị bàn, ghế, bảng, thiết bị văn phòng, có thư viện, phòng thí nghiệm và phòng học bộ môn phục vụ giáo dục;

b) Nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật của các trường dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp: xây dựng hệ thống cơ sở dạy nghề quận, huyện; tập trung đầu tư xây dựng một số trường dạy nghề và trường trung cấp chuyên nghiệp; tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho những trường và trung tâm dạy nghề mới thành lập;

c) Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực đào tạo cho các trường cao đẳng sư phạm để bảo đảm chất lượng đào tạo giáo viên và đào tạo các ngành nghề khác; xây dựng Trường Đại học Cần Thơ theo tiêu chí trường đại học trọng điểm; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, Trường Đại học Tiền Giang;

Bản sao lưu trữ

d) Đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo của Trường Đại học Thủy sản tại Kiên Giang;

đ) Nâng cấp trường Cao đẳng Xây dựng miền Tây, Trường Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu, Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Trường Cao đẳng Cộng đồng Trà Vinh thành trường đại học. Nghiên cứu xây dựng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long cơ sở đại học đối với lĩnh vực văn hoá;

e) Thành lập trường đại học ngoài công lập ở thành phố Cần Thơ, tỉnh Long An và các tỉnh khác khi có đủ điều kiện;

g) Thành lập một số trường cao đẳng cộng đồng ở các tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng, Long An, An Giang và Cần Thơ trên cơ sở quy hoạch. Chú trọng mở các ngành nghề gắn với nhu cầu nhân lực của địa phương.

2. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

a) Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đạt các tiêu chuẩn chất lượng về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Tăng thời gian và số lần bồi dưỡng trong chu kỳ, bồi dưỡng định kỳ giáo viên phổ thông các cấp;

c) Tăng chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo đội ngũ giáo viên phổ thông dạy các môn âm nhạc, mỹ thuật, giáo dục công dân, giáo dục thể chất, tin học, ngoại ngữ;

d) Mở các khoa quản lý giáo dục trong các trường đại học và cao đẳng sư phạm; thường xuyên mở các lớp đào tạo về quản lý giáo dục - đào tạo tại địa phương.

3. Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục:

a) Xây dựng kế hoạch năm học linh hoạt bảo đảm cho học sinh có đủ thời gian học tập và phù hợp với điều kiện tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long;

b) Điều chỉnh chương trình giáo dục theo hướng tăng cường hướng nghiệp bảo đảm được những yêu cầu cơ bản của chương trình chung và phù hợp với trẻ em vùng đồng bằng sông Cửu Long;

c) Căn cứ vào chương trình sách giáo khoa, tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và tài liệu hướng dẫn giảng dạy các môn học cho phù hợp với đặc điểm học sinh và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Xây dựng và ban hành chương trình khung dạy tiếng dân tộc, đưa nội dung giáo dục văn hoá dân tộc vào giảng dạy trong các trường phổ thông dân tộc nội trú; ưu tiên chương trình dạy tiếng Khơ-me cho giáo viên và cán bộ công tác ở vùng đồng bào Khơ-me;

đ) Mở rộng chương trình đào tạo liên thông, đào tạo theo địa chỉ và khai thác tối đa các chương trình hợp tác quốc tế của các trường đại học, cao đẳng trong vùng;

e) Mở khoa dự bị đại học trong Trường Đại học Cần Thơ, tăng chỉ tiêu dự bị và cử tuyển cho học sinh dân tộc vào các trường cao đẳng, đại học.

Điều 4. Một số cơ chế, chính sách

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đề xuất chính sách ưu tiên đối với các đối tượng chính sách trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khó khăn.

2. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long.

3. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo tinh thần Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ, phù hợp với đặc điểm kinh tế và điều kiện xã hội của mỗi địa phương; mở các trường dân lập và tư thục ở những vùng thuận lợi để tập trung ngân sách nhà nước đầu tư cho những vùng khó khăn.

4. Có chính sách khuyến khích và đãi ngộ thoả đáng để thu hút đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có trình độ cao ở trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục - đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long và những vùng khó khăn, có chính sách đặc thù để thu hút và phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề, giảng viên các trường đại học, cao đẳng; áp dụng hình thức cử tuyển vào các trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật và đại học sư phạm kỹ thuật.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện để các địa phương, các cơ sở giáo dục và đào tạo trong vùng phát triển và mở rộng mối quan hệ hợp tác song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế.

6. Thực hiện phân cấp mạnh mẽ trong công tác quản lý giáo dục để địa phương chủ động quản lý, điều hành sự nghiệp giáo dục.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long phải xác định việc thực hiện các nội dung của Quyết định này là nhiệm vụ chủ yếu của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp và nhân dân trong vùng; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương trong việc xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình, đề án đề ra.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng chủ động xây dựng chương trình kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định này, bảo đảm sự thống nhất với sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan liên quan và phù hợp với đặc điểm của địa phương, đồng thời coi đây là một trong nội dung quan trọng của kế hoạch trong 5 năm tới.

Bản sao lưu trữ

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng có trách nhiệm đảm bảo bố trí chi ngân sách địa phương cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề bao gồm cả chi đầu tư, chi thường xuyên và chi chương trình mục tiêu quốc gia không thấp hơn mức trong dự toán ngân sách hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ cùng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án cụ thể, đầu tư ưu tiên, trọng điểm nhằm đạt được các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề được quy định tại Điều 2 Quyết định này; theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương triển khai các nhiệm vụ liên quan đến phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề của đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng, hoàn chỉnh các cơ chế, chính sách liên quan đến học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục mang tính đặc thù áp dụng riêng cho vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khó khăn.

Định kỳ hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đánh giá kết quả công việc và kế hoạch triển khai tiếp; cuối năm 2010 tổng kết việc phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2005 - 2010 và xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đồng bằng sông Cửu Long những năm tiếp theo.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề được quy định tại Điều 2 Quyết định này; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện những nhiệm vụ về lĩnh vực dạy nghề.

4. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long xây dựng kế hoạch và bảo đảm tăng dần tỷ lệ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 17,17% hiện nay lên 20% tổng ngân sách giáo dục, đào tạo và dạy nghề của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2010.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo ưu tiên nguồn tín dụng ưu đãi cho sinh viên đại học và cao đẳng vùng đồng bằng sông Cửu Long vay tiền đi học nhằm mở rộng cơ hội cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn có điều kiện học lên cao đẳng và đại học.

6. Các Bộ: Nội vụ, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thuỷ sản, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thương mại, Y tế, Văn hoá - Thông tin, Quốc phòng, Công an, Khoa học và Công nghệ, Bưu chính, Viễn thông, Tài nguyên và Môi trường, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các Ủy ban: Dân tộc, Thể dục Thể thao, Dân số, Gia đình và Trẻ em; Tổng cục Du lịch, các cơ quan có liên quan phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội huy động nguồn lực của Bộ, ngành lồng ghép với các chương trình, dự án đầu tư thuộc các lĩnh

vực do Bộ, ngành quản lý để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng đồng bằng sông Cửu Long.

7. Hàng năm các Bộ, ngành, địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 149/2006/QĐ-TTg NGÀY 23-6-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006 - 2015 với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ của trẻ em Việt Nam. Việc chăm lo phát triển giáo dục mầm non là trách nhiệm chung của các cấp chính quyền, của mỗi ngành, mỗi gia đình và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư phát triển giáo dục mầm non; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, đẩy mạnh công tác xã hội hoá; nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, biên giới.

3. Việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non phải được thực hiện với sự phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ cho các bậc phụ huynh, cha mẹ của trẻ nhằm thực hiện đa dạng hoá phương thức chăm sóc, giáo dục trẻ em.

4. Từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non theo nguyên tắc bảo đảm đồng bộ, phù hợp, tiên tiến, gắn với đổi mới giáo dục phổ thông, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1, góp phần tích cực, thiết thực nâng cao chất lượng giáo dục.

Bản sao lưu trữ

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Phát triển giáo dục mầm non nhằm tạo bước chuyển biến cơ bản, vững chắc và toàn diện, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ; củng cố, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt chú trọng đối với vùng đồng bào dân tộc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; đa dạng hoá các phương thức chăm sóc, giáo dục; bảo đảm chế độ, chính sách cho giáo viên mầm non theo quy định. Phấn đấu đến năm 2010 hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phấn đấu để có 80% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo năm 2010 và 100% năm 2015, trong đó có 8% đạt trình độ trên chuẩn năm 2010 và 15% năm 2015;

b) Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp, nâng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ từ 15% năm 2005 lên 20% năm 2010 và đạt 30% năm 2015; trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 58% năm 2005 lên 67% năm 2010 và đạt 75% năm 2015; trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 92% năm 2005 lên 95% năm 2010 và 99% năm 2015;

c) Nâng tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non đạt chuẩn quốc gia từ 9% năm 2005 lên 20% vào năm 2010 và 50% vào năm 2015;

d) Đối với các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo: nâng tỷ lệ trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 43% năm 2005 lên 55% năm 2010 và đạt 62% năm 2015. Phấn đấu để tỷ lệ trẻ 5 tuổi ở các vùng này đến lớp mẫu giáo đạt bằng tỷ lệ chung của toàn quốc;

Củng cố và hoàn thiện các cơ sở giáo dục mầm non ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Từ năm 2006 đến 2010 đầu tư kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đào tạo giáo viên theo các tiêu chí đạt chuẩn cho khoảng 2500 cơ sở giáo dục mầm non ở các vùng này; xây dựng kế hoạch đầu tư để đào tạo và bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn cho khoảng 3.000 giáo viên.

đ) Nâng chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phấn đấu để tỷ lệ trẻ em đạt chuẩn phát triển là 80% năm 2010 và 95% năm 2015, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 12% năm 2010 và dưới 10% năm 2015;

e) Nâng tỷ lệ lên 70% năm 2010 và 90% năm 2015 số lượng cha, mẹ trẻ em được phổ biến, cung cấp kiến thức cơ bản về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non

a) Chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ đối với giáo dục mầm non nêu trong Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010";

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non theo từng giai đoạn ở mỗi địa phương và cả nước; củng cố, quy hoạch lại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non phù hợp với quy hoạch mạng lưới chung;

c) Đổi mới, hoàn thiện nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo giáo viên mầm non trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học phù hợp với yêu cầu, thực tiễn đất nước và hội nhập quốc tế;

d) Xây dựng chương trình, kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên, đào tạo đạt chuẩn và nâng chuẩn trình độ đối với giáo viên mầm non theo yêu cầu của từng vùng, từng địa phương;

đ) Chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non theo đúng quy định của Nhà nước, đặc biệt là chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, tiền lương; xây dựng các chính sách tạo sự bình đẳng giữa giáo viên công tác ở các loại cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập.

2. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục mầm non

a) Xây dựng và triển khai chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng tích hợp các nội dung chăm sóc, giáo dục theo chủ điểm, tổ chức các hoạt động cho trẻ, đặc biệt là hoạt động vui chơi phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý lứa tuổi và yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ;

b) Cải tiến cách theo dõi, đánh giá chất lượng phát triển của trẻ;

c) Tăng cường cung cấp thiết bị, đồ chơi phục vụ đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non. Cung cấp chương trình trò chơi và bộ đồ chơi làm quen với tin học và ngoại ngữ để đến năm 2010 có khoảng 1/3 số cơ sở giáo dục mầm non được tiếp cận với tin học và ngoại ngữ;

d) Biên soạn tư liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới, trong đó chú trọng việc dạy tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

3. Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch mạng lưới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục mầm non

a) Xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên các địa bàn, đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện của từng địa phương;

b) Cơ sở giáo dục mầm non được thành lập theo 3 loại hình: công lập, dân lập, tư thục. Loại hình công lập chủ yếu được thành lập ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Thực hiện việc chuyển các cơ sở giáo dục mầm non bán công sang loại hình dân lập hoặc tư thục theo quy định của pháp luật. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục.

c) Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm mỗi xã có ít nhất một cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm để trẻ em được học chương trình mẫu giáo 5 tuổi trước khi vào lớp 1;

d) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ chơi để bảo đảm tiến độ và chất lượng việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.

4. Bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách, đẩy mạnh thực hiện công tác xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục mầm non

a) Tiếp tục thực hiện, đồng thời nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non quy định tại Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Nhà nước hỗ trợ để giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập được hưởng lương không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định; được tham gia bảo hiểm và hưởng các chế độ khác như các giáo viên có cùng trình độ đào tạo, nhiệm vụ công tác ở các cơ sở công lập; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non tư thục;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non tư thục bảo đảm chế độ lương giáo viên không thấp hơn ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập và thực hiện chế độ bảo hiểm và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên theo quy định;

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sản xuất đồ chơi, thiết bị phục vụ chương trình đổi mới giáo dục mầm non.

c) Thực hiện triệt để công tác xã hội hóa theo tinh thần Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục mầm non;

d) Cải tiến việc phân bổ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục mầm non theo hướng tính định mức theo số trẻ em trong độ tuổi mầm non trên địa bàn.

5. Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non

a) Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong sự phát triển nguồn lực con người;

b) Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và các cấp chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non;

c) Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn và cung cấp tài liệu để phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc phụ huynh và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non.

6. Tăng cường quản lý giáo dục mầm non; đẩy mạnh hợp tác quốc tế

a) Thực hiện triệt để phân cấp quản lý giáo dục theo tinh thần Nghị định Chính phủ số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung làm tốt nhiệm vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển, cơ chế chính sách, quy chế hoạt động, quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục mầm non;

b) Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ trong quản lý, thông tin và truyền thông giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành, địa phương trong công tác chăm sóc, giáo dục mầm non;

c) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế Unicef, Unesco, WB, ADB, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

IV. NGUỒN VỐN

Nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non gồm:

- Vốn từ ngân sách nhà nước bố trí trong chương trình mục tiêu quốc gia và dự toán chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách;

- Các nguồn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng các chương trình, đề án chi tiết, cụ thể hoá những nội dung của Đề án này để triển khai thực hiện;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chương trình đầu tư theo mục tiêu phát triển giáo dục mầm non để triển khai thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2006 - 2010, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra, thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bản sao lưu trữ

2. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo giám sát tình hình thực hiện những nội dung có liên quan đến việc bảo vệ quyền trẻ em trong lĩnh vực giáo dục mầm non;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện các chương trình truyền thông, vận động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non;

c) Xây dựng các cơ chế, chính sách về gia đình và trẻ em phục vụ cho các mục tiêu phát triển giáo dục mầm non.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định chương trình đầu tư cho giáo dục mầm non trong Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2006 - 2010 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm cho giáo dục mầm non ở các địa phương; cải tiến công tác phân bổ ngân sách chi thường xuyên.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Bố trí ngân sách thường xuyên, chương trình mục tiêu chi cho giáo dục mầm non để bảo đảm các mục tiêu, tiến độ thực hiện Đề án; tăng cường thanh tra, kiểm tra tài chính theo quy định của Luật Ngân sách;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu cải tiến phân bổ ngân sách; xây dựng bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết về tài chính nhằm phát triển giáo dục mầm non.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách về biên chế giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non thuộc các loại hình cơ sở giáo dục.

6. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non.

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non.

Bản sao lưu trữ

8. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình, đề án cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án này để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn;

b) Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch mạng lưới, xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non, kế hoạch đào tạo giáo viên, huy động trẻ mầm non đến trường cho từng giai đoạn trên địa bàn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Chỉ đạo thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ chơi phục vụ việc triển khai chương trình giáo dục mầm non mới; có chính sách ưu đãi nhằm phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn; bảo đảm bố trí ngân sách chi cho giáo dục mầm non theo đúng quy định hiện hành;

d) Chỉ đạo việc áp dụng thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên ở các loại hình cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn theo đúng quy định của nhà nước.

9. Chính phủ đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, các tổ chức, đoàn thể tham gia tích cực phát triển giáo dục mầm non, vận động trẻ em đến nhà trẻ, lớp mẫu giáo; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 121/2007/QĐ-TTg NGÀY 27-7-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2006/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 6526/TTr-BGDĐT ngày 25 tháng 6 năm 2007 về đề án "Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm Quy hoạch

Xây dựng, phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 được thực hiện theo những định hướng cơ bản sau đây:

a) Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước; góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nhân tài; thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội;

Bản sao lưu trữ

b) Kết hợp hài hòa giữa việc khai thác mặt tích cực của cơ chế thị trường với việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước; nhà nước tăng cường đầu tư ngân sách, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học; tạo quỹ đất xây dựng trường; thực hiện công bằng xã hội; ban hành chính sách hỗ trợ vùng khó khăn, hỗ trợ người học thuộc các đối tượng ưu tiên, khuyến khích học tập, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học;

c) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chính sách, quy hoạch, chất lượng đào tạo, chuẩn giảng viên, các yêu cầu về quản lý tài chính, hợp tác quốc tế đối với các trường đại học, cao đẳng. Tăng cường phân cấp quản lý, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng; xây dựng một số trường đại học, cao đẳng mạnh, hình thành các cụm đại học; khắc phục hiện trạng manh mún, phân tán của mạng lưới, nhiều trường nhỏ, đào tạo đơn ngành, chuyên môn hẹp; khuyến khích sự phối hợp giữa các địa phương trong việc mở trường;

d) Phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng phải phù hợp với chiến lược phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội, tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước, gắn với từng vùng, từng địa phương; xây dựng cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, bố trí theo vùng miền hợp lý; xây dựng một số trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao, gắn với các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực; hình thành một số trung tâm đào tạo nguồn nhân lực tập trung theo vùng, một số khu đại học, đáp ứng yêu cầu di dời của các trường trong khu vực nội thành thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nhu cầu đầu tư mới;

đ) Bảo đảm đạt các tiêu chí quy định về chất lượng đội ngũ giảng viên, quy mô diện tích đất đai, cơ sở vật chất - kỹ thuật - trang thiết bị, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, sự huy động nguồn lực xã hội;

e) Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có; khuyến khích đào tạo những ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp; cân đối hợp lý cơ cấu đào tạo giữa các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, giữa các ngành nghề, giữa khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật - công nghệ; bảo đảm tính liên thông giữa các loại hình, các trình độ đào tạo;

g) Tập trung đầu tư xây dựng các trường đẳng cấp quốc tế, các trường trọng điểm, các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các lĩnh vực then chốt; khuyến khích phát triển các trường tư thục nhằm huy động ngày càng nhiều hơn nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục đại học, trên cơ sở bảo đảm chất lượng, công bằng xã hội, gắn với phát triển nhân tài.

2. Mục tiêu Quy hoạch

a) Phấn đấu đạt 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010; 300 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2015 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020. Đến năm 2020 có khoảng 70

- 80% sinh viên đại học được đào tạo theo các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và 20 - 30% sinh viên được đào tạo theo các chương trình nghiên cứu;

b) Đến năm 2020 có từ 30 đến 40% sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học tư thục;

c) Đến năm 2010 có trên 40% giảng viên đại học và trên 30% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 25% giảng viên đại học và 5% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2015: 70% giảng viên đại học và trên 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 50% giảng viên đại học và ít nhất 10% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2020 có trên 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 75% giảng viên đại học và ít nhất 20% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ.

d) Sau năm 2010 diện tích đất đai và diện tích xây dựng của các trường đạt chuẩn định mức quy định về diện tích tính bình quân trên 1 sinh viên; hình thành các khu đại học dành cho các trường đại học nước ngoài đầu tư vào Việt Nam;

đ) Vào năm 2010 bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu dành cho sinh viên theo quy định đối với các môn học, ngành học;

e) Đến năm 2010 có 10 trường đại học mà mỗi trường có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới; đến năm 2015 có 20 trường đại học đạt tiêu chí nêu trên và năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới;

g) Thu hút đạt tỷ lệ trên 0,1% vào sau năm 2010; 1,5% vào sau năm 2015 và 5% vào năm 2020 số lượng sinh viên là người nước ngoài so với tổng số sinh viên cả nước đến học tập, nghiên cứu tại Việt Nam.

3. Nội dung Quy hoạch

a) Tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng:

- Nâng dần quy mô tuyển sinh mới hàng năm của cả mạng lưới để đạt mục tiêu tuyển khoảng 420.000 sinh viên trong năm 2010; gần 600.000 sinh viên trong năm 2015 và 1.200.000 sinh viên trong năm 2020;

- Tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng của cả mạng lưới đạt khoảng 1,8 triệu người vào năm 2010; 3,0 triệu người vào năm 2015 và 4,5 triệu người vào năm 2020.

b) Quy mô đào tạo của các trường đại học

Quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng được xác định trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng chất lượng như: số lượng, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá sinh

viên, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, quản lý nhà trường..., đồng thời được cân đối phù hợp với đặc điểm của các trường, ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo và năng lực quản lý để bảo đảm chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Định hướng quy mô đào tạo (số lượng sinh viên đã quy đổi theo hình thức đào tạo chính quy) của các nhóm trường đại học, cao đẳng như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh: khoảng 42.000 sinh viên;

- Các trường đại học trọng điểm khác: khoảng 35.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề kỹ thuật - công nghệ, kinh tế, luật, sư phạm và các lĩnh vực khác có gắn với kinh tế - kỹ thuật: khoảng 15.000 sinh viên quy đổi;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề y tế, văn hoá - xã hội: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đa ngành, đa cấp: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo theo lĩnh vực công nghệ và trường cao đẳng cộng đồng: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 3.000 sinh viên.

c) Ngành nghề đào tạo:

- Các ngành, nghề ưu tiên: một số ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; công nghệ thông tin; công nghệ cơ điện tử và tự động hoá; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; một số ngành, nghề kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá; đào tạo giáo viên và chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực dịch vụ;

- Điều chỉnh cơ cấu số lượng sinh viên được đào tạo theo nhóm các ngành, nghề để đến năm 2020 đạt tỷ lệ như sau: khoa học cơ bản 9%; sư phạm 12%; công nghệ - kỹ thuật 35%; nông - lâm - ngư 9%; y tế 6%; kinh tế - luật 20% và các ngành khác 9%.

d) Cơ cấu trình độ đào tạo:

- Giảm dần tỷ trọng sinh viên đại học so với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng từ mức chiếm 78,4% năm 2005 xuống mức chiếm 72% vào năm 2010; chiếm 64% vào năm 2015 và chiếm 56% vào năm 2020;

- Tiếp tục thành lập mới các trường trung cấp chuyên nghiệp và mở rộng các chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong các trường cao đẳng, cao đẳng cộng đồng;

- Nghiên cứu phát triển hệ cao đẳng 2 năm.

Bản sao lưu trữ

đ) Loại hình cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Trường công lập;

- Trường tư thục;

- Trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh).

e) Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Đại học quốc gia;

- Các đại học;

- Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường cao đẳng cộng đồng.

g) Phân tầng mạng lưới trường đại học, cao đẳng gồm:

- Các trường đại học được xếp hạng trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới;

- Các trường đại học đào tạo định hướng nghiên cứu;

- Các trường đại học, cao đẳng đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng.

h) Phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng như sau:

- Các thành phố Hà Nội; Đà Nẵng - Huế; thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ là các trung tâm đào tạo, có nhiều trường đại học, cao đẳng;

- Vùng Tây Bắc: hiện có 5 trường (1 đại học và 4 cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 10 trường vào năm 2020 (3 trường đại học và 7 trường cao đẳng);

- Vùng Đông Bắc: hiện có 25 trường (6 đại học, 19 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 37 trường vào năm 2020 (10 đại học và 27 cao đẳng);

- Vùng đồng bằng sông Hồng: hiện có 104 trường (61 đại học, 43 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 125 trường vào năm 2020;

- Vùng Bắc Trung Bộ: hiện có 22 trường (11 đại học và 11 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 45 trường vào năm 2020;

- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ: hiện có 31 trường (10 đại học và 21 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 60 trường vào năm 2020;

- Vùng Tây Nguyên: hiện có 10 trường (4 đại học và 6 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 15 trường vào năm 2020;

- Vùng Đông Nam Bộ: hiện có 90 trường (47 trường đại học và 43 trường cao đẳng). Dự kiến có khoảng 105 trường vào năm 2020;

.- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: hiện có 24 trường (6 đại học và 18 cao đẳng). Dự kiến có khoảng 70 trường vào năm 2020.

i) Phân bố sinh viên, mạng lưới trường theo 3 vùng kinh tế trọng điểm:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gắn với vùng đồng bằng sông Hồng): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 43% vào năm 2005 xuống còn 42% vào

năm 2010 và 40% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài;

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gắn với vùng duyên hải Nam Trung Bộ): thành lập mới thêm một số trường đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiên thành lập ở khu vực Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định nhằm đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá của các tỉnh miền Trung. Điều chỉnh tăng dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 8,3% vào năm 2005 tăng lên 10% vào năm 2010 và đạt 15% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước;

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gắn với vùng Đông Nam Bộ): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 26% hiện nay xuống 25% vào năm 2010 và 24% vào năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài.

4. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về đầu tư, huy động vốn:

- Từng bước tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, đồng thời tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước;

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục;

- Thu hút các nguồn vốn ODA và FDI đầu tư cho giáo dục đại học;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao theo nhu cầu xã hội nhằm tăng thu nhập cho các trường.

b) Nhóm các giải pháp về phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học:

- Bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng giảng viên đại học, cao đẳng để đạt định mức quy định về tỷ lệ sinh viên trên giảng viên đối với các trường đại học, cao đẳng, các nhóm ngành nghề đào tạo;

- Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng (kể cả ở các trường công lập và tư thục). Triển khai chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ để bổ sung và nâng cao chất lượng giảng viên đại học, cao đẳng;

- Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc đối với giảng viên đại học, cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương mới phù hợp đối với giảng viên đại học, cao đẳng;

- Ban hành chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học thuộc các viện nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy ở trường đại học, cao đẳng;

Bản sao lưu trữ

- Đổi mới công tác đánh giá giảng viên đại học, cao đẳng, thông qua nhiều hình thức và gắn với sinh viên;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo sau đại học dành riêng cho các vùng khó khăn.

c) Nhóm các giải pháp tăng cường cơ sở vật chất:

- Hỗ trợ các trường về đất đai. Diện tích đất tối thiểu đối với trường cao đẳng có quy mô khoảng 3.000 sinh viên là 6ha; có khoảng 5.000 sinh viên là 10ha và có khoảng 7.000 sinh viên là 15ha. Diện tích tối thiểu đối với trường đại học có quy mô khoảng 5.000 sinh viên là 10ha; có khoảng 15.000 sinh viên là 30ha và có khoảng 25.000 sinh viên là từ 40ha trở lên;

Đối với những trường công lập có diện tích quá nhỏ (dưới 2ha) ở trong khu vực nội thành các thành phố lớn cần có giải pháp chuyển đổi đất và các công trình xây dựng trên phần đất để di dời ra khu vực mới vùng ngoại thành có diện tích từ 10ha trở lên.

- Ban hành các cơ chế tạo điều kiện cho các trường chủ động khai thác các nguồn lực đầu tư nhằm đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị;

- Tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện ở các trường; hình thành hệ thống thư viện điện tử kết nối các trường trên cùng địa bàn, cùng một vùng và trên phạm vi toàn quốc;

- Thiết lập mạng thông tin toàn cầu và mở rộng giao lưu quốc tế cho tất cả các trường đại học, cao đẳng trong nước;

- Quy hoạch, sắp xếp lại công tác xuất bản giáo trình, sách và tài liệu tham khảo;

- Tập trung đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị phòng học, giảng đường; nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ cho sinh viên;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các khu ký túc xá sinh viên, nhất là đối với các trường ở khu vực thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; khuyến khích đầu tư xây dựng một số khu đại học thuộc các vùng Bắc Bộ, Nam Bộ và Trung Bộ;

- Tăng cường sự phối hợp giữa các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ và các trường đại học trong công tác đào tạo, nghiên cứu; xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các trường đại học trọng điểm, trường đầu ngành; gắn nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản với các trường đại học trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, chất lượng. Từng bước hỗ trợ hình thành, phát triển các cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở các trường cao đẳng.

d) Nhóm các giải pháp về quản lý:

- Xây dựng và ban hành các tiêu chí cụ thể về thành lập trường đại học, cao đẳng, mở các mã ngành đào tạo. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của các loại hình trường đại học, đáp ứng yêu cầu mới;

- Triển khai đại trà công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; thực hiện định kỳ xếp hạng các trường đại học, cao đẳng;

- Xây dựng Trung tâm Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực nhằm cung cấp các dữ liệu thống kê, thông tin, dự báo đầy đủ, chính xác, phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển ngành và cơ sở đào tạo;

- Thực hiện đa ngành hoá, đa lĩnh vực hoá đối với các trường đại học, cao đẳng đơn ngành;

- Củng cố, nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của các trường, khoa sư phạm, sư phạm kỹ thuật;

- Nghiên cứu việc phân cấp quản lý các trường đại học, cao đẳng phù hợp với điều kiện thực tiễn. Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, các trường trọng điểm, trường đầu ngành, trường có vốn đầu tư nước ngoài;

- Tăng cường quản lý công tác tuyển sinh, đào tạo của các trường, đáp ứng các tiêu chí bảo đảm chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Xây dựng, ban hành các chính sách hỗ trợ cụ thể nhằm đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, phát triển các trường đại học tư thục, trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Các giai đoạn triển khai

a) Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010:

Cùng với việc thành lập các trường mới có chất lượng, phù hợp quy hoạch, bổ sung cho mạng lưới cần tập trung vào việc củng cố, tăng cường đầu tư; mở rộng diện tích, đất đai, bổ sung đội ngũ giảng viên, thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học hiện nay; nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới, tăng cường quản lý chất lượng giáo dục đại học.

b) Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020:

Tập trung phát triển mạnh đội ngũ giảng viên, nâng chất lượng các trường đại học, cao đẳng lên một bước; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến; tạo bước chuyển biến cơ bản trong việc đổi mới phương pháp đào tạo ở các trường; tiếp tục phát triển, mở rộng mạng lưới trường đại học, cao đẳng một cách phù hợp, theo đúng Quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, các địa phương, các trường đại học, cao đẳng cụ thể hoá nội dung Quy hoạch này thành các chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể để chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện hàng năm và từng giai đoạn, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Quy hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo để quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này; chủ động xây dựng định hướng, kế hoạch phát triển, củng cố mạng lưới

trường đại học, cao đẳng thuộc phạm vi quản lý và trên địa bàn của mình, góp phần từng bước hoàn thiện có chất lượng mạng lưới trường đại học, cao đẳng của cả nước, gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001 - 2010.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2008/QĐ-TTg NGÀY 10-01-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010 với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ ngành Giáo dục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về giáo dục và đào tạo và hoàn thành những nhiệm vụ đề ra trong chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, góp phần tạo điều kiện để giáo dục tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, thiết thực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và cả nước.

2. Nội dung của chương trình

Chương trình bao gồm 7 dự án:

Dự án 1: Hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.

Tổng kinh phí dự tính: 680 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

- Hỗ trợ 32 tỉnh khó khăn trong việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở, hoàn thành đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở ở 64 tỉnh, thành phố đến năm 2010.

Nội dung chính bao gồm:

- Hỗ trợ các cơ sở giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục đặc biệt là phổ cập trung học cơ sở: thù lao cho giáo viên, cung cấp sách giáo khoa, học phẩm, thiết bị, phương

Bản sao lưu trữ

tiện dạy học cho các trường tiểu học, trung học cơ sở ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý làm công tác phổ cập giáo dục nhằm nâng cao nghiệp vụ giảng dạy, năng lực quản lý, triển khai, duy trì hoạt động phổ cập giáo dục.

- Tổ chức điều tra, thu thập dữ liệu, kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục; xây dựng tiêu chuẩn phổ cập trình độ giáo dục trung học.

Dự án 2: Đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy.

Tổng kinh phí dự tính khoảng: 2.830 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Hoàn thành việc đổi mới chương trình và thay sách giáo khoa mới đại trà ở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên theo yêu cầu của Nghị quyết số 40/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội khoá X; hoàn thiện bộ chương trình và tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non; xây dựng 100 chương trình khung ở trung cấp chuyên nghiệp và 250 chương trình khung đại học, cao đẳng; xây dựng 1.000 giáo trình điện tử đại học, cao đẳng; soạn thảo và xuất bản sách giáo khoa, sách giáo viên cho một số tiếng dân tộc thiểu số; hoàn thiện chuẩn kiến thức, kỹ năng ở 3 cấp học làm căn cứ cho việc thực hiện đánh giá chất lượng.

Nội dung chính bao gồm:

- Về giáo dục mầm non: hoàn thiện chương trình giáo dục và tài liệu hướng dẫn thực hiện; xây dựng chuẩn chương trình mới, tổ chức thí điểm chương trình giáo dục mới; hỗ trợ xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu học tập ở các trường sư phạm mầm non phù hợp chương trình giáo dục mới.

- Về giáo dục phổ thông: hỗ trợ hoàn thành đổi chương trình, sách giáo khoa phổ thông, nhất là chương trình phân ban ở trung học phổ thông (THPT); mới xây dựng phần mềm dạy học, băng hình, thiết bị triển khai sách giáo khoa mới lớp 11 và lớp 12. Xây dựng chương trình, tài liệu dạy học tự chọn cho các cấp học; xây dựng chương trình, tài liệu dạy học cho trường THPT chuyên; xây dựng chương trình, sách giáo khoa ngoại ngữ. Xây dựng tiêu chí và công cụ đánh giá dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng tất cả các lớp.

- Về giáo dục dân tộc: biên soạn các loại sách dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình phục vụ việc đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu, thử nghiệm đồ dùng dạy học tiếng dân tộc thiểu số.

- Về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp: xây dựng 100 chương trình khung ngành đào tạo thuộc 25 lĩnh vực; tổ chức tập huấn việc thực hiện chương trình, giáo trình mới cho giáo viên.

- Về giáo dục đại học, cao đẳng: xây dựng 250 chương trình khung, thí điểm biên soạn giáo trình cho các môn học dùng chung; tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giảng viên về chương trình và giáo trình mới; xây dựng 1.000 giáo trình điện tử, nghiên cứu phương án đổi mới thi tuyển sinh và tốt nghiệp; tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu và làm học liệu cho môn giáo dục dân số, giới và kỹ năng sống cho các trường sư phạm.

- Về giáo dục thường xuyên: xây dựng chương trình, biên soạn sách hướng dẫn thực hiện chương trình bổ túc tiểu học và trung học phổ thông, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý. Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng nâng cao dân trí, sách hướng dẫn xóa mù chữ, tài liệu tự học, tự học từ xa có hướng dẫn.

- Về giáo dục chuyên biệt: xây dựng chương trình, biên soạn sách hướng dẫn dạy học cho trẻ em khuyết tật trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt. Chuyển đổi sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông thành sách chữ nổi dành cho học sinh khiếm thị. Hỗ trợ triển khai mô hình giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật cấp THCS, biên soạn tài liệu, tập huấn chương trình giáo dục hoà nhập, học sinh khuyết tật cấp THCS.

- Về thanh tra giáo dục: biên soạn tài liệu và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thanh tra của các tỉnh, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Dự án 3: Đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường.

Tổng kinh phí dự tính khoảng: 960 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Thực hiện Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin (CNTT), ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm, đẩy mạnh giảng dạy, ứng dụng CNTT ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành học. Đầu tư cho một số khoa CNTT thuộc các trường đầu ngành để đạt chất lượng đào tạo tiên tiến trong khu vực. Tăng cường phòng máy tính, nối mạng Internet, tuyển chọn phần mềm giáo dục phục vụ ứng dụng CNTT vào dạy học các môn học trong các cơ sở giáo dục đào tạo.

Nội dung chính bao gồm:

- Tăng cường năng lực đào tạo cho các khoa CNTT và điện tử viễn thông trọng điểm đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; nâng cấp và trang bị mới các phòng thí nghiệm, phòng thực hành về CNTT phục vụ giảng dạy và học tập, mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, xây dựng và mua sắm tài liệu dạy học bằng tiếng Anh và các thiết bị hỗ trợ khác.

- Xây dựng chương trình và nội dung tin học ứng dụng trong các trường đại học, cao đẳng, TCCN, triển khai ứng dụng CNTT vào giảng dạy các môn học của các ngành đào tạo.

- Phát triển mạng giáo dục: xây dựng hệ thống điều khiển mạng giáo dục và kết nối Internet băng thông rộng tới các cơ sở giáo dục; phát triển nội dung thông tin số về

giáo dục; xây dựng các hệ thống học điện tử (e-Learning), bài giảng điện tử, hệ thống cổng thông tin điện tử về giáo dục phục vụ các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai các ứng dụng của công nghệ hội thảo và dạy học đa phương tiện qua video, trang tin và thoại (video conference, web conference, audio conference).

- Dạy tin học và ứng dụng CNTT để đổi mới phương pháp giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đào tạo: mua sắm trang thiết bị tin học, tổ chức dạy môn tin học trong nhà trường đảm bảo sự liên thông và cập nhật những kiến thức mới; xây dựng chương trình bồi dưỡng CNTT cho giáo viên, tuyển chọn hệ thống phần mềm hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Dự án 4: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Tổng kinh phí dự tính khoảng: 700 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Bồi dưỡng, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đến năm 2010 có 80% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 40% giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng trở lên, 50% giáo viên THCS có trình độ đại học và 10% giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cho tất cả các trường (khoa) sư phạm, trường cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đến năm 2010 đạt tỷ lệ 40% giảng viên có trình độ thạc sĩ, 25% có trình độ tiến sĩ.

Nội dung chính bao gồm:

- Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên cho các cấp học.

- Đào tạo giáo viên theo địa chỉ, cử tuyển đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy các môn học còn thiếu giáo viên.

- Tổ chức bồi dưỡng, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông để thực hiện đến năm 2010 có 80% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, THCS, THPT đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 40% giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng trở lên, 50% giáo viên THCS có trình độ đại học và 10% giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cho tất cả các trường (khoa) sư phạm, trường cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đến năm 2010 đạt tỷ lệ 40% giảng viên có trình độ thạc sĩ, 25% có trình độ tiến sĩ.

Dự án 5: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn.

Tổng kinh phí dự tính: 3.000 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Tập trung hoàn thiện cơ sở vật chất cho 48 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) tỉnh theo hướng chuẩn hóa (có đủ nhà học, phòng bộ môn, ký túc xá, nhà đa năng, nhà ăn, phòng hướng nghiệp...). Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà bếp và các trang

thiết bị thiết yếu cho việc tổ chức đời sống nội trú cho gần 900 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), nhằm tạo thêm các điều kiện để phổ cập vững chắc tiểu học và THCS. Cung cấp trang thiết bị, tài liệu, phương tiện nghe nhìn, đồ dùng dạy học cho các trường PTDTNT nhằm thực hiện đổi mới nội dung chương trình giáo dục, thực hiện giáo dục hướng nghiệp dạy nghề và giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

Nội dung chính bao gồm:

- Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất của các trường PTDTNT tỉnh, huyện và trường dự bị đại học. Tập trung hoàn thiện các hạng mục phục vụ thiết yếu của các trường PTDTNT tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho các trường PTDTBT, các cơ sở giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn nhằm tạo điều kiện phổ cập vững chắc tiểu học và trung học cơ sở.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ giáo dục hướng nghiệp cho các trường PTDTNT tỉnh.

- Hỗ trợ học bổng, học phẩm tối thiểu cho học sinh dân tộc ở các trường PTDTBT, học sinh dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn, học sinh cư trú tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Dự án 6: Tăng cường cơ sở vật chất các trường học.

Tổng kinh phí dự tính: 6.600 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 14.000 phòng học để thực hiện mức chất lượng tối thiểu ở tiểu học, tạo điều kiện mở rộng số trường tiểu học và THCS học 2 buổi/ngày, thu hút tối đa trẻ 5 tuổi tới trường mầm non, mẫu giáo trước khi vào lớp 1; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng cho tất cả các cấp học, trước hết là xây dựng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng bộ môn và mua sắm thiết bị dạy học; hỗ trợ xây dựng phòng làm việc cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng, bảo đảm đến năm 2010 có đủ chỗ làm việc cho giáo sư và phó giáo sư tại trường.

Nội dung chính bao gồm:

- Nâng cấp và xây dựng thêm phòng học cho giáo dục mầm non vùng khó khăn để thu hút tối đa trẻ 5 tuổi tới trường.

- Nâng cấp và xây dựng thêm phòng học đáp ứng các yêu cầu chất lượng tối thiểu của trường học, tăng dần tỷ lệ học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở được học 2 buổi/ngày.

- Nâng cấp và xây dựng các công trình kiến trúc ngoài phòng học (phòng thí nghiệm, thư viện, phòng để đồ dùng dạy học, nhà làm việc, nhà đa chức năng, công trình vệ sinh - nước sạch, v.v...) nhằm tăng dần số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Bản sao lưu trữ

- Cùng với ngân sách chi thường xuyên và vốn xây dựng cơ bản tập trung, kinh phí của dự án hỗ trợ chống xuống cấp các giảng đường, ký túc xá, nhà ăn sinh viên và các công trình phụ trợ khác của các cơ sở đào tạo.

- Tiếp tục tăng cường trang thiết bị thí nghiệm và nghiên cứu khoa học ở mức tối thiểu. Từng bước đầu tư thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu khoa học theo hướng hiện đại hóa cho một số trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp đầu ngành. Ưu tiên đầu tư cho phòng thí nghiệm trung tâm để dùng chung cho các khoa trong một trường đại học hoặc liên kết sử dụng trong một cụm trường đại học, nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn và kỹ thuật cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hỗ trợ xây dựng phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư, giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các trường sư phạm trọng điểm, các trường mới nâng cấp từ trung học sư phạm lên cao đẳng sư phạm, các trường đào tạo đa ngành, các trường ở vùng miền núi, vùng khó khăn.

Dự án 7: Tăng cường năng lực dạy nghề.

Tổng kinh phí dự tính: 5.500 tỷ đồng.

Mục tiêu cụ thể:

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề; phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề, kiểm định viên dạy nghề, đánh giá viên dạy nghề; phát triển chương trình dạy nghề, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, ngân hàng đề thi, hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề; hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề thường xuyên cho đối tượng là lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số và người tàn tật; thực hiện thí điểm dạy nghề theo cơ chế đặt hàng.

Nội dung chính bao gồm:

- Đầu tư thiết bị dạy nghề cho 60 trường trọng điểm, ưu tiên đầu tư cho 3 trường để phấn đấu đạt trình độ tiên tiến trong khu vực vào năm 2010; 50 trường trung cấp nghề và một số trường cao đẳng nghề mới thành lập thuộc những tỉnh mới tách và những tỉnh có khó khăn; 300 trung tâm dạy nghề mới được thành lập và một số cơ sở dạy nghề khác. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá cho 30 trường trung cấp nghề và 100 trung tâm dạy nghề ở các tỉnh mới tách và những tỉnh có khó khăn.

- Tăng cường hệ thống dữ liệu về giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; xây dựng 40 chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề, kiểm định viên và đánh giá viên; phát triển khoa sư phạm ở một số trường cao đẳng nghề.

- Xây dựng các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề và chương trình khung dạy nghề theo 3 cấp trình độ; xây dựng các bộ ngân hàng đề thi để làm cơ sở đánh giá cấp chứng chỉ quốc gia; hỗ trợ xây dựng các bộ chương trình dạy nghề trên cơ sở các bộ tiêu chuẩn

Bản lưu trữ

kỹ năng nghề và chương trình khung dạy nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề.

- Hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên hàng năm cho khoảng 350.000 - 400.000 lượt lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người tàn tật. Bảo đảm kinh phí thực hiện thí điểm dạy nghề theo cơ chế đặt hàng.

- Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án.

3. Nguồn kinh phí thực hiện các dự án: 20.270 tỷ đồng

Trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 16.420 tỷ đồng;

b) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 2.080 tỷ đồng;

c) Ngân sách địa phương và huy động cộng đồng là: 1.770 tỷ đồng.

4. Quản lý dự án

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, điều hành, tổng hợp chung tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện các Dự án 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện Dự án 7.

Điều 2. Căn cứ nội dung các dự án nêu tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các chương trình dự án liên quan của ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch triển khai, lập kế hoạch hàng năm trong đó có bố trí kinh phí đã được duyệt, tổ chức, hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ và kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN THIỆN NHÂN**

QUYẾT ĐỊNH SỐ 170/2007/QĐ-TTg NGÀY 08-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2006 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2006 - 2010, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu của Chương trình:

a) Mục tiêu tổng quát:

- Tập trung mọi nỗ lực thực hiện mục tiêu mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chỉ có một hoặc hai con, nhằm duy trì vững chắc mức sinh thay thế, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý;

- Thử nghiệm và mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về thể chất, trí tuệ và tinh thần, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa và sự phát triển bền vững của đất nước.

b) Các mục tiêu cụ thể vào năm 2010:

- Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2006 - 2010 là khoảng 0,25‰;

- Tỷ lệ phát triển dân số khoảng 1,14% vào năm 2010;

- Quy mô dân số dưới 89 triệu người vào năm 2010;

Bản sao lưu trữ

- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 70% vào năm 2010;

- Tiếp tục triển khai các mô hình, giải pháp can thiệp, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số.

2. Thời gian và phạm vi thực hiện của Chương trình:

a) Thời gian thực hiện: từ năm 2006 đến năm 2010.

b) Phạm vi thực hiện: trong phạm vi cả nước, ưu tiên tập trung ở vùng nông thôn đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Nội dung của Chương trình, bao gồm 6 dự án chủ yếu sau đây:

a) Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi:

Triển khai đồng bộ, thường xuyên các hoạt động tuyên truyền, vận động, giáo dục và tư vấn về dân số và kế hoạch hoá gia đình với nội dung và hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội và văn hoá của từng khu vực, từng vùng, nhằm góp phần nâng cao nhận thức và tạo môi trường thuận lợi về chính sách, nguồn lực và dư luận xã hội thúc đẩy mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng dân cư chủ động, tự nguyện chuyển đổi hành vi để thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tập trung hoạt động tuyên truyền, vận động, giáo dục và tư vấn ở vùng nông thôn đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Chú trọng hình thức vận động, tư vấn trực tiếp cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam và nữ thanh niên. Nâng cao chất lượng giáo dục dân số trong nhà trường.

b) Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình:

Đáp ứng chất lượng, đầy đủ, kịp thời, an toàn và thuận tiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho mọi đối tượng sử dụng dịch vụ, nhằm thực hiện chủ yếu các mục tiêu kế hoạch hóa gia đình và góp phần nâng cao chất lượng dân số. Ưu tiên cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở vùng nông thôn đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

c) Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai:

Đáp ứng chất lượng, đầy đủ, kịp thời phương tiện tránh thai cho mọi đối tượng sử dụng, góp phần thực hiện mục tiêu giảm sinh và phòng, chống HIV/AIDS. Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị xã hội và bán rộng rãi theo giá thị trường các phương tiện tránh thai. Tăng tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.

d) Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình:

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở các cấp, các ngành, đoàn

thể, nhằm thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006 - 2010. Tập trung vào các hoạt động đào tạo, tập huấn, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm về phương pháp quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình và các Dự án thành phần; nghiệp vụ về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

đ) Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình:

Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, số liệu chuyên ngành dân số và kế hoạch hoá gia đình, đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành Chương trình tại các cấp quản lý, góp phần xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

e) Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam:

Nhân rộng một số mô hình can thiệp về kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh để phát hiện và điều trị sớm một số bệnh bẩm sinh, dị tật sơ sinh và các khuyết tật về gen. Nghiên cứu, thử nghiệm một số mô hình can thiệp về xã hội nhằm loại bỏ hoặc thay đổi phong tục, tập quán lạc hậu làm suy thoái chất lượng giống nòi. Nghiên cứu thí điểm mô hình nâng cao chất lượng dân số của một số dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân, có chất lượng dân số thấp.

4. Nguồn vốn đầu tư và tổng mức đầu tư thực hiện Chương trình:

- Kinh phí thực hiện Chương trình được huy động từ các nguồn vốn: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn viện trợ quốc tế, vốn huy động cộng đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thống nhất và xác định tổng mức đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2006 - 2010 (từ tất cả các nguồn vốn), nhưng không vượt quá 3.600 tỷ đồng. Khi phân bổ kinh phí này, cần tập trung ưu tiên cho vùng nông thôn đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

5. Tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Bộ Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện Chương trình; tiếp tục hoàn thiện, thẩm định, phê duyệt đầu tư, quản lý và tổ chức thực hiện các Dự án của Chương trình theo quy định hiện hành;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện Chương trình; định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Y tế cân đối và phân bổ nguồn lực cho Chương trình; xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình; lồng ghép các yếu tố dân số vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia; chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các cơ quan liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác trên cùng một địa bàn (từ khâu xây dựng kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện).

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách cho các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện Chương trình, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác liên quan.

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lồng ghép nội dung dân số vào các chương trình giảm nghèo và về việc làm.

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lồng ghép nội dung dân số vào các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển nông thôn.

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm triển khai có hiệu quả hoạt động giáo dục dân số, sức khoẻ sinh sản, giới và giới tính trong và ngoài nhà trường.

g) Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ Bộ Y tế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học liên quan đến dân số, đặc biệt những nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số.

h) Các Bộ, ngành khác có trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

i) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Phát huy tính sáng tạo, chủ động, tích cực trong việc huy động nguồn lực và khai thác lợi thế của từng địa phương; tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung của Chương trình theo chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Y tế và các Bộ, ngành chức năng;

- Lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác trên địa bàn (từ khâu xây dựng kế hoạch triển khai đến khâu tổ chức thực hiện); thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chương trình tại địa phương; thực hiện chế độ báo cáo hàng năm việc thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định hiện hành.

k) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia thực hiện Chương trình trong phạm vi hoạt động của mình; tổ chức phổ biến, tuyên truyền về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình cho hội viên; vận động hội viên và các tầng lớp nhân nhân thực hiện đúng chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Cơ chế quản lý và điều hành Chương trình

Cơ chế quản lý và điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006 - 2010 thực hiện theo các quy định về quản lý và điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định hiện hành khác liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 153/2006/QĐ-TTg NGÀY 30-6-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân ban hành ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hệ thống y tế theo quy hoạch này gồm mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, mạng lưới sản xuất, lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc.

2. Mục tiêu chung: xây dựng hệ thống y tế Việt Nam từng bước hiện đại, hoàn chỉnh hướng tới công bằng, hiệu quả và phát triển; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống; đạt và vượt các chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001 - 2010.

3. Mục tiêu cụ thể:

a) Đầu tư phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng.dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh, tật gây ra, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phòng, chống dịch chủ động, tích cực, không để dịch lớn xảy ra.

- Dự báo, kiểm soát và khống chế được các bệnh dịch nguy hiểm và các tác nhân truyền nhiễm gây dịch, nhất là các dịch bệnh mới phát sinh.

- Phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, tai nạn gây thương tích.

- Khống chế số người nhiễm HIV/AIDS ở mức dưới 0,3% dân số vào năm 2010 và không tăng hơn trong các năm sau.

b) Đầu tư, sắp xếp lại mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng theo hướng:

- Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh theo cụm dân cư không phân biệt địa giới hành chính; các đơn vị chuyên môn y tế ở địa phương được quản lý theo ngành, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tuyến.

- Bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến điều trị và sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa.

- Từng bước thực hiện việc di chuyển các cơ sở điều trị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ra khu vực thích hợp.

- Các bệnh viện xây dựng mới phải phù hợp quy hoạch chung và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bảo đảm đủ điều kiện xử lý chất thải y tế và khả năng chống nhiễm khuẩn tại bệnh viện để hoạt động khám bệnh, chữa bệnh không ảnh hưởng tới người dân và môi trường sống.

- Phấn đấu đến năm 2010, số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 20,5 giường (có 2 giường của bệnh viện tư nhân) và đến năm 2020 là 25 giường (có 5 giường của bệnh viện tư nhân).

- Củng cố và hiện đại hoá các bệnh viện y học cổ truyền hiện có tại tuyến trung ương đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I; xây dựng bệnh viện y học cổ truyền ở những tỉnh chưa có bệnh viện y học cổ truyền, vừa làm cơ sở điều trị, vừa là cơ sở thực hành cho các trường đào tạo cán bộ y tế chuyên ngành y dược học cổ truyền.

c) Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu. Đến năm 2010, bảo đảm hầu hết các xã có trạm y tế kiên cố và 80% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

d) Phát triển ngành dược thành một ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn. Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trong nước, ưu tiên các dạng bào chế công nghệ cao. Quy hoạch và phát triển các vùng dược liệu, các cơ sở sản xuất nguyên liệu hoá dược. Củng cố và phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc để chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất vắc-xin, sinh phẩm y tế. Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng ngừa, khắc phục ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm.

4. Nội dung phát triển hệ thống y tế Việt Nam:

Phát triển hệ thống y tế Việt Nam theo hướng tăng cường xã hội hoá công tác y tế, trong đó y tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo; từng bước đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; hướng tới sự công bằng và hiệu quả trong cung cấp và sử dụng các dịch vụ y tế.

a) Củng cố và phát triển mạng lưới y tế dự phòng:

- Tuyến Trung ương và khu vực:

+ Tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực của các cơ sở y tế dự phòng tuyến Trung ương và khu vực với chức năng là đơn vị đầu ngành hoặc khu vực để làm tốt nhiệm vụ nghiên cứu, dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các bệnh dịch, đặc biệt các bệnh dịch nguy hiểm và bệnh dịch mới phát sinh;

+ Nâng cấp các phòng xét nghiệm an toàn sinh học đạt tiêu chuẩn quốc tế cấp 3 tại Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương,Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh, Viện Pasteur Nha Trang và Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên. Đến năm 2020, ít nhất có một phòng xét nghiệm an toàn sinh học đạt tiêu chuẩn quốc tế cấp 4.

+ Nâng cấp hai phòng xét nghiệm hoá chất diệt côn trùng, diệt khuẩn tại 2 miền Bắc và Nam với các trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn Việt Nam vào năm 2010 và đạt tiêu chuẩn quốc tế sau năm 2010.

- Tuyến tỉnh:

+ Bảo đảm 100% Trung tâm y tế dự phòng tỉnh có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 1. Tại các tỉnh đại diện vùng và ở một số thành phố lớn, xây dựng phòng xét nghiệm của Trung tâm y tế dự phòng đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2 đủ khả năng giám sát, phát hiện dịch và thực hiện toàn bộ các xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn.

+ Đầu tư, phát triển và nâng cao năng lực của các Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch y tế quốc tế.

+ Phát triển và kiện toàn Trung tâm y tế lao động của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố có các khu công nghiệp lớn; thống nhất tên gọi là: Trung tâm Bảo vệ sức khoẻ lao động và Môi trường.

+ Hoàn thiện các Trung tâm Bảo vệ sức khoẻ sinh sản, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Duy trì và nâng cấp các trung tâm phòng, chống sốt rét hiện có ở các tỉnh có tỷ lệ mắc và lưu hành sốt rét cao. Sau năm 2010, các tỉnh có tỷ lệ mắc mới bệnh sốt rét thấp hơn 100 bệnh nhân/100.000 dân trong thời gian ít nhất 5 năm liền, thì Trung tâm phòng chống sốt rét sẽ được sáp nhập vào Trung tâm y tế dự phòng tỉnh.

+ Từng bước sáp nhập các Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội hiện có vào Trung tâm y tế dự phòng tỉnh hoặc bệnh viện đa khoa tỉnh.

+ Xây dựng và hoàn thiện các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tuyến huyện:

Xây dựng và phát triển Trung tâm y tế dự phòng huyện đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ: giám sát dịch tễ, vệ sinh phòng, chống dịch, kiểm soát và phòng, chống

Bản sao lưu trữ

HIV/AIDS, truyền thông giáo dục sức khoẻ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và xây dựng làng văn hoá sức khoẻ.

b) Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng:

- Hình thành mạng lưới khám, chữa bệnh theo các tuyến kỹ thuật từ thấp đến cao, bảo đảm tính liên tục về cấp độ chuyên môn. Mỗi cơ sở đảm nhiệm việc cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh cho một cụm dân cư (không phụ thuộc địa giới hành chính), bảo đảm đạt tiêu chuẩn xếp hạng bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế cho từng tuyến:

+ Tuyến 1: bao gồm các bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng III, gồm có bệnh viện quận, huyện, thị xã (gọi chung là bệnh viện huyện), bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện, một số bệnh viện ngành và bệnh viện tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh cơ bản; tiếp nhận bệnh nhân từ cộng đồng hay từ các trạm y tế cơ sở.

• Mỗi khu vực cụm dân cư huyện hoặc liên huyện có một bệnh viện huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện. Quy mô giường bệnh Tuyến 1 từ 50 đến 200 giường và tuỳ theo điều kiện địa lý, dân cư mà cân đối số giường bệnh theo tỷ lệ 01 giường bệnh phục vụ từ 1.500 đến 1.700 người dân.

• Duy trì và phát triển phòng khám đa khoa khu vực thuộc bệnh viện huyện tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, bảo đảm cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản cho nhân dân địa phương.

• Đến năm 2010, các bệnh viện đa khoa thị xã và bệnh viện đa khoa của thành phố thuộc tỉnh sẽ được chuyển thành các phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

+ Tuyến 2: bao gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bệnh viện tư nhân và một số bệnh viện ngành tại các thành phố trực thuộc Trung ương đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II trở lên; cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh với các kỹ thuật chuyên khoa, chuyên ngành, đáp ứng hầu hết nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn; là cơ sở thực hành cho học sinh các trường y - dược trong tỉnh, thành phố.

• Mỗi tỉnh có ít nhất 1 bệnh viện đa khoa, với quy mô từ 300 đến 800 giường, được xác định theo tỷ lệ 01 giường bệnh phục vụ từ 1.600 đến 1.800 người dân.

• Phát triển một số bệnh viện chuyên khoa tỉnh, thành phố, phù hợp với nhu cầu khám, chữa bệnh chuyên khoa của nhân dân. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số dân từ 1 triệu người trở lên, có thể thành lập các bệnh viện chuyên khoa như: phụ - sản, nhi, điều dưỡng - phục hồi chức năng.

• Phát triển bệnh viện y dược học cổ truyền tại các tỉnh, bảo đảm mỗi tỉnh có 01 bệnh viện y dược học cổ truyền với quy mô từ 50 đến 150 giường.

• Xây dựng bệnh viện lao và bệnh phổi ở các tỉnh có tỷ lệ mắc bệnh lao từ 120 bệnh nhân/100.000 dân trở lên, trong đó số bệnh nhân có AFB dương tính chiếm trên 50%.

Bản sao lưu trữ

+ Tuyến 3: bao gồm các bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng I hoặc hạng đặc biệt, là tuyến thực hiện các kỹ thuật chuyên khoa sâu, nghiên cứu khoa học, đồng thời là cơ sở thực hành cho sinh viên các trường Đại học Y - Dược.

• Duy trì và phát triển các bệnh viện đa khoa Trung ương hiện có với quy mô từ 500 đến 1.500 giường. Đến năm 2010, các bệnh viện đa khoa Trung ương không đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I sẽ được chuyển giao về tỉnh, thành phố quản lý.

• Tiếp tục củng cố và nâng cấp các bệnh viện chuyên khoa hiện có, phát triển thêm một số bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu khám và điều trị các bệnh chuyên khoa đang có xu hướng tăng nhanh.

- Tập trung đầu tư, hoàn thiện các trung tâm y tế chuyên sâu tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Huế - Đà Nẵng. Tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đầu tư xây dựng Trung tâm y tế chuyên sâu tại Cần Thơ sau năm 2010.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các bệnh viện đa khoa vùng tại Sơn La, Thái Nguyên, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Kiên Giang và Tiền Giang với quy mô từ 500 đến 1.000 giường, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng với chất lượng chuyên môn cao, kỹ thuật hiện đại.

- Củng cố và phát triển các bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng ở các tỉnh, thành phố và của các Bộ, ngành trên cơ sở tự bảo đảm, cân đối ngân sách cho hoạt động có hiệu quả của bệnh viện (không áp dụng đối với các cơ sở điều dưỡng - phục hồi chức năng cho thương binh, bệnh binh) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phục hồi chức năng của nhân dân và người lao động.

- Tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới vận chuyển cấp cứu bệnh nhân trên mọi địa bàn dân cư.

c) Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở:

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân, đồng thời thực hiện được một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em.

- Củng cố tổ chức, mạng lưới và hoạt động chuyên môn của y tế xã. Đến năm 2010, hầu hết các xã, phường có trạm y tế kiên cố phù hợp với điều kiện kinh tế, địa lý, môi trường sinh thái và nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.

- Bảo đảm 80% số trạm y tế xã có bác sĩ, trong đó 100% các trạm y tế xã ở đồng bằng và 60% các trạm y tế xã miền núi có bác sĩ, 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản, nhi, trong đó 80% là nữ hộ sinh trung học, 80% trạm y tế xã có cán bộ

làm công tác y dược học cổ truyền; trung bình mỗi cán bộ trạm y tế xã phục vụ từ 1.000 đến 1.200 dân. Bảo đảm tối thiểu có 5 cán bộ y tế theo chức danh do Bộ Y tế quy định cho 1 trạm y tế xã. Ở các thành phố lớn, số lượng cán bộ trạm y tế được cân đối theo tỷ lệ cứ 1.400 đến 1.500 dân có một cán bộ trạm y tế phường phục vụ. Phấn đấu đến hết năm 2010 có 80% số xã trong cả nước đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Bảo đảm mỗi thôn, bản có từ 1 đến 2 nhân viên y tế có trình độ từ sơ học y trở lên hoạt động.

- Các doanh nghiệp có số lượng công nhân từ 200 đến dưới 500 người phải có từ 01 - 03 cán bộ y tế phục vụ. Các doanh nghiệp có từ 500 công nhân trở lên phải thành lập trạm y tế của doanh nghiệp.

- Bảo đảm mỗi trường phổ thông có từ 01 - 02 cán bộ y tế phục vụ. Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có trạm y tế cơ sở.

d) Củng cố và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dược, phát triển hệ thống sản xuất, lưu thông phân phối và cung ứng thuốc. Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm từ trung ương đến địa phương.

+ Kiện toàn Phòng quản lý dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm; xây dựng và hoàn thiện chức năng nhiệm vụ Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm ở các Sở Y tế.

+ Đến năm 2008, thành lập 2 - 3 Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm khu vực có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ theo chức năng được giao; 2 - 3 Trung tâm khu vực thử tương đương sinh học và đánh giá sinh khả dụng của thuốc; thành lập một số Trung tâm khu vực về thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại, tác dụng phụ của thuốc tại các thành phố lớn trong cả nước.

+ Thành lập Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia trên cơ sở phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm hiện đặt tại Viện Dinh dưỡng. Xây dựng 3 Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm tại khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh đạt tiêu chuẩn GLP vào năm 2010.

+ Củng cố cơ quan quản lý nhà nước các cấp về dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm.

- Quy hoạch và phát triển ngành dược trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Quy hoạch và phát triển toàn diện cả về công nghiệp bào chế thuốc, công nghiệp sản xuất thuốc từ dược liệu, các vùng nuôi, trồng dược liệu trọng điểm, công nghiệp sản xuất nguyên liệu hoá dược và nguyên liệu kháng sinh làm thuốc.

+ Quy hoạch, tổ chức lại và phát triển hệ thống phân phối, cung ứng thuốc, bảo

đảm ổn định thị trường thuốc với giá cả hợp lý, bảo đảm chất lượng phục vụ công tác phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

5. Các giải pháp chủ yếu:

a) Về tài chính:

- Tạo bước đột phá trong việc tăng tốc độ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế để nâng cấp các cơ sở y tế; trong đó, ưu tiên củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện, nhất là các khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách của Nhà nước về khám, chữa bệnh cho người có công với cách mạng, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội.

- Sửa đổi định mức chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của lĩnh vực y tế theo hướng ưu tiên hơn nữa cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Từng bước chuyển đổi việc nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám, chữa bệnh sang cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng sử dụng dịch vụ y tế thông qua hình thức bảo hiểm y tế; với nguyên tắc thuận lợi cho người thụ hưởng dịch vụ y tế và dễ thực hiện. Xây dựng chính sách viện phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí trực tiếp cho người bệnh.

- Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi chính sách thu phí, lệ phí dịch vụ y tế dự phòng đối với các dịch vụ nhà nước cho phép, trên nguyên tắc bù đắp một phần chi phí cơ bản để tạo nguồn thu bổ sung đầu tư cho y tế dự phòng.

- Tăng cường đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu làm thuốc, sản xuất thuốc thiết yếu và thuốc cung cấp cho các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu sản xuất các thuốc chuyên khoa, đặc trị.

Các dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế, sản xuất thuốc được hưởng các hình thức hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định. Có chính sách ưu đãi về vốn, đất, thuế và công nghệ với các cơ sở nghiên cứu sản phẩm thuốc, trang thiết bị phục vụ công nghiệp dược, đặc biệt đối với những cơ sở nghiên cứu, sản xuất các loại thuốc và trang thiết bị trong nước chưa sản xuất được.

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực y tế.

- Thực hiện xã hội hóa lĩnh vực y tế theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập theo Nghị định số 53/2006ND-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ. Tăng cường tuyên truyền vận động để huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác y tế.

- Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ,

tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công tác của cơ sở.

- Tăng cường quản lý và sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho y tế đúng mục đích, đạt hiệu quả cao.

b) Về nguồn nhân lực:

Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý. Bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản: có trên 7 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2010 và trên 8 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2020; 1 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2010 và 2 - 2,5 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2020, trong đó tuyến huyện có ít nhất từ 01 - 03 dược sĩ đại học. Bảo đảm cơ cấu cán bộ y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh là 3,5 điều dưỡng/1 bác sĩ. Phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao, cán bộ y tế trên đại học để cung cấp cho các cơ sở y tế. Bổ sung biên chế dược tá cho trạm y tế xã bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ công tác cung ứng thuốc tại tuyến xã.

Ban hành Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo cán bộ y tế, xây dựng tiêu chuẩn định mức và cơ cấu nhân lực y tế hợp lý để kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động chăm sóc sức khỏe. Sắp xếp, mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo, đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cán bộ y tế phù hợp với quy hoạch phát triển ngành Y tế. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên; xây dựng các tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, giáo viên tại các trường y dược nhằm đáp ứng số lượng và chất lượng cán bộ y, dược, điều dưỡng và nữ hộ sinh.

Xây dựng 2 trung tâm đào tạo cán bộ y tế tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Xây dựng cơ chế hoạt động phù hợp để các trung tâm này có khả năng liên kết đào tạo với một số trường đại học của nước ngoài trong lĩnh vực chuyên môn và quản lý y tế.

Xây dựng kế hoạch nâng cấp một cách có chọn lọc một số trường trung học y, dược của các tỉnh, thành phố thành trường cao đẳng y, dược.

Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ dược theo nhiều hình thức nhằm đáp ứng số lượng và chất lượng cán bộ dược cho các cơ quan quản lý nhà nước về dược, các cơ sở sự nghiệp y tế và cho các doanh nghiệp dược.

Mở các khóa đào tạo ngắn hạn về công tác quản lý cho cán bộ y tế, đặc biệt là quản lý bệnh viện.

Xây dựng đề án đào tạo cán bộ y tế có trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao cho các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế tuyến tỉnh và tuyến trung ương.

Xây dựng đề án đào tạo theo hình thức cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và đồng bằng sông

Cửu Long có trách nhiệm tạo nguồn tuyển sinh đầu vào là con em của đồng bào các dân tộc thiểu số để các đối tượng này có đủ điều kiện cần thiết và được đào tạo phù hợp với nhu cầu và trình độ.

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện tốt đề án đào tạo bác sĩ theo hình thức cử tuyển đối với vùng Tây Nguyên.

Xây dựng và đề xuất các chính sách để tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cán bộ có trình độ cao trong ngành y tế. Đẩy mạnh việc đưa cán bộ y tế đi đào tạo nâng cao ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí Nhà nước, nguồn viện trợ nước ngoài; khuyến khích cán bộ y tế tự túc kinh phí đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.

Ban hành các chính sách ưu đãi đối với cán bộ, nhân viên y tế, đặc biệt là cán bộ y tế tuyến cơ sở, cán bộ y tế làm việc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn biên giới, hải đảo. Xây dựng và thực hiện kế hoạch luân chuyển cán bộ; chế độ nghĩa vụ phục vụ công tác y tế ở miền núi, vùng sâu, vùng xa đối với bác sĩ mới tốt nghiệp. Bảo đảm có chế độ phụ cấp đãi ngộ thích hợp đối với cán bộ đi công tác tăng cường cho tuyến dưới.

Thực hiện tốt chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với cán bộ công tác tại trạm y tế xã. Xây dựng cơ chế áp dụng chế độ bảo hiểm đối với những trường hợp bị rủi ro xảy ra do tai nạn nghề nghiệp đối với cán bộ y tế khi đang làm nhiệm vụ.

c) Phát triển khoa học và công nghệ:

Xây dựng một số phòng xét nghiệm chuẩn quốc gia và quốc tế tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh về an toàn sinh học, kiểm nghiệm thuốc, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm định vắc-xin và sinh phẩm y tế, kiểm chuẩn trang thiết bị y tế.

Phát triển công nghệ di truyền và sinh học phân tử, công nghệ nhân giống và nuôi cấy mô phục vụ cho sản xuất thuốc, sản xuất vắc-xin và sinh phẩm y tế.

Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong hoạt động của các lĩnh vực y - dược.

Chú trọng công tác bảo đảm vệ sinh môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải y tế, đầu tư cho công tác chống nhiễm khuẩn y tế nhằm ngăn chặn sự lây lan của các tác nhân gây bệnh từ các cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng, cơ sở sản xuất thuốc và chế phẩm sinh học ra môi trường xung quanh.

d) Cung cấp trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế:

- Mở rộng sản xuất trang thiết bị y tế thông dụng, đẩy mạnh sản xuất thiết bị y tế công nghệ cao.

- Khuyến khích đầu tư liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ với các hãng sản xuất trang thiết bị y tế có uy tín trên thế giới.

- Xây dựng công nghiệp sản xuất trang thiết bị y tế có trọng tâm, trọng điểm nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng trong nước, nâng cao chất lượng sản phẩm hướng tới xuất khẩu.

Bản sao lưu trữ

Đến năm 2010, các cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu là ISO hoặc tương đương; hoàn thành việc cổ phần hoá. Bảo đảm sản xuất trong nước đáp ứng 60% nhu cầu về trang thiết bị y tế thông dụng và đến năm 2020 là 80%.

đ) Tăng cường hợp tác quốc tế:

Tăng cường hợp tác đa phương và song phương với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức ngân hàng quốc tế và Chính phủ các nước đã và đang có chính sách hỗ trợ, hợp tác với Việt Nam.

Hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, sử dụng, giám sát và kiểm tra chặt chẽ nhằm phát huy tối đa hiệu quả các nguồn viện trợ nước ngoài. Xây dựng một số đề án đầu tư trọng điểm để kêu gọi đầu tư, phát triển y tế vùng, y tế tỉnh, huyện và cho từng lĩnh vực trong từng giai đoạn phát triển.

Huy động các nguồn viện trợ không hoàn lại hỗ trợ công tác khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em, người tàn tật và phòng, chống một số bệnh, dịch nguy hiểm như lao, sốt rét, HIV/AIDS và các bệnh, dịch mới xuất hiện.

Mở rộng hợp tác song phương và đa phương trong việc phát triển, ứng dụng kỹ thuật y dược học tiên tiến. Tăng cường đào tạo cán bộ y tế tại các nước phát triển nhằm sớm tiếp thu và ứng dụng có hiệu quả cao các thành quả tiến bộ khoa học y học trên thế giới.

Khuyến khích tiếp nhận viện trợ không hoàn lại cho công tác xây dựng chính sách phát triển ngành Y tế và cho nghiên cứu khoa học.

Mở rộng liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư phát triển các lĩnh vực của ngành y tế trong nước, hướng tới xuất khẩu một số thuốc và dịch vụ y tế.

e) Các giải pháp về quản lý:

Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về y tế từ trung ương đến địa phương và nâng cao năng lực hoạt động kiểm tra, thanh tra y tế.

Nâng cao kiến thức quản lý nhà nước và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ y tế. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở mọi cơ sở y tế, xây dựng và đẩy mạnh phong trào thi đua, đặc biệt là việc xây dựng các đơn vị và cá nhân điển hình tiên tiến trong ngành.

6. Lộ trình thực hiện quy hoạch:

a) Giai đoạn 2006 - 2007:

- Tập trung củng cố, sắp xếp và triển khai việc thành lập các đơn vị mới: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS của các tỉnh, thành phố; Trung tâm y tế dự phòng huyện.

- Đầu tư nâng cấp các bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực theo Quyết định số 225/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng đề án và triển khai đầu tư xây dựng các bệnh viện đa khoa vùng, bệnh viện đa khoa tỉnh. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

- Xây dựng phương án di chuyển các bệnh viện điều trị bệnh truyền nhiễm ra khu vực thích hợp.

- Xây dựng đề án nâng cao năng lực công tác chống nhiễm khuẩn trong các bệnh viện.

- Tập trung đầu tư 3 trung tâm y tế chuyên sâu.

- Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, kiểm nghiệm, kiểm định vắc-xin và sinh phẩm y tế.

- Xây dựng các đề án thành lập, đầu tư nâng cấp các phòng xét nghiệm về an toàn sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm ở tuyến trung ương và tuyến tỉnh.

- Thành lập 2 - 3 Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm khu vực.

- Thành lập 2 - 3 Trung tâm khu vực thử tương đương sinh học và đánh giá sinh khả dụng của thuốc.

- Thành lập một số Trung tâm khu vực về thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại, tác dụng phụ của thuốc tại các thành phố lớn.

- Xây dựng quy hoạch chi tiết phát triển công nghiệp dược trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Kiện toàn về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống cơ quan quản lý dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm và mỹ phẩm từ trung ương đến địa phương.

b) Giai đoạn 2008 - 2010:

- Hoàn thiện việc đầu tư xây dựng các bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa vùng, bệnh viện tỉnh và 03 trung tâm y tế chuyên sâu.

- Tiếp tục nâng cấp các trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh.

- Đầu tư nâng cấp các trường y dược, kỹ thuật y tế. Xây dựng 2 trung tâm đào tạo cán bộ y tế tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục đầu tư các công trình chưa hoàn thành trong giai đoạn 2006 - 2007 và đầu tư các công trình khác được quy định trong quy hoạch đến năm 2010.

- Hoàn thiện và phát triển hệ thống phân phối và cung ứng thuốc.

c) Giai đoạn 2011 - 2020:

- Đầu tư phát triển trung tâm y tế chuyên sâu Cần Thơ.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các trung tâm y tế chuyên sâu; các trung tâm y tế kỹ thuật cao vùng và các cơ sở y tế trung ương, địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Bộ Y tế là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai và tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Giao Bộ Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành liên quan xây dựng đề án củng cố tổ chức để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm và mỹ phẩm, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm bố trí và cân đối các nguồn lực đầu tư cho y tế để thực hiện quy hoạch theo đúng tiến độ; giám sát việc thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn ngân sách nhà nước cấp cho y tế theo kế hoạch 5 năm và hàng năm. Cùng với Bộ Y tế cân đối ngân sách toàn ngành và cho các lĩnh vực ưu tiên trong quy hoạch.

Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế bố trí nguồn lực của ngành dành cho công tác phát triển, củng cố và nâng cao chất lượng các cơ sở y tế trực thuộc.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế trong phạm vi tỉnh, thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này không áp dụng đối với hệ thống y tế của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: **PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2008/QĐ-TTg NGÀY 22-02-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu chung

Xây dựng và phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân hướng tới mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2010, đạt tỷ lệ tối thiểu là 20,5 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 2 giường bệnh tư nhân). Đến năm 2020, đạt tỷ lệ tối thiểu là 25,0 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 5 giường bệnh tư nhân);

Bản sao lưu trữ

- Đến năm 2010, có ít nhất 80% cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật do Bộ Y tế quy định;

- Đến năm 2010, có trên 80% và đến năm 2020 tất cả các bệnh viện có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của Bộ Y tế;

- Đến năm 2010, tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh phải tự kiểm soát chất lượng các dịch vụ y tế theo quy định của Bộ Y tế. Đến năm 2015 phải định kỳ kiểm định chất lượng dịch vụ y tế ở tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh;

- Đến năm 2020, hoàn thành việc di chuyển các bệnh viện điều trị bệnh truyền nhiễm ra khu vực thích hợp;

- Đến năm 2015, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bệnh viện Y học cổ truyền; đến năm 2020, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bệnh viện phục hồi chức năng.

2. Quan điểm quy hoạch

a) Bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, phát triển y tế phổ cập kết hợp y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền.

b) Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương, các tỉnh có đô thị loại I tập trung đầu tư cho các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, bệnh viện tuyến cuối; đối với tỉnh thuộc vùng đồng bằng, tỉnh có đô thị loại II, III tập trung đầu tư cho các bệnh viện tuyến tỉnh; đối với tỉnh thuộc khu vực miền núi, vùng sâu,vùng xa tập trung đầu tư cả bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện, bảo đảm thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ khám, chữa bệnh.

c) Sắp xếp mạng lưới khám, chữa bệnh theo cụm dân cư, tuyến chuyênmôn kỹ thuật y tế. Quy mô của từng bệnh viện phù hợp với số dân trên địabàn thuộc phạm vi quản lý.

d) Từng bước chuyển giao cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải thể các bệnh viện trực thuộc các ngành nếu không còn nhu cầu hoặc hoạt động không hiệu quả; chuyển cơ sở điều dưỡng - phục hồi chức năng của ngành y tế thành bệnh viện phục hồi chức năng.

đ) Ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế; đổi mới cơ chế và phương thức quản lý bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh.

3. Nội dung quy hoạch

a) Tổ chức mạng lưới khám, chữa bệnh

- Theo tuyến chuyên môn kỹ thuật y tế:

+ Tuyến 1: các bệnh viện huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là bệnh viện huyện) và trạm y tế xã, phường, thị trấn (gọi chung là trạm y tế xã);

+ Tuyến 2: gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, thành phố; bệnh viện đa khoa khu vực (gọi chung là bệnh viện tỉnh);

+ Tuyến 3: gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế và một số bệnh viện thuộc các thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Y tế quy định.

- Theo cấp quản lý hành chính:

+ Các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế;

+ Các bệnh viện thuộc tỉnh;

+ Các bệnh viện thuộc y tế ngành.

b) Phát triển chuyên môn kỹ thuật y tế chuyên sâu

- Tập trung đầu tư bốn trung tâm y tế chuyên sâu: Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ;

- Tập trung xây dựng 10 bệnh viện đa khoa trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trực thuộc Bộ Y tế đảm nhiệm chức năng bệnh viện vùng.

c) Phát triển các bệnh viện chuyên khoa trên cơ sở nhu cầu, cơ cấu dân số, mô hình bệnh tật và điều kiện kinh tế - xã hội.

4. Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

a) Cơ sở khám, chữa bệnh và giường bệnh đến năm 2010 (không bao gồm giường bệnh thuộc trạm y tế xã và các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

Đến năm 2010, có khoảng 1.200 bệnh viện và viện nghiên cứu có giường bệnh với số giường bệnh là 190.000. Đến năm 2020, có khoảng 1.300 bệnh viện và viện nghiên cứu có giường bệnh với số giường bệnh là 250.000.

b) Bốn trung tâm y tế chuyên sâu tại Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ bao gồm các bệnh viện do Bộ Y tế quy định phù hợp với nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.

c) Bệnh viện vùng

Quy hoạch 10 bệnh viện vùng theo quy định tại Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

d) Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện

- Quy hoạch các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh và các bệnh viện huyện theo quy định tại Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hoá công tác khám, chữa bệnh để các tỉnh có đô thị hạng II trở lên có ít nhất 5 giường bệnh tư nhân trên 10.000 dân vào năm 2010 và 10 giường bệnh tư nhân trên 10.000 dân vào năm 2020.

đ) Phòng khám đa khoa khu vực

Chỉ duy trì hoạt động phòng khám đa khoa khu vực thuộc địa bàn vùng núi, vùng sâu, vùng xa, nơi mà trạm y tế xã chưa đủ khả năng thực hiện được các kỹ thuật, dịch vụ khám, chữa bệnh thông thường.

e) Trạm y tế xã

Tiếp tục củng cố, đầu tư phát triển mạng lưới trạm y tế xã cả về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực. Phấn đấu đến năm 2010, có khoảng 80% và đến năm 2015 tất cả các trạm y tế xã trong cả nước đều đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

g) Mạng lưới cấp cứu và vận chuyển cấp cứu

Phát triển, mở rộng mạng lưới cấp cứu và vận chuyển cấp cứu của Nhà nước và tư nhân tại các tỉnh, thành phố, bảo đảm thường trực 24 h/24 h để phục vụ theo yêu cầu cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh kịp thời, an toàn.

h) Kiểm định chất lượng công tác khám, chữa bệnh

Xây dựng mạng lưới kiểm định chất lượng dịch vụ y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc.

5. Các giải pháp thực hiện

a) Từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật và đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục người dân tự giác thực hiện pháp luật về khám, chữa bệnh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về khám, chữa bệnh.

b) Đổi mới cơ chế quản lý bệnh viện

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng cải cách thủ tục hành chính phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân kịp thời, thuận lợi;

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý bệnh viện Nhà nước theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính.

c) Đẩy mạnh xã hội hoá công tác khám, chữa bệnh và đa dạng hoá các loại hình khám, chữa bệnh. Bảo đảm để các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân đều bình đẳng về mọi mặt; không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân.

d) Phát triển nguồn nhân lực y tế

- Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo liên tục; ưu tiên cho các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn;

- Chú trọng đào tạo cán bộ chuyên môn sâu, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý, quản trị bệnh viện;

- Thực hiện việc cấp chứng chỉ hành nghề cho thầy thuốc và nhân viên y tế thuộc cả hai khu vực nhà nước và tư nhân.

đ) Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật mới phục vụ công tác khám, chữa bệnh;

- Thực hiện việc kiểm soát chất lượng các dịch vụ y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khám, chữa bệnh.

e) Giải pháp đầu tư và tài chính

- Tạo bước đột phá về đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ ngân sách nhà nước, các nguồn vốn ODA cho phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh. Tăng cường huy động các nguồn vốn hợp pháp khác trong xã hội để thực hiện quy hoạch;

- Các bệnh viện nhà nước được liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác hoặc vay vốn ưu đãi của Nhà nước để đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị phát triển bệnh viện.

6. Lộ trình thực hiện

a) Giai đoạn 2008 - 2010

- Ưu tiên nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện đa khoa khu vực; nâng cao năng lực trạm y tế xã. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển bệnh viện vùng, bệnh viện tuyến tỉnh;

- Triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Cửu Long và các dự án đang chuẩn bị đầu tư khác;

- Tăng cường đầu tư cho các bệnh viện thuộc Trung tâm y tế chuyên sâu: Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh;

- Đầu tư nâng cấp và phát triển các bệnh viện thuộc các khu vực hiện có tỷ lệ giường bệnh thấp;

- Ưu tiên đầu tư để đẩy nhanh tiến độ đào tạo nguồn nhân lực y tế bảo đảm chất lượng đủ đáp ứng nhu cầu công tác khám, chữa bệnh.

b) Giai đoạn từ 2011 - 2020

- Tiếp tục hoàn thiện và tập trung phát triển kỹ thuật cao tại các trung tâm y tế chuyên sâu, các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện vùng, bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng về loại hình dịch vụ y tế với chất lượng cao phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân;

- Đầu tư phát triển năng lực khám, chữa bệnh đạt trình độ cao cho bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ đủ khả năng đảm nhiệm chức năng Trung tâm y tế chuyên sâu vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bản sao lưu trữ

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai và tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch; định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm bố trí và cân đối các nguồn lực đầu tư cho ngành y tế để thực hiện Quy hoạch theo đúng tiến độ; giám sát việc thực hiện Quy hoạch trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho ngành y tế theo kế hoạch 5 năm và hàng năm; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế cân đối ngân sách để thực hiện Quy hoạch này.

4. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế, bố trí nguồn lực của Bộ, ngành thực hiện Quy hoạch này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này trong phạm vi quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này không áp dụng đối với các cơ sở khám, chữa bệnh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Đã ký: **NGUYỄN TẤN DŨNG**

Bản sao lưu trữ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2008/QĐ-BYT NGÀY 01-02-2008 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Quy định điều kiện về tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác ngày 29/11/2006;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện về tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô.

Điều 2. Quy định này áp dụng đối với Ngân hàng mô tổ chức và hoạt động độc lập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục của Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng Y tế các ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: **NGUYỄN THỊ XUYÊN**

Bản sao lưu trữ

QUY ĐỊNH

Điều kiện về tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Ngân hàng mô là cơ sở y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng.

2. Ngân hàng mô được tổ chức hoạt động là ngân hàng đơn mô hoặc ngân hàng đa mô, bao gồm các loại hình sau:

a) Ngân hàng mô trực thuộc Bộ Y tế;

b) Ngân hàng mô thuộc bệnh viện, trường đại học y, dược trực thuộc Bộ Y tế hoặc thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ;

c) Ngân hàng mô trực thuộc Sở Y tế;

d) Ngân hàng mô trực thuộc bệnh viện thuộc Sở Y tế;

đ) Ngân hàng mô tư nhân; ngân hàng mô thuộc bệnh viện tư nhân, trường đại học y, dược tư thục.

3. Ngân hàng mô phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và được Bộ Y tế thẩm định công nhận đủ điều kiện và cấp giấy phép trước khi hoạt động.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Tổ chức nhân lực

a) Nhân lực:

- Có đủ đội ngũ cán bộ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực hệ ngoại khoa, sinh học, vi sinh, huyết học - miễn dịch về mô, bảo quản mô và các kỹ thuật công nghệ liên quan khác như nuôi cấy tế bào, sản xuất các vật liệu từ mô.

- Có đủ cán bộ quản lý, chuyên môn và lao động phổ thông đáp ứng yêu cầu, bao gồm các cán bộ có trình độ đại học và sau đại học, cán bộ trình độ cao đẳng, trung cấp và lao động phổ thông (theo quy định tại Phụ lục 1).

Tiêu chuẩn người quản lý chuyên môn ngân hàng mô theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.

b) Tổ chức các khoa, phòng, bao gồm:

- Phòng kế hoạch tổng hợp;

Bản sao lưu trữ

- Phòng công tác xã hội: tuyên truyền giáo dục, tư vấn, tiếp nhận đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người;

- Các khoa, phòng kỹ thuật.

2. Cơ sở vật chất và hạ tầng cơ sở

a) Cơ sở vật chất bao gồm:

- Phòng thu nhận mô;

- Phòng bảo quản và lưu trữ mô;

- Phòng lưu trữ hồ sơ, mã hóa thông tin;

- Phòng khử khuẩn, tiệt trùng;

- Phòng thực nghiệm và nuôi động vật;

- Labo huyết học - miễn dịch ghép;

- Labo vô trùng xử lý mô ghép;

- Labo kiểm tra chất lượng mô ghép;

- Labo xét nghiệm, nuôi cấy tế bào;

- Các phòng làm việc của cán bộ nhân viên, công trình phụ, v.v...

b) Cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Hệ thống xử lý nước thải;

- Hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước;

- Phòng chống cháy nổ;

- Xử lý rác thải y tế và rác thải sinh hoạt.

3. Trang thiết bị dụng cụ y tế

Bảo đảm thực hiện các kỹ thuật cơ bản của Ngân hàng mô như việc lấy, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ, vận chuyển, cung ứng mô (theo quy định tại Phụ lục 2).

4. Đối với các loại hình ngân hàng mô trực thuộc các bệnh viện, trường đại học y, dược căn cứ vào quy định của ngân hàng mô hoạt động độc lập này và có thể sử dụng cơ sở vật chất, cán bộ (kiêm nhiệm) của bệnh viện, Trường Đại học Y, dược để xây dựng cho phù hợp đáp ứng yêu cầu đối với từng loại hình ngân hàng mô.

III. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG MÔ

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô

a) Đơn xin cấp giấy phép hoạt động;

b) Đề án hoạt động của ngân hàng mô, bao gồm về tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất - hạ tầng cơ sở và trang thiết bị dụng cụ y tế;

c) Quyết định thành lập hoặc văn bản cho phép thành lập ngân hàng mô của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bản sao lưu trữ

2. Thủ tục và thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô

a) Bước 1.Người đứng đầu cơ sở có văn bản đề nghị Bộ Y tế kèm theo hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô.

b) Bước 2. Bộ Y tế thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét tính khả thi của Đề án hoạt động ngân hàng mô.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm thành viên là những chuyên gia trong các lĩnh vực hệ ngoại, huyết học, miễn dịch, vi sinh, mô phôi, giải phẫu bệnh, kiểm định chất lượng sinh phẩm y tế và các chuyên ngành khác liên quan.

c) Bước 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Y tế ra Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Trong thời hạn 15 ngày Hội đồng tiến hành thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Y tế. Bộ trưởng Bộ Y tế căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, xem xét ra Quyết định công nhận đủ điều kiện và cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô; trường hợp cơ sở không đủ điều kiện thì Bộ Y tế có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 05 ngày./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: **NGUYỄN THỊ XUYÊN**

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH VỀ NHÂN LỰC

TT	CÁN BỘ	SỐ LƯỢNG
1	GIáM ĐốC NGÂN HàNG TRìNH Độ Đại HọC TRở LÊN	01
2	Phó giám đốc ngân hàng trình độ đại học trở lên	Từ 01 đến 02
3	Bác sỹ hệ ngoại	01
4	Cán bộ có trình độ đại học, sau đại học được đào tạo chuyên sâu về huyết học - miễn dịch mô và bảo quản mô	01
5	Cán bộ có trình độ đại học, sau đại học được đào tạo chuyên sâu về công nghệ mô (nuôi cấy tế bào, sản xuất các vật liệu từ mô, ...)	01
6	Cán bộ chuyên ngành vi sinh có trình độ đại học, sau đại học	01
7	Kỹ thuật viên về mô, bảo quản mô	02
8	Kỹ thuật viên về công nghệ mô	02
9	Kỹ thuật viên về vi sinh, xét nghiệm	01
10	Cán bộ công nghệ thông tin	01
11	Nhân viên hành chính, sửa chữa, lái xe	03

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 2

QUY ĐỊNH VỀ TRANG THIẾT BỊ DỤNG CỤ Y TẾ

TT	LOẠI THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	Dụng cụ phẫu thuật lấy mô, tạng	Bộ	02
2	Dụng cụ xử lý mô, tạng sau khi lấy	Bộ	02
3	Bộ dụng cụ lấy mô, tạng dã ngoại	Bộ	02
4	Tủ lạnh sâu bảo quản mô, tạng các loại	Cái	04
5	Tank (bình) nitơ lỏng các loại	Cái	02
6	Kính hiển vi phản pha soi ngược độ phóng đại lớn	Cái	01
7	Hệ thống thiết bị phục vụ nghiên cứu mô, giải phẫu bệnh lý (máy cắt tiêu bản, máy nhuộm tự động, máy xử lý mô, máy ủ bệnh phẩm)	Bộ	01
8	Máy định danh vi khuẩn tự động	Cái	01
9	Kính hiển vi sinh học	Cái	02
10	Hộp bảo quản mô để vận chuyển (các cỡ)	Cái	10
11	Máy rửa siêu âm	Cái	01
12	Máy ly tâm lạnh	Cái	01
13	Laminair vi sinh	Cái	02
14	Bể ổn nhiệt	Cái	02
15	Tủ nuôi cấy mô CO2	Cái	02
16	Máy miễn dịch dòng tế bào tự động	Cái	01
17	Máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Cái	01
18	Máy khử trùng mô bằng phun hơi Oxyd Ethylen	Cái	01
19	Máy cưa xương lưỡi tròn và lưỡi dây	Cái	02
20	Máy đông khô xương (khối lượng nhỏ và trung bình)	Cái	02
21	Máy lúc lắc rửa xương (độ rung mạnh và nhẹ)	Cái	02
22	Máy xay xương đông khô	Cái	01
23	Máy dán ni lông (hút chân không)	Cái	02
24	Máy kiểm tra chân không	Cái	01
25	Máy đóng nút chai	Cái	01
26	Dao lấy da các loại (lagro và dao điện)	Cái	04
27	Cân vi lượng	Cái	01
28	Hệ thống lọc khí vô trùng	Bộ	01
29	Hệ thống tiệt trùng các labô bảo quản, chế tạo	Bộ	01
30	Hệ thống lọc nước siêu sạch	Bộ	01
31	Hệ thống máy vi tính có kết nối mạng	Bộ	01
32	Xe cứu thương	Cái	01
33	Các trang thiết bị chuyên dụng khác		

Bản sao lưu trữ

MỤC LỤC

Trang

- Lời giới thiệu 5

PHẦN 1

QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 7

- Quyết định số 221/2005/QĐ-TTg ngày 09-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020 9
- Công văn số 7325/VPCP-KG ngày 18-12-2007 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức các hội thảo chuyên đề về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội 11
- Thông báo số 60/TB-VPCP ngày 10-3-2008 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại buổi họp về Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2020 13
- Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11-7-2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003-2010 16
- Quyết định số 331/QĐ-TTg ngày 06-4-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin từ nay đến 2010 23
- Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26-10-2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020 29
- Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10-8-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 40
- Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24-11-2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy chế về quản lý thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 46
- Quyết định số 552/2008/QĐ-BKH ngày 05/5/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 ban hành theo Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư 56

- Thông tư số 09/2005/TT-BTC ngày 28-01-2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 59
- Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 14-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển" 65
- Chỉ thị số 06/2006/CT-BYT ngày 14-6-2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bảo đảm chất lượng công tác đào tạo nhân lực y tế 69
- Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04-7-2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú 71
- Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11-01-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010" 79
- Quyết định số 31/2006/QĐ-TTg ngày 06-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2006-2010 85
- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010 89
- Quyết định số 40/2006/QĐ-TTg ngày 15-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006-2010 95
- Quyết định số 28/2007/QĐ-TTg ngày 28-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2007-2010 102
- Quyết định số 83/2007/QĐ-TTg ngày 08-6-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo giai đoạn 2006-2010 108
- Quyết định số 13/2006/QĐ-BNV ngày 06-10-2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức 113
- Quyết định số 28/2006/QĐ-NHNN ngày 30-6-2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước 118

- Quyết định số 33/2006/QĐ-TTg ngày 07-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015 132
- Quyết định số 106/2007/QĐ-TTg ngày 13-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007-2010" 136

PHẦN 2

CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN LƯỢC, ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ VÀ LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM CÓ QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC 139

I. Vùng kinh tế trọng điểm 141

- Quyết định số 239/2005/QĐ-TTg ngày 30-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ 141
- Quyết định số 109/2006/QĐ-TTg ngày 19-5-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố Nam Định trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Nam đồng bằng sông Hồng 155
- Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29-5-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thựchiện Nghị quyết số 53/NQ-TW ngày 29-8-2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 168
- Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg ngày 05-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010 182
- Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 05-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010 191
- Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 202
- Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010 213

Bản sao lưu trữ

II. Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, tài chính 225

- Quyết định số 176/2004/QĐ-TTg ngày 05-10-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc hê duyệt chiến lược phát triển ngành điện Việt Nam giai đoạn 2004-2010, định hướng đến 2020 225
- Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04-4-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 233
- Quyết định số 156/2006/QĐ-TTg ngày 30-6-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 241
- Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 246
- Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28-5-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 253
- Quyết định số 138/2007/QĐ-TTg ngày 21-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020 261
- Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025" 268

III. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 277

- Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến 2020 277
- Thông tư số 03/2006/TT-BTS ngày 12-4-2006 của Bộ Thuỷ sản về việc hướng dẫn thực hiện quy hoạnh tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến 2020 284
- Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11-12-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 291
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 300

Bản sao lưu trữ

IV. Lĩnh vực công nghệ thông tin 354

- Quyết định số 191/2005/QĐ-TTg ngày 29-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hội nhập và phát triển giai đoạn 2005 - 2010" 354
- Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010 359
- Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 371
- Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 385
- Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 399
- Chỉ thị số 07/CT-BBCVT ngày 07-7-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về Định hướng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là "Chiến lược Cất cánh") 413

V. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề 419

- Quyết định số 164/2005/QĐ-TTg ngày 04-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005-2010" 419
- Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg ngày 20-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 423
- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23-6-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015" 429
- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 436
- Quyết định số 07/2008/QĐ-TTg ngày 10-01-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010 445

Bản sao lưu trữ

VI. Lĩnh vực y tế 452

- Quyết định số 170/2007/QĐ-TTg ngày 08-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2006 - 2010 452
- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30-6-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 457
- Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 469
- Quyết định số 03/2008/QĐ-BYT ngày 01-02-2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định điều kiện về tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép hoạt động của ngân hàng mô 475

Bản sao lưu trữ

NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC
THỜI KỲ HỘI NHẬP

Luật gia KIM THUÝ biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Số 175 Giảng Võ - Hà Nội
ĐT: 04.8515380 - 8439543 * Fax: 04.8515381
Email: nxblaodong@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN DŨNG
Biên tập: KIM YẾN - NGUYỆT ÁNH
Trình bày và bìa: SẮC VIỆT
Sửa bản in: THU HÀ

Bản sao lưu trữ

NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA
CHÍNH PHỦ VỀ

phát triển nguồn nhân lực

THỜI KỲ HỘI NHẬP

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

GIÁ: 298.000Đ